

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đơn giá sản phẩm xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH15 và Luật số 147/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 09 năm 2009, Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2012, Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 và Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016, Nghị định số 07/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ về quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 16/2022/TT-BTNMT ngày 13 tháng 11 năm 2022 ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Thu nhận và xử lý dữ liệu ảnh số từ tàu bay không người lái phục vụ xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000 và thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1:500, 1:1000

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 27/2024/TT-BTNMT ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000, 1:10.000;

Căn cứ Thông tư số 70/2025/TT-BNNMT ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Thông tư số 15/2026/TT-BNV ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐT BXH-BTC-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

Căn cứ Quyết định số 366/QĐ-BHXH ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành Quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 06/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 754/TTr-SNNMT ngày 20 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá sản phẩm xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

1. Đơn giá sản phẩm, gồm:

1.1. Phụ lục I - Đơn giá sản phẩm xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2000, 1:5000, 1:10.000 (có tính chi phí công đoàn).

1.2. Phụ lục II - Đơn giá sản phẩm xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2000, 1:5000, 1:10.000 (không tính chi phí công đoàn).

Trong từng Phụ lục, đơn giá được thể hiện theo các trường hợp: có khấu hao tài sản cố định và không có khấu hao tài sản cố định; hệ số phụ cấp khu vực 0,2, hệ số phụ cấp khu vực 0,3, hệ số phụ cấp khu vực 0,4, hệ số phụ cấp khu vực 0,5 và hệ số phụ cấp khu vực 0,7.

2. Điều chỉnh đơn giá: Khi Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở hoặc các yếu tố cấu thành giá làm phát sinh yêu cầu điều chỉnh đơn giá, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm rà soát, lập phương án giá điều chỉnh, tổ chức thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật về giá.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán; giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu; ký kết hợp đồng; nghiệm thu, thanh lý hợp đồng và thanh toán, quyết toán sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

Điều 3. Nguyên tắc sử dụng

1. Việc áp dụng đơn giá có khấu hao tài sản cố định hoặc đơn giá không có khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp xác định giá và các khoản chi phí cấu thành giá theo quy định của pháp luật về giá và quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan. Trường hợp pháp luật quy định phương pháp xác định giá có tính chi phí khấu hao tài sản cố định vào chi phí cấu thành giá thì áp dụng đơn giá có khấu hao tài sản cố định; trường hợp pháp luật quy định phương pháp xác định giá không tính khoản chi phí này thì áp dụng đơn giá không có khấu hao tài sản cố định.

2. Đối với đơn giá có khấu hao tài sản cố định, chi phí khấu hao tài sản cố định được xác định theo quy định của pháp luật về giá, pháp luật về quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Đơn giá này làm cơ sở cho việc lập, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với công tác xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Đối với các nguồn kinh phí khác, việc áp dụng đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đó.

5. Đối với tổ chức, cá nhân thực hiện dự án, nhiệm vụ, công trình bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này chỉ có tính

chất tham khảo; việc áp dụng do các bên tự nguyện, thỏa thuận và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *NS*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- Lưu: VT, KTN. *NS*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Gia Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

ĐƠN GIÁ

XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU NỀN ĐỊA LÝ ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

(Mức lương cơ sở 2.530.000 đồng/tháng)

(Kèm theo Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

PHẦN A

THUYẾT MINH CƠ CẤU XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU NỀN ĐỊA LÝ ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG

1. Cấu thành đơn giá sản phẩm

Cơ cấu đơn giá sản phẩm được tính theo quy định tại Phụ lục 02, ban hành kèm theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường gồm chi phí trực tiếp và chi phí quản lý chung.

TT	Thành phần đơn giá	Cách tính
I	Chi phí trực tiếp	1+2+3+4+5
1	Chi phí nhân công	1
2	Chi phí vật liệu	2
3	Chi phí công cụ, dụng cụ	3
4	Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị	4
5	Chi phí tiêu hao năng lượng	5
II	Chi phí quản lý chung (Ngoại nghiệp 20%; Nội nghiệp 15%)	I x %
	Đơn giá sản phẩm	I + II

Trong đó từng chi phí thành phần được xác định như sau:

1.1. Chi phí trực tiếp có khấu hao

Các khoản mục cấu thành nên giá trị sản phẩm (chi phí nhân công, chi phí vật liệu, chi phí công cụ - dụng cụ, chi phí khấu hao máy móc - thiết bị và chi phí năng lượng), cách tính như sau:

Chi phí trực tiếp =

Chi phí nhân công

(1)

+

Chi phí vật liệu

(2)

+

Chi phí công cụ, dụng cụ

(3)

+

Chi phí khấu hao

(4)

+

Chi phí năng lượng

(5)

a) Chi phí nhân công:

Gồm chi phí lao động kỹ thuật và chi phí lao động phổ thông (nếu có) tham gia trong quá trình thực hiện.

- Lao động kỹ thuật: là lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ theo chuyên ngành về tài nguyên và môi trường
 - Lao động phổ thông: là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác.
- + Chi phí lao động kỹ thuật bằng (=) số lao động kỹ thuật theo định mức nhân (x) đơn giá ngày công lao động kỹ thuật nhân (x) số công định mức.

Trong đó:

Đơn giá ngày
công lao động kỹ thuật

=

Tiền lương một tháng
theo cấp bậc kỹ thuật quy
định trong định mức

+

Các khoản phụ
cấp, đóng góp 01
tháng theo chế độ

26 ngày công/tháng

+ Chi phí lao động phổ thông bằng (=) số lao động phổ thông theo định mức nhân (x) đơn giá ngày công lao động phổ thông. Trong đó đơn giá ngày công lao động phổ thông: giá tính theo quy định tại Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động chia cho 26 ngày công trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Các khoản đóng góp của bên sử dụng lao động gồm (BHXH=17,5%, BHYT=3%, BHTN=1%, KPCĐ (nếu có) =2%) trên mức tiền lương 01 tháng;

b) Chi phí vật liệu:

Là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ dùng trực tiếp để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ sự nghiệp công.

Chi phí nguyên vật liệu = Số lượng vật liệu theo định mức x Đơn giá từng loại vật liệu

Đơn giá vật liệu: Tính theo

- Báo giá của Công ty TNHH MTV Công nghệ Tài nguyên môi trường Gia Linh; Báo giá Văn phòng phẩm của hộ kinh doanh Nguyễn Thị Yến - thôn Quyết Thắng, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang; Báo giá Văn phòng phẩm của hộ kinh doanh Trần Thị Tình - thôn Quyết Thắng, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

c) Chi phí công cụ, dụng cụ:

Là công cụ, dụng cụ lao động thuộc loại tài sản không đủ tiêu chuẩn, quy định là tài sản cố định theo quy định của pháp luật mà người lao động sử dụng trong quá trình tạo ra sản phẩm.

Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ 1 ca = $\frac{\text{Đơn giá công cụ, dụng cụ}}{\text{Niên hạn sử dụng công cụ, dụng cụ theo định mức (tháng) x 26 ngày}}$

- Định mức công cụ, dụng cụ là số lượng ca cần sử dụng của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức KT-KT.

- Đơn giá công cụ, dụng cụ: Báo giá của Công ty TNHH MTV Công nghệ Tài nguyên môi trường Gia Linh; Báo giá Văn phòng phẩm của hộ kinh doanh Nguyễn Thị Yến - thôn Quyết Thắng, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang; Báo giá Văn phòng phẩm của hộ kinh doanh Trần Thị Tình - thôn Quyết Thắng, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang; Báo giá của Công ty Dịch vụ Công nghệ tin học HPT.

d) Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị:

Theo quy định hiện hành về khấu hao tài sản cố định đối với đơn vị sự nghiệp công lập và theo lộ trình kết cấu chi phí khấu hao tài sản cố định vào giá sản phẩm do cấp có thẩm quyền quy định.

Chi phí khấu hao máy móc thiết bị là hao phí về máy móc thiết bị sử dụng trong thời gian thực hiện nhiệm vụ, dự án. Chi phí khấu hao máy móc thiết bị bằng (=) Số ca máy theo định mức nhân (x) Mức khấu hao một ca máy.

Là mức sử dụng thiết bị là số lượng ca cần sử dụng của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại định mức KT-KT.

Mức hao phí trong định mức được tính bằng ca làm việc, mỗi ca tương ứng với 8 giờ làm việc.

Hao phí máy móc, thiết bị = Số ca máy theo định mức x Mức hao phí một ca máy

Trong đó:

Mức hao phí một ca máy = $\frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số ca máy sử dụng một năm} \times \text{Số năm sử dụng}}$

- Nguyên giá thiết bị: cách tính theo nguyên tắc như mục vật liệu nêu trên;

- Đơn giá máy móc, thiết bị: Báo giá của Công ty TNHH MTV Công nghệ Tài nguyên môi trường Gia Linh; Báo giá Văn phòng phẩm của hộ kinh doanh Nguyễn Thị Yến - thôn Quyết Thắng, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang; Báo giá Văn phòng phẩm của hộ kinh doanh Trần Thị Tình - thôn Quyết Thắng, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

- Số ca máy sử dụng một năm: Máy ngoại nghiệp là 250 ca; máy nội nghiệp là 500 ca (theo quy định tại Phụ lục số 04 của Thông tư số 136/2017/TT-BTC).

- Số năm sử dụng (theo Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính):

+ Máy móc, thiết bị có thời gian sử dụng 10 năm, gồm Bộ bàn ghế ngồi làm việc; bộ bàn ghế họp; bộ bàn ghế tiếp khách; giá đựng công văn đi, đến; thang máy; kết sắt;

+ Máy móc, thiết bị có thời gian sử dụng 8 năm, gồm: Tủ đựng tài liệu; máy điều hòa không khí, máy bơm nước; bộ bàn ghế hội trường; bộ bàn ghế phòng ăn;

- + Máy móc, thiết bị có thời gian sử dụng 7 năm, gồm: Máy vi tính để bàn; máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng; máy in; điện thoại cố định; máy scan tài liệu; máy hủy tài liệu; máy photocopy;
- + Máy móc, thiết bị có thời gian sử dụng 5 năm, gồm: Máy móc, thiết bị khác (bao gồm cả máy móc, thiết bị chuyên dùng khác).
- Chi phí sử dụng thiết bị của nội dung công việc hay loại sản phẩm, đã bao gồm chi phí sử dụng tất cả các thiết bị theo quy định tại định mức KT-KT (trừ tiêu hao điện năng).

e) Chi phí năng lượng:

- Chi phí năng lượng dùng cho công cụ, dụng cụ, máy móc thiết bị vận hành trong thời gian tham gia sản xuất sản phẩm được tính theo công thức:

Chi phí năng lượng = Năng lượng tiêu hao theo định mức x Đơn giá do Nhà nước quy định.

Đơn giá điện năng tính theo giá bán thực tế quy định tại Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công Thương quy định về giá điện (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) áp dụng cho đơn vị sự nghiệp tự thực hiện là 2.204 đồng/kWh.

- Định mức tiêu hao năng lượng của công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức KT-KT.

1.2. Chi phí trực tiếp không có khấu hao

Các khoản mục cấu thành nên giá trị sản phẩm (chi phí nhân công, chi phí vật liệu, chi phí công cụ - dụng cụ và chi phí năng lượng), cách tính như sau:

Chi phí trực tiếp =

Chi phí nhân công

(1)

+

Chi phí vật liệu

(2)

+

Chi phí công cụ, dụng cụ

(3)

+

Chi phí năng lượng

(4)

a) Chi phí nhân công:

Gồm chi phí lao động kỹ thuật và chi phí lao động phổ thông (nếu có) tham gia trong quá trình thực hiện.

- Lao động kỹ thuật: Là lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ theo chuyên ngành về tài nguyên và môi trường
- Lao động phổ thông: là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác.
- + Chi phí lao động kỹ thuật bằng (=) số lao động kỹ thuật theo định mức nhân (x) đơn giá ngày công lao động kỹ thuật nhân (x) số công định mức.

Trong đó:

Đơn giá ngày
công lao động kỹ thuật

=

Tiền lương một tháng
theo cấp bậc kỹ thuật quy
định trong định mức

+

Các khoản phụ
cấp, đóng góp 01
tháng theo chế độ

26 ngày công/tháng

+ Chi phí lao động phổ thông bằng (=) số lao động phổ thông theo định mức nhân (x) đơn giá ngày công lao động phổ thông. Trong đó đơn giá ngày công lao động phổ thông: giá tính theo quy định tại Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động chia cho 26 ngày công trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Các khoản đóng góp của bên sử dụng lao động gồm (BHXH=17,5%, BHYT=3%, BHTN=1%, KPCĐ (nếu có) =2%) trên mức tiền lương 01 tháng;

b) Chi phí vật liệu:

Là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ dùng trực tiếp để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ sự nghiệp công.

Chi phí nguyên vật liệu

=

Số lượng vật liệu theo định mức

x

Đơn giá từng loại vật liệu

Đơn giá vật liệu: Tính theo

- Báo giá của Công ty TNHH MTV Công nghệ Tài nguyên môi trường Gia Linh; Báo giá Văn phòng phẩm của hộ kinh doanh Nguyễn Thị Yến - thôn Quyết Thắng, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang; Báo giá Văn phòng phẩm của hộ kinh doanh Trần Thị Tình - thôn Quyết Thắng, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

c) Chi phí công cụ, dụng cụ:

Là công cụ, dụng cụ lao động thuộc loại tài sản không đủ tiêu chuẩn, quy định là tài sản cố định theo quy định của pháp luật mà người lao động sử dụng trong quá trình tạo ra sản phẩm.

$$\text{Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ 1 ca} = \frac{\text{Đơn giá công cụ, dụng cụ}}{\text{Niên hạn sử dụng công cụ, dụng cụ theo định mức (tháng) x 26 ngày}}$$

- Định mức công cụ, dụng cụ là số lượng ca cần sử dụng của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức KT-KT.

- Đơn giá công cụ, dụng cụ: Báo giá của Công ty TNHH MTV Công nghệ Tài nguyên môi trường Gia Linh; Báo giá Văn phòng phẩm của hộ kinh doanh Nguyễn Thị Yến - thôn Quyết Thắng, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang; Báo giá Văn phòng phẩm của hộ kinh doanh Trần Thị Tinh - thôn Quyết Thắng, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang; Báo giá của Công ty Dịch vụ Công nghệ tin học HPT.

d) Chi phí năng lượng:

- Chi phí năng lượng dùng cho công cụ, dụng cụ, máy móc thiết bị vận hành trong thời gian tham gia sản xuất sản phẩm được tính theo công thức:

Chi phí năng lượng = Năng lượng tiêu hao theo định mức x Đơn giá do Nhà nước quy định.

Đơn giá điện năng tính theo giá bán thực tế quy định tại Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công Thương quy định về giá điện (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) áp dụng cho đơn vị sự nghiệp tự thực hiện là 2.204 đồng/kWh.

- Định mức tiêu hao năng lượng của công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức KT-KT.

1.3. Chi phí quản lý chung

Chi phí quản lý chung, gồm: chi phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) cho bộ máy quản lý; chi phí điện, nước, điện thoại, xăng xe, công tác phí, văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ cho bộ máy quản lý; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị, công cụ, dụng cụ đối với đơn vị sự nghiệp công lập (hoặc chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ bộ máy quản lý đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; doanh nghiệp thực hiện); chi hội nghị triển khai, sơ kết, tổng kết của đơn vị; chi phí chuyển quân; chi phí làm nhà tạm (hoặc thuê nhà trọ) cho lực lượng thi công; chi phí kiểm tra, nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của đơn vị thực hiện và các chi phí khác mang tính chất quản lý có liên quan đến thực hiện nhiệm vụ, dự án.

Chi phí quản lý chung được xác định theo quy định tại khoản 3 Phụ lục 04 của Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường. Chi phí áp dụng cho Nhóm I tỷ lệ 28% đối với các công việc ngoại nghiệp và 15% đối với các công việc nội nghiệp.

2. Căn cứ tính đơn giá

- Định mức lao động, vật liệu, công cụ, dụng cụ và máy móc, thiết bị được tính theo Thông tư số 70/2025/TT-BNNMT ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc và bản đồ; Thông tư số 16/2022/TT-BTNMT ngày 13 tháng 11 năm 2022 ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Thu nhận và xử lý dữ liệu ảnh số từ tàu bay không người lái phục vụ xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000 và thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1:500, 1:1000.

- Mức lương cơ sở (lương cơ sở là 2.530.000 đồng/tháng) thực hiện theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Các chức danh lao động trong chi phí nhân công theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường; Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Hệ số lương theo ngạch bậc thực hiện theo quy định của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, hoặc áp dụng các chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khác tương đương.

- Các khoản đóng góp cho người lao động theo Nghị định số 58/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 158/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; Quyết định số 366/QĐ-BHXH ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành Quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế (BHTNLĐ, BNN, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) mức tính 21,5% và kinh phí công đoàn mức tính 2% lương cấp bậc kỹ thuật và các khoản phụ cấp theo lương: (BHXH=17,5%, BHYT=3%, BHTN=1%, KPCĐ (nếu có) =2%):

- Trường hợp có phát sinh nghĩa vụ kinh phí công đoàn thì sử dụng mức đóng góp 23,5%; trường hợp không phát sinh nghĩa vụ kinh phí công đoàn thì sử dụng mức đóng góp 21,5%.

- Khấu hao tài sản thực hiện theo Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

- Phụ cấp khu vực được tính theo quy định tại Thông tư số 15/2026/TT-BNV ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư liên tịch 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực.

PHẦN B
ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM

PHỤ LỤC I - ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM XÂY DỰNG CSDL NỀN ĐỊA LÝ QUỐC GIA TỶ LỆ 1:2000, 1:5000, 1:10.000
CÓ TÍNH CHI PHÍ CÔNG ĐOÀN

Đồng/DVT

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LDPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
Mục 1	Thu nhận dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2000, 1:5000, 1:10.000																						
1	Thu nhận dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2000, 1:5000, 1:10.000 bằng phương pháp bay chụp ảnh hàng không kỹ thuật số																						
1.1	Bay chụp ảnh hàng không:	giờ bay																					
1.1.1	Bay chụp ảnh																						
a	Điều phối bay			1.836.807	1.659.765	177.042		13.271	8.915	495	37.670	28.909	1.926.067	539.299	2.465.365	1.897.158	531.204	2.428.362	96.918	145.378	193.837	242.296	339.215
b	Trực theo dõi thời tiết, trực bay			5.773.545	5.204.046	569.499		37.400	26.222	860	37.670	50.273	5.925.970	1.659.271	7.585.241	5.875.697	1.645.195	7.520.892	286.085	429.127	572.169	715.212	1.001.296
c	Chụp ảnh trên không			5.773.545	5.204.046	569.499		37.400	26.222	860	37.670	10.562.141	16.437.837	4.602.594	21.040.432	5.875.697	1.645.195	7.520.892	286.085	429.127	572.169	715.212	1.001.296
d	Trực đo trạm tham chiếu (trạm Base)			3.486.327	3.142.438	343.889		22.923	15.733	860	37.670	274.407	3.837.920	1.074.618	4.912.537	3.563.513	997.784	4.561.296	171.651	257.476	343.302	429.127	600.778
1.1.2	Xử lý dữ liệu			1.219.296	1.097.366	121.930		9.652	3.096	4.429		13.616	1.250.089	187.513	1.437.602	1.236.472	185.471	1.421.943					
1.2	Thiết kế, đo khống chế ảnh ngoại nghiệp																						
1.2.1	Đo ngắm và tính toán KCA bằng công nghệ GNSS	mảnh																					
1.2.1.1	KCA 1:2.000 (0,10 điểm/mảnh)		1	853.933	791.450	62.483	5.458	157.392	1.286	323	75.340	14.214	1.107.945	310.225	1.418.169	1.093.731	306.245	1.399.975	39.896	59.844	79.792	99.740	139.637
			2	895.589	833.106	62.483	5.458	157.392	1.371	344	75.340	15.161	1.150.655	322.183	1.472.838	1.135.493	317.938	1.453.431	41.842	62.763	83.685	104.606	146.448
			3	978.899	895.589	83.311	7.277	157.392	1.457	430	75.340	16.109	1.236.904	346.333	1.583.237	1.220.795	341.823	1.562.617	45.735	68.602	91.469	114.337	160.071
			4	1.124.693	1.041.382	83.311	9.096	157.392	1.714	495	75.340	18.952	1.387.681	388.551	1.776.232	1.368.729	383.244	1.751.973	52.546	78.819	105.092	131.365	183.912
			5	1.312.141	1.208.003	104.138	9.096	157.392	1.971	559	75.340	21.795	1.578.294	441.922	2.020.217	1.556.500	435.820	1.992.319	61.304	91.956	122.608	153.260	214.563
1.2.1.2	KCA 1:5.000 (0,40 điểm/mảnh)		1	3.832.286	3.519.871	312.415	36.385	600.365	5.828	1.613	75.340	64.436	4.616.253	1.292.551	5.908.804	4.551.816	1.274.509	5.826.325	179.046	268.569	358.092	447.615	626.662
			2	4.748.702	4.373.805	374.898	45.481	600.365	7.285	2.021	75.340	80.545	5.559.740	1.556.727	7.116.467	5.479.194	1.534.174	7.013.369	221.862	332.792	443.723	554.654	776.515
			3	5.623.463	5.165.255	458.208	63.673	600.365	8.570	2.365	75.340	94.759	6.468.536	1.811.190	8.279.727	6.373.777	1.784.658	8.158.435	262.731	394.096	525.462	656.827	919.558
			4	6.519.052	5.998.361	520.691	81.865	600.365	9.942	2.731	75.340	109.921	7.399.215	2.071.780	9.470.996	7.289.295	2.041.003	9.330.297	304.573	456.860	609.146	761.433	1.066.006
			5	7.602.089	6.998.087	604.002	101.877	600.365	11.656	3.225	75.340	128.873	8.523.425	2.386.559	10.909.984	8.394.552	2.350.475	10.745.027	355.173	532.760	710.346	887.933	1.243.106
1.2.1.3	KCA 1:10.000 (1,00 điểm/mảnh)		1	11.975.894	11.017.822	958.071	254.692	968.720	18.341	5.096	113.010	202.785	13.538.537	3.790.790	17.329.327	13.335.752	3.734.011	17.069.763	559.519	839.279	1.119.038	1.398.798	1.958.317
			2	13.246.380	12.184.170	1.062.210	336.558	968.720	20.226	5.590	113.010	223.632	14.914.116	4.175.952	19.090.068	14.690.484	4.113.335	18.803.819	618.877	928.315	1.237.754	1.547.192	2.166.069
			3	15.412.454	14.183.624	1.228.831	509.385	968.720	23.569	6.579	113.010	260.588	17.294.305	4.842.405	22.136.710	17.033.717	4.769.441	21.803.157	720.077	1.080.115	1.440.154	1.800.192	2.520.269
			4	17.620.184	16.203.905	1.416.280	764.077	968.720	26.911	7.482	113.010	297.544	19.797.929	5.543.420	25.341.349	19.500.384	5.460.108	24.960.492	823.223	1.234.835	1.646.446	2.058.058	2.881.281

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			5	19.932.053	18.328.324	1.603.728	1.018.769	968.720	30.511	8.450	113.010	337.343	22.408.855	6.274.479	28.683.335	22.071.512	6.180.023	28.251.535	931.235	1.396.852	1.862.469	2.328.087	3.259.321
1.2.2	Đo ngầm và tính toán KCA bằng phương pháp toàn đạc điện tử	mảnh																					
1.2.2.1	KCA 1:2.000 (0,10 điểm/mảnh)		1	853.933	791.450	62.483	5.458	157.392	1.286	323	75.340	16.407	1.110.138	310.839	1.420.976	1.093.731	306.245	1.399.975	39.896	59.844	79.792	99.740	139.637
			2	895.589	833.106	62.483	5.458	157.392	1.371	344	75.340	17.501	1.152.994	322.838	1.475.832	1.135.493	317.938	1.453.431	41.842	62.763	83.685	104.606	146.448
			3	978.899	895.589	83.311	7.277	157.392	1.457	430	75.340	18.594	1.239.389	347.029	1.586.418	1.220.795	341.823	1.562.617	45.735	68.602	91.469	114.337	160.071
			4	1.124.693	1.041.382	83.311	9.096	157.392	1.714	495	75.340	21.876	1.390.605	389.369	1.779.974	1.368.729	383.244	1.751.973	52.546	78.819	105.092	131.365	183.912
			5	1.312.141	1.208.003	104.138	9.096	157.392	1.971	559	75.340	25.157	1.581.657	442.864	2.024.520	1.556.500	435.820	1.992.319	61.304	91.956	122.608	153.260	214.563
1.2.2.2	KCA 1:5.000 (0,40 điểm/mảnh)		1	3.832.286	3.519.871	312.415	36.385	600.365	5.828	1.613	75.340	74.377	4.626.194	1.295.334	5.921.528	4.551.816	1.274.509	5.826.325	179.046	268.569	358.092	447.615	626.662
			2	4.748.702	4.373.805	374.898	45.481	600.365	7.285	2.021	75.340	92.972	5.572.166	1.560.206	7.132.372	5.479.194	1.534.174	7.013.369	221.862	332.792	443.723	554.654	776.515
			3	5.623.463	5.165.255	458.208	63.673	600.365	8.570	2.365	75.340	109.378	6.483.155	1.815.284	8.298.439	6.373.777	1.784.658	8.158.435	262.731	394.096	525.462	656.827	919.558
			4	6.519.052	5.998.361	520.691	81.865	600.365	9.942	2.731	75.340	126.879	7.416.174	2.076.529	9.492.702	7.289.295	2.041.003	9.330.297	304.573	456.860	609.146	761.433	1.066.006
			5	7.602.089	6.998.087	604.002	101.877	600.365	11.656	3.225	75.340	148.755	8.543.307	2.392.126	10.935.433	8.394.552	2.350.475	10.745.027	355.173	532.760	710.346	887.933	1.243.106
1.2.2.3	KCA 1:10.000 (1,00 điểm/mảnh)		1	11.975.894	11.017.822	958.071	254.692	968.720	18.341	5.096	113.010	234.070	13.569.822	3.799.550	17.369.372	13.335.752	3.734.011	17.069.763	559.519	839.279	1.119.038	1.398.798	1.958.317
			2	13.246.380	12.184.170	1.062.210	336.558	968.720	20.226	5.590	113.010	258.133	14.948.617	4.185.613	19.134.229	14.690.484	4.113.335	18.803.819	618.877	928.315	1.237.754	1.547.192	2.166.069
			3	15.412.454	14.183.624	1.228.831	509.385	968.720	23.569	6.579	113.010	300.790	17.334.507	4.853.662	22.188.169	17.033.717	4.769.441	21.803.157	720.077	1.080.115	1.440.154	1.800.192	2.520.269
			4	17.620.184	16.203.905	1.416.280	764.077	968.720	26.911	7.482	113.010	343.448	19.843.832	5.556.273	25.400.105	19.500.384	5.460.108	24.960.492	823.223	1.234.835	1.646.446	2.058.058	2.881.281
			5	19.932.053	18.328.324	1.603.728	1.018.769	968.720	30.511	8.450	113.010	389.387	22.460.899	6.289.052	28.749.951	22.071.512	6.180.023	28.251.535	931.235	1.396.852	1.862.469	2.328.087	3.259.321
1.3	Tăng dày không chế ảnh	mảnh																					
1.3.1	Tỷ lệ 1:2000																						
	Độ phân giải mặt đất <12cm (Số mô hình: 2,00)		1	598.472	540.788	57.684		14.049	3.006	28.832		349.271	993.629	149.044	1.142.673	644.358	96.654	741.012					
			2	724.655	652.550	72.105		14.049	3.713	35.604		431.452	1.209.474	181.421	1.390.895	778.022	116.703	894.725					
			3	854.444	771.524	82.921		14.049	4.244	40.678		493.088	1.406.503	210.975	1.617.479	913.415	137.012	1.050.428					
1.3.2	Tỷ lệ 1:5000																						
	Độ phân giải mặt đất từ 12cm-20cm (Số mô hình: 10,00)		1	3.453.577	3.113.422	340.155		48.138	15.561	149.167		1.807.989	5.474.432	821.165	6.295.597	3.666.444	549.967	4.216.410					
			2	3.905.784	3.521.608	384.175		48.138	17.683	169.528		2.054.532	6.195.665	929.350	7.125.015	4.141.132	621.170	4.762.302					
			3	4.466.039	4.025.838	440.201		48.138	20.159	193.242		2.342.167	7.069.746	1.060.462	8.130.207	4.727.578	709.137	5.436.715					
1.3.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm (Số mô hình: 20,00)		1	8.251.408	7.442.101	809.307		69.374	33.952	325.489		3.944.702	12.624.924	1.893.739	14.518.663	8.680.222	1.302.033	9.982.255					
			2	9.548.937	8.612.077	936.860		69.374	39.257	376.336		4.561.062	14.594.966	2.189.245	16.784.211	10.033.904	1.505.086	11.538.989					
			3	11.057.590	9.971.184	1.086.406		69.374	45.623	437.375		5.300.694	16.910.655	2.536.598	19.447.253	11.609.961	1.741.494	13.351.455					
1.4	Lập mô hình số bề mặt (DSM)	mảnh																					
1.4.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
a.1	KCĐ 0,5m		1	868.865	782.339	86.526		507	13.451	65.274		278.785	1.226.882	184.032	1.410.914	948.097	142.215	1.090.311					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			2	1.142.864	1.031.102	111.763		507	17.573	85.291		364.219	1.610.454	241.568	1.852.022	1.246.234	186.935	1.433.169					
			3	1.406.048	1.269.048	137.000		507	21.695	105.286		449.654	1.983.188	297.478	2.280.667	1.533.535	230.030	1.763.565					
			4	1.690.862	1.525.021	165.842		507	26.034	126.334		539.584	2.383.321	357.498	2.740.819	1.843.737	276.561	2.120.297					
				0																			
a.2	KCĐ 1m		1	757.103	681.392	75.710		507	11.715	56.846		242.813	1.068.983	160.348	1.229.331	826.170	123.926	950.096					
			2	995.049	897.707	97.342		507	15.403	74.111		319.254	1.404.324	210.649	1.614.972	1.085.070	162.760	1.247.830					
			3	1.218.575	1.099.601	118.973		507	18.875	91.590		391.199	1.720.744	258.112	1.978.856	1.329.546	199.432	1.528.978					
			4	1.467.337	1.323.127	144.210		507	22.563	109.500		467.640	2.067.545	310.132	2.377.677	1.599.906	239.986	1.839.892					
a.3	KCĐ 2,5m		1	638.129	576.840	61.289		507	9.980	48.440		206.841	903.896	135.584	1.039.480	697.055	104.558	801.613					
			2	847.234	764.313	82.921		507	13.017	63.167		269.792	1.193.717	179.057	1.372.774	923.924	138.589	1.062.513					
			3	1.038.312	937.365	100.947		507	16.054	77.916		332.744	1.465.533	219.830	1.685.363	1.132.789	169.918	1.302.707					
			4	1.283.469	1.157.285	126.184		507	19.742	95.804		409.185	1.808.707	271.306	2.080.013	1.399.522	209.928	1.609.450					
1.4.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 12cm-20cm																						
a.1	KCĐ 1m		1	1.336.610	1.204.550	132.060		957	18.658	90.537		386.702	1.833.463	275.019	2.108.483	1.446.761	217.014	1.663.775					
			2	1.796.821	1.620.740	176.080		957	24.949	121.088		517.102	2.460.916	369.137	2.830.053	1.943.814	291.572	2.235.386					
			3	2.004.916	1.808.826	196.090		957	27.986	135.816		580.053	2.749.727	412.459	3.162.186	2.169.674	325.451	2.495.125					
a.2	KCĐ 2,5m		1	1.164.532	1.048.479	116.053		957	16.054	77.916		332.744	1.592.202	238.830	1.831.033	1.259.459	188.919	1.448.377					
			2	1.560.713	1.408.643	152.069		957	21.695	105.286		449.654	2.138.303	320.746	2.459.049	1.688.650	253.297	1.941.947					
			3	1.744.797	1.572.718	172.079		957	24.298	117.928		503.612	2.391.591	358.739	2.750.330	1.887.979	283.197	2.171.176					
a.3	KCĐ 5m		1	984.450	888.406	96.044		957	13.668	66.328		283.282	1.348.683	202.302	1.550.986	1.065.401	159.810	1.225.212					
			2	1.328.607	1.196.546	132.060		957	18.441	89.483		382.206	1.819.693	272.954	2.092.646	1.437.487	215.623	1.653.110					
			3	1.480.676	1.336.610	144.066		957	20.610	100.018		427.171	2.029.432	304.415	2.333.847	1.602.261	240.339	1.842.600					
1.4.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
a.1	KCĐ 1m		1	4.293.961	3.873.769	420.192		1.227	59.661	289.541		1.236.548	5.880.937	882.141	6.763.077	4.644.389	696.658	5.341.048					
			2	4.878.228	4.398.008	480.219		1.227	67.688	328.499		1.402.919	6.678.561	1.001.784	7.680.345	5.275.641	791.346	6.066.987					
			3	5.470.498	4.934.253	536.245		1.227	75.932	368.510		1.573.788	7.489.955	1.123.493	8.613.448	5.916.167	887.425	6.803.592					
a.2	KCĐ 2,5m		1	3.741.709	3.373.541	368.168		1.227	52.068	252.690		1.079.169	5.126.862	769.029	5.895.891	4.047.693	607.154	4.654.847					
			2	4.233.933	3.817.743	416.190		1.227	58.793	285.327		1.218.561	5.797.842	869.676	6.667.518	4.579.280	686.892	5.266.172					
			3	4.738.164	4.273.952	464.212		1.227	65.736	319.017		1.362.451	6.486.594	972.989	7.459.583	5.124.143	768.621	5.892.765					
a.3	KCĐ 5m		1	3.261.489	2.941.343	320.146		1.227	45.342	220.053		939.776	4.467.887	670.183	5.138.070	3.528.111	529.217	4.057.328					
			2	3.689.685	3.325.519	364.166		1.227	51.200	248.476		1.061.183	5.051.770	757.765	5.809.535	3.990.587	598.588	4.589.175					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			3	4.125.884	3.721.700	404.185		1.227	57.491	279.006		1.191.582	5.655.190	848.279	6.503.469	4.463.608	669.541	5.133.149					
a.4	KCĐ 10m		1	2.769.265	2.497.140	272.124		1.227	38.400	186.362		795.887	3.791.141	568.671	4.359.812	2.995.253	449.288	3.444.542					
			2	3.069.402	2.769.265	300.137		1.227	42.522	206.357		881.321	4.200.829	630.124	4.830.953	3.319.508	497.926	3.817.434					
			3	3.517.606	3.173.449	344.157		1.227	48.813	236.887		1.011.721	4.816.255	722.438	5.538.693	3.804.534	570.680	4.375.214					
1.5	Nấn ảnh trực giao	mảnh																					
1.5.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
a.1	KCĐ 0,5m		1	868.865	782.339	86.526		270	5.973	46.978		278.785	1.200.871	180.131	1.381.001	922.086	138.313	1.060.398					
			2	1.142.864	1.031.102	111.763		270	7.804	61.383		364.219	1.576.539	236.481	1.813.020	1.212.320	181.848	1.394.168					
			3	1.406.048	1.269.048	137.000		270	9.634	75.788		449.654	1.941.392	291.209	2.232.601	1.491.739	223.761	1.715.499					
			4	1.690.862	1.525.021	165.842		270	11.561	90.945		539.584	2.333.222	349.983	2.683.205	1.793.638	269.046	2.062.683					
a.2	KCĐ 1m		1	757.103	681.392	75.710		270	5.202	40.915		242.813	1.046.302	156.945	1.203.247	803.489	120.523	924.012					
			2	995.049	897.707	97.342		270	6.840	53.793		319.254	1.375.206	206.281	1.581.487	1.055.952	158.393	1.214.345					
			3	1.218.575	1.099.601	118.973		270	8.382	65.919		391.199	1.684.343	252.652	1.936.995	1.293.145	193.972	1.487.116					
			4	1.467.337	1.323.127	144.210		270	10.019	78.819		467.640	2.024.085	303.613	2.327.697	1.556.445	233.467	1.789.912					
a.3	KCĐ 2,5m		1	638.129	576.840	61.289		270	4.432	34.852		206.841	884.523	132.678	1.017.201	677.682	101.652	779.334					
			2	847.234	764.313	82.921		270	5.780	45.473		269.792	1.168.549	175.282	1.343.831	898.756	134.813	1.033.570					
			3	1.038.312	937.365	100.947		270	7.129	56.072		332.744	1.434.527	215.179	1.649.706	1.101.783	165.267	1.267.050					
			4	1.283.469	1.157.285	126.184		270	8.767	68.951		409.185	1.770.641	265.596	2.036.237	1.361.456	204.218	1.565.675					
1.5.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 12cm-20cm																						
a.1	KCĐ 1m		1	1.336.610	1.204.550	132.060		494	8.285	65.167		386.702	1.797.258	269.589	2.066.847	1.410.556	211.583	1.622.140					
			2	1.796.821	1.620.740	176.080		494	11.079	87.140		517.102	2.412.635	361.895	2.774.530	1.895.533	284.330	2.179.863					
			3	2.004.916	1.808.826	196.090		494	12.428	97.761		580.053	2.695.651	404.348	3.099.999	2.115.598	317.340	2.432.938					
a.2	KCĐ 2,5m		1	1.164.532	1.048.479	116.053		494	7.129	56.072		332.744	1.560.971	234.146	1.795.116	1.228.227	184.234	1.412.461					
			2	1.560.713	1.408.643	152.069		494	9.634	75.788		449.654	2.096.282	314.442	2.410.724	1.646.628	246.994	1.893.623					
			3	1.744.797	1.572.718	172.079		494	10.790	84.882		503.612	2.344.575	351.686	2.696.261	1.840.963	276.144	2.117.107					
a.3	KCĐ 5m		1	984.450	888.406	96.044		494	6.069	47.730		283.282	1.322.025	198.304	1.520.329	1.038.743	155.811	1.194.555					
			2	1.328.607	1.196.546	132.060		494	8.189	64.414		382.206	1.783.909	267.586	2.051.496	1.401.704	210.256	1.611.959					
			3	1.480.676	1.336.610	144.066		494	9.152	71.982		427.171	1.989.476	298.421	2.287.897	1.562.305	234.346	1.796.650					
1.5.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
a.1	KCĐ 1m		1	4.293.961	3.873.769	420.192		629	26.493	208.400		1.236.548	5.766.031	864.905	6.630.935	4.529.483	679.422	5.208.906					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			2	4.878.228	4.398.008	480.219		629	30.058	236.436		1.402.919	6.548.270	982.241	7.530.511	5.145.351	771.803	5.917.153					
			3	5.470.498	4.934.253	536.245		629	33.719	265.224		1.573.788	7.343.858	1.101.579	8.445.437	5.770.070	865.511	6.635.581					
a.2	KCĐ 2,5m		1	3.741.709	3.373.541	368.168		629	23.121	181.869		1.079.169	5.026.497	753.975	5.780.471	3.947.328	592.099	4.539.427					
			2	4.233.933	3.817.743	416.190		629	26.108	205.368		1.218.561	5.684.600	852.690	6.537.290	4.466.039	669.906	5.135.945					
			3	4.738.164	4.273.952	464.212		629	29.191	229.620		1.362.451	6.360.055	954.008	7.314.063	4.997.604	749.641	5.747.245					
a.3	KCĐ 5m		1	3.261.489	2.941.343	320.146		629	20.135	158.369		939.776	4.380.399	657.060	5.037.459	3.440.623	516.093	3.956.716					
			2	3.689.685	3.325.519	364.166		629	22.736	178.837		1.061.183	4.953.070	742.961	5.696.031	3.891.887	583.783	4.475.671					
			3	4.125.884	3.721.700	404.185		629	25.530	200.810		1.191.582	5.544.436	831.665	6.376.101	4.352.853	652.928	5.005.782					
a.4	KCĐ 10m		1	2.769.265	2.497.140	272.124		629	17.052	134.117		795.887	3.716.950	557.543	4.274.493	2.921.063	438.159	3.359.223					
			2	3.069.402	2.769.265	300.137		629	18.883	148.522		881.321	4.118.757	617.814	4.736.570	3.237.436	485.615	3.723.051					
			3	3.517.606	3.173.449	344.157		629	21.676	170.495		1.011.721	4.722.128	708.319	5.430.447	3.710.407	556.561	4.266.968					
1.6	Lập bình đồ ảnh	mảnh																					
1.6.1	Tỷ lệ 1:2000																						
	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
			1	757.103	681.392	75.710		270	7.336	40.915		242.813	1.048.436	157.265	1.205.701	805.623	120.843	926.466					
			2	995.049	897.707	97.342		270	9.645	53.793		319.254	1.378.011	206.702	1.584.713	1.058.757	158.814	1.217.571					
			3	1.218.575	1.099.601	118.973		270	11.819	65.919		391.199	1.687.781	253.167	1.940.948	1.296.582	194.487	1.491.070					
			4	1.467.337	1.323.127	144.210		270	14.128	78.819		467.640	2.028.194	304.229	2.332.423	1.560.554	234.083	1.794.637					
1.6.2	Tỷ lệ 1:5000																						
	Độ phân giải mặt đất từ 12cm-20cm																						
			1	1.164.532	1.048.479	116.053		494	10.053	56.072		332.744	1.563.895	234.584	1.798.479	1.231.151	184.673	1.415.824					
			2	1.560.713	1.408.643	152.069		494	13.585	75.788		449.654	2.100.233	315.035	2.415.268	1.650.579	247.587	1.898.166					
			3	1.744.797	1.572.718	172.079		494	15.215	84.882		503.612	2.349.000	352.350	2.701.350	1.845.388	276.808	2.122.196					
1.6.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
			1	3.261.489	2.941.343	320.146		629	28.393	158.369		939.776	4.388.657	658.298	5.046.955	3.448.880	517.332	3.966.212					
			2	3.689.685	3.325.519	364.166		629	32.061	178.837		1.061.183	4.962.395	744.359	5.706.754	3.901.212	585.182	4.486.394					
			3	4.125.884	3.721.700	404.185		629	36.000	200.810		1.191.582	5.554.906	833.236	6.388.142	4.363.324	654.499	5.017.822					
1.7	Đo vẽ ảnh	mảnh																					
1.7.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
a.1	KCĐ 0,5m		1	12.171.324	10.974.381	1.196.943		3.276	130.308	581.769		3.307.090	16.193.767	2.429.065	18.622.832	12.886.676	1.933.001	14.819.678					
			2	15.996.494	14.424.605	1.571.889		3.276	170.240	760.047		4.320.554	21.250.611	3.187.592	24.438.203	16.930.058	2.539.509	19.469.566					
			3	19.717.112	17.781.093	1.936.019		3.276	210.173	938.325		5.334.017	26.202.903	3.930.435	30.133.339	20.868.887	3.130.333	23.999.220					
			4	23.661.256	21.335.870	2.325.386		3.276	252.208	1.125.998		6.400.820	31.443.558	4.716.534	36.160.092	25.042.738	3.756.411	28.799.149					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
a.2	KCĐ 1m		1	10.556.172	9.517.860	1.038.312		3.276	113.494	506.691		2.880.369	14.060.002	2.109.000	16.169.002	11.179.633	1.676.945	12.856.577					
			2	13.941.502	12.571.507	1.369.995		3.276	149.223	666.221		3.787.152	18.547.374	2.782.106	21.329.480	14.760.222	2.214.033	16.974.255					
			3	17.096.096	15.416.049	1.680.047		3.276	182.851	816.355		4.640.595	22.739.172	3.410.876	26.150.048	18.098.578	2.714.787	20.813.364					
			4	20.539.109	18.520.169	2.018.940		3.276	218.580	975.864		5.547.377	27.284.207	4.092.631	31.376.838	21.736.829	3.260.524	24.997.354					
a.3	KCĐ 2,5m		1	8.977.073	8.093.786	883.286		3.276	96.680	431.634		2.453.648	11.962.310	1.794.347	13.756.657	9.508.663	1.426.299	10.934.962					
			2	11.882.904	10.714.803	1.168.101		3.276	126.104	562.999		3.200.410	15.775.693	2.366.354	18.142.047	12.575.283	1.886.293	14.461.576					
			3	14.565.210	13.133.926	1.431.284		3.276	155.528	694.364		3.947.172	19.365.551	2.904.833	22.270.384	15.418.379	2.312.757	17.731.136					
			4	17.982.987	16.216.415	1.766.573		3.276	191.258	853.873		4.853.955	23.885.349	3.582.802	27.468.151	19.031.394	2.854.709	21.886.103					
1.7.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 12cm-20cm																						
a.1	KCĐ 1m		1	18.692.536	16.855.697	1.836.839		5.894	180.749	806.960		4.587.254	24.273.393	3.641.009	27.914.402	19.686.139	2.952.921	22.639.059					
			2	25.139.480	22.670.353	2.469.128		5.894	241.699	1.079.085		6.134.119	32.600.278	4.890.042	37.490.319	26.466.158	3.969.924	30.436.082					
			3	28.108.836	25.347.575	2.761.261		5.894	271.124	1.210.450		6.880.882	36.477.185	5.471.578	41.948.763	29.596.304	4.439.446	34.035.749					
a.2	KCĐ 2,5m		1	16.255.423	14.658.694	1.596.729		5.894	155.528	694.364		3.947.172	21.058.382	3.158.757	24.217.139	17.111.209	2.566.681	19.677.891					
			2	21.861.984	19.713.002	2.148.981		5.894	210.173	938.325		5.334.017	28.350.392	4.252.559	32.602.951	23.016.375	3.452.456	26.468.831					
			3	24.391.139	21.994.044	2.397.095		5.894	235.394	1.050.920		5.974.099	31.657.445	4.748.617	36.406.062	25.683.346	3.852.502	29.535.848					
a.3	KCĐ 5m		1	13.818.310	12.461.691	1.356.620		5.894	132.409	591.143		3.360.431	17.908.186	2.686.228	20.594.414	14.547.756	2.182.163	16.729.919					
			2	18.580.485	16.755.652	1.824.833		5.894	178.647	797.586		4.533.914	24.096.526	3.614.479	27.711.005	19.562.612	2.934.392	22.497.003					
			3	20.729.466	18.692.536	2.036.930		5.894	199.665	891.412		5.067.316	26.893.752	4.034.063	30.927.815	21.826.436	3.273.965	25.100.402					
1.7.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
a.1	KCĐ 1m		1	60.139.464	54.228.764	5.910.699		8.188	577.977	2.580.409		14.668.546	77.974.583	11.696.188	89.670.771	63.306.037	9.495.906	72.801.943					
			2	68.283.183	61.572.118	6.711.065		8.188	655.741	2.927.591		16.642.132	88.516.835	13.277.525	101.794.360	71.874.702	10.781.205	82.655.908					
			3	76.574.969	69.051.534	7.523.436		8.188	735.607	3.284.147		18.669.059	99.271.970	14.890.795	114.162.765	80.602.911	12.090.437	92.693.348					
a.2	KCĐ 2,5m		1	52.403.931	47.253.579	5.150.352		8.188	504.416	2.251.996		12.801.640	67.970.172	10.195.526	78.165.698	55.168.532	8.275.280	63.443.811					
			2	59.243.054	53.420.395	5.822.659		8.188	569.570	2.542.870		14.455.185	76.818.867	11.522.830	88.341.698	62.363.682	9.354.552	71.718.234					
			3	66.338.294	59.819.317	6.518.977		8.188	636.825	2.843.139		16.162.071	85.988.517	12.898.278	98.886.795	69.826.447	10.473.967	80.300.414					
a.3	KCĐ 5m		1	45.668.855	41.182.807	4.486.049		8.188	439.262	1.961.101		11.148.095	59.225.502	8.883.825	68.109.327	48.077.407	7.211.611	55.289.018					
			2	51.615.571	46.545.256	5.070.315		8.188	496.009	2.214.457		12.588.280	66.922.505	10.038.376	76.960.881	54.334.226	8.150.134	62.484.359					
			3	57.790.391	52.111.798	5.678.593		8.188	556.960	2.486.561		14.135.144	74.977.244	11.246.587	86.223.831	60.842.100	9.126.315	69.968.415					
a.4	KCĐ 10m		1	38.753.698	34.943.958	3.809.740		8.188	372.007	1.660.832		9.441.210	50.235.934	7.535.390	57.771.324	40.794.725	6.119.209	46.913.933					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LDPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			2	43.992.090	39.670.116	4.321.974		8.188	411.940	1.839.132		10.454.673	56.706.022	8.505.903	65.211.925	46.251.349	6.937.702	53.189.052					
			3	49.242.487	44.404.278	4.838.209		8.188	472.890	2.111.236		12.001.538	63.836.339	9.575.451	73.411.790	51.834.801	7.775.220	59.610.021					
1.8	Lập mô hình số độ cao (DEM)	mảnh																					
1.8.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
a.1	KCD 0,5m		1	1.737.731	1.568.284	169.447		411	15.770	98.470		472.143	2.324.524	348.679	2.673.203	1.852.381	277.857	2.130.239					
			2	2.285.729	2.062.203	223.526		411	20.602	128.656		616.831	3.052.229	457.834	3.510.064	2.435.398	365.310	2.800.708					
			3	2.819.306	2.541.701	277.604		411	25.435	158.821		761.520	3.765.492	564.824	4.330.316	3.003.972	450.596	3.454.568					
			4	3.378.119	3.046.436	331.683		411	30.522	190.576		913.824	4.513.453	677.018	5.190.471	3.599.628	539.944	4.139.573					
a.2	KCD 1m		1	1.506.995	1.359.179	147.815		411	13.735	85.764		411.221	2.018.125	302.719	2.320.844	1.606.904	241.036	1.847.940					
			2	1.990.098	1.795.415	194.684		411	18.059	112.746		540.679	2.661.993	399.299	3.061.292	2.121.314	318.197	2.439.511					
			3	2.444.360	2.202.808	241.552		411	22.128	138.159		662.523	3.267.581	490.137	3.757.718	2.605.058	390.759	2.995.817					
			4	2.934.674	2.646.254	288.420		411	26.452	165.163		791.981	3.918.681	587.802	4.506.483	3.126.700	469.005	3.595.705					
a.3	KCD 2,5m		1	1.283.469	1.157.285	126.184		411	11.700	73.057		350.299	1.718.937	257.841	1.976.777	1.368.637	205.296	1.573.933					
			2	1.694.468	1.528.626	165.842		411	15.261	95.288		456.912	2.262.340	339.351	2.601.691	1.805.428	270.814	2.076.242					
			3	2.080.229	1.874.730	205.499		411	18.822	117.519		563.525	2.780.506	417.076	3.197.582	2.216.981	332.547	2.549.529					
			4	2.566.938	2.314.571	252.368		411	23.146	144.523		692.984	3.428.002	514.200	3.942.202	2.735.018	410.253	3.145.271					
1.8.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 12cm-20cm																						
a.1	KCD 1m		1	2.673.221	2.409.100	264.121		861	21.874	136.590		654.908	3.487.453	523.118	4.010.571	2.832.545	424.882	3.257.427					
			2	3.589.639	3.237.478	352.161		861	29.250	182.643		875.748	4.678.141	701.721	5.379.863	3.802.393	570.359	4.372.752					
			3	4.017.835	3.621.654	396.181		861	32.811	204.895		982.361	5.238.763	785.814	6.024.578	4.256.402	638.460	4.894.862					
a.2	KCD 2,5m		1	2.321.060	2.092.956	228.104		861	18.822	117.519		563.525	3.021.787	453.268	3.475.055	2.458.262	368.739	2.827.001					
			2	3.125.427	2.817.287	308.141		861	25.435	158.821		761.520	4.072.064	610.810	4.682.874	3.310.544	496.582	3.807.125					
			3	3.485.592	3.141.435	344.157		861	28.487	177.870		852.903	4.545.712	681.857	5.227.569	3.692.809	553.921	4.246.731					
a.3	KCD 5m		1	1.972.901	1.780.813	192.088		861	16.024	100.040		479.758	2.569.583	385.438	2.955.021	2.089.826	313.474	2.403.299					
			2	2.653.212	2.393.093	260.119		861	21.620	134.999		647.292	3.457.983	518.697	3.976.681	2.810.691	421.604	3.232.294					
			3	2.961.352	2.669.219	292.133		861	24.163	150.866		723.444	3.860.686	579.103	4.439.789	3.137.242	470.586	3.607.828					
1.8.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
a.1	KCD 1m		1	8.591.924	7.747.538	844.386		1.131	69.946	436.751		2.094.181	11.193.933	1.679.090	12.873.023	9.099.752	1.364.963	10.464.715					
			2	9.756.455	8.796.017	960.439		1.131	79.357	495.511		2.375.944	12.708.398	1.906.260	14.614.657	10.332.454	1.549.868	11.882.322					
			3	10.940.996	9.864.505	1.076.492		1.131	89.022	555.861		2.665.321	14.252.332	2.137.850	16.390.182	11.587.011	1.738.052	13.325.062					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
a.2	KCĐ 2,5m		1	7.487.419	6.751.083	736.336		1.131	61.044	381.174		1.827.649	9.758.417	1.463.763	11.222.179	7.930.768	1.189.615	9.120.383					
			2	8.463.865	7.631.485	832.380		1.131	68.928	430.387		2.063.720	11.028.032	1.654.205	12.682.237	8.964.312	1.344.647	10.308.959					
			3	9.476.328	8.543.902	932.426		1.131	77.068	481.213		2.307.407	12.343.146	1.851.472	14.194.618	10.035.740	1.505.361	11.541.101					
a.3	KCĐ 5m		1	6.522.979	5.882.686	640.292		1.131	53.159	331.939		1.591.578	8.500.785	1.275.118	9.775.903	6.909.208	1.036.381	7.945.589					
			2	7.375.368	6.651.037	724.331		1.131	60.026	374.810		1.797.188	9.608.523	1.441.279	11.049.802	7.811.335	1.171.700	8.983.036					
			3	8.267.776	7.455.405	812.371		1.131	67.402	420.884		2.018.029	10.775.222	1.616.283	12.391.506	8.757.193	1.313.579	10.070.772					
a.4	KCĐ 10m		1	5.534.527	4.990.279	544.249		1.131	45.020	281.113		1.347.891	7.209.682	1.081.452	8.291.134	5.861.791	879.269	6.741.060					
			2	6.138.803	5.534.527	604.276		1.131	49.852	311.277		1.492.580	7.993.644	1.199.047	9.192.691	6.501.064	975.160	7.476.224					
			3	7.015.204	6.326.889	688.314		1.131	57.228	357.352		1.713.421	9.144.336	1.371.650	10.515.986	7.430.915	1.114.637	8.545.552					
1.9	Đo bù, điều tra đối tượng địa lý và thu nhận dữ liệu thuộc tính ở thực địa																						
1.9.1	Đo bù																						
1.9.1.1	Đo bù bằng phương pháp toàn đạc điện tử	km2																					
1.9.1.1.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	KCĐ 0,5m		1	122.407.198	112.599.972	9.807.226	2.910.769	12.807	173.182	15.932		1.131.949	126.651.837	35.462.514	162.114.351	125.519.888	35.145.569	160.665.457	5.854.031	8.781.046	11.708.062	14.635.077	20.489.108
			2	159.133.427	146.375.895	12.757.532	3.376.492	12.807	226.844	20.877		1.471.618	164.242.065	45.987.778	210.229.844	162.770.447	45.575.725	208.346.172	7.610.435	11.415.652	15.220.869	19.026.087	26.636.521
			3	206.887.698	190.304.941	16.582.757	3.958.646	12.807	292.702	26.940		1.913.147	213.091.939	59.665.743	272.757.682	211.178.793	59.130.062	270.308.855	9.894.246	14.841.369	19.788.492	24.735.615	34.629.862
			4	268.945.868	247.378.111	21.567.758	4.424.369	12.807	382.952	35.239		2.487.218	276.288.454	77.360.767	353.649.221	273.801.235	76.664.346	350.465.581	12.862.131	19.293.196	25.724.262	32.155.327	45.017.458
			5	349.621.490	321.583.405	28.038.085	4.890.092	12.807	495.155	45.559		3.233.043	358.298.145	100.323.481	458.621.626	355.065.103	99.418.229	454.483.331	16.720.381	25.080.571	33.440.762	41.800.952	58.521.333
b	KCĐ 1m		1	101.673.665	93.514.542	8.159.123	2.445.046	12.807	143.912	13.244		940.165	105.228.839	29.464.075	134.692.914	104.288.674	29.200.829	133.489.503	4.862.465	7.293.698	9.724.931	12.156.163	17.018.629
			2	132.173.730	121.572.973	10.600.756	2.794.338	12.807	187.817	17.286		1.222.300	136.408.279	38.194.318	174.602.597	135.185.979	37.852.074	173.038.053	6.321.108	9.481.662	12.642.215	15.802.769	22.123.877
			3	171.829.918	158.055.039	13.774.879	3.260.062	12.807	243.919	22.446		1.588.819	176.957.971	49.548.232	226.506.203	175.369.151	49.103.362	224.472.514	8.217.635	12.326.452	16.435.269	20.544.087	28.761.721
			4	223.368.720	205.463.412	17.905.308	3.725.785	12.807	317.094	29.176		2.065.721	229.519.302	64.265.405	293.784.707	227.453.581	63.687.003	291.140.584	10.682.438	16.023.658	21.364.877	26.706.096	37.388.535
			5	290.391.544	267.114.643	23.276.901	4.075.077	12.807	412.222	37.926		2.685.395	297.614.971	83.332.192	380.947.163	294.929.577	82.580.281	377.509.858	13.887.754	20.831.631	27.775.508	34.719.385	48.607.138
c	KCĐ 2,5m		1	85.457.153	78.600.234	6.856.919	2.095.754	12.807	121.959	11.223		790.148	88.489.044	24.776.932	113.265.976	87.698.896	24.555.691	112.254.587	4.086.923	6.130.385	8.173.846	10.217.308	14.304.231
			2	111.114.646	102.202.685	8.911.960	2.445.046	12.807	158.547	14.599		1.027.533	114.773.178	32.136.490	146.909.668	113.745.645	31.848.780	145.594.425	5.313.973	7.970.960	10.627.946	13.284.933	18.598.906
			3	144.402.241	132.824.832	11.577.410	2.794.338	12.807	204.892	18.856		1.335.239	148.768.373	41.655.144	190.423.518	147.433.134	41.281.278	188.714.412	6.905.927	10.358.890	13.811.854	17.264.817	24.170.744
			4	187.720.879	172.664.143	15.056.736	3.027.200	12.807	265.871	24.467		1.735.853	192.787.078	53.980.382	246.767.460	191.051.225	53.494.343	244.545.567	8.977.608	13.466.412	17.955.215	22.444.019	31.421.627
			5	244.061.559	224.487.802	19.573.757	3.376.492	12.807	346.364	31.863		2.257.078	250.086.164	70.024.126	320.110.290	247.829.086	69.392.144	317.221.230	11.672.058	17.508.087	23.344.115	29.180.144	40.852.202
d	KCĐ 5m		1	70.074.865	64.459.110	5.615.756	1.746.462	12.807	100.007	9.202		647.802	72.591.145	20.325.520	92.916.665	71.943.343	20.144.136	92.087.479	3.351.277	5.026.915	6.702.554	8.378.192	11.729.469
			2	91.093.256	83.788.704	7.304.552	1.979.323	12.807	129.277	11.890		826.800	94.053.352	26.334.939	120.388.291	93.226.552	26.103.435	119.329.987	4.356.465	6.534.698	8.712.931	10.891.163	15.247.629
			3	118.419.198	108.917.176	9.502.022	2.328.615	12.807	168.304	15.480		1.094.870	122.039.274	34.170.997	156.210.271	120.944.404	33.864.433	154.808.837	5.663.308	8.494.962	11.326.615	14.158.269	19.821.577
			4	153.944.957	141.594.363	12.350.593	2.474.154	12.807	219.527	20.210		1.423.459	158.095.114	44.266.632	202.361.746	156.671.655	43.868.063	200.539.718	7.362.300	11.043.450	14.724.600	18.405.750	25.768.050

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
d	KCĐ 10m		1	23.683.840	21.791.574	1.892.266	565.781	265	34.149	3.139		219.059	24.506.232	6.861.745	31.367.977	24.287.172	6.800.408	31.087.581	1.132.662	1.698.992	2.265.323	2.831.654	3.964.315
			2	30.805.269	28.322.942	2.482.327	678.573	265	43.905	4.042		284.692	31.816.746	8.908.689	40.725.435	31.532.054	8.828.975	40.361.029	1.473.238	2.209.858	2.946.477	3.683.096	5.156.335
			3	40.042.780	36.827.963	3.214.817	815.015	265	56.101	5.160		370.355	41.289.677	11.561.109	52.850.786	40.919.321	11.457.410	52.376.731	1.915.015	2.872.523	3.830.031	4.787.538	6.702.554
			4	48.039.128	44.193.556	3.845.572	976.927	265	68.297	6.278		444.511	49.535.406	13.869.914	63.405.320	49.090.895	13.745.451	62.836.345	2.297.435	3.446.152	4.594.869	5.743.587	8.041.021
			5	57.663.231	53.044.476	4.618.756	1.173.404	265	82.932	7.633		533.158	59.460.622	16.648.974	76.109.597	58.927.464	16.499.690	75.427.154	2.757.700	4.136.550	5.515.400	6.894.250	9.651.950
1.9.1.2	Đo bù bằng kỹ thuật GNSS động																						
1.9.1.2.1	Xây dựng trạm gốc	mảnh	1	154.768	142.134	12.634	910	966	179		1.884	21.688	180.394	50.510	230.904	158.706	44.438	203.144	6.675	10.013	13.351	16.688	23.364
			2	167.402	154.768	12.634	910	966	193		1.884	23.288	194.643	54.500	249.143	171.355	47.979	219.334	7.220	10.830	14.440	18.051	25.271
			3	173.719	161.085	12.634	1.092	966	208		1.884	27.049	204.917	57.377	262.293	177.868	49.803	227.671	7.493	11.239	14.985	18.732	26.224
			4	205.304	189.512	15.793	1.455	966	239		1.884	30.809	240.658	67.384	308.042	209.848	58.758	268.606	8.855	13.283	17.710	22.138	30.993
			5	236.890	217.939	18.951	1.455	966	276		1.884	36.730	278.202	77.896	356.098	241.471	67.612	309.083	10.217	15.326	20.435	25.543	35.761
1.9.1.2.2	Đo bù bằng kỹ thuật GNSS động	km2																					
1.9.1.2.2.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	KCĐ 0,5m		1	76.301.025	70.182.651	6.118.373	1.091.538	490.600	16.370	8.794		120.743	78.029.069	21.848.139	99.877.208	77.908.326	21.814.331	99.722.657	3.325.004	4.987.506	6.650.008	8.312.510	11.637.513
			2	99.166.769	91.217.350	7.949.419	1.309.846	490.600	21.236	11.395		156.639	101.156.486	28.323.816	129.480.302	100.999.846	28.279.957	129.279.803	4.321.435	6.482.152	8.642.869	10.803.587	15.125.021
			3	128.977.090	118.638.380	10.338.711	1.455.385	490.600	27.873	14.986		205.589	131.171.522	36.728.026	167.899.548	130.965.933	36.670.461	167.636.394	5.620.492	8.430.738	11.240.985	14.051.231	19.671.723
			4	167.652.354	154.209.797	13.442.557	1.600.923	490.600	36.279	19.479		267.592	170.067.226	47.618.823	217.686.050	169.799.634	47.543.898	217.343.532	7.305.862	10.958.792	14.611.723	18.264.654	25.570.515
			5	217.961.457	200.477.202	17.484.256	1.819.231	490.600	46.897	25.198		345.912	220.689.295	61.793.002	282.482.297	220.343.383	61.696.147	282.039.530	9.498.204	14.247.306	18.996.408	23.745.510	33.243.713
b	KCĐ 1m		1	44.614.998	41.042.225	3.572.773	582.154	490.600	9.733	5.225		71.793	45.774.502	12.816.861	58.591.363	45.702.709	12.796.759	58.499.468	1.944.208	2.916.312	3.888.415	4.860.519	6.804.727
			2	57.968.235	53.323.631	4.644.604	654.923	490.600	12.388	6.665		91.373	59.224.184	16.582.772	75.806.955	59.132.811	16.557.187	75.689.998	2.526.108	3.789.162	5.052.215	6.315.269	8.841.377
			3	75.363.172	69.311.788	6.051.384	727.692	490.600	15.927	8.557		117.479	76.723.428	21.482.560	98.205.987	76.605.948	21.449.665	98.055.614	3.284.135	4.926.202	6.568.269	8.210.337	11.494.471
			4	97.960.958	90.100.859	7.860.100	873.231	490.600	20.794	11.180		153.376	99.510.139	27.862.839	127.372.978	99.356.763	27.819.894	127.176.656	4.268.888	6.403.333	8.537.777	10.672.221	14.941.110
			5	127.347.013	117.142.281	10.204.732	946.000	490.600	27.430	14.749		202.326	129.028.118	36.127.873	165.155.991	128.825.792	36.071.222	164.897.014	5.549.458	8.324.187	11.098.915	13.873.644	19.423.102
c	KCĐ 2,5m		1	34.298.617	31.552.048	2.746.569	436.615	490.600	7.079	3.806		52.213	35.288.930	9.880.900	45.169.830	35.236.716	9.866.281	45.102.997	1.494.646	2.241.969	2.989.292	3.736.615	5.231.262
			2	44.570.338	40.997.565	3.572.773	764.077	490.600	9.733	5.225		71.793	45.911.766	12.855.294	58.767.060	45.839.973	12.835.192	58.675.165	1.942.262	2.913.392	3.884.523	4.855.654	6.797.915
			3	57.968.235	53.323.631	4.644.604	654.923	490.600	12.388	6.665		91.373	59.224.184	16.582.772	75.806.955	59.132.811	16.557.187	75.689.998	2.526.108	3.789.162	5.052.215	6.315.269	8.841.377
			4	75.318.512	69.289.458	6.029.054	727.692	490.600	15.927	8.557		117.479	76.678.768	21.470.055	98.148.823	76.561.289	21.437.161	97.998.449	3.282.188	4.923.283	6.564.377	8.205.471	11.487.660
			5	97.938.628	90.078.529	7.860.100	873.231	490.600	20.794	11.180		153.376	99.487.809	27.856.587	127.344.395	99.334.433	27.813.641	127.148.074	4.267.915	6.401.873	8.535.831	10.669.788	14.937.704
d	KCĐ 5m		1	26.416.187	24.294.854	2.121.334	334.738	490.600	5.751	3.096		42.423	27.292.796	7.641.983	34.934.779	27.250.373	7.630.105	34.880.478	1.151.150	1.726.725	2.302.300	2.877.875	4.029.025
			2	34.320.947	31.574.378	2.746.569	436.615	490.600	7.079	3.806		52.213	35.311.259	9.887.153	45.198.412	35.259.046	9.872.533	45.131.579	1.495.619	2.243.429	2.991.238	3.739.048	5.234.667
			3	44.614.998	41.042.225	3.572.773	509.385	490.600	9.733	5.225		71.793	45.701.733	12.796.485	58.498.218	45.629.940	12.776.383	58.406.323	1.944.208	2.916.312	3.888.415	4.860.519	6.804.727
			4	57.990.565	53.345.961	4.644.604	582.154	490.600	12.388	6.665		91.373	59.173.745	16.568.648	75.742.393	59.082.372	16.543.064	75.625.436	2.527.081	3.790.621	5.054.162	6.317.702	8.844.783
			5	75.407.831	69.356.448	6.051.384	654.923	490.600	15.927	8.557		117.479	76.695.318	21.474.689	98.170.007	76.577.839	21.441.795	98.019.633	3.286.081	4.929.121	6.572.162	8.215.202	11.501.283
1.9.1.2.2.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	KCĐ 1m		1	29.743.332	27.354.040	2.389.292	387.496	113.177	57.072	3.397		420.968	30.725.442	8.603.124	39.328.566	30.304.475	8.485.253	38.789.727	1.296.138	1.944.208	2.592.277	3.240.346	4.536.485

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			2	38.630.604	35.526.757	3.103.846	436.615	113.177	74.327	4.429		548.237	39.807.389	11.146.069	50.953.458	39.259.152	10.992.563	50.251.715	1.683.423	2.525.135	3.366.846	4.208.558	5.891.981
			3	50.219.785	46.200.415	4.019.369	485.735	113.177	96.890	5.784		714.666	51.636.037	14.458.090	66.094.127	50.921.370	14.257.984	65.179.354	2.188.450	3.282.675	4.376.900	5.471.125	7.659.575
			4	65.314.749	60.067.239	5.247.510	582.154	113.177	126.090	7.525		930.045	67.073.740	18.780.647	85.854.388	66.143.695	18.520.235	84.663.930	2.846.250	4.269.375	5.692.500	7.115.625	9.961.875
			5	84.920.338	78.109.741	6.810.598	631.273	113.177	163.696	9.761		1.207.427	87.045.673	24.372.788	111.418.461	85.838.246	24.034.709	109.872.954	3.700.612	5.550.917	7.401.223	9.251.529	12.952.140
b	KCĐ 2,5m		1	22.843.415	21.012.369	1.831.046	291.077	113.177	43.800	2.623		323.068	23.617.160	6.612.805	30.229.965	23.294.092	6.522.346	29.816.437	995.458	1.493.187	1.990.915	2.488.644	3.484.102
			2	29.877.311	27.488.019	2.389.292	387.496	113.177	57.072	3.397		420.968	30.859.421	8.640.638	39.500.059	30.438.454	8.522.767	38.961.221	1.301.977	1.952.965	2.603.954	3.254.942	4.556.919
			3	38.630.604	35.526.757	3.103.846	436.615	113.177	74.327	4.429		548.237	39.807.389	11.146.069	50.953.458	39.259.152	10.992.563	50.251.715	1.683.423	2.525.135	3.366.846	4.208.558	5.891.981
			4	50.219.785	46.200.415	4.019.369	485.735	113.177	96.448	5.762		711.403	51.632.310	14.457.047	66.089.356	50.920.906	14.257.854	65.178.760	2.188.450	3.282.675	4.376.900	5.471.125	7.659.575
			5	65.270.089	60.044.909	5.225.180	582.154	113.177	126.090	7.525		930.045	67.029.081	18.768.143	85.797.223	66.099.035	18.507.730	84.606.765	2.844.304	4.266.456	5.688.608	7.110.760	9.955.063
c	KCĐ 5m		1	17.595.905	16.189.126	1.406.779	225.585	113.177	34.066	2.043		251.275	18.222.051	5.102.174	23.324.226	17.970.776	5.031.817	23.002.593	766.785	1.150.177	1.533.569	1.916.962	2.683.746
			2	22.888.074	21.057.028	1.831.046	291.077	113.177	44.242	2.645		326.332	23.665.547	6.626.353	30.291.900	23.339.215	6.534.980	29.874.195	997.404	1.496.106	1.994.808	2.493.510	3.490.913
			3	29.743.332	27.354.040	2.389.292	340.196	113.177	57.515	3.440		424.231	30.681.891	8.590.930	39.272.821	30.257.660	8.472.145	38.729.805	1.296.138	1.944.208	2.592.277	3.240.346	4.536.485
			4	38.675.263	35.571.417	3.103.846	387.496	113.177	74.769	4.472		551.501	39.806.678	11.145.870	50.952.548	39.255.178	10.991.450	50.246.628	1.685.369	2.528.054	3.370.738	4.213.423	5.898.792
			5	50.286.774	46.245.075	4.041.699	436.615	113.177	97.333	5.805		717.930	51.657.634	14.464.138	66.121.772	50.939.705	14.263.117	65.202.822	2.191.369	3.287.054	4.382.738	5.478.423	7.669.792
1.9.1.2.2.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	KCĐ 1m		1	19.940.537	18.332.789	1.607.748	260.150	17.058	38.491	2.301		283.909	20.542.445	5.751.885	26.294.330	20.258.536	5.672.390	25.930.927	868.958	1.303.437	1.737.915	2.172.394	3.041.352
			2	25.880.271	23.803.597	2.076.674	292.896	17.058	49.994	2.989		368.755	26.611.963	7.451.350	34.063.312	26.243.208	7.348.098	33.591.306	1.127.796	1.691.694	2.255.592	2.819.490	3.947.287
			3	33.651.052	30.949.143	2.701.909	325.642	17.058	65.036	3.892		479.708	34.542.387	9.671.868	44.214.256	34.062.680	9.537.550	43.600.230	1.466.427	2.199.640	2.932.854	3.666.067	5.132.494
			4	43.766.464	40.260.681	3.505.783	389.315	17.058	84.503	5.053		623.294	44.885.686	12.567.992	57.453.678	44.262.393	12.393.470	56.655.863	1.907.231	2.860.846	3.814.462	4.768.077	6.675.308
			5	56.896.403	52.341.118	4.555.285	422.062	17.058	110.163	6.579		812.566	58.264.831	16.314.153	74.578.984	57.452.265	16.086.634	73.538.899	2.479.400	3.719.100	4.958.800	6.198.500	8.677.900
b	KCĐ 2,5m		1	15.295.933	14.067.792	1.228.141	194.658	17.058	29.642	1.763		218.642	15.757.696	4.412.155	20.169.851	15.539.054	4.350.935	19.889.989	666.558	999.837	1.333.115	1.666.394	2.332.952
			2	20.029.856	18.422.109	1.607.748	260.150	17.058	38.933	2.322		287.172	20.635.491	5.777.938	26.413.429	20.348.320	5.697.529	26.045.849	872.850	1.309.275	1.745.700	2.182.125	3.054.975
			3	25.880.271	23.803.597	2.076.674	292.896	17.058	49.994	2.989		368.755	26.611.963	7.451.350	34.063.312	26.243.208	7.348.098	33.591.306	1.127.796	1.691.694	2.255.592	2.819.490	3.947.287
			4	33.651.052	30.949.143	2.701.909	325.642	17.058	65.036	3.892		479.708	34.542.387	9.671.868	44.214.256	34.062.680	9.537.550	43.600.230	1.466.427	2.199.640	2.932.854	3.666.067	5.132.494
			5	43.721.805	40.216.021	3.505.783	389.315	17.058	84.503	5.053		623.294	44.841.027	12.555.487	57.396.514	44.217.733	12.380.965	56.598.698	1.905.285	2.857.927	3.810.569	4.763.212	6.668.496
c	KCĐ 5m		1	11.790.150	10.852.297	937.853	150.996	17.058	23.006	1.376		169.692	12.152.278	3.402.638	15.554.916	11.982.586	3.355.124	15.337.710	513.785	770.677	1.027.569	1.284.462	1.798.246
			2	15.318.262	14.090.122	1.228.141	194.658	17.058	29.642	1.763		218.642	15.780.026	4.418.407	20.198.433	15.561.384	4.357.187	19.918.571	667.531	1.001.296	1.335.062	1.668.827	2.336.358
			3	19.940.537	18.332.789	1.607.748	227.404	17.058	38.491	2.301		283.909	20.509.699	5.742.716	26.252.414	20.225.790	5.663.221	25.889.011	868.958	1.303.437	1.737.915	2.172.394	3.041.352
			4	25.924.931	23.848.257	2.076.674	260.150	17.058	49.994	2.989		368.755	26.623.876	7.454.685	34.078.562	26.255.121	7.351.434	33.606.555	1.129.742	1.694.613	2.259.485	2.824.356	3.954.098
			5	33.695.711	30.993.802	2.701.909	292.896	17.058	65.036	3.892		479.708	34.554.301	9.675.204	44.229.505	34.074.593	9.540.886	43.615.479	1.468.373	2.202.560	2.936.746	3.670.933	5.139.306
d	KCĐ 10m		1	9.110.570	8.373.686	736.884	116.431	17.058	17.697	1.054		130.533	9.393.342	2.630.136	12.023.478	9.262.809	2.593.587	11.856.396	397.015	595.523	794.031	992.538	1.389.554
			2	11.790.150	10.852.297	937.853	149.177	17.058	23.006	1.376		169.692	12.150.459	3.402.129	15.552.588	11.980.767	3.354.615	15.335.381	513.785	770.677			

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
2.1.2.2	Đo chi tiết bãi hiệu chỉnh	bãi	1	13.376.330	12.306.974	1.069.356	181.923	153.703	23.175	18.920		92.248	13.846.299	3.876.964	17.723.262	13.754.051	3.851.134	17.605.185	693.804	1.040.706	1.387.608	1.734.510	2.428.313
			2	17.222.259	15.833.973	1.388.287	272.885	153.703	29.693	18.920		117.819	17.815.279	4.988.278	22.803.557	17.697.460	4.955.289	22.652.748	893.285	1.339.927	1.786.569	2.233.212	3.126.496
			3	21.030.668	19.342.211	1.688.457	454.808	153.703	36.211	18.920		143.390	21.837.699	6.114.556	27.952.255	21.694.309	6.074.406	27.768.715	1.090.819	1.636.229	2.181.638	2.727.048	3.817.867
			4	24.857.836	22.869.209	1.988.627	727.692	153.703	42.729	18.920		168.961	25.969.841	7.271.556	33.241.397	25.800.880	7.224.246	33.025.126	1.289.327	1.933.990	2.578.654	3.223.317	4.512.644
			5	30.598.589	28.140.947	2.457.643	909.615	153.703	52.506	18.920		207.318	31.940.651	8.943.382	40.884.034	31.733.333	8.885.333	40.618.666	1.587.088	2.380.633	3.174.177	3.967.721	5.554.810
2.1.3	Bay quét LiDAR, chụp ảnh số	giờ bay																					
a	Điều phối bay chụp ảnh			1.836.807	1.659.765	177.042		43	7.990	495	37.670	28.909	1.911.913	535.336	2.447.249	1.883.004	527.241	2.410.245	96.918	131.365	193.837	242.296	339.215
b	Thực thời tiết, trực bay			5.773.545	5.204.046	569.499		150	23.500	860	37.670	50.273	5.885.997	1.648.079	7.534.077	5.835.725	1.634.003	7.469.727	286.085	429.127	572.169	715.212	1.001.296
c	Thực đo trạm tham chiếu			3.486.327	3.142.438	343.889		85	14.100	860	37.670	386.318	3.925.361	1.099.101	5.024.462	3.539.043	990.932	4.529.975	171.651	232.079	343.302	429.127	600.778
d	Bay quét Lidar và chụp ảnh số			5.773.545	5.204.046	569.499		128	23.500	860	37.670	12.372.429	18.208.132	5.098.277	23.306.409	5.835.703	1.633.997	7.469.700	286.085	429.127	572.169	715.212	1.001.296
e	Rà soát đánh giá dữ liệu			1.080.085	981.895	98.190		21	18.800	860		8.673	1.108.439	310.363	1.418.802	1.099.766	307.935	1.407.701	53.519	80.279	107.038	133.798	187.317
2.2	Xử lý dữ liệu	giờ bay		1.398.981	1.264.217	134.764		44.686	3.112	1.935		15.324	1.464.038	219.606	1.683.644	1.448.715	217.307	1.666.022					
2.3	Lập mô hình số bề mặt																						
2.3.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
a.1	KCĐ 0,5m		1	868.865	782.339	86.526		507	13.451	65.274		278.785	1.226.882	184.032	1.410.914	948.097	142.215	1.090.311					
			2	1.142.864	1.031.102	111.763		507	17.573	85.291		364.219	1.610.454	241.568	1.852.022	1.246.234	186.935	1.433.169					
			3	1.406.048	1.269.048	137.000		507	21.695	105.286		449.654	1.983.188	297.478	2.280.667	1.533.535	230.030	1.763.565					
			4	1.690.862	1.525.021	165.842		507	26.034	126.334		539.584	2.383.321	357.498	2.740.819	1.843.737	276.561	2.120.297					
a.2	KCĐ 1m		1	757.103	681.392	75.710		507	11.715	56.846		242.813	1.068.983	160.348	1.229.331	826.170	123.926	950.096					
			2	995.049	897.707	97.342		507	15.403	74.111		319.254	1.404.324	210.649	1.614.972	1.085.070	162.760	1.247.830					
			3	1.218.575	1.099.601	118.973		507	18.875	91.590		391.199	1.720.744	258.112	1.978.856	1.329.546	199.432	1.528.978					
			4	1.467.337	1.323.127	144.210		507	22.563	109.500		467.640	2.067.545	310.132	2.377.677	1.599.906	239.986	1.839.892					
a.3	KCĐ 2,5m		1	638.129	576.840	61.289		507	9.980	48.440		206.841	903.896	135.584	1.039.480	697.055	104.558	801.613					
			2	847.234	764.313	82.921		507	13.017	63.167		269.792	1.193.717	179.057	1.372.774	923.924	138.589	1.062.513					
			3	1.038.312	937.365	100.947		507	16.054	77.916		332.744	1.465.533	219.830	1.685.363	1.132.789	169.918	1.302.707					
			4	1.283.469	1.157.285	126.184		507	19.742	95.804		409.185	1.808.707	271.306	2.080.013	1.399.522	209.928	1.609.450					
2.3.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 12cm-20cm																						
a.1	KCĐ 1m		1	1.336.610	1.204.550	132.060		957	18.658	90.537		386.702	1.833.463	275.019	2.108.483	1.446.761	217.014	1.663.775					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			2	1.796.821	1.620.740	176.080		957	24.949	121.088		517.102	2.460.916	369.137	2.830.053	1.943.814	291.572	2.235.386					
			3	2.004.916	1.808.826	196.090		957	27.986	135.816		580.053	2.749.727	412.459	3.162.186	2.169.674	325.451	2.495.125					
a.2	KCĐ 2,5m		1	1.164.532	1.048.479	116.053		957	16.054	77.916		332.744	1.592.202	238.830	1.831.033	1.259.459	188.919	1.448.377					
			2	1.560.713	1.408.643	152.069		957	21.695	105.286		449.654	2.138.303	320.746	2.459.049	1.688.650	253.297	1.941.947					
			3	1.744.797	1.572.718	172.079		957	24.298	117.928		503.612	2.391.591	358.739	2.750.330	1.887.979	283.197	2.171.176					
a.3	KCĐ 5m		1	984.450	888.406	96.044		957	13.668	66.328		283.282	1.348.683	202.302	1.550.986	1.065.401	159.810	1.225.212					
			2	1.328.607	1.196.546	132.060		957	18.441	89.483		382.206	1.819.693	272.954	2.092.646	1.437.487	215.623	1.653.110					
			3	1.480.676	1.336.610	144.066		957	20.610	100.018		427.171	2.029.432	304.415	2.333.847	1.602.261	240.339	1.842.600					
2.3.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
a.1	KCĐ 1m		1	4.293.961	3.873.769	420.192		1.227	59.661	289.541		1.236.548	5.880.937	882.141	6.763.077	4.644.389	696.658	5.341.048					
			2	4.878.228	4.398.008	480.219		1.227	67.688	328.499		1.402.919	6.678.561	1.001.784	7.680.345	5.275.641	791.346	6.066.987					
			3	5.470.498	4.934.253	536.245		1.227	75.932	368.510		1.573.788	7.489.955	1.123.493	8.613.448	5.916.167	887.425	6.803.592					
a.2	KCĐ 2,5m		1	3.741.709	3.373.541	368.168		1.227	52.068	252.690		1.079.169	5.126.862	769.029	5.895.891	4.047.693	607.154	4.654.847					
			2	4.233.933	3.817.743	416.190		1.227	58.793	285.327		1.218.561	5.797.842	869.676	6.667.518	4.579.280	686.892	5.266.172					
			3	4.738.164	4.273.952	464.212		1.227	65.736	319.017		1.362.451	6.486.594	972.989	7.459.583	5.124.143	768.621	5.892.765					
a.3	KCĐ 5m		1	3.261.489	2.941.343	320.146		1.227	45.342	220.053		939.776	4.467.887	670.183	5.138.070	3.528.111	529.217	4.057.328					
			2	3.689.685	3.325.519	364.166		1.227	51.200	248.476		1.061.183	5.051.770	757.765	5.809.535	3.990.587	598.588	4.589.175					
			3	4.125.884	3.721.700	404.185		1.227	57.491	279.006		1.191.582	5.655.190	848.279	6.503.469	4.463.608	669.541	5.133.149					
a.4	KCĐ 10m		1	2.769.265	2.497.140	272.124		1.227	38.400	186.362		795.887	3.791.141	568.671	4.359.812	2.995.253	449.288	3.444.542					
			2	3.069.402	2.769.265	300.137		1.227	42.522	206.357		881.321	4.200.829	630.124	4.830.953	3.319.508	497.926	3.817.434					
			3	3.517.606	3.173.449	344.157		1.227	48.813	236.887		1.011.721	4.816.255	722.438	5.538.693	3.804.534	570.680	4.375.214					
2.4	Nấn ảnh trực giao																						
2.4.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
a.1	KCĐ 0,5m		1	868.865	782.339	86.526		270	5.973	46.978		278.785	1.200.871	180.131	1.381.001	922.086	138.313	1.060.398					
			2	1.142.864	1.031.102	111.763		270	7.804	61.383		364.219	1.576.539	236.481	1.813.020	1.212.320	181.848	1.394.168					
			3	1.406.048	1.269.048	137.000		270	9.634	75.788		449.654	1.941.392	291.209	2.232.601	1.491.739	223.761	1.715.499					
			4	1.690.862	1.525.021	165.842		270	11.561	90.945		539.584	2.333.222	349.983	2.683.205	1.793.638	269.046	2.062.683					
a.2	KCĐ 1m		1	757.103	681.392	75.710		270	5.202	40.915		242.813	1.046.302	156.945	1.203.247	803.489	120.523	924.012					
			2	995.049	897.707	97.342		270	6.840	53.793		319.254	1.375.206	206.281	1.581.487	1.055.952	158.393	1.214.345					
			3	1.218.575	1.099.601	118.973		270	8.382	65.919		391.199	1.684.343	252.652	1.936.995	1.293.145	193.972	1.487.116					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
2.6.2.2	KCĐ 2,5m		1	10.768.918	9.712.435	1.056.482		4.582	103.125	789.523		502.617	12.168.764	1.825.315	13.994.079	11.666.147	1.749.922	13.416.069					
			2	12.921.901	11.653.322	1.268.579		4.582	124.247	951.225		605.563	14.607.517	2.191.128	16.798.644	14.001.954	2.100.293	16.102.247					
			3	15.507.082	13.982.385	1.524.696		4.582	151.581	1.160.484		738.787	17.562.515	2.634.377	20.196.892	16.823.728	2.523.559	19.347.287					
2.6.2.3	KCĐ 5m		1	10.456.775	9.428.306	1.028.470		4.582	103.125	789.523		502.617	11.856.622	1.778.493	13.635.115	11.354.005	1.703.101	13.057.105					
			2	12.545.729	11.313.166	1.232.563		4.582	124.247	951.225		605.563	14.231.345	2.134.702	16.366.047	13.625.782	2.043.867	15.669.649					
			3	15.054.875	13.574.199	1.480.676		4.582	151.581	1.160.484		738.787	17.110.308	2.566.546	19.676.855	16.371.522	2.455.728	18.827.250					
2.6.3	Tỷ lệ 1:10.000	mảnh																					
	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
2.6.3.1	KCĐ 1m		1	35.680.294	32.174.693	3.505.601		6.502	257.190	1.969.035		1.253.515	39.166.536	5.874.980	45.041.516	37.913.021	5.686.953	43.599.974					
			2	42.815.552	38.609.632	4.205.921		6.502	308.131	2.359.045		1.501.796	46.991.026	7.048.654	54.039.680	45.489.230	6.823.385	52.312.615					
			3	51.383.465	46.333.159	5.050.306		6.502	361.557	2.768.061		1.762.188	56.281.773	8.442.266	64.724.039	54.519.585	8.177.938	62.697.522					
2.6.3.2	KCĐ 2,5m		1	31.286.287	28.212.884	3.073.404		6.502	257.190	1.969.035		1.253.515	34.772.529	5.215.879	39.988.409	33.519.014	5.027.852	38.546.866					
			2	37.545.146	33.855.461	3.689.685		6.502	308.131	2.359.045		1.501.796	41.720.619	6.258.093	47.978.712	40.218.823	6.032.823	46.251.647					
			3	45.052.574	40.626.553	4.426.021		6.502	361.557	2.768.061		1.762.188	49.950.882	7.492.632	57.443.514	48.188.694	7.228.304	55.416.998					
2.6.3.3	KCĐ 5m		1	28.180.869	25.411.605	2.769.265		6.502	257.190	1.969.035		1.253.515	31.667.111	4.750.067	36.417.178	30.413.596	4.562.039	34.975.635					
			2	33.815.442	30.493.926	3.321.517		6.502	308.131	2.359.045		1.501.796	37.990.916	5.698.637	43.689.554	36.489.120	5.473.368	41.962.488					
			3	40.578.531	36.592.711	3.985.820		6.502	361.557	2.768.061		1.762.188	45.476.839	6.821.526	52.298.364	43.714.650	6.557.198	50.271.848					
2.6.3.4	KCĐ 10m		1	26.708.197	24.082.998	2.625.199		6.502	257.190	1.969.035		1.253.515	30.194.439	4.529.166	34.723.604	28.940.923	4.341.138	33.282.062					
			2	32.050.636	28.901.198	3.149.438		6.502	308.131	2.359.045		1.501.796	36.226.110	5.433.917	41.660.027	34.724.314	5.208.647	39.932.961					
			3	38.457.562	34.679.837	3.777.725		6.502	361.557	2.768.061		1.762.188	43.355.870	6.503.381	49.859.251	41.593.682	6.239.052	47.832.734					
2.7	Lập mô hình số độ cao	mảnh																					
2.7.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
a.1	KCĐ 0,5m		1	7.116.764	6.417.345	699.419		1.370	63.934	491.340		218.091	7.891.499	1.183.725	9.075.224	7.673.408	1.151.011	8.824.419					
			2	8.804.021	7.938.761	865.260		1.370	79.699	612.492		271.867	9.769.449	1.465.417	11.234.866	9.497.582	1.424.637	10.922.219					
			3	10.613.856	9.571.939	1.041.917		1.370	96.339	740.396		328.631	11.780.592	1.767.089	13.547.681	11.451.961	1.717.794	13.169.755					
			4	12.719.322	11.468.300	1.251.022		1.370	114.731	881.737		391.369	14.108.530	2.116.279	16.224.809	13.717.160	2.057.574	15.774.734					
a.2	KCĐ 1m		1	6.201.030	5.591.743	609.287		1.370	56.052	430.774		191.203	6.880.430	1.032.064	7.912.494	6.689.226	1.003.384	7.692.610					
			2	7.621.499	6.871.607	749.892		1.370	69.189	531.738		236.017	8.459.813	1.268.972	9.728.784	8.223.796	1.233.569	9.457.365					
			3	9.243.861	8.335.338	908.523		1.370	83.202	639.432		283.818	10.251.682	1.537.752	11.789.435	9.967.865	1.495.180	11.463.045					
			4	11.075.328	9.986.543	1.088.786		1.370	99.843	767.314		340.581	12.284.435	1.842.665	14.127.101	11.943.854	1.791.578	13.735.432					
a.3	KCĐ 2,5m		1	5.285.297	4.766.141	519.156		1.370	48.170	370.187		164.315	5.869.339	880.401	6.749.740	5.705.023	855.754	6.560.777					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
2.8.1.1.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	KCĐ 0,5m		1	122.407.198	112.599.972	9.807.226	2.910.769	12.807	173.182	15.932		1.131.949	126.651.837	35.462.514	162.114.351	125.519.888	35.145.569	160.665.457	5.854.031	8.781.046	11.708.062	14.635.077	20.489.108
			2	159.133.427	146.375.895	12.757.532	3.376.492	12.807	226.844	20.877		1.471.618	164.242.065	45.987.778	210.229.844	162.770.447	45.575.725	208.346.172	7.610.435	11.415.652	15.220.869	19.026.087	26.636.521
			3	206.887.698	190.304.941	16.582.757	3.958.646	12.807	292.702	26.940		1.913.147	213.091.939	59.665.743	272.757.682	211.178.793	59.130.062	270.308.855	9.894.246	14.841.369	19.788.492	24.735.615	34.629.862
			4	268.945.868	247.378.111	21.567.758	4.424.369	12.807	382.952	35.239		2.487.218	276.288.454	77.360.767	353.649.221	273.801.235	76.664.346	350.465.581	12.862.131	19.293.196	25.724.262	32.155.327	45.017.458
			5	349.621.490	321.583.405	28.038.085	4.890.092	12.807	495.155	45.559		3.233.043	358.298.145	100.323.481	458.621.626	355.065.103	99.418.229	454.483.331	16.720.381	25.080.571	33.440.762	41.800.952	58.521.333
b	KCĐ 1m		1	101.673.665	93.514.542	8.159.123	2.445.046	12.807	143.912	13.244		940.165	105.228.839	29.464.075	134.692.914	104.288.674	29.200.829	133.489.503	4.862.465	7.293.698	9.724.931	12.156.163	17.018.629
			2	132.173.730	121.572.973	10.600.756	2.794.338	12.807	187.817	17.286		1.222.300	136.408.279	38.194.318	174.602.597	135.185.979	37.852.074	173.038.053	6.321.108	9.481.662	12.642.215	15.802.769	22.123.877
			3	171.829.918	158.055.039	13.774.879	3.260.062	12.807	243.919	22.446		1.588.819	176.957.971	49.548.232	226.506.203	175.369.151	49.103.362	224.472.514	8.217.635	12.326.452	16.435.269	20.544.087	28.761.721
			4	223.368.720	205.463.412	17.905.308	3.725.785	12.807	317.094	29.176		2.065.721	229.519.302	64.265.405	293.784.707	227.453.581	63.687.003	291.140.584	10.682.438	16.023.658	21.364.877	26.706.096	37.388.535
			5	290.391.544	267.114.643	23.276.901	4.075.077	12.807	412.222	37.926		2.685.395	297.614.971	83.332.192	380.947.163	294.929.577	82.580.281	377.509.858	13.887.754	20.831.631	27.775.508	34.719.385	48.607.138
c	KCĐ 2,5m		1	85.457.153	78.600.234	6.856.919	2.095.754	12.807	121.959	11.223		790.148	88.489.044	24.776.932	113.265.976	87.698.896	24.555.691	112.254.587	4.086.923	6.130.385	8.173.846	10.217.308	14.304.231
			2	111.114.646	102.202.685	8.911.960	2.445.046	12.807	158.547	14.599		1.027.533	114.773.178	32.136.490	146.909.668	113.745.645	31.848.780	145.594.425	5.313.973	7.970.960	10.627.946	13.284.933	18.598.906
			3	144.402.241	132.824.832	11.577.410	2.794.338	12.807	204.892	18.856		1.335.239	148.768.373	41.655.144	190.423.518	147.433.134	41.281.278	188.714.412	6.905.927	10.358.890	13.811.854	17.264.817	24.170.744
			4	187.720.879	172.664.143	15.056.736	3.027.200	12.807	265.871	24.467		1.735.853	192.787.078	53.980.382	246.767.460	191.051.225	53.494.343	244.545.567	8.977.608	13.466.412	17.955.215	22.444.019	31.421.627
			5	244.061.559	224.487.802	19.573.757	3.376.492	12.807	346.364	31.863		2.257.078	250.086.164	70.024.126	320.110.290	247.829.086	69.392.144	317.221.230	11.672.058	17.508.087	23.344.115	29.180.144	40.852.202
d	KCĐ 5m		1	70.074.865	64.459.110	5.615.756	1.746.462	12.807	100.007	9.202		647.802	72.591.145	20.325.520	92.916.665	71.943.343	20.144.136	92.087.479	3.351.277	5.026.915	6.702.554	8.378.192	11.729.469
			2	91.093.256	83.788.704	7.304.552	1.979.323	12.807	129.277	11.890		826.800	94.053.352	26.334.939	120.388.291	93.226.552	26.103.435	119.329.987	4.356.465	6.534.698	8.712.931	10.891.163	15.247.629
			3	118.419.198	108.917.176	9.502.022	2.328.615	12.807	168.304	15.480		1.094.870	122.039.274	34.170.997	156.210.271	120.944.404	33.864.433	154.808.837	5.663.308	8.494.962	11.326.615	14.158.269	19.821.577
			4	153.944.957	141.594.363	12.350.593	2.474.154	12.807	219.527	20.210		1.423.459	158.095.114	44.266.632	202.361.746	156.671.655	43.868.063	200.539.718	7.362.300	11.043.450	14.724.600	18.405.750	25.768.050
			5	200.152.860	184.099.124	16.053.737	2.765.231	12.807	282.946	26.037		1.850.923	205.090.804	57.425.425	262.516.229	203.239.880	56.907.166	260.147.047	9.572.158	14.358.237	19.144.315	23.930.394	33.502.552
2.8.1.1.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	KCĐ 1m		1	70.298.682	64.662.579	5.636.103	1.746.462	1.859	100.007	9.202		649.933	72.806.144	20.385.720	93.191.864	72.156.211	20.203.739	92.359.950	3.361.981	5.042.971	6.723.962	8.404.952	11.766.933
			2	91.378.113	84.053.214	7.324.899	1.892.000	1.859	129.277	11.890		845.126	94.258.264	26.392.314	120.650.578	93.413.138	26.155.679	119.568.817	4.370.088	6.555.133	8.740.177	10.925.221	15.295.310
			3	118.785.442	109.263.074	9.522.368	2.344.988	1.859	168.304	15.480		1.098.706	122.414.780	34.276.138	156.690.918	121.316.074	33.968.501	155.284.574	5.680.823	8.521.235	11.361.646	14.202.058	19.882.881
			4	154.433.283	142.041.996	12.391.287	2.586.946	1.859	219.527	20.210		1.428.147	158.689.973	44.433.192	203.123.165	157.261.825	44.033.311	201.295.136	7.385.654	11.078.481	14.771.308	18.464.135	25.849.788
			5	200.742.921	184.648.491	16.094.430	2.910.769	1.859	285.385	26.252		1.856.464	205.823.650	57.630.622	263.454.272	203.967.186	57.110.812	261.077.998	9.600.377	14.400.565	19.200.754	24.000.942	33.601.319
b	KCĐ 2,5m		1	59.311.333	54.550.149	4.761.184	1.520.877	1.859	85.371	7.848		548.501	61.475.789	17.213.221	78.689.010	60.927.288	17.059.641	77.986.929	2.836.519	4.254.779	5.673.038	7.091.298	9.927.817
			2	77.094.560	70.909.090	6.185.470	1.746.462	1.859	109.763	10.105		713.008	79.675.757	22.309.212	101.984.969	78.962.749	22.109.570	101.072.319	3.686.988	5.530.483	7.373.977	9.217.471	12.904.460
			3	100.229.032	92.191.990	8.037.042	1.881.085	1.859	141.473	13.029		926.953	103.193.431	28.894.161	132.087.591	102.266.477	28.634.614	130.901.091	4.793.377	7.190.065	9.586.754	11.983.442	16.776.819
			4	130.281.464	119.843.483	10.437.981</																	

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			2	64.764.314	59.575.844	5.188.470	1.455.385	1.859	92.689	8.536		598.791	66.921.572	18.738.040	85.659.613	66.322.782	18.570.379	84.893.161	3.097.304	4.645.956	6.194.608	7.743.260	10.840.563
			3	84.195.642	77.440.458	6.755.184	1.650.042	1.859	119.520	11.008		778.641	86.756.713	24.291.880	111.048.592	85.978.072	24.073.860	110.051.932	4.026.592	6.039.888	8.053.185	10.066.481	14.093.073
			4	109.446.196	100.676.665	8.769.532	1.762.835	1.859	156.108	14.362		1.012.190	112.393.550	31.470.194	143.863.745	111.381.360	31.186.781	142.568.141	5.234.181	7.851.271	10.468.362	13.085.452	18.319.633
			5	142.306.506	130.891.872	11.414.634	1.941.119	1.859	202.452	18.641		1.315.634	145.786.212	40.820.139	186.606.351	144.470.578	40.451.762	184.922.339	6.805.700	10.208.550	13.611.400	17.014.250	23.819.950
2.8.1.1.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	KCĐ 1m		1	49.198.904	45.251.597	3.947.307	1.222.523	265	70.736	6.515		455.166	50.954.108	14.267.150	65.221.259	50.498.942	14.139.704	64.638.646	2.352.900	3.529.350	4.705.800	5.882.250	8.235.150
			2	63.991.130	58.863.701	5.127.429	1.324.400	265	90.250	8.299		591.545	66.005.889	18.481.649	84.487.538	65.414.343	18.316.016	83.730.359	3.060.327	4.590.490	6.120.654	7.650.817	10.711.144
			3	83.157.948	76.484.152	6.673.797	1.630.031	265	117.081	10.772		769.265	85.685.361	23.991.901	109.677.262	84.916.096	23.776.507	108.692.603	3.976.965	5.965.448	7.953.931	9.942.413	13.919.379
			4	108.123.645	99.455.848	8.667.797	1.810.135	265	153.669	14.147		999.831	111.101.691	31.108.474	142.210.165	110.101.860	30.828.521	140.930.381	5.170.931	7.756.396	10.341.862	12.927.327	18.098.258
			5	140.536.323	129.264.117	11.272.205	2.037.538	265	200.013	18.404		1.299.439	144.091.982	40.345.755	184.437.737	142.792.543	39.981.912	182.774.455	6.721.042	10.081.563	13.442.085	16.802.606	23.523.648
b	KCĐ 2,5m		1	41.548.454	38.211.555	3.336.898	1.064.250	265	58.540	5.397		383.993	43.060.898	12.057.052	55.117.950	42.676.905	11.949.533	54.626.439	1.987.023	2.980.535	3.974.046	4.967.558	6.954.581
			2	53.980.435	49.646.536	4.333.898	1.222.523	265	75.615	6.966		499.063	55.784.866	15.619.763	71.404.629	55.285.803	15.480.025	70.765.828	2.581.573	3.872.360	5.163.146	6.453.933	9.035.506
			3	70.196.947	64.560.844	5.636.103	1.317.123	265	100.007	9.202		648.654	72.272.197	20.236.215	92.508.413	71.623.543	20.054.592	91.678.135	3.357.115	5.035.673	6.714.231	8.392.788	11.749.904
			4	91.194.990	83.890.438	7.304.552	1.471.758	265	129.277	11.890		843.421	93.651.600	26.222.448	119.874.048	92.808.179	25.986.290	118.794.469	4.361.331	6.541.996	8.722.662	10.903.327	15.264.658
			5	118.561.626	109.059.605	9.502.022	1.630.031	265	168.304	15.480		1.096.575	121.472.280	34.012.239	155.484.519	120.375.705	33.705.197	154.080.903	5.670.119	8.505.179	11.340.238	14.175.298	19.845.417
c	KCD 5m		1	30.784.922	28.322.942	2.461.980	734.969	265	43.905	4.042		284.692	31.852.795	8.918.783	40.771.578	31.568.103	8.839.069	40.407.172	1.472.265	2.208.398	2.944.531	3.680.663	5.152.929
			2	40.042.780	36.827.963	3.214.817	882.327	265	56.101	5.160		370.355	41.356.988	11.579.957	52.936.945	40.986.633	11.476.257	52.462.890	1.915.015	2.872.523	3.830.031	4.787.538	6.702.554
			3	52.047.475	47.876.353	4.171.123	1.058.792	265	73.176	6.730		481.163	53.667.601	15.026.928	68.694.529	53.186.437	14.892.202	68.078.640	2.489.131	3.733.696	4.978.262	6.222.827	8.711.958
			4	62.465.109	57.459.762	5.005.348	1.269.823	265	87.811	8.084		577.907	64.408.999	18.034.520	82.443.519	63.831.092	17.872.706	81.703.797	2.987.346	4.481.019	5.974.692	7.468.365	10.455.712
			5	74.958.131	68.955.784	6.002.348	1.524.515	265	107.324	9.869		693.404	77.293.508	21.642.182	98.935.690	76.600.104	21.448.029	98.048.133	3.584.815	5.377.223	7.169.631	8.962.038	12.546.854
d	KCĐ 10m		1	23.683.840	21.791.574	1.892.266	565.781	265	34.149	3.139		219.059	24.506.232	6.861.745	31.367.977	24.287.172	6.800.408	31.087.581	1.132.662	1.698.992	2.265.323	2.831.654	3.964.315
			2	30.805.269	28.322.942	2.482.327	678.573	265	43.905	4.042		284.692	31.816.746	8.908.689	40.725.435	31.532.054	8.828.975	40.361.029	1.473.238	2.209.858	2.946.477	3.683.096	5.156.335
			3	40.042.780	36.827.963	3.214.817	815.015	265	56.101	5.160		370.355	41.289.677	11.561.109	52.850.786	40.919.321	11.457.410	52.376.731	1.915.015	2.872.523	3.830.031	4.787.538	6.702.554
			4	48.039.128	44.193.556	3.845.572	976.927	265	68.297	6.278		444.511	49.535.406	13.869.914	63.405.320	49.090.895	13.745.451	62.836.345	2.297.435	3.446.152	4.594.869	5.743.587	8.041.021
			5	57.663.231	53.044.476	4.618.756	1.173.404	265	82.932	7.633		533.158	59.460.622	16.648.974	76.109.597	58.927.464	16.499.690	75.427.154	2.757.700	4.136.550	5.515.400	6.894.250	9.651.950
2.8.1.2	Đo bù bằng kỹ thuật GNSS động																						
2.8.1.2.1	Xây dựng trạm gốc	mảnh	1	154.768	142.134	12.634	910	966	179		1.884	21.688	180.394	50.510	230.904	158.706	44.438	203.144	6.675	10.013	13.351	16.688	23.364
			2	167.402	154.768	12.634	910	966	193		1.884	23.288	194.643	54.500	249.143	171.355	47.979	219.334	7.220	10.830	14.440	18.051	25.271
			3	173.719	161.085	12.634	1.092	966	208		1.884	27.049	204.917	57.377	262.293	177.868	49.803	227.671	7.493	11.239	14.985	18.732	26.224
			4	205.304	189.512	15.793	1.455	966	239		1.884	30.809	240.658	67.384	308.042	209.848	58.758	268.606	8.855	13.283	17.710	22.138	30.993
			5	236.890	217.939	18.951	1.455	966	276		1.884	36.730	278.202	77.896	356.098	241.471	67.612	309.083	10.217	15.326	20.435	25.543	35.761
2.8.1.2.2	Đo bù bằng kỹ thuật GNSS động	km2																					
2.8.1.2.2.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	KCĐ 0,5m		1	76.301.025	70.182.651	6.118.373	1.091.538	490.600	16.370	8.794		120.743	78.029.069	21.848.139	99.877.208	77.908.326	21.814.331	99.722.657	3.325.004	4.987.506	6.650.008	8.312.510	11.637.513
			2	99.166.769	91.217.350	7.949.419	1.309.846	490.600	21.236	11.395		156.639	101.156.486	28.323.816	129.480.302	100.999.846	28.279.957	129.279.803	4.321.435	6.482.152	8.642.869	10.803.587	15.125.021

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			3	128.977.090	118.638.380	10.338.711	1.455.385	490.600	27.873	14.986		205.589	131.171.522	36.728.026	167.899.548	130.965.933	36.670.461	167.636.394	5.620.492	8.430.738	11.240.985	14.051.231	19.671.723
			4	167.652.354	154.209.797	13.442.557	1.600.923	490.600	36.279	19.479		267.592	170.067.226	47.618.823	217.686.050	169.799.634	47.543.898	217.343.532	7.305.862	10.958.792	14.611.723	18.264.654	25.570.515
			5	217.961.457	200.477.202	17.484.256	1.819.231	490.600	46.897	25.198		345.912	220.689.295	61.793.002	282.482.297	220.343.383	61.696.147	282.039.530	9.498.204	14.247.306	18.996.408	23.745.510	33.243.713
b	KCD 1m		1	44.614.998	41.042.225	3.572.773	582.154	490.600	9.733	5.225		71.793	45.774.502	12.816.861	58.591.363	45.702.709	12.796.759	58.499.468	1.944.208	2.916.312	3.888.415	4.860.519	6.804.727
			2	57.968.235	53.323.631	4.644.604	654.923	490.600	12.388	6.665		91.373	59.224.184	16.582.772	75.806.955	59.132.811	16.557.187	75.689.998	2.526.108	3.789.162	5.052.215	6.315.269	8.841.377
			3	75.363.172	69.311.788	6.051.384	727.692	490.600	15.927	8.557		117.479	76.723.428	21.482.560	98.205.987	76.605.948	21.449.665	98.055.614	3.284.135	4.926.202	6.568.269	8.210.337	11.494.471
			4	97.960.958	90.100.859	7.860.100	873.231	490.600	20.794	11.180		153.376	99.510.139	27.862.839	127.372.978	99.356.763	27.819.894	127.176.656	4.268.888	6.403.333	8.537.777	10.672.221	14.941.110
			5	127.347.013	117.142.281	10.204.732	946.000	490.600	27.430	14.749		202.326	129.028.118	36.127.873	165.155.991	128.825.792	36.071.222	164.897.014	5.549.458	8.324.187	11.098.915	13.873.644	19.423.102
c	KCD 2,5m		1	34.298.617	31.552.048	2.746.569	436.615	490.600	7.079	3.806		52.213	35.288.930	9.880.900	45.169.830	35.236.716	9.866.281	45.102.997	1.494.646	2.241.969	2.989.292	3.736.615	5.231.262
			2	44.570.338	40.997.565	3.572.773	764.077	490.600	9.733	5.225		71.793	45.911.766	12.855.294	58.767.060	45.839.973	12.835.192	58.675.165	1.942.262	2.913.392	3.884.523	4.855.654	6.797.915
			3	57.968.235	53.323.631	4.644.604	654.923	490.600	12.388	6.665		91.373	59.224.184	16.582.772	75.806.955	59.132.811	16.557.187	75.689.998	2.526.108	3.789.162	5.052.215	6.315.269	8.841.377
			4	75.318.512	69.289.458	6.029.054	727.692	490.600	15.927	8.557		117.479	76.678.768	21.470.055	98.148.823	76.561.289	21.437.161	97.998.449	3.282.188	4.923.283	6.564.377	8.205.471	11.487.660
			5	97.938.628	90.078.529	7.860.100	873.231	490.600	20.794	11.180		153.376	99.487.809	27.856.587	127.344.395	99.334.433	27.813.641	127.148.074	4.267.915	6.401.873	8.535.831	10.669.788	14.937.704
d	KCD 5m		1	26.416.187	24.294.854	2.121.334	334.738	490.600	5.751	3.096		42.423	27.292.796	7.641.983	34.934.779	27.250.373	7.630.105	34.880.478	1.151.150	1.726.725	2.302.300	2.877.875	4.029.025
			2	34.320.947	31.574.378	2.746.569	436.615	490.600	7.079	3.806		52.213	35.311.259	9.887.153	45.198.412	35.259.046	9.872.533	45.131.579	1.495.619	2.243.429	2.991.238	3.739.048	5.234.667
			3	44.614.998	41.042.225	3.572.773	509.385	490.600	9.733	5.225		71.793	45.701.733	12.796.485	58.498.218	45.629.940	12.776.383	58.406.323	1.944.208	2.916.312	3.888.415	4.860.519	6.804.727
			4	57.990.565	53.345.961	4.644.604	582.154	490.600	12.388	6.665		91.373	59.173.745	16.568.648	75.742.393	59.082.372	16.543.064	75.625.436	2.527.081	3.790.621	5.054.162	6.317.702	8.844.783
			5	75.407.831	69.356.448	6.051.384	654.923	490.600	15.927	8.557		117.479	76.695.318	21.474.689	98.170.007	76.577.839	21.441.795	98.019.633	3.286.081	4.929.121	6.572.162	8.215.202	11.501.283
2.8.1.2.2.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	KCD 1m		1	29.743.332	27.354.040	2.389.292	387.496	113.177	57.072	3.397		420.968	30.725.442	8.603.124	39.328.566	30.304.475	8.485.253	38.789.727	1.296.138	1.944.208	2.592.277	3.240.346	4.536.485
			2	38.630.604	35.526.757	3.103.846	436.615	113.177	74.327	4.429		548.237	39.807.389	11.146.069	50.953.458	39.259.152	10.992.563	50.251.715	1.683.423	2.525.135	3.366.846	4.208.558	5.891.981
			3	50.219.785	46.200.415	4.019.369	485.735	113.177	96.890	5.784		714.666	51.636.037	14.458.090	66.094.127	50.921.370	14.257.984	65.179.354	2.188.450	3.282.675	4.376.900	5.471.125	7.659.575
			4	65.314.749	60.067.239	5.247.510	582.154	113.177	126.090	7.525		930.045	67.073.740	18.780.647	85.854.388	66.143.695	18.520.235	84.663.930	2.846.250	4.269.375	5.692.500	7.115.625	9.961.875
			5	84.920.338	78.109.741	6.810.598	631.273	113.177	163.696	9.761		1.207.427	87.045.673	24.372.788	111.418.461	85.838.246	24.034.709	109.872.954	3.700.612	5.550.917	7.401.223	9.251.529	12.952.140
b	KCD 2,5m		1	22.843.415	21.012.369	1.831.046	291.077	113.177	43.800	2.623		323.068	23.617.160	6.612.805	30.229.965	23.294.092	6.522.346	29.816.437	995.458	1.493.187	1.990.915	2.488.644	3.484.102
			2	29.877.311	27.488.019	2.389.292	387.496	113.177	57.072	3.397		420.968	30.859.421	8.640.638	39.500.059	30.438.454	8.522.767	38.961.221	1.301.977	1.952.965	2.603.954	3.254.942	4.556.919
			3	38.630.604	35.526.757	3.103.846	436.615	113.177	74.327	4.429		548.237	39.807.389	11.146.069	50.953.458	39.259.152	10.992.563	50.251.715	1.683.423	2.525.135	3.366.846	4.208.558	5.891.981
			4	50.219.785	46.200.415	4.019.369	485.735	113.177	96.448	5.762		711.403	51.632.310	14.457.047	66.089.356	50.920.906	14.257.854	65.178.760	2.188.450	3.282.675	4.376.900	5.471.125	7.659.575
			5	65.270.089	60.044.909	5.225.180	582.154	113.177	126.090	7.525		930.045	67.029.081	18.768.143	85.797.223	66.099.035	18.507.730	84.606.765	2.844.304	4.266.456	5.688.608	7.110.760	9.955.063
c	KCD 5m		1	17.595.905	16.189.126	1.406.779	225.585	113.177	34.066	2.043		251.275	18.222.051	5.102.174	23.324.226	17.970.776	5.031.817	23.002.593	766.785	1.150.177	1.533.569	1.916.962	2.683.746
			2	22.888.074	21.057.028	1.831.046	291.077	113.177	44.242	2.645		326.332	23.665.547	6.626.353	30.291.900	23.339.215	6.534.980	29.874.195	997.404	1.496.106	1.994.808	2.493.510	3.490.913

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			5	50.286.774	46.245.075	4.041.699	436.615	113.177	97.333	5.805		717.930	51.657.634	14.464.138	66.121.772	50.939.705	14.263.117	65.202.822	2.191.369	3.287.054	4.382.738	5.478.423	7.669.792
2.8.1.2.2.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	KCD 1m		1	19.940.537	18.332.789	1.607.748	260.150	17.058	38.491	2.301		283.909	20.542.445	5.751.885	26.294.330	20.258.536	5.672.390	25.930.927	868.958	1.303.437	1.737.915	2.172.394	3.041.352
			2	25.880.271	23.803.597	2.076.674	292.896	17.058	49.994	2.989		368.755	26.611.963	7.451.350	34.063.312	26.243.208	7.348.098	33.591.306	1.127.796	1.691.694	2.255.592	2.819.490	3.947.287
			3	33.651.052	30.949.143	2.701.909	325.642	17.058	65.036	3.892		479.708	34.542.387	9.671.868	44.214.256	34.062.680	9.537.550	43.600.230	1.466.427	2.199.640	2.932.854	3.666.067	5.132.494
			4	43.766.464	40.260.681	3.505.783	389.315	17.058	84.503	5.053		623.294	44.885.686	12.567.992	57.453.678	44.262.393	12.393.470	56.655.863	1.907.231	2.860.846	3.814.462	4.768.077	6.675.308
			5	56.896.403	52.341.118	4.555.285	422.062	17.058	110.163	6.579		812.566	58.264.831	16.314.153	74.578.984	57.452.265	16.086.634	73.538.899	2.479.400	3.719.100	4.958.800	6.198.500	8.677.900
b	KCD 2,5m		1	15.295.933	14.067.792	1.228.141	194.658	17.058	29.642	1.763		218.642	15.757.696	4.412.155	20.169.851	15.539.054	4.350.935	19.889.989	666.558	999.837	1.333.115	1.666.394	2.332.952
			2	20.029.856	18.422.109	1.607.748	260.150	17.058	38.933	2.322		287.172	20.635.491	5.777.938	26.413.429	20.348.320	5.697.529	26.045.849	872.850	1.309.275	1.745.700	2.182.125	3.054.975
			3	25.880.271	23.803.597	2.076.674	292.896	17.058	49.994	2.989		368.755	26.611.963	7.451.350	34.063.312	26.243.208	7.348.098	33.591.306	1.127.796	1.691.694	2.255.592	2.819.490	3.947.287
			4	33.651.052	30.949.143	2.701.909	325.642	17.058	65.036	3.892		479.708	34.542.387	9.671.868	44.214.256	34.062.680	9.537.550	43.600.230	1.466.427	2.199.640	2.932.854	3.666.067	5.132.494
			5	43.721.805	40.216.021	3.505.783	389.315	17.058	84.503	5.053		623.294	44.841.027	12.555.487	57.396.514	44.217.733	12.380.965	56.598.698	1.905.285	2.857.927	3.810.569	4.763.212	6.668.496
c	KCD 5m		1	11.790.150	10.852.297	937.853	150.996	17.058	23.006	1.376		169.692	12.152.278	3.402.638	15.554.916	11.982.586	3.355.124	15.337.710	513.785	770.677	1.027.569	1.284.462	1.798.246
			2	15.318.262	14.090.122	1.228.141	194.658	17.058	29.642	1.763		218.642	15.780.026	4.418.407	20.198.433	15.561.384	4.357.187	19.918.571	667.531	1.001.296	1.335.062	1.668.827	2.336.358
			3	19.940.537	18.332.789	1.607.748	227.404	17.058	38.491	2.301		283.909	20.509.699	5.742.716	26.252.414	20.225.790	5.663.221	25.889.011	868.958	1.303.437	1.737.915	2.172.394	3.041.352
			4	25.924.931	23.848.257	2.076.674	260.150	17.058	49.994	2.989		368.755	26.623.876	7.454.685	34.078.562	26.255.121	7.351.434	33.606.555	1.129.742	1.694.613	2.259.485	2.824.356	3.954.098
			5	33.695.711	30.993.802	2.701.909	292.896	17.058	65.036	3.892		479.708	34.554.301	9.675.204	44.229.505	34.074.593	9.540.886	43.615.479	1.468.373	2.202.560	2.936.746	3.670.933	5.139.306
d	KCD 10m		1	9.110.570	8.373.686	736.884	116.431	17.058	17.697	1.054		130.533	9.393.342	2.630.136	12.023.478	9.262.809	2.593.587	11.856.396	397.015	595.523	794.031	992.538	1.389.554
			2	11.790.150	10.852.297	937.853	149.177	17.058	23.006	1.376		169.692	12.150.459	3.402.129	15.552.588	11.980.767	3.354.615	15.335.381	513.785	770.677	1.027.569	1.284.462	1.798.246
			3	15.362.922	14.134.782	1.228.141	174.646	17.058	29.642	1.763		218.642	15.804.674	4.425.309	20.229.983	15.586.032	4.364.089	19.950.121	669.477	1.004.215	1.338.954	1.673.692	2.343.169
			4	19.985.197	18.377.449	1.607.748	200.115	17.058	38.491	2.301		283.909	20.527.070	5.747.580	26.274.650	20.243.161	5.668.085	25.911.247	870.904	1.306.356	1.741.808	2.177.260	3.048.163
			5	25.947.261	23.870.587	2.076.674	225.585	17.058	49.994	2.989		368.755	26.611.641	7.451.259	34.062.900	26.242.886	7.348.008	33.590.894	1.130.715	1.696.073	2.261.431	2.826.788	3.957.504
2.8.2	Điều tra đối tượng địa lý và thu nhận dữ liệu thuộc tính ở thực địa	mảnh																					
2.8.2.1	Tỷ lệ 1:2.000		1	15.898.928	14.629.686	1.269.242	578.515	94.725	43.504	2.860		33.611	16.652.143	4.662.600	21.314.743	16.618.532	4.653.189	21.271.721	694.777	1.042.165	1.389.554	1.736.942	2.431.719
			2	19.078.713	17.555.623	1.523.091	725.873	94.725	52.382	3.440		40.470	19.995.604	5.598.769	25.594.374	19.955.134	5.587.438	25.542.572	833.732	1.250.598	1.667.465	2.084.331	2.918.063
			3	22.913.161	21.069.419	1.843.741	1.002.396	94.725	63.036	4.150		48.701	24.126.170	6.755.327	30.881.497	24.077.468	6.741.691	30.819.159	1.001.296	1.501.944	2.002.592	2.503.240	3.504.537
			4	27.482.432	25.277.959	2.204.473	1.238.896	94.725	75.466	4.967		58.305	28.954.791	8.107.341	37.062.133	28.896.486	8.091.016	36.987.503	1.200.972	1.801.457	2.401.943	3.002.429	4.203.400
2.8.2.2	Tỷ lệ 1:5.000		1	26.881.212	24.730.181	2.151.031	960.554	349.973	73.691	4.859		56.933	28.327.221	7.931.622	36.258.843	28.270.288	7.915.681	36.185.969	1.174.698	1.762.048	2.349.397	2.936.746	4.111.445
			2	32.252.111	29.660.184	2.591.926	1.211.608	349.973	88.784	5.848		68.594	33.976.916	9.513.537	43.490.453	33.908.323	9.494.330	43.402.653	1.409.405	2.114.107	2.818.809	3.523.512	4.932.916
			3	38.691.844	35.592.221	3.099.623	1.566.358	349.973	106.540	7.009		82.312	40.804.037	11.425.130	52.229.167	40.721.724	11.402.083	52.123.807	1.690.818	2.536.228	3.381.637	4.227.046	5.917.865
2.8.2.3	Tỷ lệ 1:10.000		1	37.729.892	34.710.432	3.019.460	1.297.112	607.380	103.877	6.837		80.255	39.825.352	11.151.099	50.976.451	39.745.098	11.128.627	50.873.725	1.648.782	2.473.172	3.297.563	4.121.954	5.770.735
			2	45.278.543	41.644.502	3.634.041	1.613.658	607.380	124.297	8.428		96.031	47.728.337	13.363.934	61.092.271	47.632.306	13.337.046	60.969.351	1.978.655	2.967.982	3.957.309	4.946.637	6.925.291

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			3	54.310.203	49.954.698	4.355.505	2.032.081	607.380	149.157	8.170		115.237	57.222.227	16.022.224	73.244.451	57.106.990	15.989.957	73.096.947	2.373.335	3.560.002	4.746.669	5.933.337	8.306.671
3	Thu nhận dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000 từ tàu bay không người lái																						
3.1	Thu nhận và xử lý dữ liệu: Theo quy định tại Thông tư số 16/2022/TT-BTNMT ngày 13 tháng 11 năm 2022 ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Thu nhận và xử lý dữ liệu ảnh số từ tàu bay không người lái phục vụ xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000 và thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1:500, 1:1000.												-										
3.2	Lập mô hình số bề mặt																						
3.2.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
a.1	KCĐ 0,5m		1	868.865	782.339	86.526		507	13.451	65.274		278.785	1.226.882	184.032	1.410.914	948.097	142.215	1.090.311					
			2	1.142.864	1.031.102	111.763		507	17.573	85.291		364.219	1.610.454	241.568	1.852.022	1.246.234	186.935	1.433.169					
			3	1.406.048	1.269.048	137.000		507	21.695	105.286		449.654	1.983.188	297.478	2.280.667	1.533.535	230.030	1.763.565					
			4	1.690.862	1.525.021	165.842		507	26.034	126.334		539.584	2.383.321	357.498	2.740.819	1.843.737	276.561	2.120.297					
a.2	KCĐ 1m		1	757.103	681.392	75.710		507	11.715	56.846		242.813	1.068.983	160.348	1.229.331	826.170	123.926	950.096					
			2	995.049	897.707	97.342		507	15.403	74.111		319.254	1.404.324	210.649	1.614.972	1.085.070	162.760	1.247.830					
			3	1.218.575	1.099.601	118.973		507	18.875	91.590		391.199	1.720.744	258.112	1.978.856	1.329.546	199.432	1.528.978					
			4	1.467.337	1.323.127	144.210		507	22.563	109.500		467.640	2.067.545	310.132	2.377.677	1.599.906	239.986	1.839.892					
a.3	KCĐ 2,5m		1	638.129	576.840	61.289		507	9.980	48.440		206.841	903.896	135.584	1.039.480	697.055	104.558	801.613					
			2	847.234	764.313	82.921		507	13.017	63.167		269.792	1.193.717	179.057	1.372.774	923.924	138.589	1.062.513					
			3	1.038.312	937.365	100.947		507	16.054	77.916		332.744	1.465.533	219.830	1.685.363	1.132.789	169.918	1.302.707					
			4	1.283.469	1.157.285	126.184		507	19.742	95.804		409.185	1.808.707	271.306	2.080.013	1.399.522	209.928	1.609.450					
3.2.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 12cm-20cm																						
a.1	KCĐ 1m		1	1.336.610	1.204.550	132.060		957	18.658	90.537		386.702	1.833.463	275.019	2.108.483	1.446.761	217.014	1.663.775					
			2	1.796.821	1.620.740	176.080		957	24.949	121.088		517.102	2.460.916	369.137	2.830.053	1.943.814	291.572	2.235.386					
			3	2.004.916	1.808.826	196.090		957	27.986	135.816		580.053	2.749.727	412.459	3.162.186	2.169.674	325.451	2.495.125					
a.2	KCĐ 2,5m		1	1.164.532	1.048.479	116.053		957	16.054	77.916		332.744	1.592.202	238.830	1.831.033	1.259.459	188.919	1.448.377					
			2	1.560.713	1.408.643	152.069		957	21.695	105.286		449.654	2.138.303	320.746	2.459.049	1.688.650	253.297	1.941.947					
			3	1.744.797	1.572.718	172.079		957	24.298	117.928		503.612	2.391.591	358.739	2.750.330	1.887.979	283.197	2.171.176					
a.3	KCĐ 5m		1	984.450	888.406	96.044		957	13.668	66.328		283.282	1.348.683	202.302	1.550.986	1.065.401	159.810	1.225.212					
			2	1.328.607	1.196.546	132.060		957	18.441	89.483		382.206	1.819.693	272.954	2.092.646	1.437.487	215.623	1.653.110					
			3	1.480.676	1.336.610	144.066		957	20.610	100.018		427.171	2.029.432	304.415	2.333.847	1.602.261	240.339	1.842.600					
3.2.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
a.1	KCĐ 1m		1	4.293.961	3.873.769	420.192		1.227	59.661	289.541		1.236.548	5.880.937	882.141	6.763.077	4.644.389	696.658	5.341.048					
			2	4.878.228	4.398.008	480.219		1.227	67.688	328.499		1.402.919	6.678.561	1.001.784	7.680.345	5.275.641	791.346	6.066.987					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			3	5.470.498	4.934.253	536.245		1.227	75.932	368.510		1.573.788	7.489.955	1.123.493	8.613.448	5.916.167	887.425	6.803.592					
a.2	KCĐ 2,5m		1	3.741.709	3.373.541	368.168		1.227	52.068	252.690		1.079.169	5.126.862	769.029	5.895.891	4.047.693	607.154	4.654.847					
			2	4.233.933	3.817.743	416.190		1.227	58.793	285.327		1.218.561	5.797.842	869.676	6.667.518	4.579.280	686.892	5.266.172					
			3	4.738.164	4.273.952	464.212		1.227	65.736	319.017		1.362.451	6.486.594	972.989	7.459.583	5.124.143	768.621	5.892.765					
a.3	KCĐ 5m		1	3.261.489	2.941.343	320.146		1.227	45.342	220.053		939.776	4.467.887	670.183	5.138.070	3.528.111	529.217	4.057.328					
			2	3.689.685	3.325.519	364.166		1.227	51.200	248.476		1.061.183	5.051.770	757.765	5.809.535	3.990.587	598.588	4.589.175					
			3	4.125.884	3.721.700	404.185		1.227	57.491	279.006		1.191.582	5.655.190	848.279	6.503.469	4.463.608	669.541	5.133.149					
a.4	KCD 10m		1	2.769.265	2.497.140	272.124		1.227	38.400	186.362		795.887	3.791.141	568.671	4.359.812	2.995.253	449.288	3.444.542					
			2	3.069.402	2.769.265	300.137		1.227	42.522	206.357		881.321	4.200.829	630.124	4.830.953	3.319.508	497.926	3.817.434					
			3	3.517.606	3.173.449	344.157		1.227	48.813	236.887		1.011.721	4.816.255	722.438	5.538.693	3.804.534	570.680	4.375.214					
3.3	Nấn ảnh trực giao																						
3.3.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
a.1	KCĐ 0,5m		1	868.865	782.339	86.526		270	5.973	46.978		278.785	1.200.871	180.131	1.381.001	922.086	138.313	1.060.398					
			2	1.142.864	1.031.102	111.763		270	7.804	61.383		364.219	1.576.539	236.481	1.813.020	1.212.320	181.848	1.394.168					
			3	1.406.048	1.269.048	137.000		270	9.634	75.788		449.654	1.941.392	291.209	2.232.601	1.491.739	223.761	1.715.499					
			4	1.690.862	1.525.021	165.842		270	11.561	90.945		539.584	2.333.222	349.983	2.683.205	1.793.638	269.046	2.062.683					
a.2	KCD 1m		1	757.103	681.392	75.710		270	5.202	40.915		242.813	1.046.302	156.945	1.203.247	803.489	120.523	924.012					
			2	995.049	897.707	97.342		270	6.840	53.793		319.254	1.375.206	206.281	1.581.487	1.055.952	158.393	1.214.345					
			3	1.218.575	1.099.601	118.973		270	8.382	65.919		391.199	1.684.343	252.652	1.936.995	1.293.145	193.972	1.487.116					
			4	1.467.337	1.323.127	144.210		270	10.019	78.819		467.640	2.024.085	303.613	2.327.697	1.556.445	233.467	1.789.912					
a.3	KCĐ 2,5m		1	638.129	576.840	61.289		270	4.432	34.852		206.841	884.523	132.678	1.017.201	677.682	101.652	779.334					
			2	847.234	764.313	82.921		270	5.780	45.473		269.792	1.168.549	175.282	1.343.831	898.756	134.813	1.033.570					
			3	1.038.312	937.365	100.947		270	7.129	56.072		332.744	1.434.527	215.179	1.649.706	1.101.783	165.267	1.267.050					
			4	1.283.469	1.157.285	126.184		270	8.767	68.951		409.185	1.770.641	265.596	2.036.237	1.361.456	204.218	1.565.675					
3.3.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 12cm-20cm																						
a.1	KCD 1m		1	1.336.610	1.204.550	132.060		494	8.285	65.167		386.702	1.797.258	269.589	2.066.847	1.410.556	211.583	1.622.140					
			2	1.796.821	1.620.740	176.080		494	11.079	87.140		517.102	2.412.635	361.895	2.774.530	1.895.533	284.330	2.179.863					
			3	2.004.916	1.808.826	196.090		494	12.428	97.761		580.053	2.695.651	404.348	3.099.999	2.115.598	317.340	2.432.938					
a.2	KCĐ 2,5m		1	1.164.532	1.048.479	116.053		494	7.129	56.072		332.744	1.560.971	234.146	1.795.116	1.228.227	184.234	1.412.461					
			2	1.560.713	1.408.643	152.069		494	9.634	75.788		449.654	2.096.282	314.442	2.410.724	1.646.628	246.994	1.893.623					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			3	1.744.797	1.572.718	172.079		494	10.790	84.882		503.612	2.344.575	351.686	2.696.261	1.840.963	276.144	2.117.107					
a.3	KCĐ 5m		1	984.450	888.406	96.044		494	6.069	47.730		283.282	1.322.025	198.304	1.520.329	1.038.743	155.811	1.194.555					
			2	1.328.607	1.196.546	132.060		494	8.189	64.414		382.206	1.783.909	267.586	2.051.496	1.401.704	210.256	1.611.959					
			3	1.480.676	1.336.610	144.066		494	9.152	71.982		427.171	1.989.476	298.421	2.287.897	1.562.305	234.346	1.796.650					
3.3.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
a.1	KCĐ 1m		1	4.293.961	3.873.769	420.192		629	26.493	208.400		1.236.548	5.766.031	864.905	6.630.935	4.529.483	679.422	5.208.906					
			2	4.878.228	4.398.008	480.219		629	30.058	236.436		1.402.919	6.548.270	982.241	7.530.511	5.145.351	771.803	5.917.153					
			3	5.470.498	4.934.253	536.245		629	33.719	265.224		1.573.788	7.343.858	1.101.579	8.445.437	5.770.070	865.511	6.635.581					
a.2	KCĐ 2,5m		1	3.741.709	3.373.541	368.168		629	23.121	181.869		1.079.169	5.026.497	753.975	5.780.471	3.947.328	592.099	4.539.427					
			2	4.233.933	3.817.743	416.190		629	26.108	205.368		1.218.561	5.684.600	852.690	6.537.290	4.466.039	669.906	5.135.945					
			3	4.738.164	4.273.952	464.212		629	29.191	229.620		1.362.451	6.360.055	954.008	7.314.063	4.997.604	749.641	5.747.245					
a.3	KCĐ 5m		1	3.261.489	2.941.343	320.146		629	20.135	158.369		939.776	4.380.399	657.060	5.037.459	3.440.623	516.093	3.956.716					
			2	3.689.685	3.325.519	364.166		629	22.736	178.837		1.061.183	4.953.070	742.961	5.696.031	3.891.887	583.783	4.475.671					
			3	4.125.884	3.721.700	404.185		629	25.530	200.810		1.191.582	5.544.436	831.665	6.376.101	4.352.853	652.928	5.005.782					
a.4	KCĐ 10m		1	2.769.265	2.497.140	272.124		629	17.052	134.117		795.887	3.716.950	557.543	4.274.493	2.921.063	438.159	3.359.223					
			2	3.069.402	2.769.265	300.137		629	18.883	148.522		881.321	4.118.757	617.814	4.736.570	3.237.436	485.615	3.723.051					
			3	3.517.606	3.173.449	344.157		629	21.676	170.495		1.011.721	4.722.128	708.319	5.430.447	3.710.407	556.561	4.266.968					
3.4	Lập bình đồ ảnh																						
3.4.1	Tỷ lệ 1:2000																						
	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
			1	757.103	681.392	75.710		270	7.336	40.915		242.813	1.048.436	157.265	1.205.701	805.623	120.843	926.466					
			2	995.049	897.707	97.342		270	9.645	53.793		319.254	1.378.011	206.702	1.584.713	1.058.757	158.814	1.217.571					
			3	1.218.575	1.099.601	118.973		270	11.819	65.919		391.199	1.687.781	253.167	1.940.948	1.296.582	194.487	1.491.070					
			4	1.467.337	1.323.127	144.210		270	14.128	78.819		467.640	2.028.194	304.229	2.332.423	1.560.554	234.083	1.794.637					
3.4.2	Tỷ lệ 1:5000																						
	Độ phân giải mặt đất từ 12cm-20cm																						
			1	1.164.532	1.048.479	116.053		494	10.053	56.072		332.744	1.563.895	234.584	1.798.479	1.231.151	184.673	1.415.824					
			2	1.560.713	1.408.643	152.069		494	13.585	75.788		449.654	2.100.233	315.035	2.415.268	1.650.579	247.587	1.898.166					
			3	1.744.797	1.572.718	172.079		494	15.215	84.882		503.612	2.349.000	352.350	2.701.350	1.845.388	276.808	2.122.196					
3.4.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
			1	3.261.489	2.941.343	320.146		629	28.393	158.369		939.776	4.388.657	658.298	5.046.955	3.448.880	517.332	3.966.212					
			2	3.689.685	3.325.519	364.166		629	32.061	178.837		1.061.183	4.962.395	744.359	5.706.754	3.901.212	585.182	4.486.394					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			3	4.125.884	3.721.700	404.185		629	36.000	200.810		1.191.582	5.554.906	833.236	6.388.142	4.363.324	654.499	5.017.822					
3.5	Đo vẽ ảnh																						
3.5.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
a.1	KCD 0,5m		1	12.171.324	10.974.381	1.196.943		3.276	130.308	581.769		3.307.090	16.193.767	2.429.065	18.622.832	12.886.676	1.933.001	14.819.678					
			2	15.996.494	14.424.605	1.571.889		3.276	170.240	760.047		4.320.554	21.250.611	3.187.592	24.438.203	16.930.058	2.539.509	19.469.566					
			3	19.717.112	17.781.093	1.936.019		3.276	210.173	938.325		5.334.017	26.202.903	3.930.435	30.133.339	20.868.887	3.130.333	23.999.220					
			4	23.661.256	21.335.870	2.325.386		3.276	252.208	1.125.998		6.400.820	31.443.558	4.716.534	36.160.092	25.042.738	3.756.411	28.799.149					
a.2	KCD 1m		1	10.556.172	9.517.860	1.038.312		3.276	113.494	506.691		2.880.369	14.060.002	2.109.000	16.169.002	11.179.633	1.676.945	12.856.577					
			2	13.941.502	12.571.507	1.369.995		3.276	149.223	666.221		3.787.152	18.547.374	2.782.106	21.329.480	14.760.222	2.214.033	16.974.255					
			3	17.096.096	15.416.049	1.680.047		3.276	182.851	816.355		4.640.595	22.739.172	3.410.876	26.150.048	18.098.578	2.714.787	20.813.364					
			4	20.539.109	18.520.169	2.018.940		3.276	218.580	975.864		5.547.377	27.284.207	4.092.631	31.376.838	21.736.829	3.260.524	24.997.354					
a.3	KCD 2,5m		1	8.977.073	8.093.786	883.286		3.276	96.680	431.634		2.453.648	11.962.310	1.794.347	13.756.657	9.508.663	1.426.299	10.934.962					
			2	11.882.904	10.714.803	1.168.101		3.276	126.104	562.999		3.200.410	15.775.693	2.366.354	18.142.047	12.575.283	1.886.293	14.461.576					
			3	14.565.210	13.133.926	1.431.284		3.276	155.528	694.364		3.947.172	19.365.551	2.904.833	22.270.384	15.418.379	2.312.757	17.731.136					
			4	17.982.987	16.216.415	1.766.573		3.276	191.258	853.873		4.853.955	23.885.349	3.582.802	27.468.151	19.031.394	2.854.709	21.886.103					
3.5.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 12cm-20cm																						
a.1	KCD 1m		1	18.692.536	16.855.697	1.836.839		5.894	180.749	806.960		4.587.254	24.273.393	3.641.009	27.914.402	19.686.139	2.952.921	22.639.059					
			2	25.139.480	22.670.353	2.469.128		5.894	241.699	1.079.085		6.134.119	32.600.278	4.890.042	37.490.319	26.466.158	3.969.924	30.436.082					
			3	28.108.836	25.347.575	2.761.261		5.894	271.124	1.210.450		6.880.882	36.477.185	5.471.578	41.948.763	29.596.304	4.439.446	34.035.749					
a.2	KCD 2,5m		1	16.255.423	14.658.694	1.596.729		5.894	155.528	694.364		3.947.172	21.058.382	3.158.757	24.217.139	17.111.209	2.566.681	19.677.891					
			2	21.861.984	19.713.002	2.148.981		5.894	210.173	938.325		5.334.017	28.350.392	4.252.559	32.602.951	23.016.375	3.452.456	26.468.831					
			3	24.391.139	21.994.044	2.397.095		5.894	235.394	1.050.920		5.974.099	31.657.445	4.748.617	36.406.062	25.683.346	3.852.502	29.535.848					
a.3	KCD 5m		1	13.818.310	12.461.691	1.356.620		5.894	132.409	591.143		3.360.431	17.908.186	2.686.228	20.594.414	14.547.756	2.182.163	16.729.919					
			2	18.580.485	16.755.652	1.824.833		5.894	178.647	797.586		4.533.914	24.096.526	3.614.479	27.711.005	19.562.612	2.934.392	22.497.003					
			3	20.729.466	18.692.536	2.036.930		5.894	199.665	891.412		5.067.316	26.893.752	4.034.063	30.927.815	21.826.436	3.273.965	25.100.402					
3.5.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
a.1	KCD 1m		1	60.139.464	54.228.764	5.910.699		8.188	577.977	2.580.409		14.668.546	77.974.583	11.696.188	89.670.771	63.306.037	9.495.906	72.801.943					
			2	68.283.183	61.572.118	6.711.065		8.188	655.741	2.927.591		16.642.132	88.516.835	13.277.525	101.794.360	71.874.702	10.781.205	82.655.908					
			3	76.574.969	69.051.534	7.523.436		8.188	735.607	3.284.147		18.669.059	99.271.970	14.890.795	114.162.765	80.602.911	12.090.437	92.693.348					
a.2	KCD 2,5m		1	52.403.931	47.253.579	5.150.352		8.188	504.416	2.251.996		12.801.640	67.970.172	10.195.526	78.165.698	55.168.532	8.275.280	63.443.811					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			2	59.243.054	53.420.395	5.822.659		8.188	569.570	2.542.870		14.455.185	76.818.867	11.522.830	88.341.698	62.363.682	9.354.552	71.718.234					
			3	66.338.294	59.819.317	6.518.977		8.188	636.825	2.843.139		16.162.071	85.988.517	12.898.278	98.886.795	69.826.447	10.473.967	80.300.414					
a.3	KCĐ 5m		1	45.668.855	41.182.807	4.486.049		8.188	439.262	1.961.101		11.148.095	59.225.502	8.883.825	68.109.327	48.077.407	7.211.611	55.289.018					
			2	51.615.571	46.545.256	5.070.315		8.188	496.009	2.214.457		12.588.280	66.922.505	10.038.376	76.960.881	54.334.226	8.150.134	62.484.359					
			3	57.790.391	52.111.798	5.678.593		8.188	556.960	2.486.561		14.135.144	74.977.244	11.246.587	86.223.831	60.842.100	9.126.315	69.968.415					
a.4	KCĐ 10m		1	38.753.698	34.943.958	3.809.740		8.188	372.007	1.660.832		9.441.210	50.235.934	7.535.390	57.771.324	40.794.725	6.119.209	46.913.933					
			2	43.992.090	39.670.116	4.321.974		8.188	411.940	1.839.132		10.454.673	56.706.022	8.505.903	65.211.925	46.251.349	6.937.702	53.189.052					
			3	49.242.487	44.404.278	4.838.209		8.188	472.890	2.111.236		12.001.538	63.836.339	9.575.451	73.411.790	51.834.801	7.775.220	59.610.021					
3.6	Lập mô hình số độ cao																						
3.6.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
a.1	KCĐ 0,5m		1	1.737.731	1.568.284	169.447		411	15.770	98.470		472.143	2.324.524	348.679	2.673.203	1.852.381	277.857	2.130.239					
			2	2.285.729	2.062.203	223.526		411	20.602	128.656		616.831	3.052.229	457.834	3.510.064	2.435.398	365.310	2.800.708					
			3	2.819.306	2.541.701	277.604		411	25.435	158.821		761.520	3.765.492	564.824	4.330.316	3.003.972	450.596	3.454.568					
			4	3.378.119	3.046.436	331.683		411	30.522	190.576		913.824	4.513.453	677.018	5.190.471	3.599.628	539.944	4.139.573					
a.2	KCĐ 1m		1	1.506.995	1.359.179	147.815		411	13.735	85.764		411.221	2.018.125	302.719	2.320.844	1.606.904	241.036	1.847.940					
			2	1.990.098	1.795.415	194.684		411	18.059	112.746		540.679	2.661.993	399.299	3.061.292	2.121.314	318.197	2.439.511					
			3	2.444.360	2.202.808	241.552		411	22.128	138.159		662.523	3.267.581	490.137	3.757.718	2.605.058	390.759	2.995.817					
			4	2.934.674	2.646.254	288.420		411	26.452	165.163		791.981	3.918.681	587.802	4.506.483	3.126.700	469.005	3.595.705					
a.3	KCĐ 2,5m		1	1.283.469	1.157.285	126.184		411	11.700	73.057		350.299	1.718.937	257.841	1.976.777	1.368.637	205.296	1.573.933					
			2	1.694.468	1.528.626	165.842		411	15.261	95.288		456.912	2.262.340	339.351	2.601.691	1.805.428	270.814	2.076.242					
			3	2.080.229	1.874.730	205.499		411	18.822	117.519		563.525	2.780.506	417.076	3.197.582	2.216.981	332.547	2.549.529					
			4	2.566.938	2.314.571	252.368		411	23.146	144.523		692.984	3.428.002	514.200	3.942.202	2.735.018	410.253	3.145.271					
3.6.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 12cm-20cm																						
a.1	KCĐ 1m		1	2.673.221	2.409.100	264.121		861	21.874	136.590		654.908	3.487.453	523.118	4.010.571	2.832.545	424.882	3.257.427					
			2	3.589.639	3.237.478	352.161		861	29.250	182.643		875.748	4.678.141	701.721	5.379.863	3.802.393	570.359	4.372.752					
			3	4.017.835	3.621.654	396.181		861	32.811	204.895		982.361	5.238.763	785.814	6.024.578	4.256.402	638.460	4.894.862					
a.2	KCĐ 2,5m		1	2.321.060	2.092.956	228.104		861	18.822	117.519		563.525	3.021.787	453.268	3.475.055	2.458.262	368.739	2.827.001					
			2	3.125.427	2.817.287	308.141		861	25.435	158.821		761.520	4.072.064	610.810	4.682.874	3.310.544	496.582	3.807.125					
			3	3.485.592	3.141.435	344.157		861	28.487	177.870		852.903	4.545.712	681.857	5.227.569	3.692.809	553.921	4.246.731					
a.3	KCĐ 5m		1	1.972.901	1.780.813	192.088		861	16.024	100.040		479.758	2.569.583	385.438	2.955.021	2.089.826	313.474	2.403.299					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			2	2.653.212	2.393.093	260.119		861	21.620	134.999		647.292	3.457.983	518.697	3.976.681	2.810.691	421.604	3.232.294					
			3	2.961.352	2.669.219	292.133		861	24.163	150.866		723.444	3.860.686	579.103	4.439.789	3.137.242	470.586	3.607.828					
3.6.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
a.1	KCĐ 1m		1	8.591.924	7.747.538	844.386		1.131	69.946	436.751		2.094.181	11.193.933	1.679.090	12.873.023	9.099.752	1.364.963	10.464.715					
			2	9.756.455	8.796.017	960.439		1.131	79.357	495.511		2.375.944	12.708.398	1.906.260	14.614.657	10.332.454	1.549.868	11.882.322					
			3	10.940.996	9.864.505	1.076.492		1.131	89.022	555.861		2.665.321	14.252.332	2.137.850	16.390.182	11.587.011	1.738.052	13.325.062					
a.2	KCĐ 2,5m		1	7.487.419	6.751.083	736.336		1.131	61.044	381.174		1.827.649	9.758.417	1.463.763	11.222.179	7.930.768	1.189.615	9.120.383					
			2	8.463.865	7.631.485	832.380		1.131	68.928	430.387		2.063.720	11.028.032	1.654.205	12.682.237	8.964.312	1.344.647	10.308.959					
			3	9.476.328	8.543.902	932.426		1.131	77.068	481.213		2.307.407	12.343.146	1.851.472	14.194.618	10.035.740	1.505.361	11.541.101					
a.3	KCĐ 5m		1	6.522.979	5.882.686	640.292		1.131	53.159	331.939		1.591.578	8.500.785	1.275.118	9.775.903	6.909.208	1.036.381	7.945.589					
			2	7.375.368	6.651.037	724.331		1.131	60.026	374.810		1.797.188	9.608.523	1.441.279	11.049.802	7.811.335	1.171.700	8.983.036					
			3	8.267.776	7.455.405	812.371		1.131	67.402	420.884		2.018.029	10.775.222	1.616.283	12.391.506	8.757.193	1.313.579	10.070.772					
a.4	KCĐ 10m		1	5.534.527	4.990.279	544.249		1.131	45.020	281.113		1.347.891	7.209.682	1.081.452	8.291.134	5.861.791	879.269	6.741.060					
			2	6.138.803	5.534.527	604.276		1.131	49.852	311.277		1.492.580	7.993.644	1.199.047	9.192.691	6.501.064	975.160	7.476.224					
			3	7.015.204	6.326.889	688.314		1.131	57.228	357.352		1.713.421	9.144.336	1.371.650	10.515.986	7.430.915	1.114.637	8.545.552					
3.7	Đo bù, điều tra đối tượng địa lý và thu nhận dữ liệu thuộc tính ở thực địa																						
3.7.1	Đo bù																						
3.7.1.1	Đo bù bằng phương pháp toàn đạc điện tử	km2																					
3.7.1.1.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	KCĐ 0,5m		1	122.407.198	112.599.972	9.807.226	2.910.769	12.807	173.182	15.932		1.131.949	126.651.837	35.462.514	162.114.351	125.519.888	35.145.569	160.665.457	5.854.031	8.781.046	11.708.062	14.635.077	20.489.108
			2	159.133.427	146.375.895	12.757.532	3.376.492	12.807	226.844	20.877		1.471.618	164.242.065	45.987.778	210.229.844	162.770.447	45.575.725	208.346.172	7.610.435	11.415.652	15.220.869	19.026.087	26.636.521
			3	206.887.698	190.304.941	16.582.757	3.958.646	12.807	292.702	26.940		1.913.147	213.091.939	59.665.743	272.757.682	211.178.793	59.130.062	270.308.855	9.894.246	14.841.369	19.788.492	24.735.615	34.629.862
			4	268.945.868	247.378.111	21.567.758	4.424.369	12.807	382.952	35.239		2.487.218	276.288.454	77.360.767	353.649.221	273.801.235	76.664.346	350.465.581	12.862.131	19.293.196	25.724.262	32.155.327	45.017.458
			5	349.621.490	321.583.405	28.038.085	4.890.092	12.807	495.155	45.559		3.233.043	358.298.145	100.323.481	458.621.626	355.065.103	99.418.229	454.483.331	16.720.381	25.080.571	33.440.762	41.800.952	58.521.333
b	KCĐ 1m		1	101.673.665	93.514.542	8.159.123	2.445.046	12.807	143.912	13.244		940.165	105.228.839	29.464.075	134.692.914	104.288.674	29.200.829	133.489.503	4.862.465	7.293.698	9.724.931	12.156.163	17.018.629
			2	132.173.730	121.572.973	10.600.756	2.794.338	12.807	187.817	17.286		1.222.300	136.408.279	38.194.318	174.602.597	135.185.979	37.852.074	173.038.053	6.321.108	9.481.662	12.642.215	15.802.769	22.123.877
			3	171.829.918	158.055.039	13.774.879	3.260.062	12.807	243.919	22.446		1.588.819	176.957.971	49.548.232	226.506.203	175.369.151	49.103.362	224.472.514	8.217.635	12.326.452	16.435.269	20.544.087	28.761.721
			4	223.368.720	205.463.412	17.905.308	3.725.785	12.807	317.094	29.176		2.065.721	229.519.302	64.265.405	293.784.707	227.453.581	63.687.003	291.140.584	10.682.438	16.023.658	21.364.877	26.706.096	37.388.535
			5	290.391.544	267.114.643	23.276.901	4.075.077	12.807	412.222	37.926		2.685.395	297.614.971	83.332.192	380.947.163	294.929.577	82.580.281	377.509.858	13.887.754	20.831.631	27.775.508	34.719.385	48.607.138
												#REF!	#REF!										
c	KCD 2,5m		1	85.457.153	78.600.234	6.856.919	2.095.754	12.807	121.959	11.223		790.148	88.489.044	24.776.932	113.265.976	87.698.896	24.555.691	112.254.587	4.086.923	6.130.385	8.173.846	10.217.308	14.304.231
			2	111.114.646	102.202.685	8.911.960	2.445.046	12.807	158.547	14.599		1.027.533	114.773.178	32.136.490	146.909.668	113.745.645	31.848.780	145.594.425	5.313.973	7.970.960	10.627.946	13.284.933	18.598.906

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			3	144.402.241	132.824.832	11.577.410	2.794.338	12.807	204.892	18.856		1.335.239	148.768.373	41.655.144	190.423.518	147.433.134	41.281.278	188.714.412	6.905.927	10.358.890	13.811.854	17.264.817	24.170.744
			4	187.720.879	172.664.143	15.056.736	3.027.200	12.807	265.871	24.467		1.735.853	192.787.078	53.980.382	246.767.460	191.051.225	53.494.343	244.545.567	8.977.608	13.466.412	17.955.215	22.444.019	31.421.627
			5	244.061.559	224.487.802	19.573.757	3.376.492	12.807	346.364	31.863		2.257.078	250.086.164	70.024.126	320.110.290	247.829.086	69.392.144	317.221.230	11.672.058	17.508.087	23.344.115	29.180.144	40.852.202
d	KCD 5m		1	70.074.865	64.459.110	5.615.756	1.746.462	12.807	100.007	9.202		647.802	72.591.145	20.325.520	92.916.665	71.943.343	20.144.136	92.087.479	3.351.277	5.026.915	6.702.554	8.378.192	11.729.469
			2	91.093.256	83.788.704	7.304.552	1.979.323	12.807	129.277	11.890		826.800	94.053.352	26.334.939	120.388.291	93.226.552	26.103.435	119.329.987	4.356.465	6.534.698	8.712.931	10.891.163	15.247.629
			3	118.419.198	108.917.176	9.502.022	2.328.615	12.807	168.304	15.480		1.094.870	122.039.274	34.170.997	156.210.271	120.944.404	33.864.433	154.808.837	5.663.308	8.494.962	11.326.615	14.158.269	19.821.577
			4	153.944.957	141.594.363	12.350.593	2.474.154	12.807	219.527	20.210		1.423.459	158.095.114	44.266.632	202.361.746	156.671.655	43.868.063	200.539.718	7.362.300	11.043.450	14.724.600	18.405.750	25.768.050
			5	200.152.860	184.099.124	16.053.737	2.765.231	12.807	282.946	26.037		1.850.923	205.090.804	57.425.425	262.516.229	203.239.880	56.907.166	260.147.047	9.572.158	14.358.237	19.144.315	23.930.394	33.502.552
3.7.1.1.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	KCD 1m		1	70.298.682	64.662.579	5.636.103	1.746.462	1.859	100.007	9.202		649.933	72.806.144	20.385.720	93.191.864	72.156.211	20.203.739	92.359.950	3.361.981	5.042.971	6.723.962	8.404.952	11.766.933
			2	91.378.113	84.053.214	7.324.899	1.892.000	1.859	129.277	11.890		845.126	94.258.264	26.392.314	120.650.578	93.413.138	26.155.679	119.568.817	4.370.088	6.555.133	8.740.177	10.925.221	15.295.310
			3	118.785.442	109.263.074	9.522.368	2.344.988	1.859	168.304	15.480		1.098.706	122.414.780	34.276.138	156.690.918	121.316.074	33.968.501	155.284.574	5.680.823	8.521.235	11.361.646	14.202.058	19.882.881
			4	154.433.283	142.041.996	12.391.287	2.586.946	1.859	219.527	20.210		1.428.147	158.689.973	44.433.192	203.123.165	157.261.825	44.033.311	201.295.136	7.385.654	11.078.481	14.771.308	18.464.135	25.849.788
			5	200.742.921	184.648.491	16.094.430	2.910.769	1.859	285.385	26.252		1.856.464	205.823.650	57.630.622	263.454.272	203.967.186	57.110.812	261.077.998	9.600.377	14.400.565	19.200.754	24.000.942	33.601.319
b	KCD 2,5m		1	59.311.333	54.550.149	4.761.184	1.520.877	1.859	85.371	7.848		548.501	61.475.789	17.213.221	78.689.010	60.927.288	17.059.641	77.986.929	2.836.519	4.254.779	5.673.038	7.091.298	9.927.817
			2	77.094.560	70.909.090	6.185.470	1.746.462	1.859	109.763	10.105		713.008	79.675.757	22.309.212	101.984.969	78.962.749	22.109.570	101.072.319	3.686.988	5.530.483	7.373.977	9.217.471	12.904.460
			3	100.229.032	92.191.990	8.037.042	1.881.085	1.859	141.473	13.029		926.953	103.193.431	28.894.161	132.087.591	102.266.477	28.634.614	130.901.091	4.793.377	7.190.065	9.586.754	11.983.442	16.776.819
			4	130.281.464	119.843.483	10.437.981	2.103.031	1.859	185.378	17.050		1.204.826	133.793.608	37.462.210	171.255.818	132.588.782	37.124.859	169.713.640	6.230.612	9.345.917	12.461.223	15.576.529	21.807.140
			5	169.408.632	155.816.875	13.591.757	2.328.615	1.859	241.479	22.231		1.566.658	173.569.475	48.599.453	222.168.927	172.002.817	48.160.789	220.163.605	8.101.838	12.152.758	16.203.677	20.254.596	28.356.435
c	KCD 5m		1	49.829.659	45.841.658	3.988.000	1.293.473	1.859	70.736	6.515		460.706	51.662.948	14.465.626	66.128.574	51.202.242	14.336.628	65.538.870	2.383.065	3.574.598	4.766.131	5.957.663	8.340.729
			2	64.764.314	59.575.844	5.188.470	1.455.385	1.859	92.689	8.536		598.791	66.921.572	18.738.040	85.659.613	66.322.782	18.570.379	84.893.161	3.097.304	4.645.956	6.194.608	7.743.260	10.840.563
			3	84.195.642	77.440.458	6.755.184	1.650.042	1.859	119.520	11.008		778.641	86.756.713	24.291.880	111.048.592	85.978.072	24.073.860	110.051.932	4.026.592	6.039.888	8.053.185	10.066.481	14.093.073
			4	109.446.196	100.676.665	8.769.532	1.762.835	1.859	156.108	14.362		1.012.190	112.393.550	31.470.194	143.863.745	111.381.360	31.186.781	142.568.141	5.234.181	7.851.271	10.468.362	13.085.452	18.319.633
			5	142.306.506	130.891.872	11.414.634	1.941.119	1.859	202.452	18.641		1.315.634	145.786.212	40.820.139	186.606.351	144.470.578	40.451.762	184.922.339	6.805.700	10.208.550	13.611.400	17.014.250	23.819.950
3.7.1.1.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	KCD 1m		1	49.198.904	45.251.597	3.947.307	1.222.523	265	70.736	6.515		455.166	50.954.108	14.267.150	65.221.259	50.498.942	14.139.704	64.638.646	2.352.900	3.529.350	4.705.800	5.882.250	8.235.150
			2	63.991.130	58.863.701	5.127.429	1.324.400	265	90.250	8.299		591.545	66.005.889	18.481.649	84.487.538	65.414.343	18.316.016	83.730.359	3.060.327	4.590.490	6.120.654	7.650.817	10.711.144
			3	83.157.948	76.484.152	6.673.797	1.630.031	265	117.081	10.772		769.265	85.685.361	23.991.901	109.677.262	84.916.096	23.776.507	108.692.603	3.976.965	5.965.448	7.953.931	9.942.413	13.919.379
			4	108.123.645	99.455.848	8.667.797	1.810.135	265	153.669	14.147		999.831	111.101.691	31.108.474	142.210.165	110.101.860	30.828.521	140.930.381	5.170.931	7.756.396	10.341.862	12.927.327	18.098.258
			5	140.536.323	129.264.117	11.272.205	2.037.538	265	200.013	18.404		1.299.439	144.091.982	40.345.755	184.437.737	142.792.543	39.981.912	182.774.455	6.721.042	10.081.563	13.442.085	16.802.606	23.523.648
b	KCD 2,5m		1	41.548.454	38.211.555	3.336.898	1.064.250	265	58.540	5.39													

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			5	118.561.626	109.059.605	9.502.022	1.630.031	265	168.304	15.480		1.096.575	121.472.280	34.012.239	155.484.519	120.375.705	33.705.197	154.080.903	5.670.119	8.505.179	11.340.238	14.175.298	19.845.417
c	KCD 5m		1	30.784.922	28.322.942	2.461.980	734.969	265	43.905	4.042		284.692	31.852.795	8.918.783	40.771.578	31.568.103	8.839.069	40.407.172	1.472.265	2.208.398	2.944.531	3.680.663	5.152.929
			2	40.042.780	36.827.963	3.214.817	882.327	265	56.101	5.160		370.355	41.356.988	11.579.957	52.936.945	40.986.633	11.476.257	52.462.890	1.915.015	2.872.523	3.830.031	4.787.538	6.702.554
			3	52.047.475	47.876.353	4.171.123	1.058.792	265	73.176	6.730		481.163	53.667.601	15.026.928	68.694.529	53.186.437	14.892.202	68.078.640	2.489.131	3.733.696	4.978.262	6.222.827	8.711.958
			4	62.465.109	57.459.762	5.005.348	1.269.823	265	87.811	8.084		577.907	64.408.999	18.034.520	82.443.519	63.831.092	17.872.706	81.703.797	2.987.346	4.481.019	5.974.692	7.468.365	10.455.712
			5	74.958.131	68.955.784	6.002.348	1.524.515	265	107.324	9.869		693.404	77.293.508	21.642.182	98.935.690	76.600.104	21.448.029	98.048.133	3.584.815	5.377.223	7.169.631	8.962.038	12.546.854
d	KCD 10m		1	23.683.840	21.791.574	1.892.266	565.781	265	34.149	3.139		219.059	24.506.232	6.861.745	31.367.977	24.287.172	6.800.408	31.087.581	1.132.662	1.698.992	2.265.323	2.831.654	3.964.315
			2	30.805.269	28.322.942	2.482.327	678.573	265	43.905	4.042		284.692	31.816.746	8.908.689	40.725.435	31.532.054	8.828.975	40.361.029	1.473.238	2.209.858	2.946.477	3.683.096	5.156.335
			3	40.042.780	36.827.963	3.214.817	815.015	265	56.101	5.160		370.355	41.289.677	11.561.109	52.850.786	40.919.321	11.457.410	52.376.731	1.915.015	2.872.523	3.830.031	4.787.538	6.702.554
			4	48.039.128	44.193.556	3.845.572	976.927	265	68.297	6.278		444.511	49.535.406	13.869.914	63.405.320	49.090.895	13.745.451	62.836.345	2.297.435	3.446.152	4.594.869	5.743.587	8.041.021
			5	57.663.231	53.044.476	4.618.756	1.173.404	265	82.932	7.633		533.158	59.460.622	16.648.974	76.109.597	58.927.464	16.499.690	75.427.154	2.757.700	4.136.550	5.515.400	6.894.250	9.651.950
3.7.1.2	Đo bù bằng kỹ thuật GNSS động																						
3.7.1.2.1	Xây dựng trạm gốc	mảnh	1	154.768	142.134	12.634	910	966	179		1.884	21.688	180.394	50.510	230.904	158.706	44.438	203.144	6.675	10.013	13.351	16.688	23.364
			2	167.402	154.768	12.634	910	966	193		1.884	23.288	194.643	54.500	249.143	171.355	47.979	219.334	7.220	10.830	14.440	18.051	25.271
			3	173.719	161.085	12.634	1.092	966	208		1.884	27.049	204.917	57.377	262.293	177.868	49.803	227.671	7.493	11.239	14.985	18.732	26.224
			4	205.304	189.512	15.793	1.455	966	239		1.884	30.809	240.658	67.384	308.042	209.848	58.758	268.606	8.855	13.283	17.710	22.138	30.993
			5	236.890	217.939	18.951	1.455	966	276		1.884	36.730	278.202	77.896	356.098	241.471	67.612	309.083	10.217	15.326	20.435	25.543	35.761
3.7.1.2.2	Đo bù bằng kỹ thuật GNSS động	km2																					
3.7.1.2.2.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	KCD 0,5m		1	76.301.025	70.182.651	6.118.373	1.091.538	490.600	16.370	8.794		120.743	78.029.069	21.848.139	99.877.208	77.908.326	21.814.331	99.722.657	3.325.004	4.987.506	6.650.008	8.312.510	11.637.513
			2	99.166.769	91.217.350	7.949.419	1.309.846	490.600	21.236	11.395		156.639	101.156.486	28.323.816	129.480.302	100.999.846	28.279.957	129.279.803	4.321.435	6.482.152	8.642.869	10.803.587	15.125.021
			3	128.977.090	118.638.380	10.338.711	1.455.385	490.600	27.873	14.986		205.589	131.171.522	36.728.026	167.899.548	130.965.933	36.670.461	167.636.394	5.620.492	8.430.738	11.240.985	14.051.231	19.671.723
			4	167.652.354	154.209.797	13.442.557	1.600.923	490.600	36.279	19.479		267.592	170.067.226	47.618.823	217.686.050	169.799.634	47.543.898	217.343.532	7.305.862	10.958.792	14.611.723	18.264.654	25.570.515
			5	217.961.457	200.477.202	17.484.256	1.819.231	490.600	46.897	25.198		345.912	220.689.295	61.793.002	282.482.297	220.343.383	61.696.147	282.039.530	9.498.204	14.247.306	18.996.408	23.745.510	33.243.713
b	KCD 1m		1	44.614.998	41.042.225	3.572.773	582.154	490.600	9.733	5.225		71.793	45.774.502	12.816.861	58.591.363	45.702.709	12.796.759	58.499.468	1.944.208	2.916.312	3.888.415	4.860.519	6.804.727
			2	57.968.235	53.323.631	4.644.604	654.923	490.600	12.388	6.665		91.373	59.224.184	16.582.772	75.806.955	59.132.811	16.557.187	75.689.998	2.526.108	3.789.162	5.052.215	6.315.269	8.841.377
			3	75.363.172	69.311.788	6.051.384	727.692	490.600	15.927	8.557		117.479	76.723.428	21.482.560	98.205.987	76.605.948	21.449.665	98.055.614	3.284.135	4.926.202	6.568.269	8.210.337	11.494.471
			4	97.960.958	90.100.859	7.860.100	873.231	490.600	20.794	11.180		153.376	99.510.139	27.862.839	127.372.978	99.356.763	27.819.894	127.176.656	4.268.888	6.403.333	8.537.777	10.672.221	14.941.110
			5	127.347.013	117.142.281	10.204.732	946.000	490.600	27.430	14.749		202.326	129.028.118	36.127.873	165.155.991	128.825.792	36.071.222	164.897.014	5.549.458	8.324.187	11.098.915	13.873.644	19.423.102
c	KCD 2,5m		1	34.298.617	31.552.048	2.746.569	436.615	490.600	7.079	3.806		52.213	35.288.930	9.880.900	45.169.830	35.236.716	9.866.281	45.102.997	1.494.646	2.241.969	2.989.292	3.736.615	5.231.262
			2	44.570.338	40.997.565	3.572.773	764.077	490.600	9.733	5.225		71.793	45.911.766	12.855.294	58.767.060	45.839.973	12.835.192	58.675.165	1.942.262	2.913.392	3.884.523	4.855.654	6.797.915
			3	57.968.235	53.323.631	4.644.604	654.923	490.600	12.388	6.665		91.373	59.224.184	16.582.772	75.806.955	59.132.811	16.557.187	75.689.998	2.526.108	3.789.162	5.052.215	6.315.269	8.841.377
			4	75.318.512	69.289.458	6.029.054	727.692	490.600	15.927	8.557		117.479	76.678.768	21.470.055	98.148.823	76.561.289	21.437.161	97.998.449	3.282.188	4.923.283	6.564.377	8.205.471	11.487.660
			5	97.938.628	90.078.529	7.860.100	873.231	490.600	20.794	11.180		153.376	99.487.809	27.856.587	127.344.395	99.334.433	27.813.641	127.148.074	4.267.915	6.401.873	8.535.831	10.669.788	14.937.704

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
d	KCĐ 5m		1	26.416.187	24.294.854	2.121.334	334.738	490.600	5.751	3.096		42.423	27.292.796	7.641.983	34.934.779	27.250.373	7.630.105	34.880.478	1.151.150	1.726.725	2.302.300	2.877.875	4.029.025
			2	34.320.947	31.574.378	2.746.569	436.615	490.600	7.079	3.806		52.213	35.311.259	9.887.153	45.198.412	35.259.046	9.872.533	45.131.579	1.495.619	2.243.429	2.991.238	3.739.048	5.234.667
			3	44.614.998	41.042.225	3.572.773	509.385	490.600	9.733	5.225		71.793	45.701.733	12.796.485	58.498.218	45.629.940	12.776.383	58.406.323	1.944.208	2.916.312	3.888.415	4.860.519	6.804.727
			4	57.990.565	53.345.961	4.644.604	582.154	490.600	12.388	6.665		91.373	59.173.745	16.568.648	75.742.393	59.082.372	16.543.064	75.625.436	2.527.081	3.790.621	5.054.162	6.317.702	8.844.783
			5	75.407.831	69.356.448	6.051.384	654.923	490.600	15.927	8.557		117.479	76.695.318	21.474.689	98.170.007	76.577.839	21.441.795	98.019.633	3.286.081	4.929.121	6.572.162	8.215.202	11.501.283
3.7.1.2.2.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	KCĐ 1m		1	29.743.332	27.354.040	2.389.292	387.496	113.177	57.072	3.397		420.968	30.725.442	8.603.124	39.328.566	30.304.475	8.485.253	38.789.727	1.296.138	1.944.208	2.592.277	3.240.346	4.536.485
			2	38.630.604	35.526.757	3.103.846	436.615	113.177	74.327	4.429		548.237	39.807.389	11.146.069	50.953.458	39.259.152	10.992.563	50.251.715	1.683.423	2.525.135	3.366.846	4.208.558	5.891.981
			3	50.219.785	46.200.415	4.019.369	485.735	113.177	96.890	5.784		714.666	51.636.037	14.458.090	66.094.127	50.921.370	14.257.984	65.179.354	2.188.450	3.282.675	4.376.900	5.471.125	7.659.575
			4	65.314.749	60.067.239	5.247.510	582.154	113.177	126.090	7.525		930.045	67.073.740	18.780.647	85.854.388	66.143.695	18.520.235	84.663.930	2.846.250	4.269.375	5.692.500	7.115.625	9.961.875
			5	84.920.338	78.109.741	6.810.598	631.273	113.177	163.696	9.761		1.207.427	87.045.673	24.372.788	111.418.461	85.838.246	24.034.709	109.872.954	3.700.612	5.550.917	7.401.223	9.251.529	12.952.140
b	KCĐ 2,5m		1	22.843.415	21.012.369	1.831.046	291.077	113.177	43.800	2.623		323.068	23.617.160	6.612.805	30.229.965	23.294.092	6.522.346	29.816.437	995.458	1.493.187	1.990.915	2.488.644	3.484.102
			2	29.877.311	27.488.019	2.389.292	387.496	113.177	57.072	3.397		420.968	30.859.421	8.640.638	39.500.059	30.438.454	8.522.767	38.961.221	1.301.977	1.952.965	2.603.954	3.254.942	4.556.919
			3	38.630.604	35.526.757	3.103.846	436.615	113.177	74.327	4.429		548.237	39.807.389	11.146.069	50.953.458	39.259.152	10.992.563	50.251.715	1.683.423	2.525.135	3.366.846	4.208.558	5.891.981
			4	50.219.785	46.200.415	4.019.369	485.735	113.177	96.448	5.762		711.403	51.632.310	14.457.047	66.089.356	50.920.906	14.257.854	65.178.760	2.188.450	3.282.675	4.376.900	5.471.125	7.659.575
			5	65.270.089	60.044.909	5.225.180	582.154	113.177	126.090	7.525		930.045	67.029.081	18.768.143	85.797.223	66.099.035	18.507.730	84.606.765	2.844.304	4.266.456	5.688.608	7.110.760	9.955.063
c	KCĐ 5m		1	17.595.905	16.189.126	1.406.779	225.585	113.177	34.066	2.043		251.275	18.222.051	5.102.174	23.324.226	17.970.776	5.031.817	23.002.593	766.785	1.150.177	1.533.569	1.916.962	2.683.746
			2	22.888.074	21.057.028	1.831.046	291.077	113.177	44.242	2.645		326.332	23.665.547	6.626.353	30.291.900	23.339.215	6.534.980	29.874.195	997.404	1.496.106	1.994.808	2.493.510	3.490.913
			3	29.743.332	27.354.040	2.389.292	340.196	113.177	57.515	3.440		424.231	30.681.891	8.590.930	39.272.821	30.257.660	8.472.145	38.729.805	1.296.138	1.944.208	2.592.277	3.240.346	4.536.485
			4	38.675.263	35.571.417	3.103.846	387.496	113.177	74.769	4.472		551.501	39.806.678	11.145.870	50.952.548	39.255.178	10.991.450	50.246.628	1.685.369	2.528.054	3.370.738	4.213.423	5.898.792
			5	50.286.774	46.245.075	4.041.699	436.615	113.177	97.333	5.805		717.930	51.657.634	14.464.138	66.121.772	50.939.705	14.263.117	65.202.822	2.191.369	3.287.054	4.382.738	5.478.423	7.669.792
3.7.1.2.2.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	KCĐ 1m		1	19.940.537	18.332.789	1.607.748	260.150	17.058	38.491	2.301		283.909	20.542.445	5.751.885	26.294.330	20.258.536	5.672.390	25.930.927	868.958	1.303.437	1.737.915	2.172.394	3.041.352
			2	25.880.271	23.803.597	2.076.674	292.896	17.058	49.994	2.989		368.755	26.611.963	7.451.350	34.063.312	26.243.208	7.348.098	33.591.306	1.127.796	1.691.694	2.255.592	2.819.490	3.947.287
			3	33.651.052	30.949.143	2.701.909	325.642	17.058	65.036	3.892		479.708	34.542.387	9.671.868	44.214.256	34.062.680	9.537.550	43.600.230	1.466.427	2.199.640	2.932.854	3.666.067	5.132.494
			4	43.766.464	40.260.681	3.505.783	389.315	17.058	84.503	5.053		623.294	44.885.686	12.567.992	57.453.678	44.262.393	12.393.470	56.655.863	1.907.231	2.860.846	3.814.462	4.768.077	6.675.308
			5	56.896.403	52.341.118	4.555.285	422.062	17.058	110.163	6.579		812.566	58.264.831	16.314.153	74.578.984	57.452.265	16.086.634	73.538.899	2.479.400	3.719.100	4.958.800	6.198.500	8.677.900
b	KCĐ 2,5m		1	15.295.933	14.067.792	1.228.141	194.658	17.058	29.642	1.763		218.642	15.757.696	4.412.155	20.169.851	15.539.054	4.350.935	19.889.989	666.558	999.837	1.333.115	1.666.394	2.332.952
			2	20.029.856	18.422.109	1.607.748	260.150	17.058	38.933	2.322		287.172	20.635.491	5.777.938	26.413.429	20.348.320	5.697.529	26.045.849	872.850	1.309.275	1.745.700	2.182.125	3.054.975
			3	25.880.271	23.803.597	2.076.674	292.896	17.058	49.994	2.989		368.755	26.611.963	7.451.350	34.063.312	26.243.208	7.348.098	33.591.306	1.127.796	1.691.694	2.255.592	2.819.490	3.947.287
			4	33.651.052	30.949.143	2.701.909	325.642	17.058	65.036	3.892		479.708	34.542.387	9.671.868	44.214.256	34.062.680	9.537.550	43.600.230	1.466.427	2.199.640	2.932.854	3.666.067	5.132.494
			5	43.721.805	40.216.021	3.505.783	389.315	17.058	84.503	5.053		623.294	44.841.027	12.555.487	57.396.514	44.217.733	12.380.965	56.598.698	1.905.285	2.857.927	3.810.569	4.763.212	6.668.496
c	KCĐ 5m		1	11.790.150	10.852.297	937.853	150.996	17.058	23.006	1.376		169.692	12.152.278	3.402.638	15.554.916	11.982.586	3.355.124	15.33.					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			2	15.318.262	14.090.122	1.228.141	194.658	17.058	29.642	1.763		218.642	15.780.026	4.418.407	20.198.433	15.561.384	4.357.187	19.918.571	667.531	1.001.296	1.335.062	1.668.827	2.336.358
			3	19.940.537	18.332.789	1.607.748	227.404	17.058	38.491	2.301		283.909	20.509.699	5.742.716	26.252.414	20.225.790	5.663.221	25.889.011	868.958	1.303.437	1.737.915	2.172.394	3.041.352
			4	25.924.931	23.848.257	2.076.674	260.150	17.058	49.994	2.989		368.755	26.623.876	7.454.685	34.078.562	26.255.121	7.351.434	33.606.555	1.129.742	1.694.613	2.259.485	2.824.356	3.954.098
			5	33.695.711	30.993.802	2.701.909	292.896	17.058	65.036	3.892		479.708	34.554.301	9.675.204	44.229.505	34.074.593	9.540.886	43.615.479	1.468.373	2.202.560	2.936.746	3.670.933	5.139.306
d	KCD 10m		1	9.110.570	8.373.686	736.884	116.431	17.058	17.697	1.054		130.533	9.393.342	2.630.136	12.023.478	9.262.809	2.593.587	11.856.396	397.015	595.523	794.031	992.538	1.389.554
			2	11.790.150	10.852.297	937.853	149.177	17.058	23.006	1.376		169.692	12.150.459	3.402.129	15.552.588	11.980.767	3.354.615	15.335.381	513.785	770.677	1.027.569	1.284.462	1.798.246
			3	15.362.922	14.134.782	1.228.141	174.646	17.058	29.642	1.763		218.642	15.804.674	4.425.309	20.229.983	15.586.032	4.364.089	19.950.121	669.477	1.004.215	1.338.954	1.673.692	2.343.169
			4	19.985.197	18.377.449	1.607.748	200.115	17.058	38.491	2.301		283.909	20.527.070	5.747.580	26.274.650	20.243.161	5.668.085	25.911.247	870.904	1.306.356	1.741.808	2.177.260	3.048.163
			5	25.947.261	23.870.587	2.076.674	225.585	17.058	49.994	2.989		368.755	26.611.641	7.451.259	34.062.900	26.242.886	7.348.008	33.590.894	1.130.715	1.696.073	2.261.431	2.826.788	3.957.504
3.7.2	Điều tra đối tượng địa lý và thu nhận dữ liệu thuộc tính ở thực địa	mảnh																					
3.7.2.1	Tỷ lệ 1:2.000		1	15.898.928	14.629.686	1.269.242	578.515	94.725	43.504	2.860		33.611	16.652.143	4.662.600	21.314.743	16.618.532	4.653.189	21.271.721	694.777	1.042.165	1.389.554	1.736.942	2.431.719
			2	19.078.713	17.555.623	1.523.091	725.873	94.725	52.382	3.440		40.470	19.995.604	5.598.769	25.594.374	19.955.134	5.587.438	25.542.572	833.732	1.250.598	1.667.465	2.084.331	2.918.063
			3	22.913.161	21.069.419	1.843.741	1.002.396	94.725	63.036	4.150		48.701	24.126.170	6.755.327	30.881.497	24.077.468	6.741.691	30.819.159	1.001.296	1.501.944	2.002.592	2.503.240	3.504.537
			4	27.482.432	25.277.959	2.204.473	1.238.896	94.725	75.466	4.967		58.305	28.954.791	8.107.341	37.062.133	28.896.486	8.091.016	36.987.503	1.200.972	1.801.457	2.401.943	3.002.429	4.203.400
3.7.2.2	Tỷ lệ 1:5.000		1	26.881.212	24.730.181	2.151.031	960.554	349.973	73.691	4.859		56.933	28.327.221	7.931.622	36.258.843	28.270.288	7.915.681	36.185.969	1.174.698	1.762.048	2.349.397	2.936.746	4.111.445
			2	32.252.111	29.660.184	2.591.926	1.211.608	349.973	88.784	5.848		68.594	33.976.916	9.513.537	43.490.453	33.908.323	9.494.330	43.402.653	1.409.405	2.114.107	2.818.809	3.523.512	4.932.916
			3	38.691.844	35.592.221	3.099.623	1.566.358	349.973	106.540	7.009		82.312	40.804.037	11.425.130	52.229.167	40.721.724	11.402.083	52.123.807	1.690.818	2.536.228	3.381.637	4.227.046	5.917.865
3.7.2.3	Tỷ lệ 1:10.000		1	37.729.892	34.710.432	3.019.460	1.297.112	607.380	103.877	6.837		80.255	39.825.352	11.151.099	50.976.451	39.745.098	11.128.627	50.873.725	1.648.782	2.473.172	3.297.563	4.121.954	5.770.735
			2	45.278.543	41.644.502	3.634.041	1.613.658	607.380	124.297	8.428		96.031	47.728.337	13.363.934	61.092.271	47.632.306	13.337.046	60.969.351	1.978.655	2.967.982	3.957.309	4.946.637	6.925.291
			3	54.310.203	49.954.698	4.355.505	2.032.081	607.380	149.157	8.170		115.237	57.222.227	16.022.224	73.244.451	57.106.990	15.989.957	73.096.947	2.373.335	3.560.002	4.746.669	5.933.337	8.306.671
4	Thu nhận dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000 bằng phương pháp đo ảnh viễn thám																						
4.1	Thiết kế, đo không chế ảnh ngoại nghiệp																						
4.1.1	Tìm điểm: Theo quy định cho công việc Tìm điểm tại Định mức Lưới tọa độ quốc gia hạng III, Chương 1, phần II thông tư này.																						
			1	1.687.257	1.525.021	162.236	265.608	8.873	5.090			29.062	1.995.890	558.849	2.554.739	1.966.828	550.712	2.517.539	121.440	182.160	242.880	303.600	425.040
			2	2.065.808	1.903.572	162.236	352.931	8.873	5.090			33.905	2.466.607	690.650	3.157.258	2.432.702	681.157	3.113.859	148.686	223.029	297.372	371.715	520.402
			3	2.390.281	2.195.597	194.684	618.538	8.873	5.090			38.749	3.061.531	857.229	3.918.760	3.022.782	846.379	3.869.161	172.040	258.060	344.080	430.100	602.140
			4	2.833.727	2.606.596	227.131	795.004	8.873	5.090			46.015	3.688.708	1.032.838	4.721.546	3.642.693	1.019.954	4.662.647	203.957	305.935	407.914	509.892	713.849
			5	3.233.909	2.974.331	259.578	1.147.935	8.873	5.090			50.858	4.446.665	1.245.066	5.691.731	4.395.807	1.230.826	5.626.633	232.760	349.140	465.520	581.900	814.660
4.1.2	Thiết kế, đo không chế ảnh ngoại nghiệp																						
4.1.1	Đo ngắm và tính toán KCA bằng công nghệ GNSS	mảnh																					
	KCA 1:10.000 (1,00 điểm/mảnh)		1	11.975.894	11.017.822	958.071	254.692	968.720	18.341	5.096	113.010	202.785	13.538.537	3.790.790	17.329.327	13.335.752	3.734.011	17.069.763	559.519	839.279	1.119.038	1.398.798	1.958.317
			2	13.246.380	12.184.170	1.062.210	336.558	968.720	20.226	5.590	113.010	223.632	14.914.116	4.175.952	19.090.068	14.690.484	4.113.335	18.803.819	618.877	928.315	1.237.754	1.547.192	2.166.069

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			3	15.412.454	14.183.624	1.228.831	509.385	968.720	23.569	6.579	113.010	260.588	17.294.305	4.842.405	22.136.710	17.033.717	4.769.441	21.803.157	720.077	1.080.115	1.440.154	1.800.192	2.520.269
			4	17.620.184	16.203.905	1.416.280	764.077	968.720	26.911	7.482	113.010	297.544	19.797.929	5.543.420	25.341.349	19.500.384	5.460.108	24.960.492	823.223	1.234.835	1.646.446	2.058.058	2.881.281
			5	19.932.053	18.328.324	1.603.728	1.018.769	968.720	30.511	8.450	113.010	337.343	22.408.855	6.274.479	28.683.335	22.071.512	6.180.023	28.251.535	931.235	1.396.852	1.862.469	2.328.087	3.259.321
4.1.2	Đo ngắm và tính toán KCA bằng phương pháp toàn đạc điện tử	mảnh																					
	KCA 1:10.000 (1,00 điểm/mảnh)		1	11.975.894	11.017.822	958.071	254.692	968.720	18.341	5.096	113.010	234.070	13.569.822	3.799.550	17.369.372	13.335.752	3.734.011	17.069.763	559.519	839.279	1.119.038	1.398.798	1.958.317
			2	13.246.380	12.184.170	1.062.210	336.558	968.720	20.226	5.590	113.010	258.133	14.948.617	4.185.613	19.134.229	14.690.484	4.113.335	18.803.819	618.877	928.315	1.237.754	1.547.192	2.166.069
			3	15.412.454	14.183.624	1.228.831	509.385	968.720	23.569	6.579	113.010	300.790	17.334.507	4.853.662	22.188.169	17.033.717	4.769.441	21.803.157	720.077	1.080.115	1.440.154	1.800.192	2.520.269
			4	17.620.184	16.203.905	1.416.280	764.077	968.720	26.911	7.482	113.010	343.448	19.843.832	5.556.273	25.400.105	19.500.384	5.460.108	24.960.492	823.223	1.234.835	1.646.446	2.058.058	2.881.281
			5	19.932.053	18.328.324	1.603.728	1.018.769	968.720	30.511	8.450	113.010	389.387	22.460.899	6.289.052	28.749.951	22.071.512	6.180.023	28.251.535	931.235	1.396.852	1.862.469	2.328.087	3.259.321
4.2	Tăng dày KCA nội nghiệp																						
	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm (Số mô hình: 20,00)		1	8.251.408	7.442.101	809.307		69.374	33.952	325.489		3.944.702	12.624.924	1.893.739	14.518.663	8.680.222	1.302.033	9.982.255					
			2	9.548.937	8.612.077	936.860		69.374	39.257	376.336		4.561.062	14.594.966	2.189.245	16.784.211	10.033.904	1.505.086	11.538.989					
			3	11.057.590	9.971.184	1.086.406		69.374	45.623	437.375		5.300.694	16.910.655	2.536.598	19.447.253	11.609.961	1.741.494	13.351.455					
4.3	Lập mô hình số bề mặt																						
4.3.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
a.1	KCD 0,5m		1	868.865	782.339	86.526		507	13.451	65.274		278.785	1.226.882	184.032	1.410.914	948.097	142.215	1.090.311					
			2	1.142.864	1.031.102	111.763		507	17.573	85.291		364.219	1.610.454	241.568	1.852.022	1.246.234	186.935	1.433.169					
			3	1.406.048	1.269.048	137.000		507	21.695	105.286		449.654	1.983.188	297.478	2.280.667	1.533.535	230.030	1.763.565					
			4	1.690.862	1.525.021	165.842		507	26.034	126.334		539.584	2.383.321	357.498	2.740.819	1.843.737	276.561	2.120.297					
a.2	KCD 1m		1	757.103	681.392	75.710		507	11.715	56.846		242.813	1.068.983	160.348	1.229.331	826.170	123.926	950.096					
			2	995.049	897.707	97.342		507	15.403	74.111		319.254	1.404.324	210.649	1.614.972	1.085.070	162.760	1.247.830					
			3	1.218.575	1.099.601	118.973		507	18.875	91.590		391.199	1.720.744	258.112	1.978.856	1.329.546	199.432	1.528.978					
			4	1.467.337	1.323.127	144.210		507	22.563	109.500		467.640	2.067.545	310.132	2.377.677	1.599.906	239.986	1.839.892					
a.3	KCD 2,5m		1	638.129	576.840	61.289		507	9.980	48.440		206.841	903.896	135.584	1.039.480	697.055	104.558	801.613					
			2	847.234	764.313	82.921		507	13.017	63.167		269.792	1.193.717	179.057	1.372.774	923.924	138.589	1.062.513					
			3	1.038.312	937.365	100.947		507	16.054	77.916		332.744	1.465.533	219.830	1.685.363	1.132.789	169.918	1.302.707					
			4	1.283.469	1.157.285	126.184		507	19.742	95.804		409.185	1.808.707	271.306	2.080.013	1.399.522	209.928	1.609.450					
4.3.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 12cm-20cm																						
a.1	KCD 1m		1	1.336.610	1.204.550	132.060		957	18.658	90.537		386.702	1.833.463	275.019	2.108.483	1.446.761	217.014	1.663.775					
			2	1.796.821	1.620.740	176.080		957	24.949	121.088		517.102	2.460.916	369.137	2.830.053	1.943.814	291.572	2.235.386					
			3	2.004.916	1.808.826	196.090		957	27.986	135.816		580.053	2.749.727	412.459	3.162.186	2.169.674	325.451	2.495.125					
a.2	KCD 2,5m		1	1.164.532	1.048.479	116.053		957	16.054	77.916		332.744	1.592.202	238.830	1.831.033	1.259.459	188.919	1.448.377					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			2	1.560.713	1.408.643	152.069		957	21.695	105.286		449.654	2.138.303	320.746	2.459.049	1.688.650	253.297	1.941.947					
			3	1.744.797	1.572.718	172.079		957	24.298	117.928		503.612	2.391.591	358.739	2.750.330	1.887.979	283.197	2.171.176					
a.3	KCD 5m		1	984.450	888.406	96.044		957	13.668	66.328		283.282	1.348.683	202.302	1.550.986	1.065.401	159.810	1.225.212					
			2	1.328.607	1.196.546	132.060		957	18.441	89.483		382.206	1.819.693	272.954	2.092.646	1.437.487	215.623	1.653.110					
			3	1.480.676	1.336.610	144.066		957	20.610	100.018		427.171	2.029.432	304.415	2.333.847	1.602.261	240.339	1.842.600					
4.3.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
a.1	KCD 1m		1	4.293.961	3.873.769	420.192		1.227	59.661	289.541		1.236.548	5.880.937	882.141	6.763.077	4.644.389	696.658	5.341.048					
			2	4.878.228	4.398.008	480.219		1.227	67.688	328.499		1.402.919	6.678.561	1.001.784	7.680.345	5.275.641	791.346	6.066.987					
			3	5.470.498	4.934.253	536.245		1.227	75.932	368.510		1.573.788	7.489.955	1.123.493	8.613.448	5.916.167	887.425	6.803.592					
a.2	KCD 2,5m		1	3.741.709	3.373.541	368.168		1.227	52.068	252.690		1.079.169	5.126.862	769.029	5.895.891	4.047.693	607.154	4.654.847					
			2	4.233.933	3.817.743	416.190		1.227	58.793	285.327		1.218.561	5.797.842	869.676	6.667.518	4.579.280	686.892	5.266.172					
			3	4.738.164	4.273.952	464.212		1.227	65.736	319.017		1.362.451	6.486.594	972.989	7.459.583	5.124.143	768.621	5.892.765					
a.3	KCD 5m		1	3.261.489	2.941.343	320.146		1.227	45.342	220.053		939.776	4.467.887	670.183	5.138.070	3.528.111	529.217	4.057.328					
			2	3.689.685	3.325.519	364.166		1.227	51.200	248.476		1.061.183	5.051.770	757.765	5.809.535	3.990.587	598.588	4.589.175					
			3	4.125.884	3.721.700	404.185		1.227	57.491	279.006		1.191.582	5.655.190	848.279	6.503.469	4.463.608	669.541	5.133.149					
a.4	KCD 10m		1	2.769.265	2.497.140	272.124		1.227	38.400	186.362		795.887	3.791.141	568.671	4.359.812	2.995.253	449.288	3.444.542					
			2	3.069.402	2.769.265	300.137		1.227	42.522	206.357		881.321	4.200.829	630.124	4.830.953	3.319.508	497.926	3.817.434					
			3	3.517.606	3.173.449	344.157		1.227	48.813	236.887		1.011.721	4.816.255	722.438	5.538.693	3.804.534	570.680	4.375.214					
4.4	Nấn ảnh trực giao																						
4.4.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
a.1	KCD 0,5m		1	868.865	782.339	86.526		270	5.973	46.978		278.785	1.200.871	180.131	1.381.001	922.086	138.313	1.060.398					
			2	1.142.864	1.031.102	111.763		270	7.804	61.383		364.219	1.576.539	236.481	1.813.020	1.212.320	181.848	1.394.168					
			3	1.406.048	1.269.048	137.000		270	9.634	75.788		449.654	1.941.392	291.209	2.232.601	1.491.739	223.761	1.715.499					
			4	1.690.862	1.525.021	165.842		270	11.561	90.945		539.584	2.333.222	349.983	2.683.205	1.793.638	269.046	2.062.683					
a.2	KCD 1m		1	757.103	681.392	75.710		270	5.202	40.915		242.813	1.046.302	156.945	1.203.247	803.489	120.523	924.012					
			2	995.049	897.707	97.342		270	6.840	53.793		319.254	1.375.206	206.281	1.581.487	1.055.952	158.393	1.214.345					
			3	1.218.575	1.099.601	118.973		270	8.382	65.919		391.199	1.684.343	252.652	1.936.995	1.293.145	193.972	1.487.116					
			4	1.467.337	1.323.127	144.210		270	10.019	78.819		467.640	2.024.085	303.613	2.327.697	1.556.445	233.467	1.789.912					
a.3	KCD 2,5m		1	638.129	576.840	61.289		270	4.432	34.852		206.841	884.523	132.678	1.017.201	677.682	101.652	779.334					
			2	847.234	764.313	82.921		270	5.780	45.473		269.792	1.168.549	175.282	1.343.831	898.756	134.813	1.033.570					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			3	1.038.312	937.365	100.947		270	7.129	56.072		332.744	1.434.527	215.179	1.649.706	1.101.783	165.267	1.267.050					
			4	1.283.469	1.157.285	126.184		270	8.767	68.951		409.185	1.770.641	265.596	2.036.237	1.361.456	204.218	1.565.675					
4.4.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 12cm-20cm																						
a.1	KCĐ 1m		1	1.336.610	1.204.550	132.060		494	8.285	65.167		386.702	1.797.258	269.589	2.066.847	1.410.556	211.583	1.622.140					
			2	1.796.821	1.620.740	176.080		494	11.079	87.140		517.102	2.412.635	361.895	2.774.530	1.895.533	284.330	2.179.863					
			3	2.004.916	1.808.826	196.090		494	12.428	97.761		580.053	2.695.651	404.348	3.099.999	2.115.598	317.340	2.432.938					
a.2	KCĐ 2,5m		1	1.164.532	1.048.479	116.053		494	7.129	56.072		332.744	1.560.971	234.146	1.795.116	1.228.227	184.234	1.412.461					
			2	1.560.713	1.408.643	152.069		494	9.634	75.788		449.654	2.096.282	314.442	2.410.724	1.646.628	246.994	1.893.623					
			3	1.744.797	1.572.718	172.079		494	10.790	84.882		503.612	2.344.575	351.686	2.696.261	1.840.963	276.144	2.117.107					
a.3	KCĐ 5m		1	984.450	888.406	96.044		494	6.069	47.730		283.282	1.322.025	198.304	1.520.329	1.038.743	155.811	1.194.555					
			2	1.328.607	1.196.546	132.060		494	8.189	64.414		382.206	1.783.909	267.586	2.051.496	1.401.704	210.256	1.611.959					
			3	1.480.676	1.336.610	144.066		494	9.152	71.982		427.171	1.989.476	298.421	2.287.897	1.562.305	234.346	1.796.650					
4.4.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
a.1	KCD 1m		1	4.293.961	3.873.769	420.192		629	26.493	208.400		1.236.548	5.766.031	864.905	6.630.935	4.529.483	679.422	5.208.906					
			2	4.878.228	4.398.008	480.219		629	30.058	236.436		1.402.919	6.548.270	982.241	7.530.511	5.145.351	771.803	5.917.153					
			3	5.470.498	4.934.253	536.245		629	33.719	265.224		1.573.788	7.343.858	1.101.579	8.445.437	5.770.070	865.511	6.635.581					
a.2	KCD 2,5m		1	3.741.709	3.373.541	368.168		629	23.121	181.869		1.079.169	5.026.497	753.975	5.780.471	3.947.328	592.099	4.539.427					
			2	4.233.933	3.817.743	416.190		629	26.108	205.368		1.218.561	5.684.600	852.690	6.537.290	4.466.039	669.906	5.135.945					
			3	4.738.164	4.273.952	464.212		629	29.191	229.620		1.362.451	6.360.055	954.008	7.314.063	4.997.604	749.641	5.747.245					
a.3	KCĐ 5m		1	3.261.489	2.941.343	320.146		629	20.135	158.369		939.776	4.380.399	657.060	5.037.459	3.440.623	516.093	3.956.716					
			2	3.689.685	3.325.519	364.166		629	22.736	178.837		1.061.183	4.953.070	742.961	5.696.031	3.891.887	583.783	4.475.671					
			3	4.125.884	3.721.700	404.185		629	25.530	200.810		1.191.582	5.544.436	831.665	6.376.101	4.352.853	652.928	5.005.782					
a.4	KCĐ 10m		1	2.769.265	2.497.140	272.124		629	17.052	134.117		795.887	3.716.950	557.543	4.274.493	2.921.063	438.159	3.359.223					
			2	3.069.402	2.769.265	300.137		629	18.883	148.522		881.321	4.118.757	617.814	4.736.570	3.237.436	485.615	3.723.051					
			3	3.517.606	3.173.449	344.157		629	21.676	170.495		1.011.721	4.722.128	708.319	5.430.447	3.710.407	556.561	4.266.968					
4.5	Lập bình đồ ảnh																						
4.5.1	Tỷ lệ 1:2000																						
	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
			1	757.103	681.392	75.710		270	7.336	40.915		242.813	1.048.436	157.265	1.205.701	805.623	120.843	926.466					
			2	995.049	897.707	97.342		270	9.645	53.793		319.254	1.378.011	206.702	1.584.713	1.058.757	158.814	1.217.571					
			3	1.218.575	1.099.601	118.973		270	11.819	65.919		391.199	1.687.781	253.167	1.940.948	1.296.582	194.487	1.491.070					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công			Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7	
				LĐKT								LDPT	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung						Đơn giá
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
a.3	KCD 5m		1	13.818.310	12.461.691	1.356.620		5.894	132.409	591.143		3.360.431	17.908.186	2.686.228	20.594.414	14.547.756	2.182.163	16.729.919					
			2	18.580.485	16.755.652	1.824.833		5.894	178.647	797.586		4.533.914	24.096.526	3.614.479	27.711.005	19.562.612	2.934.392	22.497.003					
			3	20.729.466	18.692.536	2.036.930		5.894	199.665	891.412		5.067.316	26.893.752	4.034.063	30.927.815	21.826.436	3.273.965	25.100.402					
4.6.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
a.1	KCD 1m		1	60.139.464	54.228.764	5.910.699		8.188	577.977	2.580.409		14.668.546	77.974.583	11.696.188	89.670.771	63.306.037	9.495.906	72.801.943					
			2	68.283.183	61.572.118	6.711.065		8.188	655.741	2.927.591		16.642.132	88.516.835	13.277.525	101.794.360	71.874.702	10.781.205	82.655.908					
			3	76.574.969	69.051.534	7.523.436		8.188	735.607	3.284.147		18.669.059	99.271.970	14.890.795	114.162.765	80.602.911	12.090.437	92.693.348					
a.2	KCD 2,5m		1	52.403.931	47.253.579	5.150.352		8.188	504.416	2.251.996		12.801.640	67.970.172	10.195.526	78.165.698	55.168.532	8.275.280	63.443.811					
			2	59.243.054	53.420.395	5.822.659		8.188	569.570	2.542.870		14.455.185	76.818.867	11.522.830	88.341.698	62.363.682	9.354.552	71.718.234					
			3	66.338.294	59.819.317	6.518.977		8.188	636.825	2.843.139		16.162.071	85.988.517	12.898.278	98.886.795	69.826.447	10.473.967	80.300.414					
a.3	KCD 5m		1	45.668.855	41.182.807	4.486.049		8.188	439.262	1.961.101		11.148.095	59.225.502	8.883.825	68.109.327	48.077.407	7.211.611	55.289.018					
			2	51.615.571	46.545.256	5.070.315		8.188	496.009	2.214.457		12.588.280	66.922.505	10.038.376	76.960.881	54.334.226	8.150.134	62.484.359					
			3	57.790.391	52.111.798	5.678.593		8.188	556.960	2.486.561		14.135.144	74.977.244	11.246.587	86.223.831	60.842.100	9.126.315	69.968.415					
a.4	KCD 10m		1	38.753.698	34.943.958	3.809.740		8.188	372.007	1.660.832		9.441.210	50.235.934	7.535.390	57.771.324	40.794.725	6.119.209	46.913.933					
			2	43.992.090	39.670.116	4.321.974		8.188	411.940	1.839.132		10.454.673	56.706.022	8.505.903	65.211.925	46.251.349	6.937.702	53.189.052					
			3	49.242.487	44.404.278	4.838.209		8.188	472.890	2.111.236		12.001.538	63.836.339	9.575.451	73.411.790	51.834.801	7.775.220	59.610.021					
4.7	Lập mô hình số độ cao																						
4.7.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
a.1	KCD 0,5m		1	1.737.731	1.568.284	169.447		411	15.770	98.470		472.143	2.324.524	348.679	2.673.203	1.852.381	277.857	2.130.239					
			2	2.285.729	2.062.203	223.526		411	20.602	128.656		616.831	3.052.229	457.834	3.510.064	2.435.398	365.310	2.800.708					
			3	2.819.306	2.541.701	277.604		411	25.435	158.821		761.520	3.765.492	564.824	4.330.316	3.003.972	450.596	3.454.568					
			4	3.378.119	3.046.436	331.683		411	30.522	190.576		913.824	4.513.453	677.018	5.190.471	3.599.628	539.944	4.139.573					
a.2	KCD 1m		1	1.506.995	1.359.179	147.815		411	13.735	85.764		411.221	2.018.125	302.719	2.320.844	1.606.904	241.036	1.847.940					
			2	1.990.098	1.795.415	194.684		411	18.059	112.746		540.679	2.661.993	399.299	3.061.292	2.121.314	318.197	2.439.511					
			3	2.444.360	2.202.808	241.552		411	22.128	138.159		662.523	3.267.581	490.137	3.757.718	2.605.058	390.759	2.995.817					
			4	2.934.674	2.646.254	288.420		411	26.452	165.163		791.981	3.918.681	587.802	4.506.483	3.126.700	469.005	3.595.705					
a.3	KCD 2,5m		1	1.283.469	1.157.285	126.184		411	11.700	73.057		350.299	1.718.937	257.841	1.976.777	1.368.637	205.296	1.573.933					
			2	1.694.468	1.528.626	165.842		411	15.261	95.288		456.912	2.262.340	339.351	2.601.691	1.805.428	270.814	2.076.242					
			3	2.080.229	1.874.730	205.499		411	18.822	117.519		563.525	2.780.506	417.076	3.197.582	2.216.981	332.547	2.549.529					
			4	2.566.938	2.314.571	252.368		411	23.146	144.523		692.984	3.428.002	514.200	3.942.202	2.735.018	410.253	3.145.271					
4.7.2	Tỷ lệ 1:5000																						

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
a	Độ phân giải mặt đất từ 12cm-20cm																						
a.1	KCĐ 1m		1	2.673.221	2.409.100	264.121		861	21.874	136.590		654.908	3.487.453	523.118	4.010.571	2.832.545	424.882	3.257.427					
			2	3.589.639	3.237.478	352.161		861	29.250	182.643		875.748	4.678.141	701.721	5.379.863	3.802.393	570.359	4.372.752					
			3	4.017.835	3.621.654	396.181		861	32.811	204.895		982.361	5.238.763	785.814	6.024.578	4.256.402	638.460	4.894.862					
a.2	KCĐ 2,5m		1	2.321.060	2.092.956	228.104		861	18.822	117.519		563.525	3.021.787	453.268	3.475.055	2.458.262	368.739	2.827.001					
			2	3.125.427	2.817.287	308.141		861	25.435	158.821		761.520	4.072.064	610.810	4.682.874	3.310.544	496.582	3.807.125					
			3	3.485.592	3.141.435	344.157		861	28.487	177.870		852.903	4.545.712	681.857	5.227.569	3.692.809	553.921	4.246.731					
a.3	KCĐ 5m		1	1.972.901	1.780.813	192.088		861	16.024	100.040		479.758	2.569.583	385.438	2.955.021	2.089.826	313.474	2.403.299					
			2	2.653.212	2.393.093	260.119		861	21.620	134.999		647.292	3.457.983	518.697	3.976.681	2.810.691	421.604	3.232.294					
			3	2.961.352	2.669.219	292.133		861	24.163	150.866		723.444	3.860.686	579.103	4.439.789	3.137.242	470.586	3.607.828					
4.7.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
a.1	KCĐ 1m		1	8.591.924	7.747.538	844.386		1.131	69.946	436.751		2.094.181	11.193.933	1.679.090	12.873.023	9.099.752	1.364.963	10.464.715					
			2	9.756.455	8.796.017	960.439		1.131	79.357	495.511		2.375.944	12.708.398	1.906.260	14.614.657	10.332.454	1.549.868	11.882.322					
			3	10.940.996	9.864.505	1.076.492		1.131	89.022	555.861		2.665.321	14.252.332	2.137.850	16.390.182	11.587.011	1.738.052	13.325.062					
a.2	KCĐ 2,5m		1	7.487.419	6.751.083	736.336		1.131	61.044	381.174		1.827.649	9.758.417	1.463.763	11.222.179	7.930.768	1.189.615	9.120.383					
			2	8.463.865	7.631.485	832.380		1.131	68.928	430.387		2.063.720	11.028.032	1.654.205	12.682.237	8.964.312	1.344.647	10.308.959					
			3	9.476.328	8.543.902	932.426		1.131	77.068	481.213		2.307.407	12.343.146	1.851.472	14.194.618	10.035.740	1.505.361	11.541.101					
a.3	KCĐ 5m		1	6.522.979	5.882.686	640.292		1.131	53.159	331.939		1.591.578	8.500.785	1.275.118	9.775.903	6.909.208	1.036.381	7.945.589					
			2	7.375.368	6.651.037	724.331		1.131	60.026	374.810		1.797.188	9.608.523	1.441.279	11.049.802	7.811.335	1.171.700	8.983.036					
			3	8.267.776	7.455.405	812.371		1.131	67.402	420.884		2.018.029	10.775.222	1.616.283	12.391.506	8.757.193	1.313.579	10.070.772					
a.4	KCĐ 10m		1	5.534.527	4.990.279	544.249		1.131	45.020	281.113		1.347.891	7.209.682	1.081.452	8.291.134	5.861.791	879.269	6.741.060					
			2	6.138.803	5.534.527	604.276		1.131	49.852	311.277		1.492.580	7.993.644	1.199.047	9.192.691	6.501.064	975.160	7.476.224					
			3	7.015.204	6.326.889	688.314		1.131	57.228	357.352		1.713.421	9.144.336	1.371.650	10.515.986	7.430.915	1.114.637	8.545.552					
4.8	Đo bù, điều tra đối tượng địa lý và thu nhận dữ liệu thuộc tính ở thực địa																						
4.8.1	Đo bù																						
4.8.1.1	Đo bù bằng phương pháp toàn đạc điện tử	km2																					
4.8.1.1.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	KCĐ 0,5m		1	122.407.198	112.599.972	9.807.226	2.910.769	12.807	173.182	15.932		1.131.949	126.651.837	35.462.514	162.114.351	125.519.888	35.145.569	160.665.457	5.854.031	8.781.046	11.708.062	14.635.077	20.489.108
			2	159.133.427	146.375.895	12.757.532	3.376.492	12.807	226.844	20.877		1.471.618	164.242.065	45.987.778	210.229.844	162.770.447	45.575.725	208.346.172	7.610.435	11.415.652	15.220.869	19.026.087	26.636.521
			3	206.887.698	190.304.941	16.582.757	3.958.646	12.807	292.702	26.940		1.913.147	213.091.939	59.665.743	272.757.682	211.178.793	59.130.062	270.308.855	9.894.246	14.841.369	19.788.492	24.735.615	34.629.862
			4	268.945.868	247.378.111	21.567.758	4.424.369	12.807	382.952	35.239		2.487.218	276.288.454	77.360.767	353.649.221	273.801.235	76.664.346	350.465.581	12.862.131	19.293.196	25.724.262	32.155.327	45.017.458

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
a	KCĐ 1m		1	49.198.904	45.251.597	3.947.307	1.222.523	265	70.736	6.515		455.166	50.954.108	14.267.150	65.221.259	50.498.942	14.139.704	64.638.646	2.352.900	3.529.350	4.705.800	5.882.250	8.235.150
			2	63.991.130	58.863.701	5.127.429	1.324.400	265	90.250	8.299		591.545	66.005.889	18.481.649	84.487.538	65.414.343	18.316.016	83.730.359	3.060.327	4.590.490	6.120.654	7.650.817	10.711.144
			3	83.157.948	76.484.152	6.673.797	1.630.031	265	117.081	10.772		769.265	85.685.361	23.991.901	109.677.262	84.916.096	23.776.507	108.692.603	3.976.965	5.965.448	7.953.931	9.942.413	13.919.379
			4	108.123.645	99.455.848	8.667.797	1.810.135	265	153.669	14.147		999.831	111.101.691	31.108.474	142.210.165	110.101.860	30.828.521	140.930.381	5.170.931	7.756.396	10.341.862	12.927.327	18.098.258
			5	140.536.323	129.264.117	11.272.205	2.037.538	265	200.013	18.404		1.299.439	144.091.982	40.345.755	184.437.737	142.792.543	39.981.912	182.774.455	6.721.042	10.081.563	13.442.085	16.802.606	23.523.648
b	KCĐ 2,5m		1	41.548.454	38.211.555	3.336.898	1.064.250	265	58.540	5.397		383.993	43.060.898	12.057.052	55.117.950	42.676.905	11.949.533	54.626.439	1.987.023	2.980.535	3.974.046	4.967.558	6.954.581
			2	53.980.435	49.646.536	4.333.898	1.222.523	265	75.615	6.966		499.063	55.784.866	15.619.763	71.404.629	55.285.803	15.480.025	70.765.828	2.581.573	3.872.360	5.163.146	6.453.933	9.035.506
			3	70.196.947	64.560.844	5.636.103	1.317.123	265	100.007	9.202		648.654	72.272.197	20.236.215	92.508.413	71.623.543	20.054.592	91.678.135	3.357.115	5.035.673	6.714.231	8.392.788	11.749.904
			4	91.194.990	83.890.438	7.304.552	1.471.758	265	129.277	11.890		843.421	93.651.600	26.222.448	119.874.048	92.808.179	25.986.290	118.794.469	4.361.331	6.541.996	8.722.662	10.903.327	15.264.658
			5	118.561.626	109.059.605	9.502.022	1.630.031	265	168.304	15.480		1.096.575	121.472.280	34.012.239	155.484.519	120.375.705	33.705.197	154.080.903	5.670.119	8.505.179	11.340.238	14.175.298	19.845.417
c	KCĐ 5m		1	30.784.922	28.322.942	2.461.980	734.969	265	43.905	4.042		284.692	31.852.795	8.918.783	40.771.578	31.568.103	8.839.069	40.407.172	1.472.265	2.208.398	2.944.531	3.680.663	5.152.929
			2	40.042.780	36.827.963	3.214.817	882.327	265	56.101	5.160		370.355	41.356.988	11.579.957	52.936.945	40.986.633	11.476.257	52.462.890	1.915.015	2.872.523	3.830.031	4.787.538	6.702.554
			3	52.047.475	47.876.353	4.171.123	1.058.792	265	73.176	6.730		481.163	53.667.601	15.026.928	68.694.529	53.186.437	14.892.202	68.078.640	2.489.131	3.733.696	4.978.262	6.222.827	8.711.958
			4	62.465.109	57.459.762	5.005.348	1.269.823	265	87.811	8.084		577.907	64.408.999	18.034.520	82.443.519	63.831.092	17.872.706	81.703.797	2.987.346	4.481.019	5.974.692	7.468.365	10.455.712
			5	74.958.131	68.955.784	6.002.348	1.524.515	265	107.324	9.869		693.404	77.293.508	21.642.182	98.935.690	76.600.104	21.448.029	98.048.133	3.584.815	5.377.223	7.169.631	8.962.038	12.546.854
d	KCĐ 10m		1	23.683.840	21.791.574	1.892.266	565.781	265	34.149	3.139		219.059	24.506.232	6.861.745	31.367.977	24.287.172	6.800.408	31.087.581	1.132.662	1.698.992	2.265.323	2.831.654	3.964.315
			2	30.805.269	28.322.942	2.482.327	678.573	265	43.905	4.042		284.692	31.816.746	8.908.689	40.725.435	31.532.054	8.828.975	40.361.029	1.473.238	2.209.858	2.946.477	3.683.096	5.156.335
			3	40.042.780	36.827.963	3.214.817	815.015	265	56.101	5.160		370.355	41.289.677	11.561.109	52.850.786	40.919.321	11.457.410	52.376.731	1.915.015	2.872.523	3.830.031	4.787.538	6.702.554
			4	48.039.128	44.193.556	3.845.572	976.927	265	68.297	6.278		444.511	49.535.406	13.869.914	63.405.320	49.090.895	13.745.451	62.836.345	2.297.435	3.446.152	4.594.869	5.743.587	8.041.021
			5	57.663.231	53.044.476	4.618.756	1.173.404	265	82.932	7.633		533.158	59.460.622	16.648.974	76.109.597	58.927.464	16.499.690	75.427.154	2.757.700	4.136.550	5.515.400	6.894.250	9.651.950
4.8.1.2	Đo bù bằng kỹ thuật GNSS động																						
4.8.1.2.1	Xây dựng trạm gốc	mảnh	1	154.768	142.134	12.634	910	966	179		1.884	21.688	180.394	50.510	230.904	158.706	44.438	203.144	6.675	10.013	13.351	16.688	23.364
			2	167.402	154.768	12.634	910	966	193		1.884	23.288	194.643	54.500	249.143	171.355	47.979	219.334	7.220	10.830	14.440	18.051	25.271
			3	173.719	161.085	12.634	1.092	966	208		1.884	27.049	204.917	57.377	262.293	177.868	49.803	227.671	7.493	11.239	14.985	18.732	26.224
			4	205.304	189.512	15.793	1.455	966	239		1.884	30.809	240.658	67.384	308.042	209.848	58.758	268.606	8.855	13.283	17.710	22.138	30.993
			5	236.890	217.939	18.951	1.455	966	276		1.884	36.730	278.202	77.896	356.098	241.471	67.612	309.083	10.217	15.326	20.435	25.543	35.761
4.8.1.2.2	Đo bù bằng kỹ thuật GNSS động	km2																					
4.8.1.2.2.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	KCĐ 0,5m		1	76.301.025	70.182.651	6.118.373	1.091.538	490.600	16.370	8.794		120.743	78.029.069	21.848.139	99.877.208	77.908.326	21.814.331	99.722.657	3.325.004	4.987.506	6.650.008	8.312.510	11.637.513
			2	99.166.769	91.217.350	7.949.419	1.309.846	490.600	21.236	11.395		156.639	101.156.486	28.323.816	129.480.302	100.999.846	28.279.957	129.279.803	4.321.435	6.482.152	8.642.869	10.803.587	15.125.021
			3	128.977.090	118.638.380	10.338.711	1.455.385	490.600	27.873	14.986		205.589	131.171.522	36.728.026	167.899.548	130.965.933	36.670.461	167.636.394	5.620.492	8.430.738	11.240.985	14.051.231	19.671.723
			4	167.652.354	154.209.797	13.442.557	1.600.923	490.600	36.279	19.479		267.592	170.067.226	47.618.823	217.686.050	169.799.634	47.543.898	217.343.532	7.305.862	10.958.792	14.611.723	18.264.654	25.570.515
			5	217.961.457	200.477.202	17.484.256	1.819.231	490.600	46.897	25.198		345.912	220.689.295	61.793.002	282.482.297	220.343.383	61.696.147	282.039.530	9.498.204	14.247.306	18.996.408	23.745.510	33.243.713
b	KCĐ 1m		1	44.614.998	41.042.225	3.572.773	582.154	490.600	9.733	5.225		71.793	45.774.502	12.816.861	58.591.363	45.702.709	12.796.759	58.499.468	1.944.208	2.916.312	3.888.415	4.860.519	6.804.727

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			2	57.968.235	53.323.631	4.644.604	654.923	490.600	12.388	6.665		91.373	59.224.184	16.582.772	75.806.955	59.132.811	16.557.187	75.689.998	2.526.108	3.789.162	5.052.215	6.315.269	8.841.377
			3	75.363.172	69.311.788	6.051.384	727.692	490.600	15.927	8.557		117.479	76.723.428	21.482.560	98.205.987	76.605.948	21.449.665	98.055.614	3.284.135	4.926.202	6.568.269	8.210.337	11.494.471
			4	97.960.958	90.100.859	7.860.100	873.231	490.600	20.794	11.180		153.376	99.510.139	27.862.839	127.372.978	99.356.763	27.819.894	127.176.656	4.268.888	6.403.333	8.537.777	10.672.221	14.941.110
			5	127.347.013	117.142.281	10.204.732	946.000	490.600	27.430	14.749		202.326	129.028.118	36.127.873	165.155.991	128.825.792	36.071.222	164.897.014	5.549.458	8.324.187	11.098.915	13.873.644	19.423.102
c	KCĐ 2,5m		1	34.298.617	31.552.048	2.746.569	436.615	490.600	7.079	3.806		52.213	35.288.930	9.880.900	45.169.830	35.236.716	9.866.281	45.102.997	1.494.646	2.241.969	2.989.292	3.736.615	5.231.262
			2	44.570.338	40.997.565	3.572.773	764.077	490.600	9.733	5.225		71.793	45.911.766	12.855.294	58.767.060	45.839.973	12.835.192	58.675.165	1.942.262	2.913.392	3.884.523	4.855.654	6.797.915
			3	57.968.235	53.323.631	4.644.604	654.923	490.600	12.388	6.665		91.373	59.224.184	16.582.772	75.806.955	59.132.811	16.557.187	75.689.998	2.526.108	3.789.162	5.052.215	6.315.269	8.841.377
			4	75.318.512	69.289.458	6.029.054	727.692	490.600	15.927	8.557		117.479	76.678.768	21.470.055	98.148.823	76.561.289	21.437.161	97.998.449	3.282.188	4.923.283	6.564.377	8.205.471	11.487.660
			5	97.938.628	90.078.529	7.860.100	873.231	490.600	20.794	11.180		153.376	99.487.809	27.856.587	127.344.395	99.334.433	27.813.641	127.148.074	4.267.915	6.401.873	8.535.831	10.669.788	14.937.704
d	KCĐ 5m		1	26.416.187	24.294.854	2.121.334	334.738	490.600	5.751	3.096		42.423	27.292.796	7.641.983	34.934.779	27.250.373	7.630.105	34.880.478	1.151.150	1.726.725	2.302.300	2.877.875	4.029.025
			2	34.320.947	31.574.378	2.746.569	436.615	490.600	7.079	3.806		52.213	35.311.259	9.887.153	45.198.412	35.259.046	9.872.533	45.131.579	1.495.619	2.243.429	2.991.238	3.739.048	5.234.667
			3	44.614.998	41.042.225	3.572.773	509.385	490.600	9.733	5.225		71.793	45.701.733	12.796.485	58.498.218	45.629.940	12.776.383	58.406.323	1.944.208	2.916.312	3.888.415	4.860.519	6.804.727
			4	57.990.565	53.345.961	4.644.604	582.154	490.600	12.388	6.665		91.373	59.173.745	16.568.648	75.742.393	59.082.372	16.543.064	75.625.436	2.527.081	3.790.621	5.054.162	6.317.702	8.844.783
			5	75.407.831	69.356.448	6.051.384	654.923	490.600	15.927	8.557		117.479	76.695.318	21.474.689	98.170.007	76.577.839	21.441.795	98.019.633	3.286.081	4.929.121	6.572.162	8.215.202	11.501.283
4.8.1.2.2.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	KCD 1m		1	29.743.332	27.354.040	2.389.292	387.496	113.177	57.072	3.397		420.968	30.725.442	8.603.124	39.328.566	30.304.475	8.485.253	38.789.727	1.296.138	1.944.208	2.592.277	3.240.346	4.536.485
			2	38.630.604	35.526.757	3.103.846	436.615	113.177	74.327	4.429		548.237	39.807.389	11.146.069	50.953.458	39.259.152	10.992.563	50.251.715	1.683.423	2.525.135	3.366.846	4.208.558	5.891.981
			3	50.219.785	46.200.415	4.019.369	485.735	113.177	96.890	5.784		714.666	51.636.037	14.458.090	66.094.127	50.921.370	14.257.984	65.179.354	2.188.450	3.282.675	4.376.900	5.471.125	7.659.575
			4	65.314.749	60.067.239	5.247.510	582.154	113.177	126.090	7.525		930.045	67.073.740	18.780.647	85.854.388	66.143.695	18.520.235	84.663.930	2.846.250	4.269.375	5.692.500	7.115.625	9.961.875
			5	84.920.338	78.109.741	6.810.598	631.273	113.177	163.696	9.761		1.207.427	87.045.673	24.372.788	111.418.461	85.838.246	24.034.709	109.872.954	3.700.612	5.550.917	7.401.223	9.251.529	12.952.140
b	KCĐ 2,5m		1	22.843.415	21.012.369	1.831.046	291.077	113.177	43.800	2.623		323.068	23.617.160	6.612.805	30.229.965	23.294.092	6.522.346	29.816.437	995.458	1.493.187	1.990.915	2.488.644	3.484.102
			2	29.877.311	27.488.019	2.389.292	387.496	113.177	57.072	3.397		420.968	30.859.421	8.640.638	39.500.059	30.438.454	8.522.767	38.961.221	1.301.977	1.952.965	2.603.954	3.254.942	4.556.919
			3	38.630.604	35.526.757	3.103.846	436.615	113.177	74.327	4.429		548.237	39.807.389	11.146.069	50.953.458	39.259.152	10.992.563	50.251.715	1.683.423	2.525.135	3.366.846	4.208.558	5.891.981
			4	50.219.785	46.200.415	4.019.369	485.735	113.177	96.448	5.762		711.403	51.632.310	14.457.047	66.089.356	50.920.906	14.257.854	65.178.760	2.188.450	3.282.675	4.376.900	5.471.125	7.659.575
			5	65.270.089	60.044.909	5.225.180	582.154	113.177	126.090	7.525		930.045	67.029.081	18.768.143	85.797.223	66.099.035	18.507.730	84.606.765	2.844.304	4.266.456	5.688.608	7.110.760	9.955.063
c	KCĐ 5m		1	17.595.905	16.189.126	1.406.779	225.585	113.177	34.066	2.043		251.275	18.222.051	5.102.174	23.324.226	17.970.776	5.031.817	23.002.593	766.785	1.150.177	1.533.569	1.916.962	2.683.746
			2	22.888.074	21.057.028	1.831.046	291.077	113.177	44.242	2.645		326.332	23.665.547	6.626.353	30.291.900	23.339.215	6.534.980	29.874.195	997.404	1.496.106	1.994.808	2.493.510	3.490.913
			3	29.743.332	27.354.040	2.389.292	340.196	113.177	57.515	3.440		424.231	30.681.891	8.590.930	39.272.821	30.257.660	8.472.145	38.729.805	1.296.138	1.944.208	2.592.277	3.240.346	4.536.485
			4	38.675.263	35.571.417	3.103.846	387.496	113.177	74.769	4.472		551.501	39.806.678	11.145.870	50.952.548	39.255.178	10.991.450	50.246.628	1.685.369	2.528.054	3.370.738	4.213.423	5.898.792
			5	50.286.774	46.245.075	4.041.699	436.615	113.177	97.333	5.805		717.930	51.657.634	14.464.138	66.121.772	50.939.705	14.263.117	65.202.822	2.191.369	3.287.054	4.382.738	5.478.423	7.669.792
4.8.1.2.2.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	KCĐ 1m		1	19.940.537	18.332.789	1.607.748	260.150	17.058	38.491	2.301		283.909	20.542.445	5.751.885	26.294.330	20.258.536	5.672.390	25.930.927	868.958	1.303.437	1.737.915	2.172.394	3.041.352
			2	25.880.271	23.803.597																		

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			4	43.766.464	40.260.681	3.505.783	389.315	17.058	84.503	5.053		623.294	44.885.686	12.567.992	57.453.678	44.262.393	12.393.470	56.655.863	1.907.231	2.860.846	3.814.462	4.768.077	6.675.308
			5	56.896.403	52.341.118	4.555.285	422.062	17.058	110.163	6.579		812.566	58.264.831	16.314.153	74.578.984	57.452.265	16.086.634	73.538.899	2.479.400	3.719.100	4.958.800	6.198.500	8.677.900
b	KCD 2,5m		1	15.295.933	14.067.792	1.228.141	194.658	17.058	29.642	1.763		218.642	15.757.696	4.412.155	20.169.851	15.539.054	4.350.935	19.889.989	666.558	999.837	1.333.115	1.666.394	2.332.952
			2	20.029.856	18.422.109	1.607.748	260.150	17.058	38.933	2.322		287.172	20.635.491	5.777.938	26.413.429	20.348.320	5.697.529	26.045.849	872.850	1.309.275	1.745.700	2.182.125	3.054.975
			3	25.880.271	23.803.597	2.076.674	292.896	17.058	49.994	2.989		368.755	26.611.963	7.451.350	34.063.312	26.243.208	7.348.098	33.591.306	1.127.796	1.691.694	2.255.592	2.819.490	3.947.287
			4	33.651.052	30.949.143	2.701.909	325.642	17.058	65.036	3.892		479.708	34.542.387	9.671.868	44.214.256	34.062.680	9.537.550	43.600.230	1.466.427	2.199.640	2.932.854	3.666.067	5.132.494
			5	43.721.805	40.216.021	3.505.783	389.315	17.058	84.503	5.053		623.294	44.841.027	12.555.487	57.396.514	44.217.733	12.380.965	56.598.698	1.905.285	2.857.927	3.810.569	4.763.212	6.668.496
c	KCD 5m		1	11.790.150	10.852.297	937.853	150.996	17.058	23.006	1.376		169.692	12.152.278	3.402.638	15.554.916	11.982.586	3.355.124	15.337.710	513.785	770.677	1.027.569	1.284.462	1.798.246
			2	15.318.262	14.090.122	1.228.141	194.658	17.058	29.642	1.763		218.642	15.780.026	4.418.407	20.198.433	15.561.384	4.357.187	19.918.571	667.531	1.001.296	1.335.062	1.668.827	2.336.358
			3	19.940.537	18.332.789	1.607.748	227.404	17.058	38.491	2.301		283.909	20.509.699	5.742.716	26.252.414	20.225.790	5.663.221	25.889.011	868.958	1.303.437	1.737.915	2.172.394	3.041.352
			4	25.924.931	23.848.257	2.076.674	260.150	17.058	49.994	2.989		368.755	26.623.876	7.454.685	34.078.562	26.255.121	7.351.434	33.606.555	1.129.742	1.694.613	2.259.485	2.824.356	3.954.098
			5	33.695.711	30.993.802	2.701.909	292.896	17.058	65.036	3.892		479.708	34.554.301	9.675.204	44.229.505	34.074.593	9.540.886	43.615.479	1.468.373	2.202.560	2.936.746	3.670.933	5.139.306
d	KCD 10m		1	9.110.570	8.373.686	736.884	116.431	17.058	17.697	1.054		130.533	9.393.342	2.630.136	12.023.478	9.262.809	2.593.587	11.856.396	397.015	595.523	794.031	992.538	1.389.554
			2	11.790.150	10.852.297	937.853	149.177	17.058	23.006	1.376		169.692	12.150.459	3.402.129	15.552.588	11.980.767	3.354.615	15.335.381	513.785	770.677	1.027.569	1.284.462	1.798.246
			3	15.362.922	14.134.782	1.228.141	174.646	17.058	29.642	1.763		218.642	15.804.674	4.425.309	20.229.983	15.586.032	4.364.089	19.950.121	669.477	1.004.215	1.338.954	1.673.692	2.343.169
			4	19.985.197	18.377.449	1.607.748	200.115	17.058	38.491	2.301		283.909	20.527.070	5.747.580	26.274.650	20.243.161	5.668.085	25.911.247	870.904	1.306.356	1.741.808	2.177.260	3.048.163
			5	25.947.261	23.870.587	2.076.674	225.585	17.058	49.994	2.989		368.755	26.611.641	7.451.259	34.062.900	26.242.886	7.348.008	33.590.894	1.130.715	1.696.073	2.261.431	2.826.788	3.957.504
4.8.2	Điều tra đối tượng địa lý và thu nhận dữ liệu thuộc tính ở thực địa	mảnh																					
4.8.2.1	Tỷ lệ 1:2.000		1	15.898.928	14.629.686	1.269.242	578.515	94.725	43.504	2.860		33.611	16.652.143	4.662.600	21.314.743	16.618.532	4.653.189	21.271.721	694.777	1.042.165	1.389.554	1.736.942	2.431.719
			2	19.078.713	17.555.623	1.523.091	725.873	94.725	52.382	3.440		40.470	19.995.604	5.598.769	25.594.374	19.955.134	5.587.438	25.542.572	833.732	1.250.598	1.667.465	2.084.331	2.918.063
			3	22.913.161	21.069.419	1.843.741	1.002.396	94.725	63.036	4.150		48.701	24.126.170	6.755.327	30.881.497	24.077.468	6.741.691	30.819.159	1.001.296	1.501.944	2.002.592	2.503.240	3.504.537
			4	27.482.432	25.277.959	2.204.473	1.238.896	94.725	75.466	4.967		58.305	28.954.791	8.107.341	37.062.133	28.896.486	8.091.016	36.987.503	1.200.972	1.801.457	2.401.943	3.002.429	4.203.400
4.8.2.2	Tỷ lệ 1:5.000		1	26.881.212	24.730.181	2.151.031	960.554	349.973	73.691	4.859		56.933	28.327.221	7.931.622	36.258.843	28.270.288	7.915.681	36.185.969	1.174.698	1.762.048	2.349.397	2.936.746	4.111.445
			2	32.252.111	29.660.184	2.591.926	1.211.608	349.973	88.784	5.848		68.594	33.976.916	9.513.537	43.490.453	33.908.323	9.494.330	43.402.653	1.409.405	2.114.107	2.818.809	3.523.512	4.932.916
			3	38.691.844	35.592.221	3.099.623	1.566.358	349.973	106.540	7.009		82.312	40.804.037	11.425.130	52.229.167	40.721.724	11.402.083	52.123.807	1.690.818	2.536.228	3.381.637	4.227.046	5.917.865
4.8.2.3	Tỷ lệ 1:10.000		1	37.729.892	34.710.432	3.019.460	1.297.112	607.380	103.877	6.837		80.255	39.825.352	11.151.099	50.976.451	39.745.098	11.128.627	50.873.725	1.648.782	2.473.172	3.297.563	4.121.954	5.770.735
			2	45.278.543	41.644.502	3.634.041	1.613.658	607.380	124.297	8.428		96.031	47.728.337	13.363.934	61.092.271	47.632.306	13.337.046	60.969.351	1.978.655	2.967.982	3.957.309	4.946.637	6.925.291
			3	54.310.203	49.954.698	4.355.505	2.032.081	607.380	149.157	8.170		115.237	57.222.227	16.022.224	73.244.451	57.106.990	15.989.957	73.096.947	2.373.335	3.560.002	4.746.669	5.933.337	8.306.671
Mục 2	Rà soát, phân loại và biên tập nội dung dữ liệu																						
1	Tỷ lệ 1:2000	mảnh	1	2.267.702	2.044.177	223.526		2.888	5.371	118.315		80.924	2.475.201	371.280	2.846.481	2.394.276	359.141	2.753.417					
			2	2.718.359	2.451.570	266.789		2.888	6.378	140.481		96.098	2.964.204	444.631	3.408.834	2.868.106	430.216	3.298.322					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			3	3.262.751	2.941.884	320.867		2.888	7.721	170.065		116.329	3.559.754	533.963	4.093.718	3.443.425	516.514	3.959.939					
			4	3.915.302	3.529.540	385.762		2.888	9.288	204.573		139.932	4.271.982	640.797	4.912.779	4.132.050	619.807	4.751.857					
2	Tỷ lệ 1:5000	mảnh	1	3.918.907	3.533.145	385.762		3.593	9.288	204.573		139.932	4.276.292	641.444	4.917.735	4.136.360	620.454	4.756.814					
			2	4.719.272	4.254.195	465.077		3.593	11.190	246.476		168.593	5.149.124	772.369	5.921.492	4.980.531	747.080	5.727.611					
			3	5.660.243	5.105.034	555.209		3.593	13.428	295.776		202.311	6.175.350	926.302	7.101.652	5.973.039	895.956	6.868.995					
3	Tỷ lệ 1:10.000	mảnh	1	6.174.820	5.566.542	608.278		5.093	13.316	293.303		200.625	6.687.157	1.003.074	7.690.230	6.486.532	972.980	7.459.511					
			2	7.411.385	6.683.052	728.333		5.093	16.002	352.471		241.087	8.026.038	1.203.906	9.229.943	7.784.950	1.167.743	8.952.693					
			3	8.892.061	8.019.662	872.398		5.093	19.135	421.465		288.293	9.626.046	1.443.907	11.069.953	9.337.753	1.400.663	10.738.416					
Mục 3	Tạo lập cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia																						
1	Tạo khung cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia																						
1.1	Trường hợp khu đo có 01 kinh tuyến trực																						
		khu vực		8.436.249	7.607.078	829.171		35.436	21.337	388.140		286.017	9.167.179	1.375.077	10.542.256	8.881.162	1.332.174	10.213.336					
1.2	Trường hợp khu đo có 02 kinh tuyến trực																						
		khu vực		10.967.124	9.889.201	1.077.923		35.436	27.738	504.581		371.822	11.906.702	1.786.005	13.692.707	11.534.880	1.730.232	13.265.112					
2	Nhập kết quả thu nhận dữ liệu nền địa lý quốc gia vào khung cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia																						
2.1	Tỷ lệ 1:2000	mảnh	1	2.271.308	2.047.782	223.526		2.304	5.514	119.261		81.196	2.479.582	371.937	2.851.519	2.398.386	359.758	2.758.144					
			2	2.718.359	2.451.570	266.789		2.304	6.548	141.621		96.420	2.965.251	444.788	3.410.039	2.868.831	430.325	3.299.155					
			3	3.262.751	2.941.884	320.867		2.304	7.927	171.441		116.720	3.561.142	534.171	4.095.313	3.444.423	516.663	3.961.086					
			4	3.918.907	3.533.145	385.762		2.304	9.535	206.228		140.402	4.277.375	641.606	4.918.981	4.136.973	620.546	4.757.519					
2.2	Tỷ lệ 1:5000	mảnh	1	3.918.907	3.533.145	385.762		2.667	9.535	206.228		140.402	4.277.739	641.661	4.919.400	4.137.337	620.601	4.757.938					
			2	4.719.272	4.254.195	465.077		2.667	11.488	248.476		169.159	5.151.062	772.659	5.923.721	4.981.903	747.285	5.729.188					
			3	5.660.243	5.105.034	555.209		2.667	13.786	298.162		202.990	6.177.848	926.677	7.104.525	5.974.857	896.229	6.871.086					
2.3	Tỷ lệ 1:10.000	mảnh	1	6.178.822	5.570.544	608.278		3.522	13.671	295.690		201.299	6.693.003	1.003.950	7.696.953	6.491.704	973.756	7.465.459					
			2	7.411.385	6.683.052	728.333		3.522	16.428	355.309		241.897	8.028.540	1.204.281	9.232.821	7.786.643	1.167.996	8.954.640					
			3	8.892.061	8.019.662	872.398		3.522	19.644	424.883		289.261	9.629.371	1.444.406	11.073.777	9.340.110	1.401.016	10.741.126					
Mục 4	Chuẩn hóa, trình bày cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2000, 1:5000, 1:10.000																						
1	Chuẩn hóa CSDLNDLQG																						
1.1	Tỷ lệ 1:2000	mảnh	1	14.961.788	13.490.846	1.470.942		3.204	38.633	779.827		532.392	16.315.843	2.447.376	18.763.219	15.783.451	2.367.518	18.150.969					
			2	17.705.383	15.964.047	1.741.336		3.204	45.992	928.370		633.800	19.316.748	2.897.512	22.214.260	18.682.948	2.802.442	21.485.391					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			3	20.614.820	18.588.669	2.026.151		3.204	53.351	1.076.914		735.207	22.483.495	3.372.524	25.856.019	21.748.287	3.262.243	25.010.530					
1.2	Tỷ lệ 1:5000	mảnh	1	26.978.086	24.328.227	2.649.859		5.498	69.908	1.411.131		963.375	29.427.998	4.414.200	33.842.198	28.464.623	4.269.693	32.734.316					
			2	33.561.272	30.262.469	3.298.804		5.498	87.385	1.206.881		1.204.219	36.065.255	5.409.788	41.475.044	34.861.036	5.229.155	40.090.192					
			3	41.485.612	37.408.074	4.077.538		5.498	107.621	2.172.382		1.483.091	45.254.204	6.788.131	52.042.334	43.771.113	6.565.667	50.336.780					
1.3	Tỷ lệ 1:10.000	mảnh	1	36.380.614	32.806.982	3.573.632		10.836	85.085	1.717.485		1.172.529	39.366.549	5.904.982	45.271.531	38.194.020	5.729.103	43.923.123					
			2	44.656.393	40.266.388	4.390.005		10.836	104.402	2.107.409		1.438.725	48.317.765	7.247.665	55.565.429	46.879.040	7.031.856	53.910.896					
			3	53.588.472	48.322.067	5.266.405		10.836	125.558	2.534.442		1.730.273	57.989.581	8.698.437	66.688.018	56.259.308	8.438.896	64.698.204					
2	Trình bày CSDLNDLQG																						
2.1	Tỷ lệ 1:2000	mảnh		1.766.573	1.593.521	173.052		641	10.578	213.517		145.774	2.137.082	320.562	2.457.644	1.991.308	298.696	2.290.004					
2.2	Tỷ lệ 1:5000	mảnh		3.352.883	3.024.805	328.078		1.100	21.616	436.343		297.886	4.109.827	616.474	4.726.301	3.811.941	571.791	4.383.732					
2.3	Tỷ lệ 1:10.000	mảnh		4.466.039	4.025.838	440.201		2.167	24.836	501.316		342.252	5.336.610	800.491	6.137.101	4.994.358	749.154	5.743.512					
Mục 5	Xây dựng siêu dữ liệu																						
1	Trường hợp khu đo có 01 kinh tuyến trực																						
1.1	Tỷ lệ 1:2000	mảnh		800.366	721.050	79.316		768	1.874	41.538		28.650	873.196	130.979	1.004.175	844.545	126.682	971.227					
1.2	Tỷ lệ 1:5000	mảnh		1.600.731	1.442.100	158.631		1.227	3.747	83.076		57.301	1.746.082	261.912	2.007.994	1.688.781	253.317	1.942.099					
1.3	Tỷ lệ 1:10.000	mảnh		3.105.418	2.801.279	304.139		2.658	6.558	145.383		100.276	3.360.294	504.044	3.864.338	3.260.017	489.003	3.749.020					
2	Trường hợp khu đo có 02 kinh tuyến trực																						
2.1	Tỷ lệ 1:2000	mảnh		1.040.475	937.365	103.110		998	2.436	53.999		37.245	1.135.154	170.273	1.305.427	1.097.909	164.686	1.262.595					
2.2	Tỷ lệ 1:5000	mảnh		2.080.950	1.874.730	206.220		1.595	4.872	107.999		74.491	2.269.907	340.486	2.610.393	2.195.416	329.312	2.524.728					
2.3	Tỷ lệ 1:10.000	mảnh		4.037.044	3.641.663	395.381		3.456	8.525	188.998		130.359	4.368.382	655.257	5.023.639	4.238.023	635.703	4.873.726					

PHỤ LỤC II - ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM XÂY DỰNG CSDL NỀN ĐỊA LÝ QUỐC GIA TỶ LỆ 1:2000, 1:5000, 1:10.000
KHÔNG TÍNH CHI PHÍ CÔNG ĐOÀN

Đồng/DVT

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
Mục 1	Thu nhận dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2000, 1:5000, 1:10.000																						
1	Thu nhận dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2000, 1:5000, 1:10.000 bằng phương pháp bay chụp ảnh hàng không kỹ thuật số																						
1.1	Bay chụp ảnh hàng không:	Giờ bay																					
1.1.1	Bay chụp ảnh																						
a	Điều phối bay			1.811.769	1.637.141	174.628		13.271	8.915	495	37.670	28.909	1.901.029	532.288	2.433.318	1.872.120	524.194	2.396.314	96.918	145.378	193.837	242.296	339.215
b	Thực theo dõi thời tiết, trực bay			5.694.872	5.133.133	561.739		37.400	26.222	860	37.670	50.273	5.847.296	1.637.243	7.484.539	5.797.024	1.623.167	7.420.190	286.085	429.127	572.169	715.212	1.001.296
c	Chụp ảnh trên không			5.694.872	5.133.133	561.739		37.400	26.222	860	37.670	10.562.141	16.359.164	4.580.566	20.939.730	5.797.024	1.623.167	7.420.190	286.085	429.127	572.169	715.212	1.001.296
d	Thực đo trạm tham chiếu (trạm Base)			3.438.208	3.099.065	339.143		22.923	15.733	860	37.670	274.407	3.789.800	1.061.144	4.850.945	3.515.393	984.310	4.499.704	171.651	257.476	343.302	429.127	600.778
1.1.2	Xử lý dữ liệu			1.199.550	1.079.595	119.955		9.652	3.096	4.429		13.616	1.230.343	184.551	1.414.894	1.216.727	182.509	1.399.236					
1.2	Thiết kế, đo khống chế ảnh ngoại nghiệp																						
1.2.1	Đo ngắm và tính toán KCA bằng công nghệ GNSS	mảnh																					
1.2.1.1	KCA 1:2.000 (0,10 điểm/mảnh)		1	842.172	780.550	61.622	5.458	157.392	1.286	323	75.340	14.214	1.096.183	306.931	1.403.115	1.081.969	302.951	1.384.921	39.896	59.844	79.792	99.740	139.637
			2	883.253	821.631	61.622	5.458	157.392	1.371	344	75.340	15.161	1.138.320	318.730	1.457.049	1.123.158	314.484	1.437.643	41.842	62.763	83.685	104.606	146.448
			3	965.417	883.253	82.163	7.277	157.392	1.457	430	75.340	16.109	1.223.421	342.558	1.565.979	1.207.312	338.047	1.545.360	45.735	68.602	91.469	114.337	160.071
			4	1.109.202	1.027.039	82.163	9.096	157.392	1.714	495	75.340	18.952	1.372.190	384.213	1.756.404	1.353.239	378.907	1.732.145	52.546	78.819	105.092	131.365	183.912
			5	1.294.069	1.191.365	102.704	9.096	157.392	1.971	559	75.340	21.795	1.560.222	436.862	1.997.084	1.538.427	430.760	1.969.187	61.304	91.956	122.608	153.260	214.563
1.2.1.2	KCA 1:5.000 (0,40 điểm/mảnh)		1	3.779.503	3.471.391	308.112	36.385	600.365	5.828	1.613	75.340	64.436	4.563.470	1.277.772	5.841.242	4.499.034	1.259.729	5.758.763	179.046	268.569	358.092	447.615	626.662
			2	4.683.297	4.313.563	369.734	45.481	600.365	7.285	2.021	75.340	80.545	5.494.335	1.538.414	7.032.749	5.413.789	1.515.861	6.929.651	221.862	332.792	443.723	554.654	776.515
			3	5.546.010	5.094.113	451.897	63.673	600.365	8.570	2.365	75.340	94.759	6.391.083	1.789.503	8.180.587	6.296.324	1.762.971	8.059.295	262.731	394.096	525.462	656.827	919.558
			4	6.429.264	5.915.744	513.519	81.865	600.365	9.942	2.731	75.340	109.921	7.309.427	2.046.640	9.356.067	7.199.507	2.015.862	9.215.368	304.573	456.860	609.146	761.433	1.066.006
			5	7.497.384	6.901.701	595.683	101.877	600.365	11.656	3.225	75.340	128.873	8.418.720	2.357.242	10.775.961	8.289.847	2.321.157	10.611.004	355.173	532.760	710.346	887.933	1.243.106
1.2.1.3	KCA 1:10.000 (1,00 điểm/mảnh)		1	11.810.947	10.866.072	944.876	254.692	968.720	18.341	5.096	113.010	202.785	13.373.591	3.744.605	17.118.196	13.170.806	3.687.826	16.858.631	559.519	839.279	1.119.038	1.398.798	1.958.317
			2	13.063.935	12.016.355	1.047.580	336.558	968.720	20.226	5.590	113.010	223.632	14.731.671	4.124.868	18.856.538	14.508.039	4.062.251	18.570.289	618.877	928.315	1.237.754	1.547.192	2.166.069
			3	15.200.176	13.988.270	1.211.906	509.385	968.720	23.569	6.579	113.010	260.588	17.082.026	4.782.967	21.864.993	16.821.438	4.710.003	21.531.441	720.077	1.080.115	1.440.154	1.800.192	2.520.269
			4	17.377.498	15.980.725	1.396.773	764.077	968.720	26.911	7.482	113.010	297.544	19.555.242	5.475.468	25.030.710	19.257.698	5.392.155	24.649.854	823.223	1.234.835	1.646.446	2.058.058	2.881.281
			5	19.657.525	18.075.885	1.581.640	1.018.769	968.720	30.511	8.450	113.010	337.343	22.134.327	6.197.612	28.331.939	21.796.984	6.103.156	27.900.139	931.235	1.396.852	1.862.469	2.328.087	3.259.321
1.2.2	Đo ngắm và tính toán KCA bằng phương pháp toàn đạc điện tử	mảnh																					
1.2.2.1	KCA 1:2.000 (0,10 điểm/mảnh)		1	842.172	780.550	61.622	5.458	157.392	1.286	323	75.340	16.407	1.098.376	307.545	1.405.922	1.081.969	302.951	1.384.921	39.896	59.844	79.792	99.740	139.637
			2	883.253	821.631	61.622	5.458	157.392	1.371	344	75.340	17.501	1.140.659	319.384	1.460.043	1.123.158	314.484	1.437.643	41.842	62.763	83.685	104.606	146.448
			3	965.417	883.253	82.163	7.277	157.392	1.457	430	75.340	18.594	1.225.907	343.254	1.569.160	1.207.312	338.047	1.545.360	45.735	68.602	91.469	114.337	160.071
			4	1.109.202	1.027.039	82.163	9.096	157.392	1.714	495	75.340	21.876	1.375.114	385.032	1.760.146	1.353.239	378.907	1.732.145	52.546	78.819	105.092	131.365	183.912

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
a	Độ phân giải mặt đất từ 12cm-20cm																						
a.1	KCĐ 1m		1	1.314.965	1.185.043	129.922		957	18.658	90.537		386.702	1.811.818	271.773	2.083.590	1.425.116	213.767	1.638.883					
			2	1.767.722	1.594.493	173.229		957	24.949	121.088		517.102	2.431.818	364.773	2.796.590	1.914.716	287.207	2.201.923					
			3	1.972.447	1.779.533	192.914		957	27.986	135.816		580.053	2.717.259	407.589	3.124.848	2.137.206	320.581	2.457.787					
a.2	KCĐ 2,5m		1	1.145.673	1.031.499	114.174		957	16.054	77.916		332.744	1.573.343	236.002	1.809.345	1.240.600	186.090	1.426.690					
			2	1.535.438	1.385.831	149.607		957	21.695	105.286		449.654	2.113.029	316.954	2.429.983	1.663.375	249.506	1.912.881					
			3	1.716.541	1.547.249	169.292		957	24.298	117.928		503.612	2.363.335	354.500	2.717.836	1.859.723	278.958	2.138.682					
a.3	KCĐ 5m		1	968.507	874.019	94.488		957	13.668	66.328		283.282	1.332.741	199.911	1.532.652	1.049.459	157.419	1.206.878					
			2	1.307.091	1.177.169	129.922		957	18.441	89.483		382.206	1.798.177	269.726	2.067.903	1.415.971	212.396	1.628.367					
			3	1.456.698	1.314.965	141.733		957	20.610	100.018		427.171	2.005.453	300.818	2.306.271	1.578.282	236.742	1.815.025					
1.4.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
a.1	KCĐ 1m		1	4.224.423	3.811.036	413.387		1.227	59.661	289.541		1.236.548	5.811.399	871.710	6.683.109	4.574.851	686.228	5.261.079					
			2	4.799.228	4.326.786	472.442		1.227	67.688	328.499		1.402.919	6.599.561	989.934	7.589.495	5.196.642	779.496	5.976.138					
			3	5.381.907	4.854.346	527.561		1.227	75.932	368.510		1.573.788	7.401.364	1.110.205	8.511.569	5.827.576	874.136	6.701.713					
a.2	KCĐ 2,5m		1	3.681.114	3.318.908	362.206		1.227	52.068	252.690		1.079.169	5.066.267	759.940	5.826.207	3.987.098	598.065	4.585.163					
			2	4.165.368	3.755.918	409.450		1.227	58.793	285.327		1.218.561	5.729.276	859.391	6.588.667	4.510.714	676.607	5.187.321					
			3	4.661.432	4.204.738	456.694		1.227	65.736	319.017		1.362.451	6.409.862	961.479	7.371.342	5.047.412	757.112	5.804.524					
a.3	KCĐ 5m		1	3.208.672	2.893.710	314.962		1.227	45.342	220.053		939.776	4.415.070	662.260	5.077.330	3.475.293	521.294	3.996.588					
			2	3.629.933	3.271.664	358.269		1.227	51.200	248.476		1.061.183	4.992.018	748.803	5.740.821	3.930.835	589.625	4.520.461					
			3	4.059.068	3.661.429	397.639		1.227	57.491	279.006		1.191.582	5.588.374	838.256	6.426.630	4.396.792	659.519	5.056.311					
a.4	KCĐ 10m		1	2.724.418	2.456.701	267.717		1.227	38.400	186.362		795.887	3.746.294	561.944	4.308.238	2.950.407	442.561	3.392.968					
			2	3.019.695	2.724.418	295.277		1.227	42.522	206.357		881.321	4.151.122	622.668	4.773.790	3.269.801	490.470	3.760.271					
			3	3.460.641	3.122.057	338.584		1.227	48.813	236.887		1.011.721	4.759.289	713.893	5.473.183	3.747.568	562.135	4.309.704					
1.5	Nấn ảnh trực giao	mảnh																					
1.5.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
a.1	KCĐ 0,5m		1	854.795	769.670	85.125		270	5.973	46.978		278.785	1.186.800	178.020	1.364.820	908.015	136.202	1.044.217					
			2	1.124.356	1.014.404	109.953		270	7.804	61.383		364.219	1.558.032	233.705	1.791.736	1.193.812	179.072	1.372.884					
			3	1.383.278	1.248.497	134.781		270	9.634	75.788		449.654	1.918.622	287.793	2.206.416	1.468.969	220.345	1.689.314					
			4	1.663.480	1.500.324	163.156		270	11.561	90.945		539.584	2.305.840	345.876	2.651.716	1.766.255	264.938	2.031.194					
a.2	KCĐ 1m		1	744.842	670.358	74.484		270	5.202	40.915		242.813	1.034.041	155.106	1.189.147	791.228	118.684	909.913					
			2	978.935	883.169	95.765		270	6.840	53.793		319.254	1.359.092	203.864	1.562.956	1.039.838	155.976	1.195.813					
			3	1.198.841	1.081.794	117.047		270	8.382	65.919		391.199	1.664.609	249.691	1.914.301	1.273.411	191.012	1.464.422					
			4	1.443.574	1.301.700	141.875		270	10.019	78.819		467.640	2.000.322	300.048	2.300.370	1.532.682	229.902	1.762.585					
a.3	KCĐ 2,5m		1	627.795	567.498	60.297		270	4.432	34.852		206.841	874.189	131.128	1.005.317	667.348	100.102	767.450					
			2	833.513	751.935	81.578		270	5.780	45.473		269.792	1.154.828	173.224	1.328.052	885.036	132.755	1.017.791					
			3	1.021.497	922.185	99.312		270	7.129	56.072		332.744	1.417.712	212.657	1.630.369	1.084.968	162.745	1.247.713					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			1	3.208.672	2.893.710	314.962		629	28.393	158.369		939.776	4.335.839	650.376	4.986.215	3.396.063	509.409	3.905.472					
			2	3.629.933	3.271.664	358.269		629	32.061	178.837		1.061.183	4.902.643	735.396	5.638.039	3.841.460	576.219	4.417.679					
			3	4.059.068	3.661.429	397.639		629	36.000	200.810		1.191.582	5.488.090	823.214	6.311.304	4.296.508	644.476	4.940.984					
1.7	Đo vẽ ảnh	mảnh																					
1.7.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
a.1	KCĐ 0,5m		1	11.974.218	10.796.658	1.177.559		3.276	130.308	581.769		3.307.090	15.996.660	2.399.499	18.396.159	12.689.570	1.903.435	14.593.005					
			2	15.737.442	14.191.008	1.546.433		3.276	170.240	760.047		4.320.554	20.991.559	3.148.734	24.140.292	16.671.005	2.500.651	19.171.656					
			3	19.397.807	17.493.140	1.904.667		3.276	210.173	938.325		5.334.017	25.883.598	3.882.540	29.766.138	20.549.581	3.082.437	23.632.018					
			4	23.278.078	20.990.349	2.287.728		3.276	252.208	1.125.998		6.400.820	31.060.380	4.659.057	35.719.437	24.659.560	3.698.934	28.358.494					
a.2	KCĐ 1m		1	10.385.222	9.363.725	1.021.497		3.276	113.494	506.691		2.880.369	13.889.051	2.083.358	15.972.409	11.008.682	1.651.302	12.659.985					
			2	13.715.728	12.367.920	1.347.809		3.276	149.223	666.221		3.787.152	18.321.600	2.748.240	21.069.840	14.534.448	2.180.167	16.714.616					
			3	16.819.236	15.166.396	1.652.839		3.276	182.851	816.355		4.640.595	22.462.312	3.369.347	25.831.659	17.821.718	2.673.258	20.494.976					
			4	20.206.492	18.220.247	1.986.245		3.276	218.580	975.864		5.547.377	26.951.590	4.042.738	30.994.328	21.404.212	3.210.632	24.614.844					
a.3	KCĐ 2,5m		1	8.831.695	7.962.713	868.982		3.276	96.680	431.634		2.453.648	11.816.933	1.772.540	13.589.473	9.363.285	1.404.493	10.767.778					
			2	11.690.468	10.541.284	1.149.184		3.276	126.104	562.999		3.200.410	15.583.258	2.337.489	17.920.746	12.382.848	1.857.427	14.240.275					
			3	14.329.336	12.921.231	1.408.106		3.276	155.528	694.364		3.947.172	19.129.677	2.869.452	21.999.129	15.182.505	2.277.376	17.459.881					
			4	17.691.765	15.953.801	1.737.964		3.276	191.258	853.873		4.853.955	23.594.126	3.539.119	27.133.245	18.740.171	2.811.026	21.551.197					
1.7.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 12cm-20cm																						
a.1	KCĐ 1m		1	18.389.823	16.582.731	1.807.092		5.894	180.749	806.960		4.587.254	23.970.680	3.595.602	27.566.282	19.383.425	2.907.514	22.290.939					
			2	24.732.363	22.303.222	2.429.142		5.894	241.699	1.079.085		6.134.119	32.193.161	4.828.974	37.022.135	26.059.041	3.908.856	29.967.898					
			3	27.653.633	24.937.088	2.716.544		5.894	271.124	1.210.450		6.880.882	36.021.982	5.403.297	41.425.279	29.141.100	4.371.165	33.512.265					
a.2	KCĐ 2,5m		1	15.992.178	14.421.306	1.570.871		5.894	155.528	694.364		3.947.172	20.795.136	3.119.270	23.914.406	16.847.964	2.527.195	19.375.158					
			2	21.507.943	19.393.763	2.114.180		5.894	210.173	938.325		5.334.017	27.996.352	4.199.453	32.195.804	22.662.335	3.399.350	26.061.685					
			3	23.996.140	21.637.865	2.358.275		5.894	235.394	1.050.920		5.974.099	31.262.447	4.689.367	35.951.814	25.288.348	3.793.252	29.081.601					
a.3	KCĐ 5m		1	13.594.532	12.259.882	1.334.650		5.894	132.409	591.143		3.360.431	17.684.408	2.652.661	20.337.069	14.323.977	2.148.597	16.472.574					
			2	18.279.587	16.484.305	1.795.281		5.894	178.647	797.586		4.533.914	23.795.627	3.569.344	27.364.971	19.261.713	2.889.257	22.150.970					
			3	20.393.767	18.389.823	2.003.943		5.894	199.665	891.412		5.067.316	26.558.052	3.983.708	30.541.760	21.490.736	3.223.610	24.714.347					
1.7.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
a.1	KCĐ 1m		1	59.165.545	53.350.566	5.814.979		8.188	577.977	2.580.409		14.668.546	77.000.665	11.550.100	88.550.765	62.332.119	9.349.818	71.681.937					
			2	67.177.382	60.574.999	6.602.384		8.188	655.741	2.927.591		16.642.132	87.411.034	13.111.655	100.522.689	70.768.902	10.615.335	81.384.237					
			3	75.334.889	67.933.290	7.401.599		8.188	735.607	3.284.147		18.669.059	98.031.889	14.704.783	112.736.672	79.362.830	11.904.425	91.267.255					
a.2	KCĐ 2,5m		1	51.555.284	46.488.339	5.066.945		8.188	504.416	2.251.996		12.801.640	67.121.525	10.068.229	77.189.754	54.319.885	8.147.983	62.467.868					
			2	58.283.653	52.555.288	5.728.365		8.188	569.570	2.542.870		14.455.185	75.859.466	11.378.920	87.238.386	61.404.280	9.210.642	70.614.922					
			3	65.263.990	58.850.584	6.413.407		8.188	636.825	2.843.139		16.162.071	84.914.213	12.737.132	97.651.345	68.752.142	10.312.821	79.064.964					
a.3	KCĐ 5m		1	44.929.279	40.515.879	4.413.400		8.188	439.262	1.961.101		11.148.095	58.485.925	8.772.889	67.258.814	47.337.830	7.100.675	54.438.505					
			2	50.779.691	45.791.486	4.988.205		8.188	496.009	2.214.457		12.588.280	66.086.625	9.912.994	75.999.619	53.498.346	8.024.752	61.523.098					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
a.3	KCĐ 5m		1	6.417.344	5.787.420	629.923		1.131	53.159	331.939		1.591.578	8.395.150	1.259.272	9.654.422	6.803.572	1.020.536	7.824.108					
			2	7.255.929	6.543.328	712.601		1.131	60.026	374.810		1.797.188	9.489.084	1.423.363	10.912.447	7.691.896	1.153.784	8.845.681					
			3	8.133.885	7.334.669	799.215		1.131	67.402	420.884		2.018.029	10.641.331	1.596.200	12.237.531	8.623.302	1.293.495	9.916.798					
a.4	KCĐ 10m		1	5.444.899	4.909.465	535.435		1.131	45.020	281.113		1.347.891	7.120.054	1.068.008	8.188.062	5.772.163	865.824	6.637.988					
			2	6.039.390	5.444.899	594.490		1.131	49.852	311.277		1.492.580	7.894.230	1.184.135	9.078.365	6.401.650	960.248	7.361.898					
			3	6.901.597	6.224.430	677.168		1.131	57.228	357.352		1.713.421	9.030.729	1.354.609	10.385.339	7.317.308	1.097.596	8.414.905					
1.9	Đo bù, điều tra đối tượng địa lý và thu nhận dữ liệu thuộc tính ở thực địa																						
1.9.1	Đo bù																						
1.9.1.1	Đo bù bằng phương pháp toàn đạc điện tử	km2																					
1.9.1.1.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	KCĐ 0,5m		1	120.728.262	111.055.552	9.672.710	2.910.769	12.807	173.182	15.932		1.131.949	124.972.901	34.992.412	159.965.313	123.840.952	34.675.467	158.516.419	5.854.031	8.781.046	11.708.062	14.635.077	20.489.108
			2	156.950.754	144.368.204	12.582.550	3.376.492	12.807	226.844	20.877		1.471.618	162.059.393	45.376.630	207.436.023	160.587.774	44.964.577	205.552.351	7.610.435	11.415.652	15.220.869	19.026.087	26.636.521
			3	204.050.028	187.694.720	16.355.308	3.958.646	12.807	292.702	26.940		1.913.147	210.254.270	58.871.195	269.125.465	208.341.123	58.335.514	266.676.637	9.894.246	14.841.369	19.788.492	24.735.615	34.629.862
			4	265.257.009	243.985.075	21.271.934	4.424.369	12.807	382.952	35.239		2.487.218	272.599.594	76.327.886	348.927.481	270.112.376	75.631.465	345.743.842	12.862.131	19.293.196	25.724.262	32.155.327	45.017.458
			5	344.826.085	317.172.570	27.653.515	4.890.092	12.807	495.155	45.559		3.233.043	353.502.740	98.980.767	452.483.507	350.269.697	98.075.515	448.345.213	16.720.381	25.080.571	33.440.762	41.800.952	58.521.333
b	KCĐ 1m		1	100.279.110	92.231.897	8.047.213	2.445.046	12.807	143.912	13.244		940.165	103.834.284	29.073.600	132.907.884	102.894.119	28.810.353	131.704.473	4.862.465	7.293.698	9.724.931	12.156.163	17.018.629
			2	130.360.836	119.905.480	10.455.356	2.794.338	12.807	187.817	17.286		1.222.300	134.595.385	37.686.708	172.282.093	133.373.085	37.344.464	170.717.549	6.321.108	9.481.662	12.642.215	15.802.769	22.123.877
			3	169.473.100	155.887.157	13.585.943	3.260.062	12.807	243.919	22.446		1.588.819	174.601.153	48.888.323	223.489.476	173.012.334	48.443.453	221.455.787	8.217.635	12.326.452	16.435.269	20.544.087	28.761.721
			4	220.304.997	202.645.277	17.659.719	3.725.785	12.807	317.094	29.176		2.065.721	226.455.579	63.407.562	289.863.141	224.389.858	62.829.160	287.219.018	10.682.438	16.023.658	21.364.877	26.706.096	37.388.535
			5	286.408.536	263.450.901	22.957.635	4.075.077	12.807	412.222	37.926		2.685.395	293.631.963	82.216.950	375.848.913	290.946.569	81.465.039	372.411.608	13.887.754	20.831.631	27.775.508	34.719.385	48.607.138
c	KCĐ 2,5m		1	84.285.023	77.522.154	6.762.870	2.095.754	12.807	121.959	11.223		790.148	87.316.915	24.448.736	111.765.651	86.526.767	24.227.495	110.754.261	4.086.923	6.130.385	8.173.846	10.217.308	14.304.231
			2	109.590.598	100.800.874	8.789.724	2.445.046	12.807	158.547	14.599		1.027.533	113.249.130	31.709.756	144.958.887	112.221.597	31.422.047	143.643.644	5.313.973	7.970.960	10.627.946	13.284.933	18.598.906
			3	142.421.622	131.003.008	11.418.614	2.794.338	12.807	204.892	18.856		1.335.239	146.787.753	41.100.571	187.888.324	145.452.514	40.726.704	186.179.218	6.905.927	10.358.890	13.811.854	17.264.817	24.170.744
			4	185.146.101	170.295.883	14.850.218	3.027.200	12.807	265.871	24.467		1.735.853	190.212.300	53.259.444	243.471.744	188.476.447	52.773.405	241.249.852	8.977.608	13.466.412	17.955.215	22.444.019	31.421.627
			5	240.714.013	221.408.729	19.305.284	3.376.492	12.807	346.364	31.863		2.257.078	246.738.618	69.086.813	315.825.431	244.481.540	68.454.831	312.936.371	11.672.058	17.508.087	23.344.115	29.180.144	40.852.202
d	KCĐ 5m		1	69.113.719	63.574.989	5.538.730	1.746.462	12.807	100.007	9.202		647.802	71.629.998	20.056.400	91.686.398	70.982.197	19.875.015	90.857.212	3.351.277	5.026.915	6.702.554	8.378.192	11.729.469
			2	89.843.821	82.639.459	7.204.363	1.979.323	12.807	129.277	11.890		826.800	92.803.918	25.985.097	118.789.015	91.977.118	25.753.593	117.730.711	4.356.465	6.534.698	8.712.931	10.891.163	15.247.629
			3	116.794.961	107.423.269	9.371.692	2.328.615	12.807	168.304	15.480		1.094.870	120.415.038	33.716.211	154.131.248	119.320.167	33.409.647	152.729.814	5.663.308	8.494.962	11.326.615	14.158.269	19.821.577
			4	151.833.449	139.652.256	12.181.193	2.474.154	12.807	219.527	20.210		1.423.459	155.983.606	43.675.410	199.659.016	154.560.147	43.276.841	197.836.988	7.362.300	11.043.450	14.724.600	18.405.750	25.768.050
			5	197.407.565	181.574.022	15.833.544	2.765.231	12.807	282.946	26.037		1.850.923	202.345.509	56.656.742	259.002.251	200.494.585	56.138.484	256.633.069	9.572.158	14.358.237	19.144.315	23.930.394	33.502.552
1.9.1.1.2	Tỷ lệ 1:5000																						

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			4	128.494.525	118.199.711	10.294.814	2.103.031	1.859	185.378	17.050		1.204.826	132.006.668	36.961.867	168.968.536	130.801.842	36.624.516	167.426.358	6.230.612	9.345.917	12.461.223	15.576.529	21.807.140
			5	167.085.025	153.679.692	13.405.332	2.328.615	1.859	241.479	22.231		1.566.658	171.245.867	47.948.843	219.194.710	169.679.210	47.510.179	217.189.388	8.101.838	12.152.758	16.203.677	20.254.596	28.356.435
				0																			
c	KCĐ 5m		1	49.146.196	45.212.895	3.933.301	1.293.473	1.859	70.736	6.515		460.706	50.979.485	14.274.256	65.253.741	50.518.779	14.145.258	64.664.037	2.383.065	3.574.598	4.766.131	5.957.663	8.340.729
			2	63.876.007	58.758.702	5.117.305	1.455.385	1.859	92.689	8.536		598.791	66.033.266	18.489.314	84.522.580	65.434.475	18.321.653	83.756.128	3.097.304	4.645.956	6.194.608	7.743.260	10.840.563
			3	83.040.816	76.378.285	6.662.530	1.650.042	1.859	119.520	11.008		778.641	85.601.886	23.968.528	109.570.414	84.823.245	23.750.509	108.573.754	4.026.592	6.039.888	8.053.185	10.066.481	14.093.073
			4	107.945.033	99.295.785	8.649.249	1.762.835	1.859	156.108	14.362		1.012.190	110.892.387	31.049.868	141.942.256	109.880.197	30.766.455	140.646.652	5.234.181	7.851.271	10.468.362	13.085.452	18.319.633
			5	140.354.632	129.096.561	11.258.071	1.941.119	1.859	202.452	18.641		1.315.634	143.834.337	40.273.614	184.107.952	142.518.703	39.905.237	182.423.940	6.805.700	10.208.550	13.611.400	17.014.250	23.819.950
1.9.1.1.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	KCĐ 1m		1	48.524.092	44.630.927	3.893.165	1.222.523	265	70.736	6.515		455.166	50.279.297	14.078.203	64.357.500	49.824.130	13.950.757	63.774.887	2.352.900	3.529.350	4.705.800	5.882.250	8.235.150
			2	63.113.428	58.056.327	5.057.101	1.324.400	265	90.250	8.299		591.545	65.128.187	18.235.892	83.364.079	64.536.642	18.070.260	82.606.901	3.060.327	4.590.490	6.120.654	7.650.817	10.711.144
			3	82.017.355	75.435.096	6.582.259	1.630.031	265	117.081	10.772		769.265	84.544.767	23.672.535	108.217.302	83.775.503	23.457.141	107.232.643	3.976.965	5.965.448	7.953.931	9.942.413	13.919.379
			4	106.640.622	98.091.713	8.548.910	1.810.135	265	153.669	14.147		999.831	109.618.668	30.693.227	140.311.895	108.618.837	30.413.274	139.032.112	5.170.931	7.756.396	10.341.862	12.927.327	18.098.258
			5	138.608.728	127.491.132	11.117.596	2.037.538	265	200.013	18.404		1.299.439	142.164.387	39.806.028	181.970.416	140.864.948	39.442.185	180.307.133	6.721.042	10.081.563	13.442.085	16.802.606	23.523.648
b	KCĐ 2,5m		1	40.978.576	37.687.446	3.291.129	1.064.250	265	58.540	5.397		383.993	42.491.020	11.897.486	54.388.506	42.107.027	11.789.968	53.896.995	1.987.023	2.980.535	3.974.046	4.967.558	6.954.581
			2	53.240.040	48.965.585	4.274.455	1.222.523	265	75.615	6.966		499.063	55.044.471	15.412.452	70.456.923	54.545.408	15.272.714	69.818.122	2.581.573	3.872.360	5.163.146	6.453.933	9.035.506
			3	69.234.126	63.675.328	5.558.798	1.317.123	265	100.007	9.202		648.654	71.309.377	19.966.625	91.276.002	70.660.723	19.785.002	90.445.725	3.357.115	5.035.673	6.714.231	8.392.788	11.749.904
			4	89.944.161	82.739.798	7.204.363	1.471.758	265	129.277	11.890		843.421	92.400.770	25.872.216	118.272.986	91.557.349	25.636.058	117.193.407	4.361.331	6.541.996	8.722.662	10.903.327	15.264.658
			5	116.935.436	107.563.744	9.371.692	1.630.031	265	168.304	15.480		1.096.575	119.846.090	33.556.905	153.402.995	118.749.515	33.249.864	151.999.379	5.670.119	8.505.179	11.340.238	14.175.298	19.845.417
c	KCĐ 5m		1	30.362.676	27.934.465	2.428.211	734.969	265	43.905	4.042		284.692	31.430.549	8.800.554	40.231.103	31.145.857	8.720.840	39.866.697	1.472.265	2.208.398	2.944.531	3.680.663	5.152.929
			2	39.493.554	36.322.831	3.170.722	882.327	265	56.101	5.160		370.355	40.807.762	11.426.173	52.233.935	40.437.407	11.322.474	51.759.880	1.915.015	2.872.523	3.830.031	4.787.538	6.702.554
			3	51.333.593	47.219.681	4.113.912	1.058.792	265	73.176	6.730		481.163	52.953.718	14.827.041	67.780.759	52.472.555	14.692.315	67.164.870	2.489.131	3.733.696	4.978.262	6.222.827	8.711.958
			4	61.608.338	56.671.644	4.936.694	1.269.823	265	87.811	8.084		577.907	63.552.228	17.794.624	81.346.852	62.974.321	17.632.810	80.607.131	2.987.346	4.481.019	5.974.692	7.468.365	10.455.712
			5	73.930.006	68.009.987	5.920.019	1.524.515	265	107.324	9.869		693.404	76.265.382	21.354.307	97.619.690	75.571.979	21.160.154	96.732.133	3.584.815	5.377.223	7.169.631	8.962.038	12.546.854
d	KCĐ 10m		1	23.358.992	21.492.681	1.866.311	565.781	265	34.149	3.139		219.059	24.181.384	6.770.788	30.952.172	23.962.325	6.709.451	30.671.776	1.132.662	1.698.992	2.265.323	2.831.654	3.964.315
			2	30.382.744	27.934.465	2.448.279	678.573	265	43.905	4.042		284.692	31.394.221	8.790.382	40.184.603	31.109.529	8.710.668	39.820.197	1.473.238	2.209.858	2.946.477	3.683.096	5.156.335
			3	39.493.554	36.322.831	3.170.722	815.015	265	56.101	5.160		370.355	40.740.450	11.407.326	52.147.776	40.370.095	11.303.627	51.673.722	1.915.015	2.872.523	3.		

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LDPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
b	KCĐ 1m		1	43.993.240	40.470.258	3.522.982	582.154	490.600	9.733	5.225		71.793	45.152.745	12.642.768	57.795.513	45.080.952	12.622.666	57.703.618	1.944.208	2.916.312	3.888.415	4.860.519	6.804.727
			2	57.160.386	52.580.509	4.579.877	654.923	490.600	12.388	6.665		91.373	58.416.335	16.356.574	74.772.908	58.324.962	16.330.989	74.655.951	2.526.108	3.789.162	5.052.215	6.315.269	8.841.377
			3	74.312.905	68.345.854	5.967.051	727.692	490.600	15.927	8.557		117.479	75.673.161	21.188.485	96.861.647	75.555.682	21.155.591	96.711.273	3.284.135	4.926.202	6.568.269	8.210.337	11.494.471
			4	96.595.768	88.845.207	7.750.561	873.231	490.600	20.794	11.180		153.376	98.144.948	27.480.586	125.625.534	97.991.572	27.437.640	125.429.213	4.268.888	6.403.333	8.537.777	10.672.221	14.941.110
			5	125.572.296	115.509.778	10.062.518	946.000	490.600	27.430	14.749		202.326	127.253.401	35.630.952	162.884.353	127.051.075	35.574.301	162.625.376	5.549.458	8.324.187	11.098.915	13.873.644	19.423.102
c	KCĐ 2,5m		1	33.820.629	31.112.336	2.708.293	436.615	490.600	7.079	3.806		52.213	34.810.942	9.747.064	44.558.005	34.758.729	9.732.444	44.491.173	1.494.646	2.241.969	2.989.292	3.736.615	5.231.262
			2	43.949.203	40.426.221	3.522.982	764.077	490.600	9.733	5.225		71.793	45.290.630	12.681.377	57.972.007	45.218.837	12.661.274	57.880.112	1.942.262	2.913.392	3.884.523	4.855.654	6.797.915
			3	57.160.386	52.580.509	4.579.877	654.923	490.600	12.388	6.665		91.373	58.416.335	16.356.574	74.772.908	58.324.962	16.330.989	74.655.951	2.526.108	3.789.162	5.052.215	6.315.269	8.841.377
			4	74.268.868	68.323.836	5.945.032	727.692	490.600	15.927	8.557		117.479	75.629.124	21.176.155	96.805.279	75.511.645	21.143.261	96.654.905	3.282.188	4.923.283	6.564.377	8.205.471	11.487.660
			5	96.573.749	88.823.188	7.750.561	873.231	490.600	20.794	11.180		153.376	98.122.930	27.474.420	125.597.350	97.969.554	27.431.475	125.401.029	4.267.915	6.401.873	8.535.831	10.669.788	14.937.704
d	KCĐ 5m		1	26.048.050	23.956.279	2.091.771	334.738	490.600	5.751	3.096		42.423	26.924.659	7.538.904	34.463.563	26.882.235	7.527.026	34.409.261	1.151.150	1.726.725	2.302.300	2.877.875	4.029.025
			2	33.842.648	31.134.355	2.708.293	436.615	490.600	7.079	3.806		52.213	34.832.960	9.753.229	44.586.189	34.780.747	9.738.609	44.519.356	1.495.619	2.243.429	2.991.238	3.739.048	5.234.667
			3	43.993.240	40.470.258	3.522.982	509.385	490.600	9.733	5.225		71.793	45.079.975	12.622.393	57.702.369	45.008.182	12.602.291	57.610.473	1.944.208	2.916.312	3.888.415	4.860.519	6.804.727
			4	57.182.405	52.602.528	4.579.877	582.154	490.600	12.388	6.665		91.373	58.365.584	16.342.364	74.707.948	58.274.211	16.316.779	74.590.990	2.527.081	3.790.621	5.054.162	6.317.702	8.844.783
			5	74.356.943	68.389.892	5.967.051	654.923	490.600	15.927	8.557		117.479	75.644.429	21.180.440	96.824.870	75.526.950	21.147.546	96.674.496	3.286.081	4.929.121	6.572.162	8.215.202	11.501.283
1.9.1.2.2.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	KCĐ 1m		1	29.328.827	26.972.832	2.355.994	387.496	113.177	57.072	3.397		420.968	30.310.937	8.487.062	38.798.000	29.889.969	8.369.191	38.259.161	1.296.138	1.944.208	2.592.277	3.240.346	4.536.485
			2	38.092.245	35.031.654	3.060.591	436.615	113.177	74.327	4.429		548.237	39.269.031	10.995.329	50.264.359	38.720.793	10.841.822	49.562.615	1.683.423	2.525.135	3.366.846	4.208.558	5.891.981
			3	49.519.918	45.556.563	3.963.355	485.735	113.177	96.890	5.784		714.666	50.936.170	14.262.128	65.198.298	50.221.504	14.062.021	64.283.525	2.188.450	3.282.675	4.376.900	5.471.125	7.659.575
			4	64.404.518	59.230.138	5.174.380	582.154	113.177	126.090	7.525		930.045	66.163.510	18.525.783	84.689.292	65.233.464	18.265.370	83.498.834	2.846.250	4.269.375	5.692.500	7.115.625	9.961.875
			5	83.736.883	77.021.198	6.715.685	631.273	113.177	163.696	9.761		1.207.427	85.862.217	24.041.421	109.903.638	84.654.790	23.703.341	108.358.131	3.700.612	5.550.917	7.401.223	9.251.529	12.952.140
b	KCĐ 2,5m		1	22.525.067	20.719.539	1.805.528	291.077	113.177	43.800	2.623		323.068	23.298.813	6.523.668	29.822.480	22.975.744	6.433.208	29.408.953	995.458	1.493.187	1.990.915	2.488.644	3.484.102
			2	29.460.939	27.104.944	2.355.994	387.496	113.177	57.072	3.397		420.968	30.443.049	8.524.054	38.967.103	30.022.081	8.406.183	38.428.264	1.301.977	1.952.965	2.603.954	3.254.942	4.556.919
			3	38.092.245	35.031.654	3.060.591	436.615	113.177	74.327	4.429		548.237	39.269.031	10.995.329	50.264.359	38.720.793	10.841.822	49.562.615	1.683.423	2.525.135	3.366.846	4.208.558	5.891.981
			4	49.519.918	45.556.563	3.963.355	485.735	113.177	96.448	5.762		711.403	50.932.443	14.261.084	65.193.527	50.221.040	14.061.891	64.282.931	2.188.450	3.282.675	4.376.900	5.471.125	7.659.575
			5	64.360.481	59.208.119	5.152.361	582.154	113.177	126.090	7.525		930.045	66.119.472	18.513.452	84.632.925	65.189.427	18.253.040	83.442.467	2.844.304	4.266.456	5.688.608	7.110.760	9.955.063
c	KCĐ 5m		1	17.350.687	15.963.513	1.387.174	225.585	113.177	34.066	2.043		251.275	17.976.834	5.033.513	23.010.347	17.725.558	4.963.156	22.688.714	766.785	1.150.177	1.533.569	1.916.962	2.683.746
			2	22.569.105	20.763.576	1.805.528	291.077	113.177	44.242	2.645		326.332	23.346.577	6.537.042	29.883.619	23.020.245	6.445.669	29.465.914	997.404	1.496.106	1.994.808	2.493.510	3.490.913
			3	29.328.827	26.972.832	2.355.994	340.196	113.177	57.515	3.440		424.231	30.267.386	8.474.868	38.742.254	29.843.155	8.356.083	38.199.238	1.296.138	1.944.208	2.592.277	3.240.346	4.536.485
			4	38.136.282	35.075.691	3.060.591	387.496	113.177	74.769	4.472		551.501	39.267.697	10.994.955	50.262.653	38.716.197	10.840.535	49.556.732	1.685.369	2.528.054	3.370.738	4.213.423	5.898.792
			5	49.585.974	45.600.601	3.985.374	436.615	113.177	97.333	5.805		717.930	50.956.834	14.267.914	65.224.748	50.238.905	14.066.893	64.305.798	2.191.369	3.287.054	4.382.738	5.478.423	7.669.792
1.9.1.2.2.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	KCĐ 1m		1	19.662.644	18.077.302	1.585.342	260.150	17.058	38.491	2.301		283.909	20.264.552	5.674.075	25.938.627	19.980.644	5.594.580	25.575.224	868.958	1.303.437	1.737.915	2.172.394	3.041.352
			2	25.519.602	23.471.869	2.047.733	292.896	17.058	49.994	2.989		368.755	26.251.293	7.350.362	33.601.656	25.882.539	7.247.111	33.129.649	1.127.796	1.691.694	2.255.592	2.819.490	3.947.287
			3	33.182.088	30.517.833	2.664.255	325.642	17.058	65.036	3.892		479.708	34.073.424	9.540.559	43.613.983	33.593.716	9.406.241	42.999.957	1.466.427	2.199.640	2.932.854	3.666.067	5.132.494
			4	43.156.532	39.699.605	3.456.926	389.315	17.058	84.503	5.053		623.294	44.275.754	12.397.211	56.672.965	43.652.460	12.222.689	55.875.149	1.907.231	2.860.846	3.814.462	4.768.077	6.675.308
			5	56.103.491	51.611.689	4.491.802	422.062	17.058	110.163	6.579		812.566	57.471.919	16.092.137	73.564.056	56.659.353	15.864.619	72.523.972	2.479.400	3.719.100	4.958.800	6.198.500	8.677.900
b	KCĐ 2,5m		1	15.082.767	13.871.742	1.211.025	194.658	17.058	29.642	1.763		218.642	15.544.531	4.352.469	19.896.999	15.325.889	4.291.249	19.617.137	666.558	999.837	1.333.115	1.666.394	2.332.952
			2	19.750.719	18.165.377	1.585.342	260.150	17.058	38.933	2.322		287.172	20.356.354	5.699.779	26.056.133	20.069.182	5.619.371	25.688.553	872.850	1.309.275	1.745.700	2.182.125	3.054.975

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			3	25.519.602	23.471.869	2.047.733	292.896	17.058	49.994	2.989		368.755	26.251.293	7.350.362	33.601.656	25.882.539	7.247.111	33.129.649	1.127.796	1.691.694	2.255.592	2.819.490	3.947.287
			4	33.182.088	30.517.833	2.664.255	325.642	17.058	65.036	3.892		479.708	34.073.424	9.540.559	43.613.983	33.593.716	9.406.241	42.999.957	1.466.427	2.199.640	2.932.854	3.666.067	5.132.494
			5	43.112.494	39.655.568	3.456.926	389.315	17.058	84.503	5.053		623.294	44.231.717	12.384.881	56.616.597	43.608.423	12.210.358	55.818.782	1.905.285	2.857.927	3.810.569	4.763.212	6.668.496
c	KCĐ 5m		1	11.625.841	10.701.058	924.783	150.996	17.058	23.006	1.376		169.692	11.987.970	3.356.632	15.344.602	11.818.277	3.309.118	15.127.395	513.785	770.677	1.027.569	1.284.462	1.798.246
			2	15.104.786	13.893.761	1.211.025	194.658	17.058	29.642	1.763		218.642	15.566.549	4.358.634	19.925.183	15.347.907	4.297.414	19.645.321	667.531	1.001.296	1.335.062	1.668.827	2.336.358
			3	19.662.644	18.077.302	1.585.342	227.404	17.058	38.491	2.301		283.909	20.231.806	5.664.906	25.896.712	19.947.898	5.585.411	25.533.309	868.958	1.303.437	1.737.915	2.172.394	3.041.352
			4	25.563.639	23.515.906	2.047.733	260.150	17.058	49.994	2.989		368.755	26.262.585	7.353.524	33.616.108	25.893.830	7.250.272	33.144.102	1.129.742	1.694.613	2.259.485	2.824.356	3.954.098
			5	33.226.126	30.561.870	2.664.255	292.896	17.058	65.036	3.892		479.708	34.084.715	9.543.720	43.628.435	33.605.008	9.409.402	43.014.410	1.468.373	2.202.560	2.936.746	3.670.933	5.139.306
d	KCĐ 10m		1	8.983.605	8.256.989	726.615	116.431	17.058	17.697	1.054		130.533	9.266.377	2.594.585	11.860.962	9.135.844	2.558.036	11.693.880	397.015	595.523	794.031	992.538	1.389.554
			2	11.625.841	10.701.058	924.783	149.177	17.058	23.006	1.376		169.692	11.986.151	3.356.122	15.342.273	11.816.458	3.308.608	15.125.067	513.785	770.677	1.027.569	1.284.462	1.798.246
			3	15.148.823	13.937.798	1.211.025	174.646	17.058	29.642	1.763		218.642	15.590.575	4.365.361	19.955.936	15.371.933	4.304.141	19.676.074	669.477	1.004.215	1.338.954	1.673.692	2.343.169
			4	19.706.682	18.121.340	1.585.342	200.115	17.058	38.491	2.301		283.909	20.248.555	5.669.595	25.918.150	19.964.646	5.590.101	25.554.747	870.904	1.306.356	1.741.808	2.177.260	3.048.163
			5	25.585.658	23.537.925	2.047.733	225.585	17.058	49.994	2.989		368.755	26.250.038	7.350.011	33.600.048	25.881.283	7.246.759	33.128.042	1.130.715	1.696.073	2.261.431	2.826.788	3.957.504
1.9.2	Điều tra đối tượng địa lý và thu nhận dữ liệu thuộc tính ở thực địa	mảnh																					
1.9.2.1	Tỷ lệ 1:2.000		1	15.675.210	14.423.827	1.251.382	578.515	94.725	43.504	2.860		33.611	16.428.425	4.599.959	21.028.384	16.394.814	4.590.548	20.985.362	694.777	1.042.165	1.389.554	1.736.942	2.431.719
			2	18.810.251	17.308.593	1.501.659	725.873	94.725	52.382	3.440		40.470	19.727.143	5.523.600	25.250.743	19.686.672	5.512.268	25.198.941	833.732	1.250.598	1.667.465	2.084.331	2.918.063
			3	22.590.743	20.772.946	1.817.797	1.002.396	94.725	63.036	4.150		48.701	23.803.752	6.665.051	30.468.803	23.755.051	6.651.414	30.406.465	1.001.296	1.501.944	2.002.592	2.503.240	3.504.537
			4	27.095.719	24.922.266	2.173.453	1.238.896	94.725	75.466	4.967		58.305	28.568.078	7.999.062	36.567.140	28.509.774	7.982.737	36.492.510	1.200.972	1.801.457	2.401.943	3.002.429	4.203.400
1.9.2.2	Tỷ lệ 1:5.000		1	26.502.959	24.382.196	2.120.764	960.554	349.973	73.691	4.859		56.933	27.948.968	7.825.711	35.774.679	27.892.035	7.809.770	35.701.805	1.174.698	1.762.048	2.349.397	2.936.746	4.111.445
			2	31.798.282	29.242.828	2.555.454	1.211.608	349.973	88.784	5.848		68.594	33.523.088	9.386.465	42.909.553	33.454.494	9.367.258	42.821.753	1.409.405	2.114.107	2.818.809	3.523.512	4.932.916
			3	38.147.401	35.091.393	3.056.007	1.566.358	349.973	106.540	7.009		82.312	40.259.593	11.272.686	51.532.279	40.177.281	11.249.639	51.426.919	1.690.818	2.536.228	3.381.637	4.227.046	5.917.865
1.9.2.3	Tỷ lệ 1:10.000		1	37.198.985	34.222.012	2.976.973	1.297.112	607.380	103.877	6.837		80.255	39.294.445	11.002.445	50.296.889	39.214.190	10.979.973	50.194.163	1.648.782	2.473.172	3.297.563	4.121.954	5.770.735
			2	44.641.416	41.058.511	3.582.905	1.613.658	607.380	124.297	8.428		96.031	47.091.210	13.185.539	60.276.749	46.995.179	13.158.650	60.153.829	1.978.655	2.967.982	3.957.309	4.946.637	6.925.291
			3	53.545.989	49.251.772	4.294.217	2.032.081	607.380	149.157	8.170		115.237	56.458.014	15.808.244	72.266.257	56.342.776	15.775.977	72.118.754	2.373.335	3.560.002	4.746.669	5.933.337	8.306.671
2	Thu nhận dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000, 1:10.000 bằng phương pháp bay quét LiDAR kết hợp chụp ảnh số																						
2.1	Bay quét LiDAR kết hợp chụp ảnh số																						
2.1.1	Xây dựng trạm base																						
2.1.1.1	Chọn điểm, Đo ngắm (GPS) và Tính toán tọa độ: theo quy định của Lưới tọa độ quốc gia hạng III																						
2.1.1.2	Đo độ cao và tính toán độ cao hạng IV: theo quy định của Lưới độ cao cơ sở chuyên ngành																						
2.1.2	Xây dựng bãi hiệu chỉnh																						
2.1.2.1	Xây dựng lưới khống chế cơ sở	điểm																					
a	Tìm điểm có tường vây		1	581.109	542.369	38.741	54.577	2.209	561		56.505	43.593	738.554	206.795	945.349	694.961	194.589	889.550	29.192	43.788	58.385	72.981	102.173
			2	716.702	658.591	58.111	54.577	2.209	686		56.505	55.702	886.381	248.187	1.134.567	830.679	232.590	1.063.269	36.004	54.006	72.008	90.010	126.013
			3	871.664	794.183	77.481	72.769	2.209	837		56.505	65.389	1.069.373	299.425	1.368.798	1.003.984	281.116	1.285.100	43.788	65.683	87.577	109.471	153.260
			4	1.065.367	987.886	77.481	90.962	2.209	1.038		56.505	82.342	1.298.422	363.558	1.661.980	1.216.080	340.503	1.556.583	53.519	80.279	107.038	133.798	187.317
			5	1.433.403	1.317.181	116.222	90.962	2.209	1.372		56.505	87.185	1.671.637	468.058	2.139.695	1.584.451	443.646	2.028.097	72.008	108.012	144.015	180.019	252.027
b	Lưới khống chế cơ sở																						
			1	3.331.694	3.060.509	271.184	176.465	12.662	5.206	7.117		76.266	3.609.409	1.010.635	4.620.044	3.533.144	989.280						

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			2	3.854.692	3.544.767	309.925	265.608	12.662	5.980	7.117		91.750	4.237.809	1.186.586	5.424.395	4.146.059	1.160.896	5.306.955	193.642	290.463	387.285	484.106	677.748
			3	4.513.283	4.145.247	368.036	352.931	12.662	7.036	7.117		112.865	5.005.893	1.401.650	6.407.543	4.893.028	1.370.048	6.263.075	226.727	340.090	453.454	566.817	793.544
			4	5.326.836	4.900.689	426.147	529.396	12.662	8.302	7.117		138.204	6.022.516	1.686.305	7.708.821	5.884.313	1.647.608	7.531.920	267.596	401.394	535.192	668.990	936.587
			5	6.624.647	6.101.648	522.998	618.538	12.662	10.413	7.117		215.627	7.489.003	2.096.921	9.585.924	7.273.377	2.036.545	9.309.922	332.792	499.188	665.585	831.981	1.164.773
2.1.2.2	Đo chi tiết bãi hiệu chỉnh	bãi	1	13.195.663	12.140.751	1.054.913	181.923	153.703	23.175	18.920		92.248	13.665.632	3.826.377	17.492.009	13.573.384	3.800.548	17.373.932	693.804	1.040.706	1.387.608	1.734.510	2.428.313
			2	16.989.648	15.620.112	1.369.536	272.885	153.703	29.693	18.920		117.819	17.582.667	4.923.147	22.505.814	17.464.848	4.890.158	22.355.006	893.285	1.339.927	1.786.569	2.233.212	3.126.496
			3	20.746.618	19.080.966	1.665.652	454.808	153.703	36.211	18.920		143.390	21.553.650	6.035.022	27.588.672	21.410.259	5.994.873	27.405.132	1.090.819	1.636.229	2.181.638	2.727.048	3.817.867
			4	24.522.096	22.560.328	1.961.768	727.692	153.703	42.729	18.920		168.961	25.634.101	7.177.548	32.811.649	25.465.139	7.130.239	32.595.378	1.289.327	1.933.990	2.578.654	3.223.317	4.512.644
			5	30.185.312	27.760.863	2.424.449	909.615	153.703	52.506	18.920		207.318	31.527.373	8.827.665	40.355.038	31.320.055	8.769.615	40.089.671	1.587.088	2.380.633	3.174.177	3.967.721	5.554.810
2.1.3	Bay quét LiDAR, chụp ảnh số	giờ bay																					
a	Điều phối bay chụp ảnh			1.811.769	1.637.141	174.628		43	7.990	495	37.670	28.909	1.886.876	528.325	2.415.201	1.857.967	520.231	2.378.197	96.918	131.365	193.837	242.296	339.215
b	Thực thời tiết, thực bay			5.694.872	5.133.133	561.739		150	23.500	860	37.670	50.273	5.807.324	1.626.051	7.433.375	5.757.051	1.611.974	7.369.026	286.085	429.127	572.169	715.212	1.001.296
c	Thực đo trạm tham chiếu			3.438.208	3.099.065	339.143		85	14.100	860	37.670	386.318	3.877.241	1.085.628	4.962.869	3.490.923	977.458	4.468.382	171.651	232.079	343.302	429.127	600.778
d	Bay quét Lidar và chụp ảnh số			5.694.872	5.133.133	561.739		128	23.500	860	37.670	12.372.429	18.129.459	5.076.249	23.205.708	5.757.030	1.611.968	7.368.998	286.085	429.127	572.169	715.212	1.001.296
e	Rà soát đánh giá dữ liệu			1.065.367	968.516	96.852		21	18.800	860		8.673	1.093.721	306.242	1.399.963	1.085.048	303.814	1.388.862	53.519	80.279	107.038	133.798	187.317
2.2	Xử lý dữ liệu	giờ bay		1.376.326	1.243.744	132.582		44.686	3.112	1.935		15.324	1.441.383	216.207	1.657.590	1.426.059	213.909	1.639.968					
2.3	Lập mô hình số bề mặt																						
2.3.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
a.1	KCĐ 0,5m		1	854.795	769.670	85.125		507	13.451	65.274		278.785	1.212.811	181.922	1.394.733	934.026	140.104	1.074.130					
			2	1.124.356	1.014.404	109.953		507	17.573	85.291		364.219	1.591.946	238.792	1.830.738	1.227.726	184.159	1.411.885					
			3	1.383.278	1.248.497	134.781		507	21.695	105.286		449.654	1.960.418	294.063	2.254.481	1.510.765	226.615	1.737.379					
			4	1.663.480	1.500.324	163.156		507	26.034	126.334		539.584	2.355.939	353.391	2.709.330	1.816.354	272.453	2.088.808					
a.2	KCĐ 1m		1	744.842	670.358	74.484		507	11.715	56.846		242.813	1.056.723	158.508	1.215.231	813.910	122.086	935.996					
			2	978.935	883.169	95.765		507	15.403	74.111		319.254	1.388.210	208.231	1.596.441	1.068.955	160.343	1.229.299					
			3	1.198.841	1.081.794	117.047		507	18.875	91.590		391.199	1.701.010	255.152	1.956.162	1.309.812	196.472	1.506.284					
			4	1.443.574	1.301.700	141.875		507	22.563	109.500		467.640	2.043.783	306.567	2.350.350	1.576.143	236.421	1.812.565					
a.3	KCĐ 2,5m		1	627.795	567.498	60.297		507	9.980	48.440		206.841	893.562	134.034	1.027.596	686.721	103.008	789.729					
			2	833.513	751.935	81.578		507	13.017	63.167		269.792	1.179.996	176.999	1.356.996	910.204	136.531	1.046.735					
			3	1.021.497	922.185	99.312		507	16.054	77.916		332.744	1.448.718	217.308	1.666.026	1.115.974	167.396	1.283.370					
			4	1.262.684	1.138.544	124.140		507	19.742	95.804		409.185	1.787.922	268.188	2.056.110	1.378.737	206.811	1.585.548					
2.3.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 12cm-20cm																						
a.1	KCĐ 1m		1	1.314.965	1.185.043	129.922		957	18.658	90.537		386.702	1.811.818	271.773	2.083.590	1.425.116	213.767	1.638.883					
			2	1.767.722	1.594.493	173.229		957	24.949	121.088		517.102	2.431.818	364.773	2.796.590	1.914.716	287.207	2.201.923					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
a.1	KCD 1m		1	1.314.965	1.185.043	129.922		494	8.285	65.167		386.702	1.775.613	266.342	2.041.955	1.388.911	208.337	1.597.247					
			2	1.767.722	1.594.493	173.229		494	11.079	87.140		517.102	2.383.537	357.531	2.741.067	1.866.435	279.965	2.146.400					
			3	1.972.447	1.779.533	192.914		494	12.428	97.761		580.053	2.663.183	399.477	3.062.660	2.083.130	312.469	2.395.599					
a.2	KCD 2,5m		1	1.145.673	1.031.499	114.174		494	7.129	56.072		332.744	1.542.112	231.317	1.773.429	1.209.368	181.405	1.390.774					
			2	1.535.438	1.385.831	149.607		494	9.634	75.788		449.654	2.071.007	310.651	2.381.658	1.621.354	243.203	1.864.557					
			3	1.716.541	1.547.249	169.292		494	10.790	84.882		503.612	2.316.319	347.448	2.663.767	1.812.707	271.906	2.084.613					
a.3	KCD 5m		1	968.507	874.019	94.488		494	6.069	47.730		283.282	1.306.082	195.912	1.501.995	1.022.801	153.420	1.176.221					
			2	1.307.091	1.177.169	129.922		494	8.189	64.414		382.206	1.762.394	264.359	2.026.753	1.380.188	207.028	1.587.216					
			3	1.456.698	1.314.965	141.733		494	9.152	71.982		427.171	1.965.497	294.825	2.260.322	1.538.326	230.749	1.769.075					
2.4.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
a.1	KCD 1m		1	4.224.423	3.811.036	413.387		629	26.493	208.400		1.236.548	5.696.493	854.474	6.550.967	4.459.945	668.992	5.128.937					
			2	4.799.228	4.326.786	472.442		629	30.058	236.436		1.402.919	6.469.270	970.391	7.439.661	5.066.351	759.953	5.826.304					
			3	5.381.907	4.854.346	527.561		629	33.719	265.224		1.573.788	7.255.267	1.088.290	8.343.557	5.681.479	852.222	6.533.701					
a.2	KCD 2,5m		1	3.681.114	3.318.908	362.206		629	23.121	181.869		1.079.169	4.965.902	744.885	5.710.788	3.886.734	583.010	4.469.744					
			2	4.165.368	3.755.918	409.450		629	26.108	205.368		1.218.561	5.616.035	842.405	6.458.440	4.397.473	659.621	5.057.094					
			3	4.661.432	4.204.738	456.694		629	29.191	229.620		1.362.451	6.283.323	942.498	7.225.822	4.920.873	738.131	5.659.004					
a.3	KCD 5m		1	3.208.672	2.893.710	314.962		629	20.135	158.369		939.776	4.327.581	649.137	4.976.718	3.387.805	508.171	3.895.976					
			2	3.629.933	3.271.664	358.269		629	22.736	178.837		1.061.183	4.893.318	733.998	5.627.316	3.832.135	574.820	4.406.956					
			3	4.059.068	3.661.429	397.639		629	25.530	200.810		1.191.582	5.477.620	821.643	6.299.263	4.286.038	642.906	4.928.943					
a.4	KCD 10m		1	2.724.418	2.456.701	267.717		629	17.052	134.117		795.887	3.672.104	550.816	4.222.919	2.876.217	431.433	3.307.649					
			2	3.019.695	2.724.418	295.277		629	18.883	148.522		881.321	4.069.050	610.357	4.679.407	3.187.729	478.159	3.665.888					
			3	3.460.641	3.122.057	338.584		629	21.676	170.495		1.011.721	4.665.163	699.774	5.364.937	3.653.442	548.016	4.201.458					
2.5	Lập bình đồ ảnh																						
2.5.1	Tỷ lệ 1:2000																						
	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
			1	744.842	670.358	74.484		270	7.336	40.915		242.813	1.036.175	155.426	1.191.601	793.362	119.004	912.366					
			2	978.935	883.169	95.765		270	9.645	53.793		319.254	1.361.897	204.285	1.566.182	1.042.643	156.396	1.199.039					
			3	1.198.841	1.081.794	117.047		270	11.819	65.919		391.199	1.668.047	250.207	1.918.254	1.276.848	191.527	1.468.375					
			4	1.443.574	1.301.700	141.875		270	14.128	78.819		467.640	2.004.431	300.665	2.305.096	1.536.791	230.519	1.767.310					
2.5.2	Tỷ lệ 1:5000																						
	Độ phân giải mặt đất từ 12cm-20cm																						
			1	1.145.673	1.031.499	114.174		494	10.053	56.072		332.744	1.545.036	231.755	1.776.791	1.212.292	181.844	1.394.136					
			2	1.535.438	1.385.831	149.607		494	13.585	75.788		449.654	2.074.958	311.244	2.386.202	1.625.305	243.796	1.869.100					
			3	1.716.541	1.547.249	169.292		494	15.215	84.882		503.612	2.320.744	348.112	2.668.856	1.817.132	272.570	2.089.702					
2.5.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
			1	3.208.672	2.893.710	314.962		629	28.393	158.369		939.776	4.335.839	650.376	4.986.215	3.396.063	509.409	3.905.472					
			2	3.629.933	3.271.664	358.269		629	32.061	178.837		1.061.183	4.902.643	735.396	5.638.039	3.841.460	576.219	4.417.679					
			3	4.059.068	3.661.429	397.639		629	36.000	200.810		1.191.582	5.488.090	823.214	6.311.304	4.296.508	644.476	4.940.984					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
2.6	Đo vẽ ảnh																						
2.6.1	Tỷ lệ 1:2000	mảnh																					
	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
2.6.1.1	KCĐ 0,5m		1	7.693.151	6.937.669	755.482		2.493	74.548	570.739		363.338	8.704.268	1.305.640	10.009.909	8.340.931	1.251.140	9.592.070					
			2	9.232.491	8.324.493	907.998		2.493	94.427	722.938		460.228	10.512.576	1.576.886	12.089.462	10.052.348	1.507.852	11.560.200					
			3	11.076.861	9.987.973	1.088.888		2.493	114.307	875.136		557.118	12.625.914	1.893.887	14.519.801	12.068.796	1.810.319	13.879.116					
			4	13.290.105	11.984.858	1.305.246		2.493	146.611	1.122.451		714.564	15.276.223	2.291.433	17.567.656	14.561.659	2.184.249	16.745.908					
2.6.1.2	KCĐ 1m		1	7.260.433	6.547.514	712.920		2.493	74.548	570.739		363.338	8.271.551	1.240.733	9.512.283	7.908.213	1.186.232	9.094.445					
			2	8.711.101	7.856.307	854.795		2.493	94.427	722.938		460.228	9.991.187	1.498.678	11.489.865	9.530.959	1.429.644	10.960.603					
			3	10.456.159	9.427.568	1.028.591		2.493	114.307	875.136		557.118	12.005.213	1.800.782	13.805.994	11.448.095	1.717.214	13.165.309					
			4	12.548.810	11.314.501	1.234.309		2.493	146.611	1.122.451		714.564	14.534.928	2.180.239	16.715.167	13.820.364	2.073.055	15.893.418					
2.6.1.3	KCĐ 2,5m		1	6.678.748	6.022.577	656.170		2.493	74.548	570.739		363.338	7.689.865	1.153.480	8.843.345	7.326.527	1.098.979	8.425.506					
			2	8.015.916	7.228.512	787.404		2.493	94.427	722.938		460.228	9.296.001	1.394.400	10.690.401	8.835.773	1.325.366	10.161.139					
			3	9.636.833	8.689.820	947.013		2.493	114.307	875.136		557.118	11.185.887	1.677.883	12.863.770	10.628.769	1.594.315	12.223.084					
			4	11.523.766	10.392.316	1.131.450		2.493	146.611	1.122.451		714.564	13.509.884	2.026.483	15.536.367	12.795.320	1.919.298	14.714.618					
2.6.2	Tỷ lệ 1:5000	mảnh																					
	Độ phân giải mặt đất từ 12cm-20cm																						
2.6.2.1	KCĐ 1m		1	11.822.873	10.661.452	1.161.421		4.582	103.125	789.523		502.617	13.222.719	1.983.408	15.206.127	12.720.102	1.908.015	14.628.118					
			2	14.189.022	12.795.317	1.393.705		4.582	124.247	951.225		605.563	15.874.638	2.381.196	18.255.834	15.269.075	2.290.361	17.559.436					
			3	17.027.614	15.354.380	1.673.234		4.582	151.581	1.160.484		738.787	19.083.047	2.862.457	21.945.504	18.344.261	2.751.639	21.095.900					
2.6.2.2	KCĐ 2,5m		1	10.594.522	9.555.149	1.039.373		4.582	103.125	789.523		502.617	11.994.369	1.799.155	13.793.524	11.491.752	1.723.763	13.215.515					
			2	12.712.639	11.464.604	1.248.036		4.582	124.247	951.225		605.563	14.398.255	2.159.738	16.557.993	13.792.692	2.068.904	15.861.596					
			3	15.255.955	13.755.950	1.500.005		4.582	151.581	1.160.484		738.787	17.311.388	2.596.708	19.908.096	16.572.601	2.485.890	19.058.491					
2.6.2.3	KCĐ 5m		1	10.287.435	9.275.620	1.011.814		4.582	103.125	789.523		502.617	11.687.281	1.753.092	13.440.374	11.184.664	1.677.700	12.862.364					
			2	12.342.560	11.129.957	1.212.602		4.582	124.247	951.225		605.563	14.028.175	2.104.226	16.132.402	13.422.612	2.013.392	15.436.004					
			3	14.811.071	13.354.374	1.456.698		4.582	151.581	1.160.484		738.787	16.866.505	2.529.976	19.396.480	16.127.718	2.419.158	18.546.876					
2.6.3	Tỷ lệ 1:10.000	mảnh																					
	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
2.6.3.1	KCĐ 1m		1	35.102.475	31.653.645	3.448.830		6.502	257.190	1.969.035		1.253.515	38.588.717	5.788.308	44.377.025	37.335.202	5.600.280	42.935.482					
			2	42.122.183	37.984.375	4.137.809		6.502	308.131	2.359.045		1.501.796	46.297.657	6.944.649	53.242.305	44.795.861	6.719.379	51.515.240					
			3	50.551.344	45.582.824	4.968.520		6.502	361.557	2.768.061		1.762.188	55.449.652	8.317.448	63.767.100	53.687.464	8.053.120	61.740.583					
2.6.3.2	KCĐ 2,5m		1	30.779.627	27.755.995	3.023.632		6.502	257.190	1.969.035		1.253.515	34.265.869	5.139.880	39.405.749	33.012.353	4.951.853	37.964.206					
			2	36.937.127	33.307.194	3.629.933		6.502	308.131	2.359.045		1.501.796	41.112.601	6.166.890	47.279.491	39.610.805	5.941.621	45.552.425					
			3	44.322.978	39.968.633	4.354.345		6.502	361.557	2.768.061		1.762.188	49.221.285	7.383.193	56.604.478	47.459.097	7.118.865	54.577.962					
2.6.3.3	KCĐ 5m		1	27.724.499	25.000.081	2.724.418		6.502	257.190	1.969.035		1.253.515	31.210.741	4.681.611	35.892.352	29.957.225	4.493.584	34.450.809					
			2	33.267.824	30.000.097	3.267.727		6.502	308.131	2.359.045		1.501.796	37.443.298	5.616.495	43.059.792	35.941.502	5.391.225	41.332.727					
			3	39.921.389	36.000.116	3.921.272		6.502	361.557	2.768.061		1.762.188	44.819.696	6.722.954	51.542.651	43.057.508	6.458.626	49.516.135					
2.6.3.4	KCĐ 10m		1	26.275.675	23.692.990	2.582.685		6.502	257.190	1.969.035		1.253.515	29.761.917	4.464.288	34.226.205	28.508.402	4.276.260	32.784.662					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			2	31.531.598	28.433.163	3.098.435		6.502	308.131	2.359.045		1.501.796	35.707.072	5.356.061	41.063.132	34.205.275	5.130.791	39.336.067					
			3	37.834.768	34.118.220	3.716.547		6.502	361.557	2.768.061		1.762.188	42.733.076	6.409.961	49.143.037	40.970.887	6.145.633	47.116.520					
2.7	Lập mô hình số độ cao	mảnh																					
2.7.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
a.1	KCĐ 0,5m		1	7.001.512	6.313.420	688.092		1.370	63.934	491.340		218.091	7.776.248	1.166.437	8.942.685	7.558.156	1.133.723	8.691.880					
			2	8.661.445	7.810.198	851.248		1.370	79.699	612.492		271.867	9.626.874	1.444.031	11.070.905	9.355.006	1.403.251	10.758.257					
			3	10.441.972	9.416.928	1.025.044		1.370	96.339	740.396		328.631	11.608.708	1.741.306	13.350.014	11.280.077	1.692.012	12.972.088					
			4	12.513.341	11.282.579	1.230.762		1.370	114.731	881.737		391.369	13.902.549	2.085.382	15.987.931	13.511.179	2.026.677	15.537.856					
a.2	KCĐ 1m		1	6.100.608	5.501.188	599.420		1.370	56.052	430.774		191.203	6.780.008	1.017.001	7.797.009	6.588.805	988.321	7.577.125					
			2	7.498.073	6.760.325	737.748		1.370	69.189	531.738		236.017	8.336.387	1.250.458	9.586.846	8.100.371	1.215.056	9.315.426					
			3	9.094.163	8.200.353	893.810		1.370	83.202	639.432		283.818	10.101.984	1.515.298	11.617.282	9.818.167	1.472.725	11.290.892					
			4	10.895.970	9.824.817	1.071.153		1.370	99.843	767.314		340.581	12.105.078	1.815.762	13.920.839	11.764.497	1.764.675	13.529.171					
a.3	KCĐ 2,5m		1	5.199.705	4.688.956	510.749		1.370	48.170	370.187		164.315	5.783.747	867.562	6.651.309	5.619.432	842.915	6.462.346					
			2	6.391.451	5.763.656	627.795		1.370	58.679	450.963		200.166	7.102.630	1.065.394	8.168.024	6.902.464	1.035.370	7.937.833					
			3	7.693.151	6.937.669	755.482		1.370	70.941	545.197		241.992	8.552.651	1.282.898	9.835.548	8.310.659	1.246.599	9.557.258					
			4	9.232.491	8.324.493	907.998		1.370	84.954	652.891		289.793	10.261.498	1.539.225	11.800.722	9.971.705	1.495.756	11.467.461					
2.7.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 12cm-20cm																						
a.1	KCĐ 1m		1	9.082.706	8.189.003	893.704		2.926	75.320	578.845		256.930	9.996.727	1.499.509	11.496.236	9.739.797	1.460.970	11.200.767					
			2	12.133.897	10.940.980	1.192.917		2.926	100.718	774.043		343.569	13.355.154	2.003.273	15.358.427	13.011.585	1.951.738	14.963.323					
			3	13.507.918	12.181.142	1.326.776		2.926	112.104	861.548		382.407	14.866.903	2.230.035	17.096.938	14.484.496	2.172.674	16.657.170					
a.2	KCĐ 2,5m		1	7.933.096	7.153.566	779.530		2.926	65.686	504.820		224.066	8.730.595	1.309.589	10.040.185	8.506.529	1.275.979	9.782.508					
			2	10.578.774	9.539.401	1.039.373		2.926	87.581	673.079		298.755	11.641.116	1.746.167	13.387.284	11.342.361	1.701.354	13.043.715					
			3	11.779.566	10.622.082	1.157.484		2.926	97.215	747.125		331.618	12.958.451	1.943.768	14.902.218	12.626.832	1.894.025	14.520.857					
a.3	KCĐ 5m		1	6.775.612	6.110.256	665.356		2.926	56.052	430.774		191.203	7.456.568	1.118.485	8.575.053	7.265.365	1.089.805	8.355.170					
			2	9.027.588	8.141.759	885.830		2.926	74.444	572.115		253.942	9.931.016	1.489.652	11.420.668	9.677.074	1.451.561	11.128.635					
			3	10.047.277	9.059.084	988.192		2.926	83.202	639.432		283.818	11.056.654	1.658.498	12.715.152	10.772.837	1.615.925	12.388.762					
2.7.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
a.1	KCĐ 1m		1	28.909.542	26.067.013	2.842.529		3.926	239.097	1.837.498		815.602	31.805.664	4.770.850	36.576.514	30.990.062	4.648.509	35.638.572					
			2	32.689.082	29.476.473	3.212.609		3.926	270.626	2.079.824		923.154	35.966.612	5.394.992	41.361.604	35.043.458	5.256.519	40.299.977					
			3	36.610.354	33.011.918	3.598.437		3.926	303.031	2.328.859		1.033.693	40.279.863	6.041.979	46.321.843	39.246.170	5.886.926	45.133.096					
a.2	KCĐ 2,5m		1	25.192.995	22.716.609	2.476.386		3.926	208.443	1.601.922		711.038	27.718.324	4.157.749	31.876.072	27.007.286	4.051.093	31.058.379					
			2	28.476.470	25.677.248	2.799.222		3.926	235.594	1.810.580		803.652	31.330.221	4.699.533	36.029.754	30.526.569	4.578.985	35.105.554					
			3	31.885.930	28.752.061	3.133.868		3.926	263.620	2.025.967		899.253	35.078.695	5.261.804	40.340.499	34.179.442	5.126.916	39.306.358					
a.3	KCĐ 5m		1	21.952.827	19.795.339	2.157.487		3.926	182.169	1.399.994		621.411	24.160.327	3.624.049	27.784.376	23.538.916	3.530.837	27.069.753					
			2	24.811.104	22.374.088	2.437.016		3.926	204.940	1.575.004		699.087	27.294.061	4.094.109	31.388.170	26.594.974	3.989.246	30.584.220					
			3	27.775.680	25.047.325	2.728.355		3.926	230.339	1.770.203		785.726	30.565.874	4.584.881	35.150.755	29.780.147	4.467.022	34.247.170					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
a.4	KCĐ 10m		1	18.716.596	16.878.007	1.838.589		3.926	155.019	1.191.358		528.797	20.595.696	3.089.354	23.685.050	20.066.899	3.010.035	23.076.933					
			2	21.145.738	19.066.991	2.078.747		3.926	175.163	1.346.158		597.511	23.268.495	3.490.274	26.758.769	22.670.984	3.400.648	26.071.632					
			3	23.669.368	21.342.589	2.326.779		3.926	196.182	1.507.688		669.212	26.046.375	3.906.956	29.953.331	25.377.163	3.806.574	29.183.738					
2.8	Đo bù, điều tra đối tượng địa lý và thu nhận dữ liệu thuộc tính ở thực địa																						
2.8.1	Đo bù																						
2.8.1.1	Đo bù bằng phương pháp toàn đạc điện tử	km2																					
2.8.1.1.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	KCĐ 0,5m		1	120.728.262	111.055.552	9.672.710	2.910.769	12.807	173.182	15.932		1.131.949	124.972.901	34.992.412	159.965.313	123.840.952	34.675.467	158.516.419	5.854.031	8.781.046	11.708.062	14.635.077	20.489.108
			2	156.950.754	144.368.204	12.582.550	3.376.492	12.807	226.844	20.877		1.471.618	162.059.393	45.376.630	207.436.023	160.587.774	44.964.577	205.552.351	7.610.435	11.415.652	15.220.869	19.026.087	26.636.521
			3	204.050.028	187.694.720	16.355.308	3.958.646	12.807	292.702	26.940		1.913.147	210.254.270	58.871.195	269.125.465	208.341.123	58.335.514	266.676.637	9.894.246	14.841.369	19.788.492	24.735.615	34.629.862
			4	265.257.009	243.985.075	21.271.934	4.424.369	12.807	382.952	35.239		2.487.218	272.599.594	76.327.886	348.927.481	270.112.376	75.631.465	345.743.842	12.862.131	19.293.196	25.724.262	32.155.327	45.017.458
			5	344.826.085	317.172.570	27.653.515	4.890.092	12.807	495.155	45.559		3.233.043	353.502.740	98.980.767	452.483.507	350.269.697	98.075.515	448.345.213	16.720.381	25.080.571	33.440.762	41.800.952	58.521.333
b	KCĐ 1m		1	100.279.110	92.231.897	8.047.213	2.445.046	12.807	143.912	13.244		940.165	103.834.284	29.073.600	132.907.884	102.894.119	28.810.353	131.704.473	4.862.465	7.293.698	9.724.931	12.156.163	17.018.629
			2	130.360.836	119.905.480	10.455.356	2.794.338	12.807	187.817	17.286		1.222.300	134.595.385	37.686.708	172.282.093	133.373.085	37.344.464	170.717.549	6.321.108	9.481.662	12.642.215	15.802.769	22.123.877
			3	169.473.100	155.887.157	13.585.943	3.260.062	12.807	243.919	22.446		1.588.819	174.601.153	48.888.323	223.489.476	173.012.334	48.443.453	221.455.787	8.217.635	12.326.452	16.435.269	20.544.087	28.761.721
			4	220.304.997	202.645.277	17.659.719	3.725.785	12.807	317.094	29.176		2.065.721	226.455.579	63.407.562	289.863.141	224.389.858	62.829.160	287.219.018	10.682.438	16.023.658	21.364.877	26.706.096	37.388.535
			5	286.408.536	263.450.901	22.957.635	4.075.077	12.807	412.222	37.926		2.685.395	293.631.963	82.216.950	375.848.913	290.946.569	81.465.039	372.411.608	13.887.754	20.831.631	27.775.508	34.719.385	48.607.138
c	KCĐ 2,5m		1	84.285.023	77.522.154	6.762.870	2.095.754	12.807	121.959	11.223		790.148	87.316.915	24.448.736	111.765.651	86.526.767	24.227.495	110.754.261	4.086.923	6.130.385	8.173.846	10.217.308	14.304.231
			2	109.590.598	100.800.874	8.789.724	2.445.046	12.807	158.547	14.599		1.027.533	113.249.130	31.709.756	144.958.887	112.221.597	31.422.047	143.643.644	5.313.973	7.970.960	10.627.946	13.284.933	18.598.906
			3	142.421.622	131.003.008	11.418.614	2.794.338	12.807	204.892	18.856		1.335.239	146.787.753	41.100.571	187.888.324	145.452.514	40.726.704	186.179.218	6.905.927	10.358.890	13.811.854	17.264.817	24.170.744
			4	185.146.101	170.295.883	14.850.218	3.027.200	12.807	265.871	24.467		1.735.853	190.212.300	53.259.444	243.471.744	188.476.447	52.773.405	241.249.852	8.977.608	13.466.412	17.955.215	22.444.019	31.421.627
			5	240.714.013	221.408.729	19.305.284	3.376.492	12.807	346.364	31.863		2.257.078	246.738.618	69.086.813	315.825.431	244.481.540	68.454.831	312.936.371	11.672.058	17.508.087	23.344.115	29.180.144	40.852.202
d	KCĐ 5m		1	69.113.719	63.574.989	5.538.730	1.746.462	12.807	100.007	9.202		647.802	71.629.998	20.056.400	91.686.398	70.982.197	19.875.015	90.857.212	3.351.277	5.026.915	6.702.554	8.378.192	11.729.469
			2	89.843.821	82.639.459	7.204.363	1.979.323	12.807	129.277	11.890		826.800	92.803.918	25.985.097	118.789.015	91.977.118	25.753.593	117.730.711	4.356.465	6.534.698	8.712.931	10.891.163	15.247.629
			3	116.794.961	107.423.269	9.371.692	2.328.615	12.807	168.304	15.480		1.094.870	120.415.038	33.716.211	154.131.248	119.320.167	33.409.647	152.729.814	5.663.308	8.494.962	11.326.615	14.158.269	19.821.577
			4	151.833.449	139.652.256	12.181.193	2.474.154	12.807	219.527	20.210		1.423.459	155.983.606	43.675.410	199.659.016	154.560.147	43.276.841	197.836.988	7.362.300	11.043.450	14.724.600	18.405.750	25.768.050
			5	197.407.565	181.574.022	15.833.544	2.765.231	12.807	282.946	26.037		1.850.923	202.345.509	56.656.742	259.002.251	200.494.585	56.138.484	256.633.069	9.572.158	14.358.237	19.144.315	23.930.394	33.502.552
2.8.1.1.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	KCĐ 1m		1	69.334.466	63.775.668	5.558.798	1.746.462	1.859	100.007	9.202		649.933	71.841.928	20.115.740	91.957.667	71.191.995	19.933.759	91.125.753	3.361.981	5.042.971	6.723.962	8.404.952	11.766.933
			2	90.124.771	82.900.341	7.224.431	1.892.000	1.859	129.277	11.890		845.126	93.004.922	26.041.378	119.046.301								

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LDPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
c	KCĐ 5m		1	49.146.196	45.212.895	3.933.301	1.293.473	1.859	70.736	6.515		460.706	50.979.485	14.274.256	65.253.741	50.518.779	14.145.258	64.664.037	2.383.065	3.574.598	4.766.131	5.957.663	8.340.729
			2	63.876.007	58.758.702	5.117.305	1.455.385	1.859	92.689	8.536		598.791	66.033.266	18.489.314	84.522.580	65.434.475	18.321.653	83.756.128	3.097.304	4.645.956	6.194.608	7.743.260	10.840.563
			3	83.040.816	76.378.285	6.662.530	1.650.042	1.859	119.520	11.008		778.641	85.601.886	23.968.528	109.570.414	84.823.245	23.750.509	108.573.754	4.026.592	6.039.888	8.053.185	10.066.481	14.093.073
			4	107.945.033	99.295.785	8.649.249	1.762.835	1.859	156.108	14.362		1.012.190	110.892.387	31.049.868	141.942.256	109.880.197	30.766.455	140.646.652	5.234.181	7.851.271	10.468.362	13.085.452	18.319.633
			5	140.354.632	129.096.561	11.258.071	1.941.119	1.859	202.452	18.641		1.315.634	143.834.337	40.273.614	184.107.952	142.518.703	39.905.237	182.423.940	6.805.700	10.208.550	13.611.400	17.014.250	23.819.950
2.8.1.1.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	KCD 1m		1	48.524.092	44.630.927	3.893.165	1.222.523	265	70.736	6.515		455.166	50.279.297	14.078.203	64.357.500	49.824.130	13.950.757	63.774.887	2.352.900	3.529.350	4.705.800	5.882.250	8.235.150
			2	63.113.428	58.056.327	5.057.101	1.324.400	265	90.250	8.299		591.545	65.128.187	18.235.892	83.364.079	64.536.642	18.070.260	82.606.901	3.060.327	4.590.490	6.120.654	7.650.817	10.711.144
			3	82.017.355	75.435.096	6.582.259	1.630.031	265	117.081	10.772		769.265	84.544.767	23.672.535	108.217.302	83.775.503	23.457.141	107.232.643	3.976.965	5.965.448	7.953.931	9.942.413	13.919.379
			4	106.640.622	98.091.713	8.548.910	1.810.135	265	153.669	14.147		999.831	109.618.668	30.693.227	140.311.895	108.618.837	30.413.274	139.032.112	5.170.931	7.756.396	10.341.862	12.927.327	18.098.258
			5	138.608.728	127.491.132	11.117.596	2.037.538	265	200.013	18.404		1.299.439	142.164.387	39.806.028	181.970.416	140.864.948	39.442.185	180.307.133	6.721.042	10.081.563	13.442.085	16.802.606	23.523.648
b	KCD 2,5m		1	40.978.576	37.687.446	3.291.129	1.064.250	265	58.540	5.397		383.993	42.491.020	11.897.486	54.388.506	42.107.027	11.789.968	53.896.995	1.987.023	2.980.535	3.974.046	4.967.558	6.954.581
			2	53.240.040	48.965.585	4.274.455	1.222.523	265	75.615	6.966		499.063	55.044.471	15.412.452	70.456.923	54.545.408	15.272.714	69.818.122	2.581.573	3.872.360	5.163.146	6.453.933	9.035.506
			3	69.234.126	63.675.328	5.558.798	1.317.123	265	100.007	9.202		648.654	71.309.377	19.966.625	91.276.002	70.660.723	19.785.002	90.445.725	3.357.115	5.035.673	6.714.231	8.392.788	11.749.904
			4	89.944.161	82.739.798	7.204.363	1.471.758	265	129.277	11.890		843.421	92.400.770	25.872.216	118.272.986	91.557.349	25.636.058	117.193.407	4.361.331	6.541.996	8.722.662	10.903.327	15.264.658
			5	116.935.436	107.563.744	9.371.692	1.630.031	265	168.304	15.480		1.096.575	119.846.090	33.556.905	153.402.995	118.749.515	33.249.864	151.999.379	5.670.119	8.505.179	11.340.238	14.175.298	19.845.417
c	KCĐ 5m		1	30.362.676	27.934.465	2.428.211	734.969	265	43.905	4.042		284.692	31.430.549	8.800.554	40.231.103	31.145.857	8.720.840	39.866.697	1.472.265	2.208.398	2.944.531	3.680.663	5.152.929
			2	39.493.554	36.322.831	3.170.722	882.327	265	56.101	5.160		370.355	40.807.762	11.426.173	52.233.935	40.437.407	11.322.474	51.759.880	1.915.015	2.872.523	3.830.031	4.787.538	6.702.554
			3	51.333.593	47.219.681	4.113.912	1.058.792	265	73.176	6.730		481.163	52.953.718	14.827.041	67.780.759	52.472.555	14.692.315	67.164.870	2.489.131	3.733.696	4.978.262	6.222.827	8.711.958
			4	61.608.338	56.671.644	4.936.694	1.269.823	265	87.811	8.084		577.907	63.552.228	17.794.624	81.346.852	62.974.321	17.632.810	80.607.131	2.987.346	4.481.019	5.974.692	7.468.365	10.455.712
			5	73.930.006	68.009.987	5.920.019	1.524.515	265	107.324	9.869		693.404	76.265.382	21.354.307	97.619.690	75.571.979	21.160.154	96.732.133	3.584.815	5.377.223	7.169.631	8.962.038	12.546.854
d	KCĐ 10m		1	23.358.992	21.492.681	1.866.311	565.781	265	34.149	3.139		219.059	24.181.384	6.770.788	30.952.172	23.962.325	6.709.451	30.671.776	1.132.662	1.698.992	2.265.323	2.831.654	3.964.315
			2	30.382.744	27.934.465	2.448.279	678.573	265	43.905	4.042		284.692	31.394.221	8.790.382	40.184.603	31.109.529	8.710.668	39.820.197	1.473.238	2.209.858	2.946.477	3.683.096	5.156.335
			3	39.493.554	36.322.831	3.170.722	815.015	265	56.101	5.160		370.355	40.740.450	11.407.326	52.147.776	40.370.095	11.303.627	51.673.722	1.915.015	2.872.523	3.830.031	4.787.538	6.702.554
			4	47.380.224	43.587.398	3.792.826	976.927	265	68.297	6.278		444.511	48.876.502	13.685.421	62.561.922	48.431.990	13.560.957	61.992.948	2.297.435	3.446.152	4.594.869	5.743.587	8.041.021
			5	56.872.323	52.316.918	4.555.405	1.173.404	265	82.932	7.633		533.158	58.669.714	16.427.520	75.097.234	58.136.556	16.278.236	74.414.792	2.757.700	4.136.550	5.515.400	6.894.250	9.651.950
2.8.1.2	Đo bù bằng kỹ thuật GNSS động																						
2.8.1.2.1	Xây dựng trạm gốc	mảnh	1	152.601	140.144	12.457	910	96															

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			2	57.160.386	52.580.509	4.579.877	654.923	490.600	12.388	6.665		91.373	58.416.335	16.356.574	74.772.908	58.324.962	16.330.989	74.655.951	2.526.108	3.789.162	5.052.215	6.315.269	8.841.377
			3	74.312.905	68.345.854	5.967.051	727.692	490.600	15.927	8.557		117.479	75.673.161	21.188.485	96.861.647	75.555.682	21.155.591	96.711.273	3.284.135	4.926.202	6.568.269	8.210.337	11.494.471
			4	96.595.768	88.845.207	7.750.561	873.231	490.600	20.794	11.180		153.376	98.144.948	27.480.586	125.625.534	97.991.572	27.437.640	125.429.213	4.268.888	6.403.333	8.537.777	10.672.221	14.941.110
			5	125.572.296	115.509.778	10.062.518	946.000	490.600	27.430	14.749		202.326	127.253.401	35.630.952	162.884.353	127.051.075	35.574.301	162.625.376	5.549.458	8.324.187	11.098.915	13.873.644	19.423.102
c	KCĐ 2,5m		1	33.820.629	31.112.336	2.708.293	436.615	490.600	7.079	3.806		52.213	34.810.942	9.747.064	44.558.005	34.758.729	9.732.444	44.491.173	1.494.646	2.241.969	2.989.292	3.736.615	5.231.262
			2	43.949.203	40.426.221	3.522.982	764.077	490.600	9.733	5.225		71.793	45.290.630	12.681.377	57.972.007	45.218.837	12.661.274	57.880.112	1.942.262	2.913.392	3.884.523	4.855.654	6.797.915
			3	57.160.386	52.580.509	4.579.877	654.923	490.600	12.388	6.665		91.373	58.416.335	16.356.574	74.772.908	58.324.962	16.330.989	74.655.951	2.526.108	3.789.162	5.052.215	6.315.269	8.841.377
			4	74.268.868	68.323.836	5.945.032	727.692	490.600	15.927	8.557		117.479	75.629.124	21.176.155	96.805.279	75.511.645	21.143.261	96.654.905	3.282.188	4.923.283	6.564.377	8.205.471	11.487.660
			5	96.573.749	88.823.188	7.750.561	873.231	490.600	20.794	11.180		153.376	98.122.930	27.474.420	125.597.350	97.969.554	27.431.475	125.401.029	4.267.915	6.401.873	8.535.831	10.669.788	14.937.704
d	KCĐ 5m		1	26.048.050	23.956.279	2.091.771	334.738	490.600	5.751	3.096		42.423	26.924.659	7.538.904	34.463.563	26.882.235	7.527.026	34.409.261	1.151.150	1.726.725	2.302.300	2.877.875	4.029.025
			2	33.842.648	31.134.355	2.708.293	436.615	490.600	7.079	3.806		52.213	34.832.960	9.753.229	44.586.189	34.780.747	9.738.609	44.519.356	1.495.619	2.243.429	2.991.238	3.739.048	5.234.667
			3	43.993.240	40.470.258	3.522.982	509.385	490.600	9.733	5.225		71.793	45.079.975	12.622.393	57.702.369	45.008.182	12.602.291	57.610.473	1.944.208	2.916.312	3.888.415	4.860.519	6.804.727
			4	57.182.405	52.602.528	4.579.877	582.154	490.600	12.388	6.665		91.373	58.365.584	16.342.364	74.707.948	58.274.211	16.316.779	74.590.990	2.527.081	3.790.621	5.054.162	6.317.702	8.844.783
			5	74.356.943	68.389.892	5.967.051	654.923	490.600	15.927	8.557		117.479	75.644.429	21.180.440	96.824.870	75.526.950	21.147.546	96.674.496	3.286.081	4.929.121	6.572.162	8.215.202	11.501.283
2.8.1.2.2.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	KCD 1m		1	29.328.827	26.972.832	2.355.994	387.496	113.177	57.072	3.397		420.968	30.310.937	8.487.062	38.798.000	29.889.969	8.369.191	38.259.161	1.296.138	1.944.208	2.592.277	3.240.346	4.536.485
			2	38.092.245	35.031.654	3.060.591	436.615	113.177	74.327	4.429		548.237	39.269.031	10.995.329	50.264.359	38.720.793	10.841.822	49.562.615	1.683.423	2.525.135	3.366.846	4.208.558	5.891.981
			3	49.519.918	45.556.563	3.963.355	485.735	113.177	96.890	5.784		714.666	50.936.170	14.262.128	65.198.298	50.221.504	14.062.021	64.283.525	2.188.450	3.282.675	4.376.900	5.471.125	7.659.575
			4	64.404.518	59.230.138	5.174.380	582.154	113.177	126.090	7.525		930.045	66.163.510	18.525.783	84.689.292	65.233.464	18.265.370	83.498.834	2.846.250	4.269.375	5.692.500	7.115.625	9.961.875
			5	83.736.883	77.021.198	6.715.685	631.273	113.177	163.696	9.761		1.207.427	85.862.217	24.041.421	109.903.638	84.654.790	23.703.341	108.358.131	3.700.612	5.550.917	7.401.223	9.251.529	12.952.140
b	KCĐ 2,5m		1	22.525.067	20.719.539	1.805.528	291.077	113.177	43.800	2.623		323.068	23.298.813	6.523.668	29.822.480	22.975.744	6.433.208	29.408.953	995.458	1.493.187	1.990.915	2.488.644	3.484.102
			2	29.460.939	27.104.944	2.355.994	387.496	113.177	57.072	3.397		420.968	30.443.049	8.524.054	38.967.103	30.022.081	8.406.183	38.428.264	1.301.977	1.952.965	2.603.954	3.254.942	4.556.919
			3	38.092.245	35.031.654	3.060.591	436.615	113.177	74.327	4.429		548.237	39.269.031	10.995.329	50.264.359	38.720.793	10.841.822	49.562.615	1.683.423	2.525.135	3.366.846	4.208.558	5.891.981
			4	49.519.918	45.556.563	3.963.355	485.735	113.177	96.448	5.762		711.403	50.932.443	14.261.084	65.193.527	50.221.040	14.061.891	64.282.931	2.188.450	3.282.675	4.376.900	5.471.125	7.659.575
			5	64.360.481	59.208.119	5.152.361	582.154	113.177	126.090	7.525		930.045	66.119.472	18.513.452	84.632.925	65.189.427	18.253.040	83.442.467	2.844.304	4.266.456	5.688.608	7.110.760	9.955.063
c	KCD 5m		1	17.350.687	15.963.513	1.387.174	225.585	113.177	34.066	2.043		251.275	17.976.834	5.033.513	23.010.347	17.725.7							

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7		
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá							
				Tổng	LĐTT	NHNL																			
			5	43.112.494	39.655.568	3.456.926	389.315	17.058	84.503	5.053		623.294	44.231.717	12.384.881	56.616.597	43.608.423	12.210.358	55.818.782	1.905.285	2.857.927	3.810.569	4.763.212	6.668.496		
c	KCD 5m		1	11.625.841	10.701.058	924.783	150.996	17.058	23.006	1.376		169.692	11.987.970	3.356.632	15.344.602	11.818.277	3.309.118	15.127.395	513.785	770.677	1.027.569	1.284.462	1.798.246		
			2	15.104.786	13.893.761	1.211.025	194.658	17.058	29.642	1.763		218.642	15.566.549	4.358.634	19.925.183	15.347.907	4.297.414	19.645.321	667.531	1.001.296	1.335.062	1.668.827	2.336.358		
			3	19.662.644	18.077.302	1.585.342	227.404	17.058	38.491	2.301		283.909	20.231.806	5.664.906	25.896.712	19.947.898	5.585.411	25.533.309	868.958	1.303.437	1.737.915	2.172.394	3.041.352		
			4	25.563.639	23.515.906	2.047.733	260.150	17.058	49.994	2.989		368.755	26.262.585	7.353.524	33.616.108	25.893.830	7.250.272	33.144.102	1.129.742	1.694.613	2.259.485	2.824.356	3.954.098		
			5	33.226.126	30.561.870	2.664.255	292.896	17.058	65.036	3.892		479.708	34.084.715	9.543.720	43.628.435	33.605.008	9.409.402	43.014.410	1.468.373	2.202.560	2.936.746	3.670.933	5.139.306		
d	KCD 10m		1	8.983.605	8.256.989	726.615	116.431	17.058	17.697	1.054		130.533	9.266.377	2.594.585	11.860.962	9.135.844	2.558.036	11.693.880	397.015	595.523	794.031	992.538	1.389.554		
			2	11.625.841	10.701.058	924.783	149.177	17.058	23.006	1.376		169.692	11.986.151	3.356.122	15.342.273	11.816.458	3.308.608	15.125.067	513.785	770.677	1.027.569	1.284.462	1.798.246		
			3	15.148.823	13.937.798	1.211.025	174.646	17.058	29.642	1.763		218.642	15.590.575	4.365.361	19.955.936	15.371.933	4.304.141	19.676.074	669.477	1.004.215	1.338.954	1.673.692	2.343.169		
			4	19.706.682	18.121.340	1.585.342	200.115	17.058	38.491	2.301		283.909	20.248.555	5.669.595	25.918.150	19.964.646	5.590.101	25.554.747	870.904	1.306.356	1.741.808	2.177.260	3.048.163		
			5	25.585.658	23.537.925	2.047.733	225.585	17.058	49.994	2.989		368.755	26.250.038	7.350.011	33.600.048	25.881.283	7.246.759	33.128.042	1.130.715	1.696.073	2.261.431	2.826.788	3.957.504		
2.8.2	Điều tra đối tượng địa lý và thu nhận dữ liệu thuộc tính ở thực địa	mảnh																							
2.8.2.1	Tỷ lệ 1:2.000		1	15.675.210	14.423.827	1.251.382	578.515	94.725	43.504	2.860		33.611	16.428.425	4.599.959	21.028.384	16.394.814	4.590.548	20.985.362	694.777	1.042.165	1.389.554	1.736.942	2.431.719		
			2	18.810.251	17.308.593	1.501.659	725.873	94.725	52.382	3.440		40.470	19.727.143	5.523.600	25.250.743	19.686.672	5.512.268	25.198.941	833.732	1.250.598	1.667.465	2.084.331	2.918.063		
			3	22.590.743	20.772.946	1.817.797	1.002.396	94.725	63.036	4.150		48.701	23.803.752	6.665.051	30.468.803	23.755.051	6.651.414	30.406.465	1.001.296	1.501.944	2.002.592	2.503.240	3.504.537		
			4	27.095.719	24.922.266	2.173.453	1.238.896	94.725	75.466	4.967		58.305	28.568.078	7.999.062	36.567.140	28.509.774	7.982.737	36.492.510	1.200.972	1.801.457	2.401.943	3.002.429	4.203.400		
2.8.2.2	Tỷ lệ 1:5.000		1	26.502.959	24.382.196	2.120.764	960.554	349.973	73.691	4.859		56.933	27.948.968	7.825.711	35.774.679	27.892.035	7.809.770	35.701.805	1.174.698	1.762.048	2.349.397	2.936.746	4.111.445		
			2	31.798.282	29.242.828	2.555.454	1.211.608	349.973	88.784	5.848		68.594	33.523.088	9.386.465	42.909.553	33.454.494	9.367.258	42.821.753	1.409.405	2.114.107	2.818.809	3.523.512	4.932.916		
			3	38.147.401	35.091.393	3.056.007	1.566.358	349.973	106.540	7.009		82.312	40.259.593	11.272.686	51.532.279	40.177.281	11.249.639	51.426.919	1.690.818	2.536.228	3.381.637	4.227.046	5.917.865		
2.8.2.3	Tỷ lệ 1:10.000		1	37.198.985	34.222.012	2.976.973	1.297.112	607.380	103.877	6.837		80.255	39.294.445	11.002.445	50.296.889	39.214.190	10.979.973	50.194.163	1.648.782	2.473.172	3.297.563	4.121.954	5.770.735		
			2	44.641.416	41.058.511	3.582.905	1.613.658	607.380	124.297	8.428		96.031	47.091.210	13.185.539	60.276.749	46.995.179	13.158.650	60.153.829	1.978.655	2.967.982	3.957.309	4.946.637	6.925.291		
			3	53.545.989	49.251.772	4.294.217	2.032.081	607.380	149.157	8.170		115.237	56.458.014	15.808.244	72.266.257	56.342.776	15.775.977	72.118.754	2.373.335	3.560.002	4.746.669	5.933.337	8.306.671		
3	Thu nhận dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000 từ tàu bay không người lái																								
3.1	Thu nhận và xử lý dữ liệu: Theo quy định tại Thông tư số 16/2022/TT-BTNMT ngày 13 tháng 11 năm 2022 ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Thu nhận và xử lý dữ liệu ảnh số từ tàu bay không người lái phục vụ xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000 và thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1:500, 1:1000.												-												
3.2	Lập mô hình số bề mặt																								
3.2.1	Tỷ lệ 1:2000																								
a	Độ phân giải mặt đất <12cm																								
a.1	KCD 0,5m		1	854.795	769.670	85.125		507	13.451	65.274		278.785	1.212.811	181.922	1.394.733	934.026	140.104	1.074.130							
			2	1.124.356	1.014.404	109.953		507	17.573	85.291		364.219	1.591.946	238.792	1.830.738	1.227.726	184.159	1.411.885							
			3	1.383.278	1.248.497	134.781		507	21.695	105.286		449.654	1.960.418	294.063	2.254.481	1.510.765	226.615	1.737.379							
			4	1.663.480	1.500.324	163.156		507	26.034	126.334		539.584	2.355.939	353.391	2.709.330	1.816.354	272.453	2.088.808							
a.2	KCD 1m		1	744.842	670.358	74.484		507	11.715	56.846		242.813	1.056.723	158.508	1.215.231	813.910	122.086	935.996							
			2	978.935	883.169	95.765		507	15.403	74.111		319.254	1.388.210	208.231	1.596.441	1.068.955	160.343	1.229.299							
			3	1.198.841	1.081.794	117.047		507	18.875	91.590		391.199	1.701.010	255.152	1.956.162	1.309.812	196.472	1.506.284							
			4	1.443.574	1.301.700	141.875		507	22.563	109.500		467.640	2.043.783	306.567	2.350.350	1.576.143	236.421	1.812.565							
a.3	KCD 2,5m		1	627.795	567.498	60.297		507	9.980	48.440		206.841	893.562	134.034	1.027.596	686.721	103.008	789.729							
			2	833.513	751.935	81.578		507	13.017	63.167		269.792	1.179.996	176.999	1.356.996	910.204	136.531	1.046.735							
			3	1.021.497	922.185	99.312		507	16.054	77.916															

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			4	1.262.684	1.138.544	124.140		507	19.742	95.804		409.185	1.787.922	268.188	2.056.110	1.378.737	206.811	1.585.548					
3.2.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 12cm-20cm																						
a.1	KCĐ 1m		1	1.314.965	1.185.043	129.922		957	18.658	90.537		386.702	1.811.818	271.773	2.083.590	1.425.116	213.767	1.638.883					
			2	1.767.722	1.594.493	173.229		957	24.949	121.088		517.102	2.431.818	364.773	2.796.590	1.914.716	287.207	2.201.923					
			3	1.972.447	1.779.533	192.914		957	27.986	135.816		580.053	2.717.259	407.589	3.124.848	2.137.206	320.581	2.457.787					
a.2	KCĐ 2,5m		1	1.145.673	1.031.499	114.174		957	16.054	77.916		332.744	1.573.343	236.002	1.809.345	1.240.600	186.090	1.426.690					
			2	1.535.438	1.385.831	149.607		957	21.695	105.286		449.654	2.113.029	316.954	2.429.983	1.663.375	249.506	1.912.881					
			3	1.716.541	1.547.249	169.292		957	24.298	117.928		503.612	2.363.335	354.500	2.717.836	1.859.723	278.958	2.138.682					
a.3	KCĐ 5m		1	968.507	874.019	94.488		957	13.668	66.328		283.282	1.332.741	199.911	1.532.652	1.049.459	157.419	1.206.878					
			2	1.307.091	1.177.169	129.922		957	18.441	89.483		382.206	1.798.177	269.726	2.067.903	1.415.971	212.396	1.628.367					
			3	1.456.698	1.314.965	141.733		957	20.610	100.018		427.171	2.005.453	300.818	2.306.271	1.578.282	236.742	1.815.025					
3.2.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
a.1	KCĐ 1m		1	4.224.423	3.811.036	413.387		1.227	59.661	289.541		1.236.548	5.811.399	871.710	6.683.109	4.574.851	686.228	5.261.079					
			2	4.799.228	4.326.786	472.442		1.227	67.688	328.499		1.402.919	6.599.561	989.934	7.589.495	5.196.642	779.496	5.976.138					
			3	5.381.907	4.854.346	527.561		1.227	75.932	368.510		1.573.788	7.401.364	1.110.205	8.511.569	5.827.576	874.136	6.701.713					
a.2	KCĐ 2,5m		1	3.681.114	3.318.908	362.206		1.227	52.068	252.690		1.079.169	5.066.267	759.940	5.826.207	3.987.098	598.065	4.585.163					
			2	4.165.368	3.755.918	409.450		1.227	58.793	285.327		1.218.561	5.729.276	859.391	6.588.667	4.510.714	676.607	5.187.321					
			3	4.661.432	4.204.738	456.694		1.227	65.736	319.017		1.362.451	6.409.862	961.479	7.371.342	5.047.412	757.112	5.804.524					
a.3	KCĐ 5m		1	3.208.672	2.893.710	314.962		1.227	45.342	220.053		939.776	4.415.070	662.260	5.077.330	3.475.293	521.294	3.996.588					
			2	3.629.933	3.271.664	358.269		1.227	51.200	248.476		1.061.183	4.992.018	748.803	5.740.821	3.930.835	589.625	4.520.461					
			3	4.059.068	3.661.429	397.639		1.227	57.491	279.006		1.191.582	5.588.374	838.256	6.426.630	4.396.792	659.519	5.056.311					
a.4	KCĐ 10m		1	2.724.418	2.456.701	267.717		1.227	38.400	186.362		795.887	3.746.294	561.944	4.308.238	2.950.407	442.561	3.392.968					
			2	3.019.695	2.724.418	295.277		1.227	42.522	206.357		881.321	4.151.122	622.668	4.773.790	3.269.801	490.470	3.760.271					
			3	3.460.641	3.122.057	338.584		1.227	48.813	236.887		1.011.721	4.759.289	713.893	5.473.183	3.747.568	562.135	4.309.704					
3.3	Nấn ảnh trực giao																						
3.3.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
a.1	KCĐ 0,5m		1	854.795	769.670	85.125		270	5.973	46.978		278.785	1.186.800	178.020	1.364.820	908.015	136.202	1.044.217					
			2	1.124.356	1.014.404	109.953		270	7.804	61.383		364.219	1.558.032	233.705	1.791.736	1.193.812	179.072	1.372.884					
			3	1.383.278	1.248.497	134.781		270	9.634	75.788		449.654	1.918.622	287.793	2.206.416	1.468.969	220.345	1.689.314					
			4	1.663.480	1.500.324	163.156		270	11.561	90.945		539.584	2.305.840	345.876	2.651.716	1.766.255	264.938	2.031.194					
a.2	KCĐ 1m		1	744.842	670.358	74.484		270	5.202	40.915		242.813	1.034.041	155.106	1.189.147	791.228	118.684	909.913					
			2	978.935	883.169	95.765		270	6.840	53.793		319.254	1.359.092	203.864	1.562.956	1.039.838	155.976	1.195.813					
			3	1.198.841	1.081.794	117.047		270	8.382	65.919		391.199	1.664.609	249.691	1.914.301	1.273.411	191.012	1.464.422					
			4	1.443.574	1.301.700	141.875		270	10.019	78.819		467.640	2.000.322	300.048	2.300.370	1.532.682	229.902	1.762.585					
a.3	KCĐ 2,5m		1	627.795	567.498	60.297		270	4.432	34.852		206.841	874.189	131.128	1.005.317	667.348	100.102	767.450					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			2	833.513	751.935	81.578		270	5.780	45.473		269.792	1.154.828	173.224	1.328.052	885.036	132.755	1.017.791					
			3	1.021.497	922.185	99.312		270	7.129	56.072		332.744	1.417.712	212.657	1.630.369	1.084.968	162.745	1.247.713					
			4	1.262.684	1.138.544	124.140		270	8.767	68.951		409.185	1.749.856	262.478	2.012.334	1.340.671	201.101	1.541.772					
3.3.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 12cm-20cm																						
a.1	KCĐ 1m		1	1.314.965	1.185.043	129.922		494	8.285	65.167		386.702	1.775.613	266.342	2.041.955	1.388.911	208.337	1.597.247					
			2	1.767.722	1.594.493	173.229		494	11.079	87.140		517.102	2.383.537	357.531	2.741.067	1.866.435	279.965	2.146.400					
			3	1.972.447	1.779.533	192.914		494	12.428	97.761		580.053	2.663.183	399.477	3.062.660	2.083.130	312.469	2.395.599					
a.2	KCĐ 2,5m		1	1.145.673	1.031.499	114.174		494	7.129	56.072		332.744	1.542.112	231.317	1.773.429	1.209.368	181.405	1.390.774					
			2	1.535.438	1.385.831	149.607		494	9.634	75.788		449.654	2.071.007	310.651	2.381.658	1.621.354	243.203	1.864.557					
			3	1.716.541	1.547.249	169.292		494	10.790	84.882		503.612	2.316.319	347.448	2.663.767	1.812.707	271.906	2.084.613					
a.3	KCĐ 5m		1	968.507	874.019	94.488		494	6.069	47.730		283.282	1.306.082	195.912	1.501.995	1.022.801	153.420	1.176.221					
			2	1.307.091	1.177.169	129.922		494	8.189	64.414		382.206	1.762.394	264.359	2.026.753	1.380.188	207.028	1.587.216					
			3	1.456.698	1.314.965	141.733		494	9.152	71.982		427.171	1.965.497	294.825	2.260.322	1.538.326	230.749	1.769.075					
3.3.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
a.1	KCĐ 1m		1	4.224.423	3.811.036	413.387		629	26.493	208.400		1.236.548	5.696.493	854.474	6.550.967	4.459.945	668.992	5.128.937					
			2	4.799.228	4.326.786	472.442		629	30.058	236.436		1.402.919	6.469.270	970.391	7.439.661	5.066.351	759.953	5.826.304					
			3	5.381.907	4.854.346	527.561		629	33.719	265.224		1.573.788	7.255.267	1.088.290	8.343.557	5.681.479	852.222	6.533.701					
a.2	KCĐ 2,5m		1	3.681.114	3.318.908	362.206		629	23.121	181.869		1.079.169	4.965.902	744.885	5.710.788	3.886.734	583.010	4.469.744					
			2	4.165.368	3.755.918	409.450		629	26.108	205.368		1.218.561	5.616.035	842.405	6.458.440	4.397.473	659.621	5.057.094					
			3	4.661.432	4.204.738	456.694		629	29.191	229.620		1.362.451	6.283.323	942.498	7.225.822	4.920.873	738.131	5.659.004					
a.3	KCĐ 5m		1	3.208.672	2.893.710	314.962		629	20.135	158.369		939.776	4.327.581	649.137	4.976.718	3.387.805	508.171	3.895.976					
			2	3.629.933	3.271.664	358.269		629	22.736	178.837		1.061.183	4.893.318	733.998	5.627.316	3.832.135	574.820	4.406.956					
			3	4.059.068	3.661.429	397.639		629	25.530	200.810		1.191.582	5.477.620	821.643	6.299.263	4.286.038	642.906	4.928.943					
a.4	KCĐ 10m		1	2.724.418	2.456.701	267.717		629	17.052	134.117		795.887	3.672.104	550.816	4.222.919	2.876.217	431.433	3.307.649					
			2	3.019.695	2.724.418	295.277		629	18.883	148.522		881.321	4.069.050	610.357	4.679.407	3.187.729	478.159	3.665.888					
			3	3.460.641	3.122.057	338.584		629	21.676	170.495		1.011.721	4.665.163	699.774	5.364.937	3.653.442	548.016	4.201.458					
3.4	Lập bình đồ ảnh																						
3.4.1	Tỷ lệ 1:2000																						
	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
			1	744.842	670.358	74.484		270	7.336	40.915		242.813	1.036.175	155.426	1.191.601	793.362	119.004	912.366					
			2	978.935	883.169	95.765		270	9.645	53.793		319.254	1.361.897	204.285	1.566.182	1.042.643	156.396	1.199.039					
			3	1.198.841	1.081.794	117.047		270	11.819	65.919		391.199	1.668.047	250.207	1.918.254	1.276.848	191.527	1.468.375					
			4	1.443.574	1.301.700	141.875		270	14.128	78.819		467.640	2.004.431	300.665	2.305.096	1.536.791	230.519	1.767.310					
3.4.2	Tỷ lệ 1:5000																						
	Độ phân giải mặt đất từ 12cm-20cm																						
			1	1.145.673	1.031.499	114.174		494	10.053	56.072		332.744	1.545.036	231.755	1.776.791	1.212.292	181.844	1.394.136					
			2	1.535.438	1.385.831	149.607		494	13.585	75.788		449.654	2.074.958	311.244	2.386.202	1.625.305	243.796	1.869.100					
			3	1.716.541	1.547.249	169.292		494	15.215	84.882		503.612	2.320.744	348.112	2.668.856	1.817.132	272.570	2.089.702					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công			Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7	
				LĐKT								LĐPT	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung						Đơn giá
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
3.4.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
			1	3.208.672	2.893.710	314.962		629	28.393	158.369	939.776	4.335.839	650.376	4.986.215	3.396.063	509.409	3.905.472						
			2	3.629.933	3.271.664	358.269		629	32.061	178.837	1.061.183	4.902.643	735.396	5.638.039	3.841.460	576.219	4.417.679						
			3	4.059.068	3.661.429	397.639		629	36.000	200.810	1.191.582	5.488.090	823.214	6.311.304	4.296.508	644.476	4.940.984						
3.5	Đo vẽ ảnh																						
3.5.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
a.1	KCD 0,5m		1	11.974.218	10.796.658	1.177.559		3.276	130.308	581.769	3.307.090	15.996.660	2.399.499	18.396.159	12.689.570	1.903.435	14.593.005						
			2	15.737.442	14.191.008	1.546.433		3.276	170.240	760.047	4.320.554	20.991.559	3.148.734	24.140.292	16.671.005	2.500.651	19.171.656						
			3	19.397.807	17.493.140	1.904.667		3.276	210.173	938.325	5.334.017	25.883.598	3.882.540	29.766.138	20.549.581	3.082.437	23.632.018						
			4	23.278.078	20.990.349	2.287.728		3.276	252.208	1.125.998	6.400.820	31.060.380	4.659.057	35.719.437	24.659.560	3.698.934	28.358.494						
a.2	KCD 1m		1	10.385.222	9.363.725	1.021.497		3.276	113.494	506.691	2.880.369	13.889.051	2.083.358	15.972.409	11.008.682	1.651.302	12.659.985						
			2	13.715.728	12.367.920	1.347.809		3.276	149.223	666.221	3.787.152	18.321.600	2.748.240	21.069.840	14.534.448	2.180.167	16.714.616						
			3	16.819.236	15.166.396	1.652.839		3.276	182.851	816.355	4.640.595	22.462.312	3.369.347	25.831.659	17.821.718	2.673.258	20.494.976						
			4	20.206.492	18.220.247	1.986.245		3.276	218.580	975.864	5.547.377	26.951.590	4.042.738	30.994.328	21.404.212	3.210.632	24.614.844						
a.3	KCD 2,5m		1	8.831.695	7.962.713	868.982		3.276	96.680	431.634	2.453.648	11.816.933	1.772.540	13.589.473	9.363.285	1.404.493	10.767.778						
			2	11.690.468	10.541.284	1.149.184		3.276	126.104	562.999	3.200.410	15.583.258	2.337.489	17.920.746	12.382.848	1.857.427	14.240.275						
			3	14.329.336	12.921.231	1.408.106		3.276	155.528	694.364	3.947.172	19.129.677	2.869.452	21.999.129	15.182.505	2.277.376	17.459.881						
			4	17.691.765	15.953.801	1.737.964		3.276	191.258	853.873	4.853.955	23.594.126	3.539.119	27.133.245	18.740.171	2.811.026	21.551.197						
3.5.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 12cm-20cm																						
a.1	KCD 1m		1	18.389.823	16.582.731	1.807.092		5.894	180.749	806.960	4.587.254	23.970.680	3.595.602	27.566.282	19.383.425	2.907.514	22.290.939						
			2	24.732.363	22.303.222	2.429.142		5.894	241.699	1.079.085	6.134.119	32.193.161	4.828.974	37.022.135	26.059.041	3.908.856	29.967.898						
			3	27.653.633	24.937.088	2.716.544		5.894	271.124	1.210.450	6.880.882	36.021.982	5.403.297	41.425.279	29.141.100	4.371.165	33.512.265						
a.2	KCD 2,5m		1	15.992.178	14.421.306	1.570.871		5.894	155.528	694.364	3.947.172	20.795.136	3.119.270	23.914.406	16.847.964	2.527.195	19.375.158						
			2	21.507.943	19.393.763	2.114.180		5.894	210.173	938.325	5.334.017	27.996.352	4.199.453	32.195.804	22.662.335	3.399.350	26.061.685						
			3	23.996.140	21.637.865	2.358.275		5.894	235.394	1.050.920	5.974.099	31.262.447	4.689.367	35.951.814	25.288.348	3.793.252	29.081.601						
a.3	KCD 5m		1	13.594.532	12.259.882	1.334.650		5.894	132.409	591.143	3.360.431	17.684.408	2.652.661	20.337.069	14.323.977	2.148.597	16.472.574						
			2	18.279.587	16.484.305	1.795.281		5.894	178.647	797.586	4.533.914	23.795.627	3.569.344	27.364.971	19.261.713	2.889.257	22.150.970						
			3	20.393.767	18.389.823	2.003.943		5.894	199.665	891.412	5.067.316	26.558.052	3.983.708	30.541.760	21.490.736	3.223.610	24.714.347						
3.5.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
a.1	KCD 1m		1	59.165.545	53.350.566	5.814.979		8.188	577.977	2.580.409	14.668.546	77.000.665	11.550.100	88.550.765	62.332.119	9.349.818	71.681.937						
			2	67.177.382	60.574.999	6.602.384		8.188	655.741	2.927.591	16.642.132	87.411.034	13.111.655	100.522.689	70.768.902	10.615.335	81.384.237						
			3	75.334.889	67.933.290	7.401.599		8.188	735.607	3.284.147	18.669.059	98.031.889	14.704.783	112.736.672	79.362.830	11.904.425	91.267.255						
a.2	KCD 2,5m		1	51.555.284	46.488.339	5.066.945		8.188	504.416	2.251.996	12.801.640	67.121.525	10.068.229	77.189.754	54.319.885	8.147.983	62.467.868						
			2	58.283.653	52.555.288	5.728.365		8.188	569.570	2.542.870	14.455.185	75.859.466	11.378.920	87.238.386	61.404.280	9.210.642	70.614.922						
			3	65.263.990	58.850.584	6.413.407		8.188	636.825	2.843.139	16.162.071	84.914.213	12.737.132	97.651.345	68.752.142	10.312.821	79.064.964						

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
a.3	KCD 5m		1	44.929.279	40.515.879	4.413.400		8.188	439.262	1.961.101		11.148.095	58.485.925	8.772.889	67.258.814	47.337.830	7.100.675	54.438.505					
			2	50.779.691	45.791.486	4.988.205		8.188	496.009	2.214.457		12.588.280	66.086.625	9.912.994	75.999.619	53.498.346	8.024.752	61.523.098					
			3	56.854.514	51.267.882	5.586.632		8.188	556.960	2.486.561		14.135.144	74.041.367	11.106.205	85.147.572	59.906.223	8.985.933	68.892.156					
a.4	KCD 10m		1	38.126.107	34.378.064	3.748.044		8.188	372.007	1.660.832		9.441.210	49.608.344	7.441.252	57.049.596	40.167.134	6.025.070	46.192.205					
			2	43.279.667	39.027.685	4.251.982		8.188	411.940	1.839.132		10.454.673	55.993.600	8.399.040	64.392.640	45.538.927	6.830.839	52.369.766					
			3	48.445.038	43.685.180	4.759.858		8.188	472.890	2.111.236		12.001.538	63.038.890	9.455.833	72.494.723	51.037.352	7.655.603	58.692.955					
3.6	Lập mô hình số độ cao																						
3.6.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
a.1	KCD 0,5m		1	1.709.589	1.542.886	166.703		411	15.770	98.470		472.143	2.296.383	344.457	2.640.840	1.824.240	273.636	2.097.876					
			2	2.248.713	2.028.807	219.906		411	20.602	128.656		616.831	3.015.214	452.282	3.467.496	2.398.382	359.757	2.758.139					
			3	2.773.649	2.500.540	273.109		411	25.435	158.821		761.520	3.719.836	557.975	4.277.811	2.958.315	443.747	3.402.063					
			4	3.323.413	2.997.101	326.312		411	30.522	190.576		913.824	4.458.746	668.812	5.127.558	3.544.922	531.738	4.076.660					
a.2	KCD 1m		1	1.482.590	1.337.168	145.421		411	13.735	85.764		411.221	1.993.720	299.058	2.292.778	1.582.499	237.375	1.819.874					
			2	1.957.870	1.766.339	191.531		411	18.059	112.746		540.679	2.629.765	394.465	3.024.230	2.089.086	313.363	2.402.449					
			3	2.404.775	2.167.135	237.640		411	22.128	138.159		662.523	3.227.996	484.199	3.712.195	2.565.473	384.821	2.950.294					
			4	2.887.148	2.603.399	283.749		411	26.452	165.163		791.981	3.871.156	580.673	4.451.830	3.079.175	461.876	3.541.051					
a.3	KCD 2,5m		1	1.262.684	1.138.544	124.140		411	11.700	73.057		350.299	1.698.152	254.723	1.952.875	1.347.852	202.178	1.550.030					
			2	1.667.027	1.503.871	163.156		411	15.261	95.288		456.912	2.234.899	335.235	2.570.134	1.777.987	266.698	2.044.685					
			3	2.046.541	1.844.370	202.171		411	18.822	117.519		563.525	2.746.818	412.023	3.158.841	2.183.293	327.494	2.510.787					
			4	2.525.368	2.277.088	248.281		411	23.146	144.523		692.984	3.386.432	507.965	3.894.396	2.693.448	404.017	3.097.465					
3.6.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 12cm-20cm																						
a.1	KCD 1m		1	2.629.930	2.370.086	259.843		861	21.874	136.590		654.908	3.444.162	516.624	3.960.786	2.789.254	418.388	3.207.642					
			2	3.531.507	3.185.050	346.458		861	29.250	182.643		875.748	4.620.010	693.001	5.313.011	3.744.261	561.639	4.305.900					
			3	3.952.769	3.563.004	389.765		861	32.811	204.895		982.361	5.173.697	776.055	5.949.752	4.191.336	628.700	4.820.036					
a.2	KCD 2,5m		1	2.283.472	2.059.062	224.410		861	18.822	117.519		563.525	2.984.199	447.630	3.431.829	2.420.674	363.101	2.783.775					
			2	3.074.813	2.771.662	303.151		861	25.435	158.821		761.520	4.021.450	603.217	4.624.667	3.259.930	488.989	3.748.919					
			3	3.429.145	3.090.561	338.584		861	28.487	177.870		852.903	4.489.265	673.390	5.162.655	3.636.363	545.454	4.181.817					
a.3	KCD 5m		1	1.940.951	1.751.974	188.977		861	16.024	100.040		479.758	2.537.634	380.645	2.918.279	2.057.876	308.681	2.366.557					
			2	2.610.245	2.354.338	255.906		861	21.620	134.999		647.292	3.415.016	512.252	3.927.269	2.767.724	415.159	3.182.882					
			3	2.913.395	2.625.993	287.403		861	24.163	150.866		723.444	3.812.729	571.909	4.384.639	3.089.285	463.393	3.552.678					
3.6.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
a.1	KCD 1m		1	8.452.783	7.622.072	830.711		1.131	69.946	436.751		2.094.181	11.054.792	1.658.219	12.713.011	8.960.611	1.344.092	10.304.703					
			2	9.598.456	8.653.571	944.885		1.131	79.357	495.511		2.375.944	12.550.398	1.882.560	14.432.958	10.174.455	1.526.168	11.700.623					
			3	10.763.814	9.704.756	1.059.059		1.131	89.022	555.861		2.665.321	14.075.150	2.111.272	16.186.422	11.409.829	1.711.474	13.121.303					
a.2	KCD 2,5m		1	7.366.165	6.641.754	724.412		1.131	61.044	381.174		1.827.649	9.637.163	1.445.574	11.082.737	7.809.514	1.171.427	8.980.941					
			2	8.326.799	7.507.898	818.900		1.131	68.928	430.387		2.063.720	10.890.966	1.633.645	12.524.610	8.827.245	1.324.087	10.151.332					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			3	9.322.865	8.405.539	917.326		1.131	77.068	481.213		2.307.407	12.189.683	1.828.453	14.018.136	9.882.277	1.482.342	11.364.618					
a.3	KCD 5m		1	6.417.344	5.787.420	629.923		1.131	53.159	331.939		1.591.578	8.395.150	1.259.272	9.654.422	6.803.572	1.020.536	7.824.108					
			2	7.255.929	6.543.328	712.601		1.131	60.026	374.810		1.797.188	9.489.084	1.423.363	10.912.447	7.691.896	1.153.784	8.845.681					
			3	8.133.885	7.334.669	799.215		1.131	67.402	420.884		2.018.029	10.641.331	1.596.200	12.237.531	8.623.302	1.293.495	9.916.798					
a.4	KCD 10m		1	5.444.899	4.909.465	535.435		1.131	45.020	281.113		1.347.891	7.120.054	1.068.008	8.188.062	5.772.163	865.824	6.637.988					
			2	6.039.390	5.444.899	594.490		1.131	49.852	311.277		1.492.580	7.894.230	1.184.135	9.078.365	6.401.650	960.248	7.361.898					
			3	6.901.597	6.224.430	677.168		1.131	57.228	357.352		1.713.421	9.030.729	1.354.609	10.385.339	7.317.308	1.097.596	8.414.905					
3.7	Đo bù, điều tra đối tượng địa lý và thu nhận dữ liệu thuộc tính ở thực địa																						
3.7.1	Đo bù																						
3.7.1.1	Đo bù bằng phương pháp toàn đạc điện tử	km2																					
3.7.1.1.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	KCD 0,5m		1	120.728.262	111.055.552	9.672.710	2.910.769	12.807	173.182	15.932		1.131.949	124.972.901	34.992.412	159.965.313	123.840.952	34.675.467	158.516.419	5.854.031	8.781.046	11.708.062	14.635.077	20.489.108
			2	156.950.754	144.368.204	12.582.550	3.376.492	12.807	226.844	20.877		1.471.618	162.059.393	45.376.630	207.436.023	160.587.774	44.964.577	205.552.351	7.610.435	11.415.652	15.220.869	19.026.087	26.636.521
			3	204.050.028	187.694.720	16.355.308	3.958.646	12.807	292.702	26.940		1.913.147	210.254.270	58.871.195	269.125.465	208.341.123	58.335.514	266.676.637	9.894.246	14.841.369	19.788.492	24.735.615	34.629.862
			4	265.257.009	243.985.075	21.271.934	4.424.369	12.807	382.952	35.239		2.487.218	272.599.594	76.327.886	348.927.481	270.112.376	75.631.465	345.743.842	12.862.131	19.293.196	25.724.262	32.155.327	45.017.458
			5	344.826.085	317.172.570	27.653.515	4.890.092	12.807	495.155	45.559		3.233.043	353.502.740	98.980.767	452.483.507	350.269.697	98.075.515	448.345.213	16.720.381	25.080.571	33.440.762	41.800.952	58.521.333
b	KCD 1m		1	100.279.110	92.231.897	8.047.213	2.445.046	12.807	143.912	13.244		940.165	103.834.284	29.073.600	132.907.884	102.894.119	28.810.353	131.704.473	4.862.465	7.293.698	9.724.931	12.156.163	17.018.629
			2	130.360.836	119.905.480	10.455.356	2.794.338	12.807	187.817	17.286		1.222.300	134.595.385	37.686.708	172.282.093	133.373.085	37.344.464	170.717.549	6.321.108	9.481.662	12.642.215	15.802.769	22.123.877
			3	169.473.100	155.887.157	13.585.943	3.260.062	12.807	243.919	22.446		1.588.819	174.601.153	48.888.323	223.489.476	173.012.334	48.443.453	221.455.787	8.217.635	12.326.452	16.435.269	20.544.087	28.761.721
			4	220.304.997	202.645.277	17.659.719	3.725.785	12.807	317.094	29.176		2.065.721	226.455.579	63.407.562	289.863.141	224.389.858	62.829.160	287.219.018	10.682.438	16.023.658	21.364.877	26.706.096	37.388.535
			5	286.408.536	263.450.901	22.957.635	4.075.077	12.807	412.222	37.926		2.685.395	293.631.963	82.216.950	375.848.913	290.946.569	81.465.039	372.411.608	13.887.754	20.831.631	27.775.508	34.719.385	48.607.138
												#REF!	#REF!										
c	KCD 2,5m		1	84.285.023	77.522.154	6.762.870	2.095.754	12.807	121.959	11.223		790.148	87.316.915	24.448.736	111.765.651	86.526.767	24.227.495	110.754.261	4.086.923	6.130.385	8.173.846	10.217.308	14.304.231
			2	109.590.598	100.800.874	8.789.724	2.445.046	12.807	158.547	14.599		1.027.533	113.249.130	31.709.756	144.958.887	112.221.597	31.422.047	143.643.644	5.313.973	7.970.960	10.627.946	13.284.933	18.598.906
			3	142.421.622	131.003.008	11.418.614	2.794.338	12.807	204.892	18.856		1.335.239	146.787.753	41.100.571	187.888.324	145.452.514	40.726.704	186.179.218	6.905.927	10.358.890	13.811.854	17.264.817	24.170.744
			4	185.146.101	170.295.883	14.850.218	3.027.200	12.807	265.871	24.467		1.735.853	190.212.300	53.259.444	243.471.744	188.476.447	52.773.405	241.249.852	8.977.608	13.466.412	17.955.215	22.444.019	31.421.627
			5	240.714.013	221.408.729	19.305.284	3.376.492	12.807	346.364	31.863		2.257.078	246.738.618	69.086.813	315.825.431	244.481.540	68.454.831	312.936.371	11.672.058	17.508.087	23.344.115	29.180.144	40.852.202
d	KCD 5m		1	69.113.719	63.574.989	5.538.730	1.746.462	12.807	100.007	9.202		647.802	71.629.998	20.056.400	91.686.398	70.982.197	19.875.015	90.857.212	3.351.277	5.026.915	6.702.554	8.378.192	11.729.469
			2	89.843.821	82.639.459	7.204.363	1.979.323	12.807	129.277	11.890		826.800	92.803.918	25.985.097	118.789.015	91.977.118	25.753.593	117.730.711	4.356.465	6.534.698	8.712.931	10.891.163	15.247.629
			3	116.794.961	107.423.269	9.371.692	2.328.615	12.807	168.304	15.480		1.094.870	120.415.038	33.716.211	154.131.248	119.320.167	33.409.647	152.729.814	5.663.308	8.494.962	11.326.615	14.158.269	19.821.577
			4	151.833.449	139.652.256	12.181.193	2.474.154	12.807	219.527	20.210		1.423.459	155.983.606	43.675.410	199.659.016	154.560.147	43.276.841	197.836.988	7.362.300	11.043.450	14.724.600	18.405.750	25.768.050
			5	197.407.565	181.574.022	15.833.544	2.765.231	12.807	282.946	26.037		1.850.923	202.345.509	56.656.742	259.002.251	200.494.585	56.138.484	256.633.069	9.572.158	14.358.237	19.144.315	23.930.394	33.502.552
3.7.1.1.2	Tỷ lệ 1:5000					</																	

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			2	76.037.132	69.936.501	6.100.630	1.746.462	1.859	109.763	10.105		713.008	78.618.329	22.013.132	100.631.461	77.905.321	21.813.490	99.718.810	3.686.988	5.530.483	7.373.977	9.217.471	12.904.460
			3	98.854.292	90.927.486	7.926.806	1.881.085	1.859	141.473	13.029		926.953	101.818.690	28.509.233	130.327.924	100.891.737	28.249.686	129.141.423	4.793.377	7.190.065	9.586.754	11.983.442	16.776.819
			4	128.494.525	118.199.711	10.294.814	2.103.031	1.859	185.378	17.050		1.204.826	132.006.668	36.961.867	168.968.536	130.801.842	36.624.516	167.426.358	6.230.612	9.345.917	12.461.223	15.576.529	21.807.140
			5	167.085.025	153.679.692	13.405.332	2.328.615	1.859	241.479	22.231		1.566.658	171.245.867	47.948.843	219.194.710	169.679.210	47.510.179	217.189.388	8.101.838	12.152.758	16.203.677	20.254.596	28.356.435
c	KCĐ 5m		1	49.146.196	45.212.895	3.933.301	1.293.473	1.859	70.736	6.515		460.706	50.979.485	14.274.256	65.253.741	50.518.779	14.145.258	64.664.037	2.383.065	3.574.598	4.766.131	5.957.663	8.340.729
			2	63.876.007	58.758.702	5.117.305	1.455.385	1.859	92.689	8.536		598.791	66.033.266	18.489.314	84.522.580	65.434.475	18.321.653	83.756.128	3.097.304	4.645.956	6.194.608	7.743.260	10.840.563
			3	83.040.816	76.378.285	6.662.530	1.650.042	1.859	119.520	11.008		778.641	85.601.886	23.968.528	109.570.414	84.823.245	23.750.509	108.573.754	4.026.592	6.039.888	8.053.185	10.066.481	14.093.073
			4	107.945.033	99.295.785	8.649.249	1.762.835	1.859	156.108	14.362		1.012.190	110.892.387	31.049.868	141.942.256	109.880.197	30.766.455	140.646.652	5.234.181	7.851.271	10.468.362	13.085.452	18.319.633
			5	140.354.632	129.096.561	11.258.071	1.941.119	1.859	202.452	18.641		1.315.634	143.834.337	40.273.614	184.107.952	142.518.703	39.905.237	182.423.940	6.805.700	10.208.550	13.611.400	17.014.250	23.819.950
3.7.1.1.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	KCĐ 1m		1	48.524.092	44.630.927	3.893.165	1.222.523	265	70.736	6.515		455.166	50.279.297	14.078.203	64.357.500	49.824.130	13.950.757	63.774.887	2.352.900	3.529.350	4.705.800	5.882.250	8.235.150
			2	63.113.428	58.056.327	5.057.101	1.324.400	265	90.250	8.299		591.545	65.128.187	18.235.892	83.364.079	64.536.642	18.070.260	82.606.901	3.060.327	4.590.490	6.120.654	7.650.817	10.711.144
			3	82.017.355	75.435.096	6.582.259	1.630.031	265	117.081	10.772		769.265	84.544.767	23.672.535	108.217.302	83.775.503	23.457.141	107.232.643	3.976.965	5.965.448	7.953.931	9.942.413	13.919.379
			4	106.640.622	98.091.713	8.548.910	1.810.135	265	153.669	14.147		999.831	109.618.668	30.693.227	140.311.895	108.618.837	30.413.274	139.032.112	5.170.931	7.756.396	10.341.862	12.927.327	18.098.258
			5	138.608.728	127.491.132	11.117.596	2.037.538	265	200.013	18.404		1.299.439	142.164.387	39.806.028	181.970.416	140.864.948	39.442.185	180.307.133	6.721.042	10.081.563	13.442.085	16.802.606	23.523.648
b	KCD 2,5m		1	40.978.576	37.687.446	3.291.129	1.064.250	265	58.540	5.397		383.993	42.491.020	11.897.486	54.388.506	42.107.027	11.789.968	53.896.995	1.987.023	2.980.535	3.974.046	4.967.558	6.954.581
			2	53.240.040	48.965.585	4.274.455	1.222.523	265	75.615	6.966		499.063	55.044.471	15.412.452	70.456.923	54.545.408	15.272.714	69.818.122	2.581.573	3.872.360	5.163.146	6.453.933	9.035.506
			3	69.234.126	63.675.328	5.558.798	1.317.123	265	100.007	9.202		648.654	71.309.377	19.966.625	91.276.002	70.660.723	19.785.002	90.445.725	3.357.115	5.035.673	6.714.231	8.392.788	11.749.904
			4	89.944.161	82.739.798	7.204.363	1.471.758	265	129.277	11.890		843.421	92.400.770	25.872.216	118.272.986	91.557.349	25.636.058	117.193.407	4.361.331	6.541.996	8.722.662	10.903.327	15.264.658
			5	116.935.436	107.563.744	9.371.692	1.630.031	265	168.304	15.480		1.096.575	119.846.090	33.556.905	153.402.995	118.749.515	33.249.864	151.999.379	5.670.119	8.505.179	11.340.238	14.175.298	19.845.417
c	KCĐ 5m		1	30.362.676	27.934.465	2.428.211	734.969	265	43.905	4.042		284.692	31.430.549	8.800.554	40.231.103	31.145.857	8.720.840	39.866.697	1.472.265	2.208.398	2.944.531	3.680.663	5.152.929
			2	39.493.554	36.322.831	3.170.722	882.327	265	56.101	5.160		370.355	40.807.762	11.426.173	52.233.935	40.437.407	11.322.474	51.759.880	1.915.015	2.872.523	3.830.031	4.787.538	6.702.554
			3	51.333.593	47.219.681	4.113.912	1.058.792	265	73.176	6.730		481.163	52.953.718	14.827.041	67.780.759	52.472.555	14.692.315	67.164.870	2.489.131	3.733.696	4.978.262	6.222.827	8.711.958
			4	61.608.338	56.671.644	4.936.694	1.269.823	265	87.811	8.084		577.907	63.552.228	17.794.624	81.346.852	62.974.321	17.632.810	80.607.131	2.987.346	4.481.019	5.974.692	7.468.365	10.455.712
			5	73.930.006	68.009.987	5.920.019	1.524.515	265	107.324	9.869		693.404	76.265.382	21.354.307	97.619.690	75.571.979	21.160.154	96.732.133	3.584.815	5.377.223	7.169.631	8.962.038	12.546.854
d	KCĐ 10m		1	23.358.992	21.492.681	1.866.311	565.781	265	34.149	3.139		219.059	24.181.384	6.770.788	30.952.172	23.962.325	6.709.451	30.671.776	1.132.662	1.698.992	2.		

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LDPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
b	KCD 2,5m		1	15.082.767	13.871.742	1.211.025	194.658	17.058	29.642	1.763		218.642	15.544.531	4.352.469	19.896.999	15.325.889	4.291.249	19.617.137	666.558	999.837	1.333.115	1.666.394	2.332.952
			2	19.750.719	18.165.377	1.585.342	260.150	17.058	38.933	2.322		287.172	20.356.354	5.699.779	26.056.133	20.069.182	5.619.371	25.688.553	872.850	1.309.275	1.745.700	2.182.125	3.054.975
			3	25.519.602	23.471.869	2.047.733	292.896	17.058	49.994	2.989		368.755	26.251.293	7.350.362	33.601.656	25.882.539	7.247.111	33.129.649	1.127.796	1.691.694	2.255.592	2.819.490	3.947.287
			4	33.182.088	30.517.833	2.664.255	325.642	17.058	65.036	3.892		479.708	34.073.424	9.540.559	43.613.983	33.593.716	9.406.241	42.999.957	1.466.427	2.199.640	2.932.854	3.666.067	5.132.494
			5	43.112.494	39.655.568	3.456.926	389.315	17.058	84.503	5.053		623.294	44.231.717	12.384.881	56.616.597	43.608.423	12.210.358	55.818.782	1.905.285	2.857.927	3.810.569	4.763.212	6.668.496
c	KCD 5m		1	11.625.841	10.701.058	924.783	150.996	17.058	23.006	1.376		169.692	11.987.970	3.356.632	15.344.602	11.818.277	3.309.118	15.127.395	513.785	770.677	1.027.569	1.284.462	1.798.246
			2	15.104.786	13.893.761	1.211.025	194.658	17.058	29.642	1.763		218.642	15.566.549	4.358.634	19.925.183	15.347.907	4.297.414	19.645.321	667.531	1.001.296	1.335.062	1.668.827	2.336.358
			3	19.662.644	18.077.302	1.585.342	227.404	17.058	38.491	2.301		283.909	20.231.806	5.664.906	25.896.712	19.947.898	5.585.411	25.533.309	868.958	1.303.437	1.737.915	2.172.394	3.041.352
			4	25.563.639	23.515.906	2.047.733	260.150	17.058	49.994	2.989		368.755	26.262.585	7.353.524	33.616.108	25.893.830	7.250.272	33.144.102	1.129.742	1.694.613	2.259.485	2.824.356	3.954.098
			5	33.226.126	30.561.870	2.664.255	292.896	17.058	65.036	3.892		479.708	34.084.715	9.543.720	43.628.435	33.605.008	9.409.402	43.014.410	1.468.373	2.202.560	2.936.746	3.670.933	5.139.306
d	KCD 10m		1	8.983.605	8.256.989	726.615	116.431	17.058	17.697	1.054		130.533	9.266.377	2.594.585	11.860.962	9.135.844	2.558.036	11.693.880	397.015	595.523	794.031	992.538	1.389.554
			2	11.625.841	10.701.058	924.783	149.177	17.058	23.006	1.376		169.692	11.986.151	3.356.122	15.342.273	11.816.458	3.308.608	15.125.067	513.785	770.677	1.027.569	1.284.462	1.798.246
			3	15.148.823	13.937.798	1.211.025	174.646	17.058	29.642	1.763		218.642	15.590.575	4.365.361	19.955.936	15.371.933	4.304.141	19.676.074	669.477	1.004.215	1.338.954	1.673.692	2.343.169
			4	19.706.682	18.121.340	1.585.342	200.115	17.058	38.491	2.301		283.909	20.248.555	5.669.595	25.918.150	19.964.646	5.590.101	25.554.747	870.904	1.306.356	1.741.808	2.177.260	3.048.163
			5	25.585.658	23.537.925	2.047.733	225.585	17.058	49.994	2.989		368.755	26.250.038	7.350.011	33.600.048	25.881.283	7.246.759	33.128.042	1.130.715	1.696.073	2.261.431	2.826.788	3.957.504
3.7.2	Điều tra đối tượng địa lý và thu nhận dữ liệu thuộc tính ở thực địa	mảnh																					
3.7.2.1	Tỷ lệ 1:2.000		1	15.675.210	14.423.827	1.251.382	578.515	94.725	43.504	2.860		33.611	16.428.425	4.599.959	21.028.384	16.394.814	4.590.548	20.985.362	694.777	1.042.165	1.389.554	1.736.942	2.431.719
			2	18.810.251	17.308.593	1.501.659	725.873	94.725	52.382	3.440		40.470	19.727.143	5.523.600	25.250.743	19.686.672	5.512.268	25.198.941	833.732	1.250.598	1.667.465	2.084.331	2.918.063
			3	22.590.743	20.772.946	1.817.797	1.002.396	94.725	63.036	4.150		48.701	23.803.752	6.665.051	30.468.803	23.755.051	6.651.414	30.406.465	1.001.296	1.501.944	2.002.592	2.503.240	3.504.537
			4	27.095.719	24.922.266	2.173.453	1.238.896	94.725	75.466	4.967		58.305	28.568.078	7.999.062	36.567.140	28.509.774	7.982.737	36.492.510	1.200.972	1.801.457	2.401.943	3.002.429	4.203.400
3.7.2.2	Tỷ lệ 1:5.000		1	26.502.959	24.382.196	2.120.764	960.554	349.973	73.691	4.859		56.933	27.948.968	7.825.711	35.774.679	27.892.035	7.809.770	35.701.805	1.174.698	1.762.048	2.349.397	2.936.746	4.111.445
			2	31.798.282	29.242.828	2.555.454	1.211.608	349.973	88.784	5.848		68.594	33.523.088	9.386.465	42.909.553	33.454.494	9.367.258	42.821.753	1.409.405	2.114.107	2.818.809	3.523.512	4.932.916
			3	38.147.401	35.091.393	3.056.007	1.566.358	349.973	106.540	7.009		82.312	40.259.593	11.272.686	51.532.279	40.177.281	11.249.639	51.426.919	1.690.818	2.536.228	3.381.637	4.227.046	5.917.865
3.7.2.3	Tỷ lệ 1:10.000		1	37.198.985	34.222.012	2.976.973	1.297.112	607.380	103.877	6.837		80.255	39.294.445	11.002.445	50.296.889	39.214.190	10.979.973	50.194.163	1.648.782	2.473.172	3.297.563	4.121.954	5.770.735
			2	44.641.416	41.058.511	3.582.905	1.613.658	607.380	124.297	8.428		96.031	47.091.210	13.185.539	60.276.749	46.995.179	13.158.650	60.153.829	1.978.655	2.967.982	3.957.309	4.946.637	6.925.291
			3	53.545.989	49.251.772	4.294.217	2.032.081	607.380	149.157	8.170		115.237	56.458.014	15.808.244	72.266.257	56.342.776	15.775.977	72.118.754	2.373.335	3.560.002	4.746.669	5.933.337	8.306.671
4	Thu nhận dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000 bằng phương pháp đo ảnh viễn thám																						
4.1	Thiết kế, đo khống chế ảnh ngoại nghiệp																						
4.1.1	Tìm điểm: Theo quy định cho công việc Tìm điểm tại Định mức Lưới tọa độ quốc gia hạng III, Chương I, phần II thông tư này.																						
			1	1.659.933	1.500.324	159.609	265.608	8.873	5.090			29.062	1.968.566	551.198	2.519.764	1.939.504	543.061	2.482.565	121.440	182.160	242.880	303.600	425.040
			2	2.032.354	1.872.745	159.609	352.931	8.873	5.090			33.905	2.433.153	681.283	3.114.436	2.399.248	671.789	3.071.037	148.686	223.029	297.372	371.715	520.402
			3	2.351.572	2.160.041	191.531	618.538	8.873	5.090			38.749	3.022.822	846.390	3.869.213	2.984.073	835.540	3.819.614	172.040	258.060	344.080	430.100	602.140
			4	2.787.836	2.564.384	223.453	795.004	8.873	5.090			46.015	3.642.818	1.019.989	4.662.807	3.596.803	1.007.105	4.603.908	203.957	305.935	407.914	509.892	713.849
			5	3.181.538	2.926.164	255.374	1.147.935	8.873	5.090			50.858	4.394.294	1.230.402	5.624.696	4.343.436	1.216.162	5.559.598	232.760	349.140	465.520	581.900	814.660
4.1.2	Thiết kế, đo khống chế ảnh ngoại nghiệp																						
4.1.1	Đo ngắm và tính toán KCA bằng công nghệ GNSS	mảnh																					
	KCA 1:10.000 (1,00 điểm/mảnh)		1	11.810.947	10.866.072	944.876	254.692	968.720	18.341	5.096	113.010	202.785	13.373.591	3.744.605	17.118.196	13.170.806	3.687.826	16.858.631	559.519	839.279	1.119.038	1.398.798	1.958.317
			2	13.063.935	12.016.355	1.047.580	336.558	968.720	20.226	5.590	113.010	223.632	14.731.671	4.124.868	18.856.538	14.508.039	4.062.251	18.570.289	618.877	928.315	1.237.754	1.547.192	2.166.069

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			3	15.200.176	13.988.270	1.211.906	509.385	968.720	23.569	6.579	113.010	260.588	17.082.026	4.782.967	21.864.993	16.821.438	4.710.003	21.531.441	720.077	1.080.115	1.440.154	1.800.192	2.520.269
			4	17.377.498	15.980.725	1.396.773	764.077	968.720	26.911	7.482	113.010	297.544	19.555.242	5.475.468	25.030.710	19.257.698	5.392.155	24.649.854	823.223	1.234.835	1.646.446	2.058.058	2.881.281
			5	19.657.525	18.075.885	1.581.640	1.018.769	968.720	30.511	8.450	113.010	337.343	22.134.327	6.197.612	28.331.939	21.796.984	6.103.156	27.900.139	931.235	1.396.852	1.862.469	2.328.087	3.259.321
4.1.2	Đo ngầm và tính toán KCA bằng phương pháp toàn đặc diện từ KCA 1:10.000 (1,00 điểm/mảnh)	mảnh																					
			1	11.810.947	10.866.072	944.876	254.692	968.720	18.341	5.096	113.010	234.070	13.404.876	3.753.365	17.158.241	13.170.806	3.687.826	16.858.631	559.519	839.279	1.119.038	1.398.798	1.958.317
			2	13.063.935	12.016.355	1.047.580	336.558	968.720	20.226	5.590	113.010	258.133	14.766.172	4.134.528	18.900.700	14.508.039	4.062.251	18.570.289	618.877	928.315	1.237.754	1.547.192	2.166.069
			3	15.200.176	13.988.270	1.211.906	509.385	968.720	23.569	6.579	113.010	300.790	17.122.228	4.794.224	21.916.452	16.821.438	4.710.003	21.531.441	720.077	1.080.115	1.440.154	1.800.192	2.520.269
			4	17.377.498	15.980.725	1.396.773	764.077	968.720	26.911	7.482	113.010	343.448	19.601.146	5.488.321	25.089.467	19.257.698	5.392.155	24.649.854	823.223	1.234.835	1.646.446	2.058.058	2.881.281
			5	19.657.525	18.075.885	1.581.640	1.018.769	968.720	30.511	8.450	113.010	389.387	22.186.371	6.212.184	28.398.555	21.796.984	6.103.156	27.900.139	931.235	1.396.852	1.862.469	2.328.087	3.259.321
4.2	Tăng dày KCA nội nghiệp																						
	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm (Số mô hình: 20,00)		1	8.117.782	7.321.581	796.200		69.374	33.952	325.489		3.944.702	12.491.298	1.873.695	14.364.993	8.546.596	1.281.989	9.828.585					
			2	9.394.299	8.472.610	921.688		69.374	39.257	376.336		4.561.062	14.440.327	2.166.049	16.606.376	9.879.265	1.481.890	11.361.155					
			3	10.878.520	9.809.707	1.068.812		69.374	45.623	437.375		5.300.694	16.731.584	2.509.738	19.241.322	11.430.891	1.714.634	13.145.524					
4.3	Lập mô hình số bề mặt																						
4.3.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
a.1	KCD 0,5m		1	854.795	769.670	85.125		507	13.451	65.274		278.785	1.212.811	181.922	1.394.733	934.026	140.104	1.074.130					
			2	1.124.356	1.014.404	109.953		507	17.573	85.291		364.219	1.591.946	238.792	1.830.738	1.227.726	184.159	1.411.885					
			3	1.383.278	1.248.497	134.781		507	21.695	105.286		449.654	1.960.418	294.063	2.254.481	1.510.765	226.615	1.737.379					
			4	1.663.480	1.500.324	163.156		507	26.034	126.334		539.584	2.355.939	353.391	2.709.330	1.816.354	272.453	2.088.808					
a.2	KCD 1m		1	744.842	670.358	74.484		507	11.715	56.846		242.813	1.056.723	158.508	1.215.231	813.910	122.086	935.996					
			2	978.935	883.169	95.765		507	15.403	74.111		319.254	1.388.210	208.231	1.596.441	1.068.955	160.343	1.229.299					
			3	1.198.841	1.081.794	117.047		507	18.875	91.590		391.199	1.701.010	255.152	1.956.162	1.309.812	196.472	1.506.284					
			4	1.443.574	1.301.700	141.875		507	22.563	109.500		467.640	2.043.783	306.567	2.350.350	1.576.143	236.421	1.812.565					
a.3	KCD 2,5m		1	627.795	567.498	60.297		507	9.980	48.440		206.841	893.562	134.034	1.027.596	686.721	103.008	789.729					
			2	833.513	751.935	81.578		507	13.017	63.167		269.792	1.179.996	176.999	1.356.996	910.204	136.531	1.046.735					
			3	1.021.497	922.185	99.312		507	16.054	77.916		332.744	1.448.718	217.308	1.666.026	1.115.974	167.396	1.283.370					
			4	1.262.684	1.138.544	124.140		507	19.742	95.804		409.185	1.787.922	268.188	2.056.110	1.378.737	206.811	1.585.548					
4.3.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 12cm-20cm																						
a.1	KCD 1m		1	1.314.965	1.185.043	129.922		957	18.658	90.537		386.702	1.811.818	271.773	2.083.590	1.425.116	213.767	1.638.883					
			2	1.767.722	1.594.493	173.229		957	24.949	121.088		517.102	2.431.818	364.773	2.796.590	1.914.716	287.207	2.201.923					
			3	1.972.447	1.779.533	192.914		957	27.986	135.816		580.053	2.717.259	407.589	3.124.848	2.137.206	320.581	2.457.787					
a.2	KCD 2,5m		1	1.145.673	1.031.499	114.174		957	16.054	77.916		332.744	1.573.343	236.002	1.809.345	1.240.600	186.090	1.426.690					
			2	1.535.438	1.385.831	149.607		957	21.695	105.286		449.654	2.113.029	316.954	2.429.983	1.663.375	249.506	1.912.881					
			3	1.716.541	1.547.249	169.292		957	24.298	117.928		503.612	2.363.335	354.500	2.717.836	1.859.723	278.958	2.138.682					
a.3	KCD 5m		1	968.507	874.019	94.488		957	13.668	66.328		283.282	1.332.741	199.911	1.532.652	1.049.459	157.419	1.206.878					
			2	1.307.091	1.177.169	129.922		957	18.441	89.483		382.206	1.798.177	269.726	2.067.903	1.415.971	212.396	1.628.367					
			3	1.456.698	1.314.965	141.733		957	20.610	100.018		427.171	2.005.453	300.818	2.306.271	1.578.282	236.742	1.815.025					
4.3.3	Tỷ lệ 1:10.000																						

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LDPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
a	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
a.1	KCĐ 1m		1	4.224.423	3.811.036	413.387		1.227	59.661	289.541		1.236.548	5.811.399	871.710	6.683.109	4.574.851	686.228	5.261.079					
			2	4.799.228	4.326.786	472.442		1.227	67.688	328.499		1.402.919	6.599.561	989.934	7.589.495	5.196.642	779.496	5.976.138					
			3	5.381.907	4.854.346	527.561		1.227	75.932	368.510		1.573.788	7.401.364	1.110.205	8.511.569	5.827.576	874.136	6.701.713					
a.2	KCĐ 2,5m		1	3.681.114	3.318.908	362.206		1.227	52.068	252.690		1.079.169	5.066.267	759.940	5.826.207	3.987.098	598.065	4.585.163					
			2	4.165.368	3.755.918	409.450		1.227	58.793	285.327		1.218.561	5.729.276	859.391	6.588.667	4.510.714	676.607	5.187.321					
			3	4.661.432	4.204.738	456.694		1.227	65.736	319.017		1.362.451	6.409.862	961.479	7.371.342	5.047.412	757.112	5.804.524					
a.3	KCD 5m		1	3.208.672	2.893.710	314.962		1.227	45.342	220.053		939.776	4.415.070	662.260	5.077.330	3.475.293	521.294	3.996.588					
			2	3.629.933	3.271.664	358.269		1.227	51.200	248.476		1.061.183	4.992.018	748.803	5.740.821	3.930.835	589.625	4.520.461					
			3	4.059.068	3.661.429	397.639		1.227	57.491	279.006		1.191.582	5.588.374	838.256	6.426.630	4.396.792	659.519	5.056.311					
a.4	KCĐ 10m		1	2.724.418	2.456.701	267.717		1.227	38.400	186.362		795.887	3.746.294	561.944	4.308.238	2.950.407	442.561	3.392.968					
			2	3.019.695	2.724.418	295.277		1.227	42.522	206.357		881.321	4.151.122	622.668	4.773.790	3.269.801	490.470	3.760.271					
			3	3.460.641	3.122.057	338.584		1.227	48.813	236.887		1.011.721	4.759.289	713.893	5.473.183	3.747.568	562.135	4.309.704					
4.4	Nấn ảnh trực giao																						
4.4.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
a.1	KCD 0,5m		1	854.795	769.670	85.125		270	5.973	46.978		278.785	1.186.800	178.020	1.364.820	908.015	136.202	1.044.217					
			2	1.124.356	1.014.404	109.953		270	7.804	61.383		364.219	1.558.032	233.705	1.791.736	1.193.812	179.072	1.372.884					
			3	1.383.278	1.248.497	134.781		270	9.634	75.788		449.654	1.918.622	287.793	2.206.416	1.468.969	220.345	1.689.314					
			4	1.663.480	1.500.324	163.156		270	11.561	90.945		539.584	2.305.840	345.876	2.651.716	1.766.255	264.938	2.031.194					
a.2	KCĐ 1m		1	744.842	670.358	74.484		270	5.202	40.915		242.813	1.034.041	155.106	1.189.147	791.228	118.684	909.913					
			2	978.935	883.169	95.765		270	6.840	53.793		319.254	1.359.092	203.864	1.562.956	1.039.838	155.976	1.195.813					
			3	1.198.841	1.081.794	117.047		270	8.382	65.919		391.199	1.664.609	249.691	1.914.301	1.273.411	191.012	1.464.422					
			4	1.443.574	1.301.700	141.875		270	10.019	78.819		467.640	2.000.322	300.048	2.300.370	1.532.682	229.902	1.762.585					
a.3	KCĐ 2,5m		1	627.795	567.498	60.297		270	4.432	34.852		206.841	874.189	131.128	1.005.317	667.348	100.102	767.450					
			2	833.513	751.935	81.578		270	5.780	45.473		269.792	1.154.828	173.224	1.328.052	885.036	132.755	1.017.791					
			3	1.021.497	922.185	99.312		270	7.129	56.072		332.744	1.417.712	212.657	1.630.369	1.084.968	162.745	1.247.713					
			4	1.262.684	1.138.544	124.140		270	8.767	68.951		409.185	1.749.856	262.478	2.012.334	1.340.671	201.101	1.541.772					
4.4.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 12cm-20cm																						
a.1	KCĐ 1m		1	1.314.965	1.185.043	129.922		494	8.285	65.167		386.702	1.775.613	266.342	2.041.955	1.388.911	208.337	1.597.247					
			2	1.767.722	1.594.493	173.229		494	11.079	87.140		517.102	2.383.537	357.531	2.741.067	1.866.435	279.965	2.146.400					
			3	1.972.447	1.779.533	192.914		494	12.428	97.761		580.053	2.663.183	399.477	3.062.660	2.083.130	312.469	2.395.599					
a.2	KCĐ 2,5m		1	1.145.673	1.031.499	114.174		494	7.129	56.072		332.744	1.542.112	231.317	1.773.429	1.209.368	181.405	1.390.774					
			2	1.535.438	1.385.831	149.607		494	9.634	75.788		449.654	2.071.007	310.651	2.381.658	1.621.354	243.203	1.864.557					
			3	1.716.541	1.547.249	169.292		494	10.790	84.882		503.612	2.316.319	347.448	2.663.767	1.812.707	271.906	2.084.613					
a.3	KCĐ 5m		1	968.507	874.019	94.488		494	6.069	47.730		283.282	1.306.082	195.912	1.501.995	1.022.801	153.420	1.176.221					
			2	1.307.091	1.177.169	129.922		494	8.189	64.414		382.206	1.762.394	264.359	2.026.753	1.380.188	207.028	1.587.216					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			3	1.456.698	1.314.965	141.733		494	9.152	71.982		427.171	1.965.497	294.825	2.260.322	1.538.326	230.749	1.769.075					
4.4.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
a.1	KCĐ 1m		1	4.224.423	3.811.036	413.387		629	26.493	208.400		1.236.548	5.696.493	854.474	6.550.967	4.459.945	668.992	5.128.937					
			2	4.799.228	4.326.786	472.442		629	30.058	236.436		1.402.919	6.469.270	970.391	7.439.661	5.066.351	759.953	5.826.304					
			3	5.381.907	4.854.346	527.561		629	33.719	265.224		1.573.788	7.255.267	1.088.290	8.343.557	5.681.479	852.222	6.533.701					
a.2	KCĐ 2,5m		1	3.681.114	3.318.908	362.206		629	23.121	181.869		1.079.169	4.965.902	744.885	5.710.788	3.886.734	583.010	4.469.744					
			2	4.165.368	3.755.918	409.450		629	26.108	205.368		1.218.561	5.616.035	842.405	6.458.440	4.397.473	659.621	5.057.094					
			3	4.661.432	4.204.738	456.694		629	29.191	229.620		1.362.451	6.283.323	942.498	7.225.822	4.920.873	738.131	5.659.004					
a.3	KCĐ 5m		1	3.208.672	2.893.710	314.962		629	20.135	158.369		939.776	4.327.581	649.137	4.976.718	3.387.805	508.171	3.895.976					
			2	3.629.933	3.271.664	358.269		629	22.736	178.837		1.061.183	4.893.318	733.998	5.627.316	3.832.135	574.820	4.406.956					
			3	4.059.068	3.661.429	397.639		629	25.530	200.810		1.191.582	5.477.620	821.643	6.299.263	4.286.038	642.906	4.928.943					
a.4	KCĐ 10m		1	2.724.418	2.456.701	267.717		629	17.052	134.117		795.887	3.672.104	550.816	4.222.919	2.876.217	431.433	3.307.649					
			2	3.019.695	2.724.418	295.277		629	18.883	148.522		881.321	4.069.050	610.357	4.679.407	3.187.729	478.159	3.665.888					
			3	3.460.641	3.122.057	338.584		629	21.676	170.495		1.011.721	4.665.163	699.774	5.364.937	3.653.442	548.016	4.201.458					
4.5	Lập bình đồ ảnh																						
4.5.1	Tỷ lệ 1:2000																						
	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
			1	744.842	670.358	74.484		270	7.336	40.915		242.813	1.036.175	155.426	1.191.601	793.362	119.004	912.366					
			2	978.935	883.169	95.765		270	9.645	53.793		319.254	1.361.897	204.285	1.566.182	1.042.643	156.396	1.199.039					
			3	1.198.841	1.081.794	117.047		270	11.819	65.919		391.199	1.668.047	250.207	1.918.254	1.276.848	191.527	1.468.375					
			4	1.443.574	1.301.700	141.875		270	14.128	78.819		467.640	2.004.431	300.665	2.305.096	1.536.791	230.519	1.767.310					
4.5.2	Tỷ lệ 1:5000																						
	Độ phân giải mặt đất từ 12cm-20cm																						
			1	1.145.673	1.031.499	114.174		494	10.053	56.072		332.744	1.545.036	231.755	1.776.791	1.212.292	181.844	1.394.136					
			2	1.535.438	1.385.831	149.607		494	13.585	75.788		449.654	2.074.958	311.244	2.386.202	1.625.305	243.796	1.869.100					
			3	1.716.541	1.547.249	169.292		494	15.215	84.882		503.612	2.320.744	348.112	2.668.856	1.817.132	272.570	2.089.702					
4.5.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
			1	3.208.672	2.893.710	314.962		629	28.393	158.369		939.776	4.335.839	650.376	4.986.215	3.396.063	509.409	3.905.472					
			2	3.629.933	3.271.664	358.269		629	32.061	178.837		1.061.183	4.902.643	735.396	5.638.039	3.841.460	576.219	4.417.679					
			3	4.059.068	3.661.429	397.639		629	36.000	200.810		1.191.582	5.488.090	823.214	6.311.304	4.296.508	644.476	4.940.984					
4.6	Đo vẽ ảnh																						
4.6.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	Độ phân giải mặt đất <12cm																						
a.1	KCĐ 0,5m		1	11.974.218	10.796.658	1.177.559		3.276	130.308	581.769		3.307.090	15.996.660	2.399.499	18.396.159	12.689.570	1.903.435	14.593.005					
			2	15.737.442	14.191.008	1.546.433		3.276	170.240	760.047		4.320.554	20.991.559	3.148.734	24.140.292	16.671.005	2.500.651	19.171.656					
			3	19.397.807	17.493.140	1.904.667		3.276	210.173	938.325		5.334.017	25.883.598	3.882.540	29.766.138	20.549.581	3.082.437	23.632.018					
			4	23.278.078	20.990.349	2.287.728		3.276	252.208	1.125.998		6.400.820	31.060.380	4.659.057	35.719.437	24.659.560	3.698.934	28.358.494					
a.2	KCĐ 1m		1	10.385.222	9.363.725	1.021.497		3.276	113.494	506.691		2.880.369	13.889.051	2.083.358	15.972.409	11.008.682	1.651.302	12.659.985					
			2	13.715.728	12.367.920	1.347.809		3.276	149.223	666.221		3.787.152	18.321.600	2.748.240	21.069.840	14.534.448	2.180.167	16.714.616					

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
a.2	KCD 1m		1	1.482.590	1.337.168	145.421		411	13.735	85.764		411.221	1.993.720	299.058	2.292.778	1.582.499	237.375	1.819.874					
			2	1.957.870	1.766.339	191.531		411	18.059	112.746		540.679	2.629.765	394.465	3.024.230	2.089.086	313.363	2.402.449					
			3	2.404.775	2.167.135	237.640		411	22.128	138.159		662.523	3.227.996	484.199	3.712.195	2.565.473	384.821	2.950.294					
			4	2.887.148	2.603.399	283.749		411	26.452	165.163		791.981	3.871.156	580.673	4.451.830	3.079.175	461.876	3.541.051					
a.3	KCD 2,5m		1	1.262.684	1.138.544	124.140		411	11.700	73.057		350.299	1.698.152	254.723	1.952.875	1.347.852	202.178	1.550.030					
			2	1.667.027	1.503.871	163.156		411	15.261	95.288		456.912	2.234.899	335.235	2.570.134	1.777.987	266.698	2.044.685					
			3	2.046.541	1.844.370	202.171		411	18.822	117.519		563.525	2.746.818	412.023	3.158.841	2.183.293	327.494	2.510.787					
			4	2.525.368	2.277.088	248.281		411	23.146	144.523		692.984	3.386.432	507.965	3.894.396	2.693.448	404.017	3.097.465					
4.7.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 12cm-20cm																						
a.1	KCD 1m		1	2.629.930	2.370.086	259.843		861	21.874	136.590		654.908	3.444.162	516.624	3.960.786	2.789.254	418.388	3.207.642					
			2	3.531.507	3.185.050	346.458		861	29.250	182.643		875.748	4.620.010	693.001	5.313.011	3.744.261	561.639	4.305.900					
			3	3.952.769	3.563.004	389.765		861	32.811	204.895		982.361	5.173.697	776.055	5.949.752	4.191.336	628.700	4.820.036					
a.2	KCD 2,5m		1	2.283.472	2.059.062	224.410		861	18.822	117.519		563.525	2.984.199	447.630	3.431.829	2.420.674	363.101	2.783.775					
			2	3.074.813	2.771.662	303.151		861	25.435	158.821		761.520	4.021.450	603.217	4.624.667	3.259.930	488.989	3.748.919					
			3	3.429.145	3.090.561	338.584		861	28.487	177.870		852.903	4.489.265	673.390	5.162.655	3.636.363	545.454	4.181.817					
a.3	KCD 5m		1	1.940.951	1.751.974	188.977		861	16.024	100.040		479.758	2.537.634	380.645	2.918.279	2.057.876	308.681	2.366.557					
			2	2.610.245	2.354.338	255.906		861	21.620	134.999		647.292	3.415.016	512.252	3.927.269	2.767.724	415.159	3.182.882					
			3	2.913.395	2.625.993	287.403		861	24.163	150.866		723.444	3.812.729	571.909	4.384.639	3.089.285	463.393	3.552.678					
4.7.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	Độ phân giải mặt đất từ 20cm-40cm																						
a.1	KCD 1m		1	8.452.783	7.622.072	830.711		1.131	69.946	436.751		2.094.181	11.054.792	1.658.219	12.713.011	8.960.611	1.344.092	10.304.703					
			2	9.598.456	8.653.571	944.885		1.131	79.357	495.511		2.375.944	12.550.398	1.882.560	14.432.958	10.174.455	1.526.168	11.700.623					
			3	10.763.814	9.704.756	1.059.059		1.131	89.022	555.861		2.665.321	14.075.150	2.111.272	16.186.422	11.409.829	1.711.474	13.121.303					
a.2	KCD 2,5m		1	7.366.165	6.641.754	724.412		1.131	61.044	381.174		1.827.649	9.637.163	1.445.574	11.082.737	7.809.514	1.171.427	8.980.941					
			2	8.326.799	7.507.898	818.900		1.131	68.928	430.387		2.063.720	10.890.966	1.633.645	12.524.610	8.827.245	1.324.087	10.151.332					
			3	9.322.865	8.405.539	917.326		1.131	77.068	481.213		2.307.407	12.189.683	1.828.453	14.018.136	9.882.277	1.482.342	11.364.618					
a.3	KCD 5m		1	6.417.344	5.787.420	629.923		1.131	53.159	331.939		1.591.578	8.395.150	1.259.272	9.654.422	6.803.572	1.020.536	7.824.108					
			2	7.255.929	6.543.328	712.601		1.131	60.026	374.810		1.797.188	9.489.084	1.423.363	10.912.447	7.691.896	1.153.784	8.845.681					
			3	8.133.885	7.334.669	799.215		1.131	67.402	420.884		2.018.029	10.641.331	1.596.200	12.237.531	8.623.302	1.293.495	9.916.798					
a.4	KCD 10m		1	5.444.899	4.909.465	535.435		1.131	45.020	281.113		1.347.891	7.120.054	1.068.008	8.188.062	5.772.163	865.824	6.637.988					
			2	6.039.390	5.444.899	594.490		1.131	49.852	311.277		1.492.580	7.894.230	1.184.135	9.078.365	6.401.650	960.248	7.361.898					
			3	6.901.597	6.224.430	677.168		1.131	57.228	357.352		1.713.421	9.030.729	1.354.609	10.385.339	7.317.308	1.097.596	8.414.905					
4.8	Đo bù, điều tra đối tượng địa lý và thu nhận dữ liệu thuộc tính ở thực địa																						
4.8.1	Đo bù																						
4.8.1.1	Đo bù bằng phương pháp toàn đạc điện tử	km2																					
4.8.1.1.1	Tỷ lệ 1:2000																						
a	KCD 0,5m		1	120.728.262	111.055.552	9.672.710	2.910.769	12.807	173.182	15.932		1.131.949	124.972.901	34.992.412	159.965.313	123.840.952	34.675.467	158.516.419	5.854.031	8.781.046	11.708.062	14.635.077	20.489.108

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
			2	156.950.754	144.368.204	12.582.550	3.376.492	12.807	226.844	20.877		1.471.618	162.059.393	45.376.630	207.436.023	160.587.774	44.964.577	205.552.351	7.610.435	11.415.652	15.220.869	19.026.087	26.636.521
			3	204.050.028	187.694.720	16.355.308	3.958.646	12.807	292.702	26.940		1.913.147	210.254.270	58.871.195	269.125.465	208.341.123	58.335.514	266.676.637	9.894.246	14.841.369	19.788.492	24.735.615	34.629.862
			4	265.257.009	243.985.075	21.271.934	4.424.369	12.807	382.952	35.239		2.487.218	272.599.594	76.327.886	348.927.481	270.112.376	75.631.465	345.743.842	12.862.131	19.293.196	25.724.262	32.155.327	45.017.458
			5	344.826.085	317.172.570	27.653.515	4.890.092	12.807	495.155	45.559		3.233.043	353.502.740	98.980.767	452.483.507	350.269.697	98.075.515	448.345.213	16.720.381	25.080.571	33.440.762	41.800.952	58.521.333
b	KCĐ 1m		1	100.279.110	92.231.897	8.047.213	2.445.046	12.807	143.912	13.244		940.165	103.834.284	29.073.600	132.907.884	102.894.119	28.810.353	131.704.473	4.862.465	7.293.698	9.724.931	12.156.163	17.018.629
			2	130.360.836	119.905.480	10.455.356	2.794.338	12.807	187.817	17.286		1.222.300	134.595.385	37.686.708	172.282.093	133.373.085	37.344.464	170.717.549	6.321.108	9.481.662	12.642.215	15.802.769	22.123.877
			3	169.473.100	155.887.157	13.585.943	3.260.062	12.807	243.919	22.446		1.588.819	174.601.153	48.888.323	223.489.476	173.012.334	48.443.453	221.455.787	8.217.635	12.326.452	16.435.269	20.544.087	28.761.721
			4	220.304.997	202.645.277	17.659.719	3.725.785	12.807	317.094	29.176		2.065.721	226.455.579	63.407.562	289.863.141	224.389.858	62.829.160	287.219.018	10.682.438	16.023.658	21.364.877	26.706.096	37.388.535
			5	286.408.536	263.450.901	22.957.635	4.075.077	12.807	412.222	37.926		2.685.395	293.631.963	82.216.950	375.848.913	290.946.569	81.465.039	372.411.608	13.887.754	20.831.631	27.775.508	34.719.385	48.607.138
c	KCĐ 2,5m		1	84.285.023	77.522.154	6.762.870	2.095.754	12.807	121.959	11.223		790.148	87.316.915	24.448.736	111.765.651	86.526.767	24.227.495	110.754.261	4.086.923	6.130.385	8.173.846	10.217.308	14.304.231
			2	109.590.598	100.800.874	8.789.724	2.445.046	12.807	158.547	14.599		1.027.533	113.249.130	31.709.756	144.958.887	112.221.597	31.422.047	143.643.644	5.313.973	7.970.960	10.627.946	13.284.933	18.598.906
			3	142.421.622	131.003.008	11.418.614	2.794.338	12.807	204.892	18.856		1.335.239	146.787.753	41.100.571	187.888.324	145.452.514	40.726.704	186.179.218	6.905.927	10.358.890	13.811.854	17.264.817	24.170.744
			4	185.146.101	170.295.883	14.850.218	3.027.200	12.807	265.871	24.467		1.735.853	190.212.300	53.259.444	243.471.744	188.476.447	52.773.405	241.249.852	8.977.608	13.466.412	17.955.215	22.444.019	31.421.627
			5	240.714.013	221.408.729	19.305.284	3.376.492	12.807	346.364	31.863		2.257.078	246.738.618	69.086.813	315.825.431	244.481.540	68.454.831	312.936.371	11.672.058	17.508.087	23.344.115	29.180.144	40.852.202
d	KCD 5m		1	69.113.719	63.574.989	5.538.730	1.746.462	12.807	100.007	9.202		647.802	71.629.998	20.056.400	91.686.398	70.982.197	19.875.015	90.857.212	3.351.277	5.026.915	6.702.554	8.378.192	11.729.469
			2	89.843.821	82.639.459	7.204.363	1.979.323	12.807	129.277	11.890		826.800	92.803.918	25.985.097	118.789.015	91.977.118	25.753.593	117.730.711	4.356.465	6.534.698	8.712.931	10.891.163	15.247.629
			3	116.794.961	107.423.269	9.371.692	2.328.615	12.807	168.304	15.480		1.094.870	120.415.038	33.716.211	154.131.248	119.320.167	33.409.647	152.729.814	5.663.308	8.494.962	11.326.615	14.158.269	19.821.577
			4	151.833.449	139.652.256	12.181.193	2.474.154	12.807	219.527	20.210		1.423.459	155.983.606	43.675.410	199.659.016	154.560.147	43.276.841	197.836.988	7.362.300	11.043.450	14.724.600	18.405.750	25.768.050
			5	197.407.565	181.574.022	15.833.544	2.765.231	12.807	282.946	26.037		1.850.923	202.345.509	56.656.742	259.002.251	200.494.585	56.138.484	256.633.069	9.572.158	14.358.237	19.144.315	23.930.394	33.502.552
4.8.1.1.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	KCĐ 1m		1	69.334.466	63.775.668	5.558.798	1.746.462	1.859	100.007	9.202		649.933	71.841.928	20.115.740	91.957.667	71.191.995	19.933.759	91.125.753	3.361.981	5.042.971	6.723.962	8.404.952	11.766.933
			2	90.124.771	82.900.341	7.224.431	1.892.000	1.859	129.277	11.890		845.126	93.004.922	26.041.378	119.046.301	92.159.797	25.804.743	117.964.540	4.370.088	6.555.133	8.740.177	10.925.221	15.295.310
			3	117.156.182	107.764.423	9.391.760	2.344.988	1.859	168.304	15.480		1.098.706	120.785.520	33.819.946	154.605.465	119.686.814	33.512.308	153.199.121	5.680.823	8.521.235	11.361.646	14.202.058	19.882.881
			4	152.315.078	140.093.749	12.221.328	2.586.946	1.859	219.527	20.210		1.428.147	156.571.767	43.840.095	200.411.862	155.143.620	43.440.214	198.583.833	7.385.654	11.078.481	14.771.308	18.464.135	25.849.788
			5	197.989.533	182.115.854	15.873.679	2.910.769	1.859	285.385	26.252		1.856.464	203.070.262	56.859.673	259.929.935	201.213.798	56.339.863	257.553.661	9.600.377	14.400.565	19.200.754	2	

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
d	KCD 5m		1	26.048.050	23.956.279	2.091.771	334.738	490.600	5.751	3.096		42.423	26.924.659	7.538.904	34.463.563	26.882.235	7.527.026	34.409.261	1.151.150	1.726.725	2.302.300	2.877.875	4.029.025
			2	33.842.648	31.134.355	2.708.293	436.615	490.600	7.079	3.806		52.213	34.832.960	9.753.229	44.586.189	34.780.747	9.738.609	44.519.356	1.495.619	2.243.429	2.991.238	3.739.048	5.234.667
			3	43.993.240	40.470.258	3.522.982	509.385	490.600	9.733	5.225		71.793	45.079.975	12.622.393	57.702.369	45.008.182	12.602.291	57.610.473	1.944.208	2.916.312	3.888.415	4.860.519	6.804.727
			4	57.182.405	52.602.528	4.579.877	582.154	490.600	12.388	6.665		91.373	58.365.584	16.342.364	74.707.948	58.274.211	16.316.779	74.590.990	2.527.081	3.790.621	5.054.162	6.317.702	8.844.783
			5	74.356.943	68.389.892	5.967.051	654.923	490.600	15.927	8.557		117.479	75.644.429	21.180.440	96.824.870	75.526.950	21.147.546	96.674.496	3.286.081	4.929.121	6.572.162	8.215.202	11.501.283
4.8.1.2.2.2	Tỷ lệ 1:5000																						
a	KCD 1m		1	29.328.827	26.972.832	2.355.994	387.496	113.177	57.072	3.397		420.968	30.310.937	8.487.062	38.798.000	29.889.969	8.369.191	38.259.161	1.296.138	1.944.208	2.592.277	3.240.346	4.536.485
			2	38.092.245	35.031.654	3.060.591	436.615	113.177	74.327	4.429		548.237	39.269.031	10.995.329	50.264.359	38.720.793	10.841.822	49.562.615	1.683.423	2.525.135	3.366.846	4.208.558	5.891.981
			3	49.519.918	45.556.563	3.963.355	485.735	113.177	96.890	5.784		714.666	50.936.170	14.262.128	65.198.298	50.221.504	14.062.021	64.283.525	2.188.450	3.282.675	4.376.900	5.471.125	7.659.575
			4	64.404.518	59.230.138	5.174.380	582.154	113.177	126.090	7.525		930.045	66.163.510	18.525.783	84.689.292	65.233.464	18.265.370	83.498.834	2.846.250	4.269.375	5.692.500	7.115.625	9.961.875
			5	83.736.883	77.021.198	6.715.685	631.273	113.177	163.696	9.761		1.207.427	85.862.217	24.041.421	109.903.638	84.654.790	23.703.341	108.358.131	3.700.612	5.550.917	7.401.223	9.251.529	12.952.140
b	KCD 2,5m		1	22.525.067	20.719.539	1.805.528	291.077	113.177	43.800	2.623		323.068	23.298.813	6.523.668	29.822.480	22.975.744	6.433.208	29.408.953	995.458	1.493.187	1.990.915	2.488.644	3.484.102
			2	29.460.939	27.104.944	2.355.994	387.496	113.177	57.072	3.397		420.968	30.443.049	8.524.054	38.967.103	30.022.081	8.406.183	38.428.264	1.301.977	1.952.965	2.603.954	3.254.942	4.556.919
			3	38.092.245	35.031.654	3.060.591	436.615	113.177	74.327	4.429		548.237	39.269.031	10.995.329	50.264.359	38.720.793	10.841.822	49.562.615	1.683.423	2.525.135	3.366.846	4.208.558	5.891.981
			4	49.519.918	45.556.563	3.963.355	485.735	113.177	96.448	5.762		711.403	50.932.443	14.261.084	65.193.527	50.221.040	14.061.891	64.282.931	2.188.450	3.282.675	4.376.900	5.471.125	7.659.575
			5	64.360.481	59.208.119	5.152.361	582.154	113.177	126.090	7.525		930.045	66.119.472	18.513.452	84.632.925	65.189.427	18.253.040	83.442.467	2.844.304	4.266.456	5.688.608	7.110.760	9.955.063
c	KCD 5m		1	17.350.687	15.963.513	1.387.174	225.585	113.177	34.066	2.043		251.275	17.976.834	5.033.513	23.010.347	17.725.558	4.963.156	22.688.714	766.785	1.150.177	1.533.569	1.916.962	2.683.746
			2	22.569.105	20.763.576	1.805.528	291.077	113.177	44.242	2.645		326.332	23.346.577	6.537.042	29.883.619	23.020.245	6.445.669	29.465.914	997.404	1.496.106	1.994.808	2.493.510	3.490.913
			3	29.328.827	26.972.832	2.355.994	340.196	113.177	57.515	3.440		424.231	30.267.386	8.474.868	38.742.254	29.843.155	8.356.083	38.199.238	1.296.138	1.944.208	2.592.277	3.240.346	4.536.485
			4	38.136.282	35.075.691	3.060.591	387.496	113.177	74.769	4.472		551.501	39.267.697	10.994.955	50.262.653	38.716.197	10.840.535	49.556.732	1.685.369	2.528.054	3.370.738	4.213.423	5.898.792
			5	49.585.974	45.600.601	3.985.374	436.615	113.177	97.333	5.805		717.930	50.956.834	14.267.914	65.224.748	50.238.905	14.066.893	64.305.798	2.191.369	3.287.054	4.382.738	5.478.423	7.669.792
4.8.1.2.2.3	Tỷ lệ 1:10.000																						
a	KCD 1m		1	19.662.644	18.077.302	1.585.342	260.150	17.058	38.491	2.301		283.909	20.264.552	5.674.075	25.938.627	19.980.644	5.594.580	25.575.224	868.958	1.303.437	1.737.915	2.172.394	3.041.352
			2	25.519.602	23.471.869	2.047.733	292.896	17.058	49.994	2.989		368.755	26.251.293	7.350.362	33.601.656	25.882.539	7.247.111	33.129.649	1.127.796	1.691.694	2.255.592	2.819.490	3.947.287
			3	33.182.088	30.517.833	2.664.255	325.642	17.058	65.036	3.892		479.708	34.073.424	9.540.559	43.613.983	33.593.716	9.406.241	42.999.957	1.466.427	2.199.640	2.932.854	3.666.067	5.132.494
			4	43.156.532	39.699.605	3.456.926	389.315	17.058	84.503	5.053		623.294	44.275.754	12.397.211	56.672.965	43.652.460	12.222.689	55.875.149	1.907.231	2.860.846	3.814.462	4.768.077	6.675.308
			5	56.103.491	51.611.689	4.491.802	422.062	17.058	110.163	6.579		812.566	57.471.919	16.092.137	73.564.056	56.659.353	15.864.619	72.523.972	2.479.400	3.719.100	4.9.		

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí nhân công				Chi phí vật liệu	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Đơn giá sản phẩm có khấu hao			Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			PCKV 0,2	PCKV 0,3	PCKV 0,4	PCKV 0,5	PCKV 0,7
				LĐKT			LĐPT						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá					
				Tổng	LĐTT	NHNL																	
2.2	Tỷ lệ 1:5000	mảnh	1	3.855.443	3.475.928	379.515		2.667	9.535	206.228		140.402	4.214.275	632.141	4.846.416	4.073.873	611.081	4.684.954					
			2	4.642.847	4.185.301	457.546		2.667	11.488	248.476		169.159	5.074.636	761.195	5.835.832	4.905.478	735.822	5.641.299					
			3	5.568.579	5.022.361	546.217		2.667	13.786	298.162		202.990	6.086.184	912.928	6.999.112	5.883.194	882.479	6.765.673					
2.3	Tỷ lệ 1:10.000	mảnh	1	6.078.760	5.480.333	598.427		3.522	13.671	295.690		201.299	6.592.941	988.941	7.581.882	6.391.642	958.746	7.350.388					
			2	7.291.362	6.574.824	716.538		3.522	16.428	355.309		241.897	7.908.518	1.186.278	9.094.795	7.666.621	1.149.993	8.816.614					
			3	8.748.060	7.889.789	858.270		3.522	19.644	424.883		289.261	9.485.370	1.422.806	10.908.176	9.196.109	1.379.416	10.575.525					
Mục 4	Chuẩn hóa, trình bày cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2000, 1:5000, 1:10.000																						
1	Chuẩn hóa CSDLNĐLQG																						
1.1	Tỷ lệ 1:2000	mảnh	1	14.719.491	13.272.370	1.447.121		3.204	38.633	779.827		532.392	16.073.546	2.411.032	18.484.578	15.541.155	2.331.173	17.872.328					
			2	17.418.656	15.705.520	1.713.136		3.204	45.992	928.370		633.800	19.030.021	2.854.503	21.884.524	18.396.222	2.759.433	21.155.655					
			3	20.280.976	18.287.638	1.993.338		3.204	53.351	1.076.914		735.207	22.149.652	3.322.448	25.472.099	21.414.444	3.212.167	24.626.611					
1.2	Tỷ lệ 1:5000	mảnh	1	26.541.194	23.934.248	2.606.946		5.498	69.908	1.411.131		963.375	28.991.106	4.348.666	33.339.772	28.027.731	4.204.160	32.231.890					
			2	33.017.770	29.772.388	3.245.382		5.498	87.385	1.206.881		1.204.219	35.521.753	5.328.263	40.850.016	34.317.534	5.147.630	39.465.164					
			3	40.813.780	36.802.275	4.011.505		5.498	107.621	2.172.382		1.483.091	44.582.372	6.687.356	51.269.728	43.099.281	6.464.892	49.564.173					
1.3	Tỷ lệ 1:10.000	mảnh	1	35.791.454	32.275.695	3.515.759		10.836	85.085	1.717.485		1.172.529	38.777.389	5.816.608	44.593.998	37.604.860	5.640.729	43.245.589					
			2	43.933.213	39.614.301	4.318.912		10.836	104.402	2.107.409		1.438.725	47.594.584	7.139.188	54.733.772	46.155.859	6.923.379	53.079.238					
			3	52.720.643	47.539.523	5.181.119		10.836	125.558	2.534.442		1.730.273	57.121.751	8.568.263	65.690.014	55.391.479	8.308.722	63.700.200					
2	Trình bày CSDLNĐLQG																						
2.1	Tỷ lệ 1:2000	mảnh		1.737.964	1.567.715	170.250		641	10.578	213.517		145.774	2.108.473	316.271	2.424.744	1.962.699	294.405	2.257.104					
2.2	Tỷ lệ 1:5000	mảnh		3.298.585	2.975.820	322.765		1.100	21.616	436.343		297.886	4.055.529	608.329	4.663.858	3.757.643	563.646	4.321.290					
2.3	Tỷ lệ 1:10.000	mảnh		4.393.715	3.960.643	433.072		2.167	24.836	501.316		342.252	5.264.285	789.643	6.053.928	4.922.033	738.305	5.660.338					
Mục 5	Xây dựng siêu dữ liệu																						
1	Trường hợp khu đo có 01 kinh tuyến trực																						
1.1	Tỷ lệ 1:2000	mảnh		787.404	709.373	78.031		768	1.874	41.538		28.650	860.234	129.035	989.269	831.584	124.738	956.321					
1.2	Tỷ lệ 1:5000	mảnh		1.574.808	1.418.746	156.062		1.227	3.747	83.076		57.301	1.720.159	258.024	1.978.183	1.662.859	249.429	1.912.287					
1.3	Tỷ lệ 1:10.000	mảnh		3.055.128	2.755.914	299.214		2.658	6.558	145.383		100.276	3.310.003	496.501	3.806.504	3.209.727	481.459	3.691.186					
2	Trường hợp khu đo có 02 kinh tuyến trực																						
2.1	Tỷ lệ 1:2000	mảnh		1.023.625	922.185	101.440		998	2.436	53.999		37.245	1.118.304	167.746	1.286.050	1.081.059	162.159	1.243.218					
2.2	Tỷ lệ 1:5000	mảnh		2.047.251	1.844.370	202.881		1.595	4.872	107.999		74.491	2.236.207	335.431	2.571.638	2.161.716	324.257	2.485.974					
2.3	Tỷ lệ 1:10.000	mảnh		3.971.666	3.582.689	388.978		3.456	8.525	188.998		130.359	4.303.004	645.451	4.948.455	4.172.645	625.897	4.798.542					

